

GÓP PHẦN TÌM HIỂU
**MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN
CÁC DÂN TỘC THIẾU SÔ
Ở VIỆT NAM**

ĐÀO NAM SƠN (CHỦ BIÊN)

ĐÀO THỊ NGỌC HỒ



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN



VINA BOOK JSC

**GÓP PHẦN TÌM HIỂU
MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN
CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ Ở VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Đào Nam Sơn

Góp phần tìm hiểu một số phong tục tập quán các dân tộc thiểu số ở Việt Nam : Sách tham khảo / Đào Nam Sơn (ch.b.),
Đào Thị Ngọc Hổ. - H. : Quân đội nhân dân, 2016. - 244tr. ;
21cm

1. Phong tục
 2. Tập quán
 3. Dân tộc thiểu số
 4. Việt Nam
 5. Sách tham khảo
- 390.09597 - dc23



QDH0107p-CIP

- ✓ Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.
- ✓ Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn

ĐÀO NAM SƠN (Chủ biên)
ĐÀO THỊ NGỌC HỒ

**GÓP PHẦN TÌM HIỂU
MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN
CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ Ở VIỆT NAM**

Sách tham khảo

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2016

Lời Nhà xuất bản

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc thống nhất, gồm 54 dân tộc cùng tồn tại và phát triển trong hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Trong đó, 53 dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở khu vực biên giới đất liền, miền núi và vùng trung du đă và đang sáng tạo nên rất nhiều nét văn hóa đặc đáo trong cuộc sống hàng ngày, trong lao động sản xuất dựng xây đất nước.

Phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số là một bức tranh rực rỡ sắc màu, các mảng khôi đậm đà kết lại hài hòa và vô cùng sinh động, phản ánh sự tôn vinh giá trị con người, tình yêu thương, sự gắn kết con người trong cộng đồng dân tộc; đồng thời cũng nói lên trình độ tiến bộ xã hội, những quan niệm về thế giới và con người qua những thời kỳ lịch sử.

Để giúp cho lãnh đạo, chỉ huy, cán bộ, chiến sĩ toàn quân nghiên cứu, vận dụng nâng cao hiệu quả trong thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đáp ứng với nhu cầu của bạn đọc, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân xuất bản

cuốn sách tham khảo "Góp phần tìm hiểu một số phong tục tập quán các dân tộc thiểu số ở Việt Nam" do các tác giả Đào Nam Sơn và Đào Thị Ngọc Hồ biên soạn.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác sưu tầm tư liệu và biên soạn, song cuốn sách không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các đồng chí và bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu!

**NHÀ XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN**

Lời nói đầu

Cùng kề vai sát cánh với dân tộc Kinh (Việt), các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã và đang sáng tạo nên rất nhiều nét văn hóa đặc đáo trong cuộc sống hàng ngày, trong lao động sản xuất và chiến đấu bảo vệ đất nước. Một trong số đó là những phong tục tập quán ở các cộng đồng này - những thói quen đã thành nếp trong đời sống xã hội, trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày được mọi người công nhận và làm theo, truyền từ đời này sang đời khác.

Trong suốt cuộc đời công tác, chúng tôi may mắn có điều kiện được gắn bó với đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều vùng trong cả nước; được đồng bào yêu thương và đùm bọc coi như con em mình, cho tham gia vào các hoạt động của đời sống thường ngày, được đánh quay, ném còn, hát múa, đánh chiêng, ăn cơm mừng cơm mới, uống rượu ghè bên ánh lửa bập bùng...

Với tình cảm yêu quý và trân trọng, chúng tôi miệt mài ghi lại những gì mắt thấy tai nghe thành các bài viết. Cuốn sách này là sự tập hợp có chọn lọc các bài viết đó. Để bạn đọc dễ theo dõi, chúng tôi bố cục nội dung cuốn sách theo các tiêu mục: Phong tục tập quán trong đón Tết; Tập quán dùng lịch của người Khmer và người Chăm; Phong tục

tập quán trong gia đình; Phong tục tập quán trong sinh hoạt cộng đồng; Giải thích sự vật, hiện tượng và lời răn bằng truyền cổ và luật tục; Phong tục tập quán trong sinh nở, cưới hỏi và tang ma; Phong tục tập quán trong sản xuất, canh tác...

Có được cuốn sách này, chúng tôi được các ông bà Ksor Yin, Kpă Tweo, Kpă Puăl, Thạch Đời, Thảo Thị Mùi, Vương Thị Thủy, Nguyễn Thị Hiên, Thuận Ngọc Liêm, Y Dưr, Kdân Hje, Hồ Thủy, Lê Thành Sử đã vui lòng cung cấp cho những tư liệu quý. Mong các ông bà nhận ở chúng tôi lời cảm ơn chân thành.

Trân trọng gửi tới bạn đọc cuốn sách *Góp phần tìm hiểu một số phong tục tập quán các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*.

ĐÀO NAM SƠN

PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG ĐÓN TẾT

Nước ta có 54 dân tộc, ngoài dân tộc Kinh (Việt), 53 dân tộc còn lại được gọi là dân tộc thiểu số. Dân tộc nào cũng có khá nhiều tết. Ở nước ta không mấy ngày không có tết. Có tết theo Mặt Trăng, tết theo Mặt Trời, tết theo mùa vụ, tết theo triều sông, con nước. Lại có tết cho thầy học, tết cho trẻ em, tết kỷ niệm những ngày trọng đại của dân tộc và đất nước. Tết trọng của nhiều dân tộc là Tết Nguyên đán (theo tiếng Hán, *nguyên* là mở đầu, *đán* là ngày). Người hay nói chữ thường nói *nhất đán* tức là đến một ngày nào đó, một khi nào đó. Nguyên đán là ngày đầu tiên. Tết Nguyên đán mang đậm sắc màu tâm linh, tín ngưỡng và bao giờ cũng vui, bao giờ cũng mang nhiều hứa hẹn cho những ngày sắp tới.

Trước khi đón Tết Nguyên đán, thường có hoạt động chuẩn bị. Chưa tết mà có khi vui hơn tết, bởi vì sự chờ mong nào cũng đem lại nhiều háo hức. Trong mấy ngày tết có khi vì bận bịu quá, mải chơi quá nên không thấy hết niềm vui. Sau tết thì khó

tránh được cảm giác tiếc nuối. Tôi giữ mãi cái cảm giác bùi ngùi, trống vắng khi tết tàn, xuân hết của thi sĩ Hồ Xuân Hương trong bài "Chơi đù":

Chơi Xuân mới biệt Xuân chăng tá

Cột nhô đi rồi lô bỏ không

Trước tết, dân tộc nào cũng có phong tục sắm tết, tu sửa dọn dẹp nhà cửa cho thật sạch sẽ phong quang để đón tết, dù ở Đông Bắc, Tây Bắc Bắc Bộ, hay ở miền Trung ven biển, dù ở rèo Tây Nguyên, hay ở đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bào ta còn nghèo, quanh năm lam lũ chỉ có ngày tết mới có điều kiện nghỉ ngơi, chơi bời, ăn uống, nên mấy ngày này được lo toan, chăm chút. Với người Thái, thì ngay từ đầu tháng Chạp, khi lúa trên nương đã chuyển về nhà, gác trên sàn, đồng bào bắt đầu sửa sang lại mái nhà, chuẩn bị kiểm cá, lấy lá dong, chất thêm củi dưới sàn, mua sắm thêm bát đĩa, quần áo mới cho con cái. Ngày 25 tháng Chạp là phiên chợ đông nhất, vui nhất, cuốn hút được dân các *chiềng* trên, *ảng* dưới về dự. Các cô gái Thái mặc áo *cỏm* với hàng cúc bạc bó sát người, đầu đội chiếc khăn piêu sặc sỡ đến chợ. Xa xa, núi đứng, núi ngồi chen nhau trong làn sương sớm, đây đó lác đác những nụ hoa ban.

Chuẩn bị cho mâm cỗ tết nhiều dân tộc có tục gói bánh chưng. Người Khmer thì gói bánh tết hình to tròn như cổ tay (tiếng Khmer là *num òn-son chô-rúc*) cùng với bánh ít mang đậm tín ngưỡng phồn thực của người Khmer cổ. Người Thái và người Khơ-mú thường gói bánh chưng theo nhiều kiểu: kiểu vuông tượng trưng cho chiếc gùi

đeo, kiểu bánh thuôn dài tượng trưng cho cái gậy... Bánh của họ chỉ gói nhỏ và rất ít khi bỏ nhân. Số lượng gói bao giờ cũng phải chẵn và trong số bánh chưng gói, một nửa được gói bằng gạo nếp trắng dẻo, còn một nửa trước khi gói người ta đem gạo nếp trộn với than rơm, sàng sảy kỹ rồi mới gói. Cho nên loại bánh này khi luộc chín có màu xanh đen. Bánh xanh đen ăn rất ngon và theo kinh nghiệm nó còn ngừa được chứng đau bụng.

Giao thừa, người Lô Lô có tục lấy may. Người Mông có tục cân nước.

Giao thừa với dân tộc nào cũng là một thời khắc rất thiêng liêng. Nhà nào cũng làm mâm cỗ cúng giao thừa. Mâm cỗ này dành để tiễn ông thần năm cũ và đón năm mới. Có năm, người ta bảo nhau cúng gà, có năm lại cúng chân giò. Lễ cúng giao thừa diễn ra rất ngắn. Thường thì chủ gia đình soạn một bài cúng ngắn kính cáo thần linh những gì đã xảy ra trong năm cũ và cầu xin một năm mới nhiều tốt lành. Sau lễ cúng, cả nhà gặp nhau ở một gian trang trọng nhất trong nhà để chúc Tết và mừng tuổi cho nhau.

Trong mấy ngày Tết, nhiều dân tộc có phong tục chúc Tết thầy giáo, người thân và bạn bè.

Tết Nguyên đán của người Khmer có tên là *Bôn Chôl cho-năm thô-mây*. Trong ngày Tết cuối cùng, người Khmer chơi trò té nước. Họ té nước có màu hoặc té nước thơm. Màu sắc và hương thơm lưu lại trên quần áo chính là lời chúc phúc đầu năm sinh động nhất.

Sau tết, người Tày có hội Lồng Tồng (hay còn gọi là hội Lồng Tồng). Tuy hội chỉ diễn ra trong một ngày, hoặc có nơi tới vài ba ngày, nhưng sau vùng này lại đến vùng kia, nên Lồng Tồng chiếm trọn cả tháng Giêng, có khi sang cả tháng Hai.

Hành lễ, đồng bào rước thần Nông và thần Đinh ra hội. Các gia đình thì đưa mâm cơm cỗ của mình tới để cúng tạ ơn các vị thần. Cũng nhân dịp này, người thân thuộc, bạn bè thăm hỏi nhau, cùng ăn uống. Trai gái gặp gỡ. Có rất nhiều trò chơi dân gian như tung còn, kéo co và múa sư tử được tổ chức.

Khác với người Tày, để kết thúc Tết Nguyên đán người Pu Péo có tục cúng thần Rừng vào ngày rằm tháng Giêng. Trong lễ cúng, người Pu Péo còn cầu xin tổ tiên và thần Nước phù hộ. Làm xong lễ cúng này, người Pu Péo mới dám lên nương, đi rừng, làm ruộng. Kể từ đó, một chu kỳ nông nghiệp lại bắt đầu với những vất vả và những trông đợi.

Phong tục tết của các dân tộc trên dải đất hình chữ S này có nhiều nét khác nhau nhưng đều tỏa ra ánh sáng nhân ái, niềm vui sống, lòng biết ơn tổ tiên, thiên nhiên và cây cỏ của một cộng đồng cư dân nông nghiệp. Với người nông dân, Tết Nguyên đán là sự khép lại thời gian nông nhàn mở ra thời vụ mới. Với người làm công, ăn lương, hết Tết cũng là chấm dứt một thời gian nghỉ ngơi. Mọi người bắt đầu vào một nhịp lao động hối hả, người làm việc xa nhà ra tàu, lên xe quay về công sở làm việc. Sau lưng họ là những ngày sum họp vui vẻ, trước mắt họ là tiết xuân đang phơi phới...

1. Tết của người Chăm

Người Chăm ở Việt Nam có dân số 161.729 người (theo điều tra dân số năm 2009), địa bàn cư trú chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Phú Yên, Châu Đốc (An Giang), Khánh Hòa. Bộ phận người Chăm theo Ấn Độ giáo (Bà-la-môn) kiêng ăn thịt bò, bộ phận theo Hồi giáo (Bà-ni) kiêng ăn thịt lợn. Người Chăm có bề dày văn hóa truyền thống. Nghĩ đến người Chăm là người ta nghĩ ngay đến các tháp Chăm cổ kính nằm rải rác từ Bình Định qua Tuy Hòa, Nha Trang đến Phan Rang, Phan Thiết được xây bằng những viên gạch nung mài nhẵn, chồng khít lên nhau tưởng như không có mạch kết dính, sừng sững trên nền trời, bất chấp sự tàn phá của thời gian. Thổ cẩm Chăm, gồm Chăm cũng mang những giá trị văn hóa độc nhất vô nhị.

Người Chăm, tháng 1 đầu năm mới gọi là *Bi-lan Tha* (theo lịch Chăm). So với âm lịch của người Việt, lịch Chăm sớm hơn hai tháng. Người Chăm không gọi tháng này là tháng tết. Tết mà họ quan niệm là *Ka-tê* (tết Cha) tổ chức vào tháng 7 và *Cha-bur* (tết Mẹ) tổ chức vào tháng 9. Xin lưu ý rằng, trong cả hai tết này họ đều có nghi thức cúng thần linh. Thế nhưng, từ ngày mùng 2 thượng tuần đến ngày 15 hạ tuần tháng *Bi-lan Tha* (tháng của người Chăm chia làm hai phần: thượng tuần và hạ tuần, mỗi phần 15 ngày).

Trong mấy ngày tết, khắp các làng Chăm đi đâu cũng thấy tưng bừng hát múa. Người Chăm

gọi đây là "lễ múa" chúc mừng năm mới. Ngày lễ múa chúc mừng năm mới không ấn định vào một ngày cụ thể nào. Mỗi làng chọn một ngày mà được xem là ngày tốt.

Ở làng Như Bình, xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, giữa cánh đồng mọc lên một ngọn núi đá hoa cương hình thù bù xù giống như đầu sư tử. Dân làng gọi núi này là núi Đá Trắng. Tương truyền rằng: Ngày xưa ở đây có một con Chằn tinh hung dữ. Một dũng sĩ đã vì dân chém chết con Chằn tinh này. Đầu Chằn tinh văng ra hóa thành núi đá. Những ngày đầu năm dân quanh vùng có tục đâm trâu lấy huyết đổ vào khe đá. Không biết đây có phải nghi lễ nhắc lại chiến tích ngày xưa hay là để an ủi vong hồn Chằn tinh mong nó không quấy phá. Trong mấy ngày đầu năm, dù "lễ múa" có vui đến đâu dân làng cũng không quên làm công việc có liên quan đến tín ngưỡng này.

2. Tết của người Jrai

Theo điều tra năm 2009, dân số Jrai có 441.257 người, cư trú tập trung ở ba tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đăk Lăk và còn một số ít ở Bình Định. Dân tộc Jrai có bề dày văn hóa truyền thống. Trong bức khám văn hóa Jrai, Tết Nguyên đán là một nét đậm tươi sáng...

Lịch của người Jrai theo nông lịch, một năm có mười hai tháng. Hằng năm, qua mùa khô hanh, khi có hạt mưa đầu tiên rơi xuống, người Jrai tính

là bắt đầu tháng 1. Cơn mưa đầu tiên với người Jrai rất có ý nghĩa. Đồng bào gọi cơn mưa này là *lê rah*. Hằng năm, cơn mưa đầu tiên trên rredo đất Tây Nguyên thường trùng vào tháng 4 dương lịch. Trong mươi hai tháng theo lịch của đồng bào thì mươi tháng đầu tiên được gọi tên bằng số từ 1 đến 10, còn hai tháng cuối thì có tên riêng lần lượt là tháng *Ninh Nung* và tháng *Wor*. *Ninh Nung* là hình tượng con cá dưới nước, con thú trên rừng. Tháng *Ninh Nung* có thể xem là tháng săn bắt. *Wor* nghĩa đen của từ này là quên. Sau một năm vất vả con người ta cũng cần quên: quên riu rưa, quên lo toan đời thường để ăn chơi, để chăm lo những việc tinh thần. Như vậy tháng 4 dương lịch thường trùng với cái Tết của người Jrai. "Tháng 3 mùa con ong đi lấy mật" chính là tháng cuối cùng trong năm, cũng là tháng người Jrai chuẩn bị đón Tết Nguyên đán. Đất trời Tây Nguyên tháng tư, lúc có cơn mưa đầu mùa, trên rừng thì lá cây đã được gột rửa, dưới đất thì bụi đỏ ba-zan đã chịu nằm yên, thời tiết khô ráo, mát mẻ. Lúc này mà tổ chức các cuộc vui đón Tết cũng có thể nói là đã hội đủ 3 yếu tố: thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Người Jrai không thống nhất ngày Tết Nguyên đán, mà chỉ thống nhất tháng Tết Nguyên đán là tháng 4. Trong phạm vi tháng 4, ngày Tết tùy theo gia đình, tùy theo làng lựa chọn mà thành. Vì không có ngày đón Tết thống nhất chung cho cả cộng đồng nên người Jrai không quan tâm đến đêm giao thừa.

Bước vào năm mới, người Jrai không đón Tết Nguyên đán riêng. Đây là nét văn hóa độc đáo.

Như trên đã nói, cả tháng Wor (tháng quên) là tháng tết. Đón mừng năm mới, các gia đình Jrai thường tổ chức kèm theo một lễ nào đó như: *Lih* (lễ tạ ơn), hay *lễ Pơ-thi* (lễ bỏ mả), hay *Đi tố sang* (lễ mừng nhà mới). Gia đình nào không có lễ kèm theo Tết Nguyên đán thì việc tổ chức đón Tết Nguyên đán có phần tùng tiệm hơn.

Theo phong tục Jrai, con vật nào định mổ để cầu cúng trong ngày tết thì cần có sự chăm sóc đặc biệt. Thường thì khi nuôi nó, chủ nhà có làm một lễ nhỏ cầu xin các thần phù hộ cho nó hay ăn chóng lớn. Khi nuôi, nếu không may con vật này chết đi, muốn nuôi con vật khác để dùng trong ngày tết thì lại phải cúng nữa. Ngày tết, người Jrai dùng nhiều rượu. Rượu uống ngày tết là rượu cần ủ sẵn trong ghè. Có nơi ủ cả năm, nếu là men tự làm bằng nguyên liệu lấy trong rừng thì để càng lâu càng tốt. Tinh bột dùng để nấu rượu là thóc chỉ trật vỏ trấu, còn ngô thì chỉ giã dập chứ không xay nhỏ. Nhờ khéo tay, cơm ráo, men rượu lại tốt nên rượu cần của người Jrai thường rất ngọt và không có vị chua. Rượu cần của đồng bào thường không có nồng độ cao, lại dễ uống nên uống được nhiều, nhưng xem chừng đấy, đã say rượu ghè Jrai thì say ngất say ngủ.

Ngày tết người Jrai không làm bánh. Đồng bào chỉ dùng cơm và chê biến thức ăn nhiều hơn ngày thường. Thay vì làm bánh, người Jrai làm rất nhiều cơm lam. Cơm lam được nấu trong ống lồ ô to bằng cán dao. Thức ăn ngày tết của người Jrai thường là món thịt nướng, món phèo, món canh bí nấu với

xương trong nồi to. Người Jrai ưa thích món thịt lợn luộc thái miếng trộn với thính làm từ bột ngô rang. Món ăn này người Jrai gọi là *oái*. Đồng bào thường chọn những con lợn béo để chế biến món ăn này. Đồng bào còn ưa thích món ăn có tên là *nhăm tơ-pung*, gần giống như món cháo. Gạo giãn nhỏ như bột trộn với thịt với rau, có nơi không có rau thì lấy xơ mít xé nhỏ rồi nấu nhuyễn lên. Có thể nói, món ăn này là món phổ biến nhất của nhiều làng Jrai. Mâm cỗ nào không có món *nhăm tơ-pung* này là cảm thấy thiếu thiêú.

Trong tháng tết, khi một nhà tổ chức ăn uống, chỉ cần được thông báo, không cần biết gia chủ có mời hay không, người nhà khác cứ đến ăn. Khi đến, họ mang thức ăn hoặc gạo đến để góp. Ai góp gì, góp bao nhiêu cũng được. Chủ khách chẳng ai so đo tính toán. Tập tính cộng đồng và sự hồn nhiên trong đời sống của người Jrai là thế. Ăn uống xong, ai ra về cũng được gia chủ biếu một miếng thịt, dù là rất nhỏ, gọi là có quà cầm tay.

Trong những ngày tết, trước khi ăn uống, người Jrai thường mời thầy cúng, nhờ thầy cúng gọi các thần Núi, thần Sông, thần Suối gần đó và gọi tổ tiên về ăn chung. Khi cúng, thầy cúng đặt một ngón tay vào ghè rượu rồi kể lễ vân vi. Lúc kết thúc lời cúng, thầy lấy nước trong bát đồng đổ vào ghè rượu. Ai là nhân vật chính trong lễ thì được ưu tiên cầm cần uống trước.

Sau khi đón Tết Nguyên đán, người Jrai bước vào vụ mới. Trước khi lên nương, *tha po-loi* hay

tha bôn (già làng) là người tổ chức lễ cúng để cầu mong mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu, con chuột, con chim không đến quấy phá.

Ngày tết với dân tộc nào ở Việt Nam cũng là ngày dành thời gian thăm thú họ hàng, chúc tụng cầu mong may mắn đến mọi người. Những dân tộc có địa bàn cư trú ở cách xa nhau như dân tộc Jrai, thì ngày tết ý nghĩa giao lưu, cộng cảm lại càng lớn lao.

Người Jrai cũng như một số dân tộc thiểu số anh em khác có ngày Tết Nguyên đán truyền thống không trùng với Tết Nguyên đán của người Việt, nhưng ngày Tết Nguyên đán của người Việt được đồng bào các dân tộc coi là cái tết chung của đại gia đình Việt Nam. Và như thế, đồng bào dân tộc có hai Tết Nguyên đán, hai niềm vui đón xuân, niềm hạnh phúc của đồng bào như được nhân đôi.

3. Tết của người Khmer

Người Khmer có số dân 1.260.640 người (theo điều tra dân số năm 2009) địa bàn sinh tụ chủ yếu ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, An Giang... Người Khmer nổi tiếng với những ngôi chùa thờ Phật vàng son rực rỡ. Người Khmer có chữ viết theo ký tự Sanskrit từ thế kỷ thứ VI đến nay vẫn tồn tại và đang được triển khai trong nhà trường.

Những ngày lễ, tết lớn có lặp đi lặp lại hàng năm người Khmer gọi là ngày *bôn*. *Bôn chôl cho-năm thô-mây* là tết bước vào năm mới mà chúng

ta quen gọi là Tết Nguyên đán. Tại sao có tết này?
Truyện cổ tích Khmer kể rằng:

Thuở xưa, khi các thần và người còn ở lẩn với nhau, ở một vùng nọ có một vị thần tên là Mô-ha Po-rum và có một cậu bé con một điền chủ tên là Thom Bal. Thần Mô-ha Po-rum có trong đầu một pho những điều hiểu biết. Cậu bé Thom Bal có tiếng là thông thái. Cậu còn biết cả tiếng của các loài chim nữa. Tiếng đồn về tài năng của cậu bé đến tai thần Mô-ha Po-rum. Thần cho đòi cậu đến và ra cho cậu một câu đố. Thần giao hẹn hễ Thom Bal không giải được cậu sẽ bị cắt đầu. Ngược lại, nếu Thom Bal giải được, thần sẽ tự cắt đầu dâng cho cậu. Thần đố rằng: Tại sao, buổi sáng người ta rửa mặt, buổi trưa rửa ngực, còn buổi tối lại rửa chân?

Sức học của Thom Bal không giúp gì được cậu, ít ra trong trường hợp này. May nhờ nghe lỏm được lời của chim đại bàng trông nói với chim đại bàng mái, cậu đã có lời giải đó. Đến ngày hẹn, Thom Bal giải rằng:

- Thưa thần, buổi sáng vẻ đẹp ở mặt nên người ta rửa mặt để được đẹp thêm. Buổi trưa vẻ đẹp về ngực nên người ta rửa ngực. Buổi tối vẻ đẹp dồn xuống chân nên người ta rửa chân!

Mo-ha Po-rum bị thua cuộc. Thần tự cắt đầu dâng cho Thom Bal. Thương cha, ba cô con gái thần mang một cái đĩa đến xin đầu cha rước về. Người con gái cả rước đầu cha đi một vòng quanh dãy núi thần Po-re Sô-mia-rô rồi đem cất vào trong hang Kun-the-mia-lia. Từ đó đến nay cứ một cử khoảng 365 ngày, có 7 nữ thần thay phiên nhau rước đầu Mô-ha Po-rum

quan dãy núi Po-rô-sô-mia-rô. Theo thời hạn đổi phiên rước của các nữ thần, để tưởng nhớ, người Khmer lấy làm ngày *bôn*.

Cũng có ý kiến giải thích: Trong một năm làm ăn, sinh sống, đôi khi người ta gặp rủi ro, tật bệnh. Do đó lúc hết năm cần làm lễ hội, ăn vận đẹp đẽ, đi chơi vui vẻ xua hết những xui xẻo năm cũ để hào hứng bước vào năm mới.

Thực chất tết *Chôl cho-năm thô-mây* là tết nông lịch, tết của nghề làm ruộng. Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa (*rô-dâu Voóc-sa*) bắt đầu từ tháng 5 (*Ú-sa-phia*) đến tháng 10 (*Tô-la*); mùa khô (*rô-dâu Bo-răng*) bắt đầu từ tháng 11 (*Vị-chê-ca*) đến tháng 4 năm sau (*Mê-sa*). Mùa khô mênh mông đất trăng. Hằng năm cứ vào giữa tháng 4 (dương lịch) trời đang khô hanh bỗng dịu lại, lác đác hạt mưa đầu mùa. Những ngày nông nhàn đã hết. Nhà nông bắt đầu một vụ cày mới.

Ngày *Chôl cho-năm thô-mây*, ngày bước vào năm mới thường rơi vào ngày 13 tháng *Mê-sa* (13 tháng 4 dương lịch) nhưng cứ vài năm lại có lần rơi vào ngày 14 tháng 4. Người Khmer cho rằng: lúc hai nữ thần (thần năm cũ và thần năm mới) gặp nhau chính là lúc giao thừa. Thời điểm giao thừa thất thường, không cố định vào giờ nào trong ngày 13. Họ dựa vào phép bói cổ do nhà chùa đảm nhận, ấn định giờ phút giao thừa cho từng năm.

Bôn Chôl cho-năm thô-mây, theo phong tục được làm trong ba ngày: ngày *Mô-ha soong-cran* (ngày đầu), ngày *Vẹ-ne-bót* (ngày thứ hai), ngày *Lóng-sá* (ngày thứ ba).

Trước tết mươi ngày, người ta đua nhau trang hoàng nhà cửa mua sắm đồ ăn, ở chợ đã thấy trẻ con xúng xính thủ quần áo mới. Đường làng, lối xóm quang quẻ, thỉnh thoảng lại thấy một đống rác nghi ngút khói... Áp giao thừa nhà nào cũng bày ra một mâm lễ vật (gồm 5 cây nến, 5 nén nhang, 5 bông hoa, 5 nắm bông ngô, 2 nắm cơm 5 lớp, một đôi cau cúng, một đĩa hoa quả). Nhà nhà, người người quây quần chờ đợi phút giao thừa. Phút giao thừa được điểm bằng tiếng trống, tiếng kēng, tiếng đàn vang lên từ các nhà chùa. Bắt đầu ngày *Mô-ha soong-cran!*

Vào năm mới, từng gia đình kéo nhau đi chùa dâng cơm chay cho các nhà sư. Đồ ăn được đựng trong những cặp lồng bạc sáng lóng lánh. Nam thanh, nữ tú và trẻ em tự về những bāi trống, vườn hoa chơi các trò chơi dân gian như: kéo co, đá cầu, rót nước vào chai, ô ăn quan, cướp lá, nhảy sạp. Trai gái thích nhất trò chơi chơi hạt. Họ kiếm được một loại hạt to tròn như trôn bát, màu nâu sẫm. Con trai đứng về một phe, con gái đứng về một phe cách nhau độ mươi mươi lăm bước. Ranh giới giữa họ là một hàng hạt. Họ đứng vào vạch dùng hạt ném vào hàng hạt này. Mỗi người được ném 3 đến 5 lần. Ai ném không trúng sẽ bị một người bên đối phương lấy ngay hạt đó gõ vào đầu gối để phát ra tiếng kêu. Cuối cuộc chơi còn có chuyện trai gái công nhau chạy một vòng. Trò chơi này giống như trò chơi *Tó-má-lé* của đồng bào Thái Tây Bắc (Việt Nam). Trò chơi này là một biểu tượng rất sinh động của tín ngưỡng phồn thực của người Khmer cổ.

Trong những ngày này, người Khmer cũng có tục biếu tiền bạc, quà bánh cho cha mẹ và những người mình chịu ơn. Người nghèo khó được bố thí tươm tất hơn ngày thường.

Buổi chiều, người ta lũ lượt mang cát lên chùa.

Buổi tối, đèn lồng to nhỏ được thắp lên, trai gái, trẻ em say sưa trong các điệu dân vũ. Người lớn thì ưa điệu Hoa đu đu (*Pho-ca pho-ro-hông*), trẻ em thì thích điệu Con sáo (*Sa-ri-ca keo*). Cứ đi một thời đường lại gặp một đám nhảy. Ai vào nhảy cũng được, bất luận quen lạ, sang hèn.

Vào ngày *Ve-ne-bót*, mọi lễ tục diễn ra giống như ngày *Mô-ha soong-cran*. Chỉ thêm lễ *Via-lụ-chê-đây*. Lễ tiến hành vào xế chiều. Mọi người kéo đến chùa vun cát thành các tháp (tiếng Khmer *chê-đây* là tháp). Tục truyền rằng: tháp này được xây để cất cái nanh của đức Phật chủ nhân của cõi cực lạc. Mọi sự an bằng, hạnh phúc đều được sinh ra từ việc đắp các tháp này. Có người đến chậm, lấy một vài nắm cát đắp thêm vào các tháp đã đắp trước.

Ngày *Lóng-sạ* còn gọi là ngày *Boòng-hơi* (làm cho hoàn tất). Các tín đồ nhà Phật đến chùa làm lễ kết thúc *Bôn Chôl cho-năm thô-mây*.

Buổi sáng, các nhà sư được thỉnh đến hành lễ khánh thành tháp cát. Buổi chiều làm các nghi thức trọng thể:

- Tụng niệm cầu cho Cây bồ đề nhà Phật được xanh tươi mãi mãi tỏa bóng mát cho chúng sinh.

- Tắm tượng Phật cầu một năm mưa thuận gió hòa. Một vài người hứng nước đã tắm cho tượng,

rửa mặt, lau mình để cầu phúc, lộc, thọ. Ở một số nơi, người ta còn làm lễ tắm cho sư thầy nữa.

- Cầu siêu chung cho các vong hồn. Cầu siêu riêng cho vong hồn thân nhân (bên các tháp cất giữ hài cốt xây rìa sân chùa).

Trong ngày tết cuối cùng này, người Khmer ưa thích trò chơi té nước. Họ té nước "lẹ" (một loại thuốc nhuộm) hoặc té nước thơm. Trò chơi này được xem như một trò chơi kết thúc tết Chôl cho-năm thô-mây, giữ lại những kỷ niệm (hương thơm và sắc màu) không phai mờ cho đến tết năm sau. Như vậy, Tết Nguyên đán của người Khmer không trùng với Tết Nguyên đán của người Việt. Nhưng sống chung trong cộng đồng Việt Nam, người Khmer đón hai cái tết mừng năm mới: một cái của cộng đồng mình và một cái tết của đất nước.

4. Tục lấy may trong đêm giao thừa của người Lô Lô

Người Lô Lô ở Việt Nam có số dân 5.541 người (theo điều tra dân số năm 2009), địa bàn cư trú chủ yếu ở ba tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu. Ngày xưa người Lô Lô dùng chữ tượng hình. Cách bố trí hoa văn trên váy, quần, áo có nét riêng biệt rất đặc sỡ.

Người Lô Lô ở Mèo Vạc (Hà Giang) có tập quán lấy may. Tập quán này có từ rất lâu. Lâu đến nỗi người ta không biết có từ bao giờ. Chỉ biết hàng

năm, tập quán này chỉ diễn ra một lần vào đêm ba mươi tết.

Vào đêm ba mươi, không cứ gì tuổi tác, giới tính, ai cũng muốn đi lấy may. Tập quán lấy may xuất phát từ lòng tin: Trong giờ phút bước sang năm mới, nếu ai đó mang được về nhà một chút gì thì năm mới gia đình sẽ gặp nhiều điều tốt lành. Người đi lấy may không lấy nhiều, không lấy những vật có giá trị và đương nhiên không lấy cái thuộc sở hữu của gia đình mình. Họ chỉ lấy một trong mấy thứ sau đây: 3 củ hành, 3 củ tỏi, 3 lá rau cải, 3 thanh củi nhỏ. Điều thú vị là cái gì cũng phải lấy đủ số lượng là 3, không lấy thiếu, không lấy hơn. Hình như theo người Lô Lô, số 3 là con số tốt lành nhất.

Đi lấy may vì thế trở thành một nét văn hoá nguyên sơ, thú vị. Người đi lấy may không đi công khai, không muốn chủ nhà bắt được. Họ cứ lặng lẽ đi, có gặp người quen cũng không chào hỏi. Thế nhưng nhỡ có chủ nhà bắt được, người đi lấy may cũng không bị trách móc, quở trách gì. Chủ nhà còn thân ái mời người đi lấy may về nhà bắt uống 3 bát rượu. Sau đó, như là để vị khách không mời bớt say, chủ nhà còn thân ái mời người đi lấy may uống 3 bát nước lã nữa. Lại là con số 3 thú vị. Không biết có phải là để giải xui hay không? Tục lấy may năm mới có ở nhiều dân tộc. Người Việt cũng có tục lấy may bằng cành lộc. Ngày trước, nhiều gia đình ngày xuân nhắc nhở

con cháu kín nước đỗ đầy các chum vại. Người đang đi học thì mở sách ra đọc. Người có chút chữ nghĩa thì khai bút...

5. Tục cân nước của người Mông trong ngày tết

Người Mông ở Việt Nam có số dân 1.069.189 (theo điều tra dân số năm 2009). Địa bàn cư trú chủ yếu ở các tỉnh Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Yên Bai, Cao Bằng, Nghệ An, Đăk Lăk, Đăk Nông, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa. Người Mông thường cư trú ở độ cao 800-1.500m. Họ là chủ nhân của tiếng khèn, món ăn mèn mén chế biến từ ngô và những thửa ruộng bậc thang nổi tiếng.

Vùng đồng bào Mông cư trú từ bao đời nay rất hiếm nước. Một năm có tới 9, 10 tháng khô hạn. Giọt nước ngày ấy quý như đồng bạc trăng. Muốn có nước dùng chỉ có một phương cách: Từ già đến trẻ phải xuống khe cống nước. Đường xa dốc thăm lấp được một vài ống nước cũng phải mất nửa ngày đường. Có lẽ sự khao khát mãnh liệt có nước dùng nên đã nảy sinh ra tục cân nước.

Hàng năm, vào ngày áp tết, nhà nào nhà nấy đều chuẩn bị hai cái chai to bằng nhau. Vào trước lúc giao thừa, người chủ gia đình mang một cái chai ra máng nước (*ché đê*), hoặc khe suối (*cù đê*), hoặc bể nước (*kháo đê*) hứng đầy chai mang về nhà. Chai nước được cất kín vào một chỗ, không

cho ai đụng vào. Sáng sớm mùng một tết, lại cũng người đó ra nơi hứng nước hứng đầy một chai. Trong ngày đầu năm mới thiêng liêng, người chủ gia đình mang hai chai nước ra cân lên xem chai nào nặng hơn.

Người Mông tin rằng nếu chai nước lấy vào năm mới nặng hơn thì năm đó đủ nước dùng, người và gia súc, ngô lúa có nước sinh tồn. Và như thế, năm mới đem lại cho người Mông một niềm vui. Tiếng khèn, tiếng đàn môi gọi bạn thêm réo rắt. Trai gái phấn chấn rủ nhau đi đánh yến hoặc hát đối đáp qua ống *chà sung*. Sang xuân, họ sẽ xuống chợ, gặp bạn bè hoan hỷ bên nồi thăng cố nghi ngút khói. Nếu chai nước lấy vào năm mới nhẹ hơn thì ngay từ đầu năm, người nhà phải chăm lo làm ăn, tằn tiện chi tiêu, bớt nấu rượu để dành lương thực phòng khi giáp hạt.

Tục cân nước năm này qua năm khác diễn ra như một tín ngưỡng.

TẬP QUÁN DÙNG LỊCH CỦA NGƯỜI KHMER VÀ NGƯỜI CHĂM

1. Tập quán dùng lịch của người Khmer

Một tuần lễ có bảy ngày là những ngày thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật. Theo phong tục Khmer, ngày chủ nhật là ngày Mặt Trời, ngày thứ hai là ngày Mặt Trăng, còn các ngày khác là ngày của các vì sao.

Tháng tính theo dương lịch được người Khmer gọi tên bằng mười hai danh từ chỉ người, vật hoặc con vật. Tháng 1 gọi là tháng *Mẹ-ca-ra* (tên một loại cá mập); tháng 2 gọi là tháng *Côm-phes* (cà-om); tháng 3 gọi là tháng *Mị-nia* (cá); tháng 4 gọi là tháng *Mê-sa* (cùu); tháng 5 gọi là tháng *U-sạ phia* (bò đực); tháng 6 là tháng *Mị-thộ-na* (đôi trai gái); tháng 7 là tháng *Cạ-cạ-đa* (con cua); tháng 8 là tháng *Sây-ha* (con lân); tháng 9 là tháng *Canh-nha* (thiếu nữ); tháng 10 là tháng *Tộ-la* (cái cân); tháng 11 là tháng *Ví-chệ-ca* (con bò cạp); tháng 12 là tháng *Thô-nu* (cung tên). Các từ này đều có nguồn gốc Pa-li còn gọi là Nam Phạn, một ngôn ngữ thuộc nhóm Ấn-Aryan, ngôn ngữ kinh điển của Phật giáo Nam Tông, dùng trong việc chép kinh, tụng niệm. Khi viết thư cho

bạn bè, khi thảo công văn giấy tờ, cần ghi đến tháng, bao giờ họ cũng dùng tên tháng như đã nói ở trên, không dùng con số. Người đọc phải tự luận ra là tháng mấy. Có thể xem đây là một nét văn hóa trong giao tiếp bằng văn bản của họ. Ngày *Bôn Chôl cho-năm thô-mây* của họ thường rơi vào ngày 14 tháng *Mê-sa*. Ngày trẻ em tựu trường thường là ngày mùng 5 tháng *Canh nha*.

Tháng tính theo âm lịch cũng có tên riêng nhưng ít dùng. Do gắn bó với cuộc sống nông nghiệp nên người Khmer quen sử dụng âm lịch hơn. Các bà, các chị hay lên chùa nên thường tính thời gian bằng tháng âm lịch.

2. Tập quán dùng lịch của người Chăm

Muốn tìm đến một cộng đồng mà dấu ấn mâu quyền còn rất sâu đậm hãy đến với người Chăm. Có nhà nghiên cứu còn nói vùng đồng bào Chăm là "bảo tàng ngoài trời" về chế độ mâu quyền. Thế nhưng trong tâm thức của cộng đồng Chăm, lịch Chăm mới là giá trị mà họ nâng niu nhất.

Người được bàn đến lịch Chăm là người đứng đầu trong tôn giáo Chăm hay là người đứng đầu trong hàng ngũ chức sắc Chăm. Người bình dân thường không dám nói đến lĩnh vực này. Lịch Chăm có từ bao giờ, cho đến nay chưa ai dám khẳng định, chỉ biết rằng lịch Chăm có từ rất lâu mà thôi.

Lịch Chăm được tính theo chu kỳ Mặt Trăng. Bình quân số ngày trong tháng là 29,5 ngày và 45 phút. Để cho chẵn người ta dồn nửa ngày của tháng thứ hai lên cho tháng thứ nhất. Thế là tháng thứ

nhất có đủ 30 ngày, tháng thứ hai chỉ có 29 ngày. Tháng có 30 ngày gọi là *Bi-lan Ta-păk* (tháng đủ), tháng có 29 ngày gọi là *Bi-lan U* (tháng thiếu). Một năm có 12 tháng, trong đó có 6 tháng *đủ* và 6 tháng *thiếu*. Những tháng lẻ là tháng đủ, còn tháng chẵn là tháng thiếu. Điều rất thú vị và khác với âm lịch và dương lịch mà chúng ta thường thấy là trong lịch Chăm một tháng được chia làm hai phần. Phần 1 tính từ ngày 1 đến ngày 15 gọi là *Bi-ngun* (thượng tuần). Phần 2, tiếp ngay sau phần 1, cũng tính từ ngày 1 đến ngày 15 gọi là *Klăm* (hạ tuần). Tại sao lại như vậy? Lịch Chăm không có từ ngày 16 trở đi. Ngày mà chúng ta gọi là ngày 16 trong tháng thì người Chăm gọi là ngày 1 hạ tuần. Như vậy trong một tháng đủ có 15 cặp ngày trùng nhau. Để phân biệt hai ngày này, người Chăm gọi kèm tên ngày với định ngữ thượng tuần hay hạ tuần. Người Chăm cũng theo thuyết âm dương. Những ngày thượng tuần thuộc dương. Những ngày hạ tuần thuộc âm.

Người Chăm với những việc đại sự như làm nhà, cưới hỏi, làm nghĩa địa (*kut*) mới, đưa xương vào nghĩa địa chôn (nhập *kut*)... phải chọn đúng ngày chẵn trong phần hạ tuần (những ngày âm). Nếu tính đến tháng thì theo người Chăm có 5 tháng tốt là tháng 3, 6, 8, 10 và 11. Người Chăm quan niệm tháng xấu nhất trong năm là tháng 4 và tháng 12. Người Chăm tính toán rất chi tiết, phân công nhiệm vụ cho từng tháng: tháng tổ chức lễ *Ka-tê* mà ta vẫn thấy là tháng 7; tháng tổ chức lễ *Cha-bur* là tháng 9; tháng tổ chức lễ đầu năm (Nguyên đán), lễ cúng Đất, lễ cúng có nghi lễ múa là tháng 1. Tháng 2 và tháng 5 là tháng bình thường có thể tổ chức các lễ cúng nhỏ.

Nhân đây chúng tôi muốn nói thêm rằng: Lễ *Ka-tê* theo người Chăm là tết cúng Cha nhằm vào ngày 1 tháng 7 (thượng tuần). Cha thuộc dương nên chọn ngày dương. Lễ *Cha-bur* là tết cúng Mẹ vào ngày 1 tháng 9 (hạ tuần). Mẹ thuộc âm nên chọn ngày âm. Hai lễ này bao giờ cũng đi kèm với nghi lễ cúng Thần linh.

Tháng của người Chăm, so với tháng âm lịch của người Việt hiện nay chênh 2 tháng. Nếu tháng âm lịch của người Việt là tháng 9 thì tháng của người Chăm là tháng 7. Còn về tên tháng, từ tháng 1 đến tháng 10 gọi theo số tự nhiên tiếng Chăm thứ tự là: *Bi-lan Tha* (tháng 1), *Bi-lan Doa* (tháng 2), *Bi-lan Klâw* (tháng 3), *Bi-lan Pask* (tháng 4), *Bi-lan Li-mư* (tháng 5), *Bi-lan Năm* (tháng 6), *Bi-lan Ta-juh* (tháng 7), *Bi-lan Da-li-păn* (tháng 8), *Bi-lan Tha-li-păn* (tháng 9), *Bi-lan Tha-pluh* (tháng 10). Số tự nhiên từ 1 đến 10 đọc theo tiếng Chăm là: *Tha* (1), *Doa* (2), *Klâw* (3), *Pask* (4), *Li-mư* (5), *Năm* (6), *Ta-juh* (7), *Da-li-păn* (8), *Tha-li-păn* (9), *Tha-pluh* (10). Riêng hai tháng cuối năm có tên hẳn hoi, không liên quan gì đến chữ số. Tháng 11 gọi là *Bi-lan Puis*, tháng 12 gọi là *Bi-lan Măk*. Giống như âm lịch có tháng Giêng, tháng Chạp.

Tuần lễ Chăm cũng có 7 ngày bắt đầu tính từ ngày *A-dit* (chủ nhật), *Thôm* (thứ hai), *An-gar* (thứ ba), *But* (thứ tư), *Jip* (thứ năm), *Suk* (thứ sáu), *Tha-nư-cha* (thứ bảy). Theo lịch Trung Quốc bây giờ, thứ hai là ngày đầu tuần. Bằng chứng là ngày thứ hai gọi là thứ nhất. Lịch Trung Quốc chỉ có đến thứ sáu và cuối cùng là ngày chủ nhật. Tên các ngày

trong tuần của lịch Chăm chỉ là tên gọi thông thường không có nghĩa từ vựng, nhưng cũng không liên quan tới từ chỉ số. Theo lịch pháp Chăm, thứ (số lượng chỉ ngày trong tuần) là rất quan trọng trong việc lựa chọn ngày tốt ngày xấu. Ví dụ: ngày 10 (ngày chẵn, hạ tuần) rơi vào thứ sáu thì *đại cát* (rất tốt), nếu rơi vào ngày thứ tư thì tốt vừa, nếu rơi vào ngày thứ hai hay thứ ba thì là *đại hung* (rất xấu). Như vậy, để tìm ra ngày tốt để làm một việc quan trọng nào đó, người Chăm phải "cẩn chỉnh" rất cẩn thận để được cả tháng, được cả phần trong tháng (hạ tuần hay thượng tuần), được cả thứ và cả ngày. Người nào không có kinh nghiệm, hoặc đường học vẫn sơ sài thì không sao tính được. Với các ngày trong tuần, người Chăm coi ngày thứ năm là ngày nhập. Đã nhập thì không thể xuất. Nếu ai muốn xin, vay hay đòi nợ người Chăm mà đến vào thứ năm thì bao giờ cũng nhận được lời từ chối khéo.

Lịch Chăm cũng có Thiên Can và Địa Chi như âm lịch của người Việt. Tên năm được ghép một Thiên Can với một Địa Chi. Nhưng Thiên Can Chăm chỉ có đến 8, gọi theo tên Chăm là: *Liêh, Hak, Jim, Juï, Dal, Bawk, Wao* và *Jim* (từ đồng âm với 1 từ Địa Chi đứng trước). Trong khi Thiên Can của âm lịch có đến 10 là: *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý*. Còn Địa Chi trong lịch Chăm cũng có số lượng 12 như âm lịch của người Việt. Người Chăm gọi Địa Chi bằng tên chỉ các con vật: *Ta-kuh* (chuột), *Ka-bao* (trâu), *Ri-mong* (hổ), *Ta-pai* (thỏ), *Inu-gi-rai* (rồng), *U-la-aneh* (rắn), *A-theh* (ngựa), *Pa-be* (dê), *Kra* (khỉ), *Mu-nuk* (gà), *A-thâu* (chó), *Pa-bui* (lợn). Như vậy, năm mà người Việt gọi

làm năm Mão (mèo) thì người Chăm gọi là năm *Ta-pai* (thỏ). Với người Việt, khi ghép Thiên Can với Địa Chi để thành tên năm thì xếp Địa Chi đứng trước, Thiên Can đứng sau như: Canh Dần, Nhâm Thìn, Đinh Tỵ... Với người Chăm thì ngược lại, để thành tên năm, Địa Chi bao giờ cũng đứng trước Thiên Can như: *Ta-kuh Liêh*, *Ka-bao Hăk*, *Kra Liêh*... Vì số lượng Thiên Can và Địa Chi không bằng nhau, hết 8 Thiên Can rồi mà Địa Chi vẫn còn 4 thì Địa Chi thứ 9 lại ghép với Thiên Can 1 (vòng 2).

Chính vì Thiên Can trong lịch Chăm chỉ có đến 8 mà Địa Chi 12 nên cứ 24 năm lại có sự lặp lại năm trùng khớp cả Thiên Can với Địa Chi. Tính theo cách khác, năm nào cũng là năm trùng khớp với 24 năm trước đó. Theo phép toán thì 24 là bội số chung nhỏ nhất của 8 và 12. Với âm lịch của người Việt thì 60 năm mới có sự lặp lại trùng khớp này bởi 60 là bội số chung nhỏ nhất của 10 Thiên Can và 12 Địa Chi. Người Chăm cũng quan niệm có "năm tuổi" (năm hạn) như người Việt. Cũng có "tứ hành xung". Những năm xung với nhau là: (1) Tý, Ngọ, Mão, Dậu; (2) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; (3) Dần, Thân, Tị, Hợi.

Lịch Chăm cũng có năm nhuận. Nếu như âm lịch có chu kỳ 19 năm có 7 năm nhuận, thì lịch Chăm cứ 8 năm (tính theo Thiên Can) có 3 năm nhuận. Năm nhuận là năm có 13 tháng. Tháng nhuận bao giờ cũng rơi vào tháng thứ 13. Tháng này có tên là *Bi-lan Bhang* (tháng mùa hạ). Người Chăm tính toán rất cẩn thận, tháng *Bi-lan Bhang* luôn luôn là tháng thiếu. Người Chăm không bao giờ lấy tháng đủ ngày làm tháng nhuận.

Đồng bào Chăm rất xem trọng lịch pháp bởi đời sống tâm linh của họ vô cùng phong phú. Khi tiến hành làm một lễ trọng đều được xem lịch hết sức cẩn thận. Với người Chăm, quên gì thì quên chứ không bao giờ quên xem lịch. Lịch Chăm còn phục vụ rất đắc lực cho đời sống nông nghiệp của người Chăm, giúp người Chăm chọn "ngày xuống vụ" (bắt đầu vào vụ mới), ngày trồng trọt và thu hoạch. Và như vậy, lịch Chăm gắn bó rất mật thiết với đời sống tinh thần và vật chất của người Chăm. Điều này lý giải làm sao người Chăm yêu quý, tôn sùng lịch Chăm đến thế.

Hằng năm, người Chăm đều có việc soạn lịch, tính lịch. Trước kia, việc này phải nhờ cậy chiêm tinh gia, ngày nay thì do ông *Pô A-dhia* (người đứng đầu tôn giáo Bà-la-môn) và ông *Pô Grù* (đứng đầu tôn giáo Bà-ni) cùng đảm trách.

PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG GIA ĐÌNH

Gia đình là một đơn vị nhỏ nhất của xã hội. Các thành viên trong gia đình gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu. Trong lịch sử loài người có giai đoạn gia đình mẫu quyền, có giai đoạn chuyển giao mẫu quyền sang phụ quyền, có giai đoạn phụ quyền. Mỗi giai đoạn như vậy lại đi kèm theo những phong tục tập quán quy định chế độ hôn nhân, vị thế, chức phận của các thành viên trong gia đình, quy định cư trú sau khi kết hôn, quyền thừa kế, phân công lao động và rất nhiều các quy định khác. Gia đình cũng là nơi bảo vệ những giá trị văn hóa, đạo đức. Ở Việt Nam, bậc thang xã hội giữa các dân tộc có sự phát triển không đồng đều, song tất cả đã làm nên một "ký ức xã hội", hằn sâu giá trị truyền thống trong mỗi tộc người.

Theo tập tục Chăm, bất kể Chăm Hồi giáo hay Chăm Ấn Độ giáo, người phụ nữ có vị thế hết sức to lớn. Người con gái Chăm có quyền cưới chồng theo đúng nghĩa thực của nó. Trẻ con sinh ra, về

mặt hành chính, khi khai sinh được mang họ cha nhưng sinh sống ở quê mẹ, quê cha được gọi là quê ngoại, họ hàng bên cha gọi là họ hàng bên ngoại. Người chồng được vợ cưới đương nhiên sống ở quê vợ, nhưng khi về thế giới bên kia họ chỉ được làm ma bên nhà vợ, còn thi hài phải đem về chôn ở quê mẹ. Người Chăm gọi đây là "lá rụng về cội". Cặp vợ chồng nào không có con, hoặc chỉ có con trai, thì gia tài sau khi họ qua đời được dành cho một cháu gái bên vợ. Nếu có nhiều con gái, quyền thừa kế thuộc về người con gái út. Nói chung trong các gia đình dân tộc thiểu số Việt Nam, tính bình đẳng giữa các thành viên được đề cao, người già được quý trọng, trẻ em được chăm sóc chu đáo, hiếm thấy trường hợp đôi xử thô bạo.

Trong gia đình các dân tộc thiểu số Việt Nam, sự chung thuỷ luôn được đề cao. Người bội bạc bị dư luận lên án, kể cả khi mới đính hôn, chưa làm lễ cưới. Theo quan niệm của người Ê-đê, "*Thói thường là trai tơ gái tơ, người đàn ông chưa vợ, người đàn bà chưa chồng, ai ai cũng muốn đi ngang về tắt*", và "*có ăn vụng nằm trộm với nhau thì cũng phải xem chừng, sao cho vừa phải*", nếu đến mức để cô gái có chửa thì chàng trai có tội. Tuy nhiên, nếu anh ta lấy cô gái làm vợ thì không bị xét xử và phạt theo luật tục. Trường hợp không cưới, chỉ chung sống như vợ chồng, đến khi có con nếu người đàn ông bỏ rơi bạn tình sẽ bị luật tục kết tội, bị phạt trong trường hợp họ đã kết hôn. Việc thành vợ thành chồng với nhau được người Ê-đê ví

"như cánh nở đã cho vào báng nở", người không chung tình bị lên án nghiêm khắc. Những kẻ ngoại tình hoặc chiếm chồng, tranh vợ người khác đều bị coi là "to gan lớn mật", phạm trọng tội, song phải có người làm chứng việc "gian phu dâm phụ" thì họ mới bị xét xử. Việc ngoại tình với gái chưa chồng dẫn đến có thai bị luận tội như sau: "*Hắn thèm người ta như thèm quả chua, rau ngọt... Nếu vì thèm mà đi lại vụng trộm với người ta thì hắn phải xem chừng, sao cho vừa phải...* Đằng này, hắn đi lại vụng trộm với người ta cho đến khi cù đã sinh chồi, khoai đã ló lên mặt đất, cho đến khi đầu vú người ta đã thâm đen, lưng người ta đã lõm vào, bụng người ta đã nhô lên". Đến nồng nỗi ấy thì anh ta phải bồi thường bằng của cải và phải chi lợn rượu để cúng cho cô gái, phải nộp một con dao để vót thành cật tre dùng cắt rốn đứa bé sinh ra, cho nó một tấm chiếu và cho bà đỡ một tấm vải địu. Con trai có vợ và gái có chồng ngoại tình với nhau thì cách giải quyết lại khác: "*Sot của ai người ấy đeo, gùi của ai người ấy công, thằng đàn ông có lỗi thì chịu phạt đèn cho vợ hắn, còn đàn bà có lỗi thì chịu phạt đèn cho chồng hắn*". Những phụ nữ goá nếu ngoại tình khi chưa làm lẽ bỏ mả cho người chồng quá cố thì cũng bị kết tội không chung thuỷ và bị gia đình của người chồng đó khởi kiện - bởi lẽ theo tập tục Ê-đê, chỉ qua lẽ bỏ mả mới được coi là đoạn tang.

Luật tục Ê-đê bảo vệ tính vững bền trong hôn nhân: "*Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết; đã*

cầm cần mời rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt; đã đánh công thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại". Sông trong gia đình bên vợ, đàn ông phải chuyên tâm với công việc nhà vợ, nếu lười biếng hoặc bỏ nhà đi là có tội. Vợ chồng cùng ly dị nhau thì không cần xét xử, chỉ cần trao trả nhau vật đính hôn trước kia. Người đàn ông bỏ vợ để lấy người khác thì có tội, là kể "*thèm được bông hoa vàng trong rừng thưa, được bông hoa đỏ trong rừng dương xỉ*", do đó bị xét xử. Ở mức nghiêm trọng nhất, có thể bị tội rất nặng nếu nghi bỏ vợ để đi lấy vợ ở làng khác, hoặc không ly dị mà cứ có vợ mới.

Cộng đồng dòng họ người Mông cũng định ra những luật tục rất nghiêm khắc, nổi bật là tục cấm kết hôn trong dòng họ, kể cả những người anh em "khác ma", song trùng tên dòng họ. Tục không bao giờ để người "khác ma" chết hay để ở nhà mình. Luật tục còn quy định cả nghĩa vụ, trách nhiệm của thành viên trong dòng họ. Người dòng họ cư trú đến đâu, luật tục dòng họ quản tới đó. Cho dù những người cùng dòng họ ở xa hay gần, họ đều chịu sự chi phối của một tổ chức chung, đó là tổ chức dòng họ. Tổ chức dòng họ là bộ máy tự quản rất quan trọng trong xã hội truyền thống của người Mông.

Trong các gia đình thiểu số ở Tây Nguyên, ngay từ nhỏ, trẻ em đã được giáo dục lao động theo một nền nếp cổ truyền ngay tại buôn làng mình và trong gia đình mình. Ngoài những công việc cho

nam cũng như nữ, lứa trẻ hàng ngày được tiếp xúc, làm quen dần và phải chấp nhận các phần việc dành cho giới mình. Khoảng 6 - 7 tuổi, con gái đã có thể giúp lấy nước ăn từ máng hay từ nguồn về, trông em, rồi theo mẹ hái rau, kiếm nấm trong rừng, bắt cua, xúc cá dưới suối,... và vài tuổi nữa bắt đầu được tập dượt việc canh củi, khâu vá. Con trai được rèn luyện làm những việc của đàn ông như bắn nỏ, làm cạm bẫy, đan gùi, đan nia,... và được truyền thụ kinh nghiệm đi rừng, đi săn. Theo phong tục Mnông, Ê-đê chẳng hạn, trong lễ cúng sau khi sinh con ít ngày, bố đưa trẻ sơ sinh làm đồ chơi cho con: Nếu là con trai thì lễ cúng ấy có nỏ, khiên, dao xà-gạc; nếu là con gái thì lễ cúng là cái gùi có hoa văn đẹp, xa kéo sợi, dụng cụ dệt vải. Tất cả đều phỏng theo đồ vật thật của người lớn. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên rất thực tế và đồ chơi của con em họ thường đơn giản, mộc mạc, gắn với công việc lao động trong tương lai nhiều năm sau của chúng, giúp chúng sớm "nhập vai" vào cuộc sống.

1. Tính dòng họ, đặt và gọi tên của người Jrai

Người Jrai là một trong số tộc người thiểu số có họ. Người ta thống kê được 12 họ là: *Siu, Ksor, Nay, Rơ-chăm, Rơ mah, Kơ-pă, Rahlan, Hiao, Rơ-ô, A-le, Kơ-puih, A Yun*. Họ của người Jrai tính theo dòng mẹ. Họ bên mẹ được xem là họ nội. Họ bên cha được xem là họ ngoại. Đây là dấu hiệu rất rõ ràng

của chế độ mẫu hệ. Người Jrai lý giải rằng, ngày xưa, các bà mẹ sinh ra con ở chỗ nào thì gọi đứa trẻ bằng cái tên chỗ đó. Đứa trẻ sinh ra ở chỗ đất bỏ hoang đặt là *Ksor*, đứa trẻ sinh ra dưới gốc cây măng cầu xiêm đặt là *Rơ mah*, sinh ở chỗ đất bằng đặt là *Nay*... Về sau, có nhiều đứa trẻ sinh cùng một nơi để phân biệt, thì cái tên định trước như đã nói ở trên biến thành họ và thêm vào đó một tiếng mới (trong ngôn ngữ gọi là định ngữ) và tiếng mới này thành tên riêng. Trong thứ tự sắp xếp, họ đứng trước, tên đứng sau. Ngày nay, có những gia đình muốn con cháu nhớ họ cha thì lấy họ cha làm tên lót, hoặc thêm vào tên đứa trẻ chữ cái đầu của họ cha. Bằng chứng là, tôi có người bạn họ *Ksor*, vợ anh họ *Rahlan*. Hai vợ chồng anh sinh được 2 cháu trai đặt tên là *Rahlan Koya* và *Rahlan Kopami*. Kiểu đặt tên như thế cho thấy ý thức về chế độ phụ quyền đã bắt đầu xuất hiện trong tâm thức người Jrai. Tên của đứa trẻ còn được gắn với địa danh quê hương. Người ta lấy chữ cái đầu địa danh (ví dụ: *A Yun Pa* lấy chữ *A*, *Kon Tum* lấy chữ *K*...) rồi gắn với các âm và vần khác tạo thành tên. Những cái tên này chỉ nghe cha mẹ đứa trẻ giải thích thì mới hiểu. Có thể thấy điều này trong trang phục truyền thống của người phụ nữ Jrai. Áo phụ nữ Jrai bao giờ cũng là áo dài tay, không hở vai như áo phụ nữ Ba-na. Người Jrai cũng có quan niệm tên đẹp tên xấu. Xấu đẹp áy không có nghĩa từ vựng mà căn cứ vào âm thanh phát ra có gọn gàng và trong trẻo hay không.

Người Jrai có tục cấm kết hôn giữa những người cùng dòng họ. Họ còn lưu truyền câu tục

ngữ: *Kơ-pă kơ pai, Nay, Rơ-ô jing atoi a yong* (3 họ *Kơ-pă, Nay, Rơ-ô* là anh em). Vì thế, người thuộc 3 họ này cũng không được lấy nhau. Đôi trai gái nào cùng họ vì quá yêu nhau mà vi phạm vào luật tục thì phải chịu hình phạt *a gam* (như loạn luân). Người Jrai có kẻ rằng, đôi trai gái phải ăn chung trong một cái máng lợn trước sự chứng kiến của dân làng. Cho đến bây giờ, người Jrai vẫn rất tôn trọng luật tục kết hôn. Rất hiếm có trường hợp vợ chồng cùng họ.

Tên của người Jrai khá đặc biệt. Họ quan niệm, tên phải đặt trước lúc đứa trẻ chào đời để vị thần Yang But, từ đâu đó xuất hiện, không còn cơ hội đặt tên cho đứa trẻ nữa. Tên mà vị thần này đặt cho ai sẽ ám ảnh và ấn định đến số phận người đó. Ưa may, được cái tên đẹp thì sẽ sung sướng, nếu không may được cái tên xấu thì sẽ gặp xui xẻo. Để tránh thách đố với rủi may, nếu gia đình chưa tìm được cái tên ưng ý thì đặt tạm một cái tên nào đó rồi chờ đến ngày cúng thần Yang But, ngày thứ 3 tính từ khi đứa trẻ chào đời, đặt lại. Thường thì cái tên đầu tiên đeo đẳng cả cuộc đời.

Người Jrai không đặt tên bằng những từ quen thuộc mang ý nghĩa cao đẹp, sang trọng. Họ ưa chọn cái tên không có ý nghĩa thực từ, thường chỉ là một tiếng không có nghĩa, với mong muôn không lặp lại người trước, không nhầm lẫn với bất cứ một cái gì có ở trên đời. Chính vì điều này, trong cuộc sống rất ít người Jrai trùng tên. Tên người Jrai cũng có dấu hiệu phân biệt giới tính. Nếu như người Kinh có *thị* (đối với nữ), thì người Jrai có *hở*.

Từ đó mà suy, nếu tên ai không có *hơ* đứng trước thì người đó phải là nam giới. Trong khi đó, với người Việt, trước đây, thường có tên lót Văn để báo hiệu giới tính nam. Người Jrai lúc đã có con thì gọi theo tên con, khi có cháu gọi theo tên cháu. Ví dụ: *Ama/amí Tun* (bố/mẹ của Tun), *ɔi/yă Chun* (ông/bà của Chun). Trong đời sống cộng đồng, tên khai sinh chỉ gọi khi còn nhỏ. Trường hợp, người đã có con có cháu, tên khai sinh chỉ được gọi trong quan hệ thân thiết và bằng vai trở lên.

Theo phong tục Jrai, không ai nhắc đến tên người quá cố. Trường hợp buộc phải nhắc đến, người ta dùng từ *rơ gom* đặt trước tên con, hoặc tên cháu người đó. Từ này tương đương với từ *cố* trong tiếng Việt. Từ *rơ gom* dùng cho tất cả mọi người, không phân biệt sang hèn, giới tính như *rơ gom Tun*, *rơ gom Chun*. Điều này nói lên một phần tính bình đẳng, vừa chặt chẽ lại vừa giản dị, trong cách xưng hô của người Jrai.

2. Chế độ mâu quyền của người Jrai

Chế độ xã hội trong đó mọi quyền hành trong gia đình và trong xã hội đều thuộc về người mẹ, người phụ nữ được xem như một dấu son mà cộng đồng Jrai từ đời này sang đời khác vẫn bền bỉ lưu giữ.

Trước hết nói về cách tính dòng họ. Với người Jrai, con cái sinh ra lấy theo họ mẹ, họ hàng bên mẹ gọi là *doai gah mí* (họ nội), họ bên cha là *doai gah ma* (họ ngoại). Những người bên họ nội được quý trọng

và gần gũi nhiều hơn. Những công việc bên nội được sắm sửa hơn và cho biếu quà cáp cũng nhiều hơn. Vai trò ông chú, bà cô (anh em bên bố) mờ nhạt hơn nhiều so với bà dì và ông cậu (anh em bên mẹ). Người bên mẹ có thể thay mặt cha mẹ xử lý nhiều công việc trong quan hệ họ hàng như ma chay, cưới hỏi, cúng lễ, nhất là chuyện xử phạt, bắt đền, giải quyết các chuyện tranh chấp nương rẫy, tài sản, khuyên răn. Bà dì được thay quyền nuôi dạy đứa trẻ khi cha mẹ đưa trẻ khuất núi. Trường hợp bà dì không có thì ông cậu đứng ra nuôi dạy cháu.

Trong yêu đương, người con trai Jrai thường chủ động tìm đến bạn gái nói những lời ngọt ngào và những lời nói này thường diễn ra bên cõi giã. Nhưng khi đến những thời khắc quan trọng của hôn nhân thì bên gái hoàn toàn chủ động. Nhà gái đến dạm hỏi nhà trai. Trường hợp đôi bên trai gái trót ăn nằm với nhau mà người con trai bỏ cuộc không nhận lời thì nhà trai phải đền một con trâu và một con heo. Nếu hai người mới trót hứa thôi thì bên nhà trai phải đền danh dự cho bên nhà gái một con heo. Với người Jrai, lời hứa chỉ có người con trai và người con gái biết thôi cũng là điều rất hệ trọng. Người con trai Jrai không dám dùng từ *khăp* (yêu) để nói đùa với bạn gái. Bao giờ họ cũng cân nhắc hết sức cẩn thận mới nói với bạn gái của mình từ *khăp*. Thường thì cách nói của trai gái Jrai với nhau rất chừng mực và luôn giữ giới hạn cần thiết. Họ thường nói bóng nói gió, vòng vo chứ rất ít khi dám nói thẳng tình cảm của mình.

Trong cưới hỏi, chủ trì là bên nhà gái. Nhà trai chịu phần bị động nhưng lại là bên có quyền thách cưới. Nhà gái nào giàu thì bị thách cưới bằng trâu bò, chiêng ché. Người Jrai không thách cưới chung, thách cưới gộp bao nhiêu lễ đên, bao nhiêu lễ vật như người Việt mà thách cưới riêng cho từng đôi tượng thân thiết, ruột rà với chú rể. Nếu thách cho mẹ chú rể là một con trâu thì thách cho bố chú rể là một con bò. Nếu thách cho mẹ chú rể là một con bò thì thách cho bố chú rể là một con heo. Và như vậy phần của người mẹ bao giờ cũng nhiều hơn chút ít. Người Jrai có thành ngữ nói về công lao của người mẹ là "*tơ-keng rọa mơ-nhă thu*" (đẻ đau, đái buốt). Nói như chúng ta hôm nay thì người mẹ là người mang nặng đẻ đau, lại có nhiều công lao trong nuôi dưỡng con cái thì lễ vật thách cưới dành cho phần người mẹ nhiều hơn cũng là điều dễ hiểu.

Trường hợp thách cưới bằng trang phục, chiêng ché, nồi đồng thì phần thách của cha mẹ thường như nhau không có chênh lệch. Lễ vật thách cưới thường theo cặp đôi, cha một phần, mẹ một phần. Nói chung là lễ vật thách cưới của nhà trai thường rất nặng. Việc thách cưới không chỉ cho cha mẹ mà còn thách cho những người thân trong dòng họ như ông bà, anh chị em rồi cuối cùng là thách cho bạn bè bên nhà trai. Nhưng với những đôi tượng này, lễ vật thách cưới thường nhẹ nhàng hơn, nếu không có thì cần một phần quà mang tính tượng trưng. Khi lễ vật được trao, người bên nhà gái

dùng động tác bẻ cây để đánh dấu như là đã ký vào biên bản. Trong trường hợp nhà gái nghèo không có điều kiện cưới chồng tức là không vượt qua được sự thách cưới bên nhà trai, thì cô gái chấp nhận cuộc sống *ngă hơđú* (làm dâu). Thường thì cô gái nghèo về nhà chồng sinh sống 3 tới 5 năm sau đó mới được rước chồng con về nhà bố mẹ đẻ. Thời gian *ngă hơđú* dài hay ngắn này phụ thuộc vào tấm lòng bao dung và thương yêu của người chồng và gia đình bên chồng. Trường hợp gia đình bên nhà trai không sinh được con gái thì người con dâu ở vĩnh viễn bên nhà chồng.

Sau lễ cưới, người đàn ông Jrai về ở bên nhà vợ và ở suốt đời không có niêm hạn ở rể. Anh ta xem như đã được gả bán và là người nhà vợ rồi. Trong khi đó cũng ở Tây Nguyên thời gian ở rể của các chàng rể Ba-na thường chỉ khoảng 3 năm. Gia đình Jrai rất yêu rể không bao giờ coi thường chàng rể nhất là những chàng rể siêng năng, tài giỏi. Nhiều chàng rể được gia đình nhà vợ tin cậy hỏi ý kiến khi quyết định một công việc quan trọng. Theo phong tục Jrai, người chồng khi chết được làm ma và chôn cất bên nhà vợ, không có chuyện "lá rụng về cội" như người Chăm.

Gia đình Jrai rất ít có trường hợp ly hôn. Nếu như người vợ chủ động ly hôn thì phải đền cho người chồng một chút tài sản. Sự đền bù này nhiều khi chỉ mang tính tượng trưng mà thôi. Trong khi đó, người chồng nào chủ động ly hôn thì phải đền cho người vợ rất nặng và còn phải đền cho cả con

cái nữa. Mức đền bù của người chồng nặng đến mức không mấy người chồng nào dám nghĩ đến chuyện ly hôn. Bởi lẽ, ngày cưới hỏi bên nhà chồng là bên có quyền thách cưới. Có nhà gái còn tính toán rất kỹ rằng ngày cưới nhà trai thách bao nhiêu thì bây giờ phải đền gấp hai hoặc gấp bốn lần. Số lần cũng là mức độ phải đền được tính theo số chân của loài vật. Với động vật như gia cầm thì đền gấp hai, với gia súc thì đền gấp bốn lần. Riêng những lễ vật phi động vật như chiêng ché, lúc thách cưới bao nhiêu thì lúc đền được tính tương đương. Trường hợp người chồng đòi ly hôn thì cha mẹ để thậm chí cả dòng họ phải đứng ra đền bù theo yêu cầu của nhà gái. Người Jrai thường xem những người chồng chủ động ly hôn là những người sẽ có cuộc sống *rin lat* nghĩa đen là nghèo xẹp xuông không bao giờ ngóc đầu lên được.

Trong gia đình Jrai, các bé gái được cưng chiều hơn bé trai. Cùng là bé gái thì bé gái út được cưng chiều hơn. Thông thường, nếu như phải phân chia tài sản thì ngôi nhà của cha mẹ dành cho bé gái út. Trong trường hợp đặc biệt, người con gái nào chăm cha mẹ nhiều hơn thì được chia tài sản nhiều hơn. Người con trai cũng được phân chia tài sản nhưng chỉ mang tính kỷ niệm như cái rựa cái rìu, hay là một chút vốn liếng ban đầu như con bò, con heo. Trong chuyện học hành hôm nay, con nào cũng được quan tâm, nhưng trước đây việc học của người con trai được quan tâm hơn bởi lẽ đơn giản con trai sẽ về bên nhà vợ là người

được gả bán. Cho nên những người ấy phải có giá để thách cưới. Chàng trai nào ít học, không khéo tay, thiếu siêng năng thì không thể thách cưới cao được. Chính vì vậy, người con trai phải biết tu thân. Nếu không họ chẳng có chút giá trị gì khi cưới hỏi. Người Jrai quan niệm con gái bao giờ cũng là chủ gia đình nên việc học không có gì quan trọng.

Trong gia đình Jrai, lao động được phân theo giới tính, nhưng bao giờ con gái cũng nhẹ nhàng hơn, liên quan nhiều đến bếp núc. Mọi việc tiêu pha chi dùng trong gia đình đều do người vợ quyết định. Việc dựng vợ chồng cho con cái thì cả hai bố mẹ cùng bàn bạc và ra quyết định.

Trường hợp con trai đi lấy vợ làng khác, tức là ở rể ở làng khác thì người mẹ thường lo lắng và không quên nhẫn nhủ con trai tìm một gia đình nào đó cùng họ với mình để *ngă tơ-loi công* (kết thâm giao) để tạo lập một mối quan hệ thân thiện giống như dòng họ bên mẹ. Như thế, mối dây tình cảm liên hệ với họ mẹ cứ bện chặt không bao giờ dứt.

Chế độ mẫu quyền Jrai mang tính thân thiện, có những độ mềm dẻo nhất định và có những điều chỉnh cần thiết để nó không cản trở, không làm phương hại đến sự phát triển của mỗi thành viên trong cộng đồng Jrai. Chính vì thế, những quy ước, những định thức của chế độ mẫu quyền được người Jrai từ thế hệ này đến thế hệ khác lưu giữ một cách tự nhiên, tự nguyện. Tìm hiểu chế độ mẫu quyền của người Jrai tức là đến với một nét văn

hóa sâu lắng và đặc sắc, một đặc điểm tâm lý chất phác và thuần hậu của một cộng đồng tộc người có một bề dày thời gian sinh tụ trên rèo đất Trường Sơn - Tây Nguyên giàu đẹp.

3. Tục phân công lao động của người Dao

Người Dao ở Việt Nam có số dân 751.067 người (theo điều tra dân số năm 2009), cư trú tập trung ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Quảng Ninh.

Trong gia đình người Dao ở Yên Bái tập tục phân công lao động phân biệt rất rõ việc của đàn ông hay đàn bà. Đàn ông Dao chỉ làm những công việc nặng nhọc như cày nương, đánh gốc cây to, dựng nhà. Tối đến, đàn ông Dao hay xách súng lên rừng săn bắn. Thú rừng bây giờ hơi hiếm, họ thường chỉ kiếm được các loại rắn. Người đàn ông Dao bắt rắn rất thiện nghệ. Con rắn nào lọt vào mắt họ thì khó lòng tẩu thoát. Còn lại bao nhiêu việc trong nhà đều đổ lên đầu người đàn bà. Người đàn ông không bao giờ phải chăm con. Nhưng lúc cần địu con đi đây đi đó thì người địu đứa trẻ bao giờ cũng là người bố. Việc chi tiêu, vay mượn trong gia đình nhìn chung người đàn bà không có quyền quyết định. Việc đó coi như của người đàn ông.

Ngoài những việc đã nói ở trên, người đàn ông Dao ở Yên Bái được phép rong chơi, đi thăm bè bạn, hoặc uống rượu tối ngày. So với nữ giới, người

dàn ông tham gia hoạt động xã hội nhiều hơn, họ cũng được học hành chu đáo hơn. Nhiều người giữ cương vị cao trong xã hội hiện đại. Phụ nữ Dao không phải không hiểu học nhưng vẫn còn nhiều người mù chữ vì đời sống khó khăn lại phải quán xuyến hầu hết công việc trong nhà.

Dù nghèo đến đâu, lòng mến khách của người Dao không hề voi. Khách đến sẽ được mời vào ngồi ở một vị trí đẹp nhất trong ngôi nhà nửa sàn nửa đất của họ nằm chênh vênh trên sườn đồi. Nếu bạn là dàn ông lại là khách quý của gia đình thì theo phong tục, bạn sẽ được mời tắm trước trong một cái thùng đồ đầy nước ấm, sau đó cũng thùng nước ấy người trong nhà sẽ lần lượt vào tắm.

4. Tập quán ở nhà dài của người Jrai

Người Jrai có phong tục ở nhà dài. Người Ê-đê cũng có phong tục này. Nhà dài là niềm tự hào của nhiều dân tộc ở Tây Nguyên xem đó như là một bảo vật.

Nhà dài của người Jrai là một nếp nhà sàn có nhiều gian, cột gỗ, mái lợp cỏ tranh, vách làm bằng các tấm phên bồ nguyên từ cây lồ ô hoặc cây tre già. Điều đặc biệt của nhà này là luôn luôn phát triển, nối dài một đầu đốc và theo hướng Nam, mỗi khi trong nhà có thêm một đôi vợ chồng mới cưới. Gian nối thêm, theo ngôn ngữ ngày nay là "cơi nới", làm trước hay sau khi rước rể, tùy thuộc vào khả năng kinh tế của gia đình. Nhà nào kinh tế dư

dật thì không đợi khi rước rể về mới làm. Nhà nào có khó khăn thì làm sau.

Người Jrai theo chế độ mẫu hệ. Con trai sau khi kết hôn về ở bên nhà vợ. Con gái thì rước chồng về nhà mình. Như vậy, trong ngôi nhà dài bao gồm cha mẹ, con gái, con rể, cháu gái, cháu rể và con cái của họ. Ngôi nhà dài chính là tổ ấm của một dòng họ, trừ các chàng rể là người họ khác. Theo phong tục Jrai, không bao giờ có chuyện chàng rể cùng họ với vợ mình. Sự phồn vinh của người Jrai là đo bằng số gian nhà được nối dài. Chúng tôi thăm thía cái hay của câu thơ: "Mái nhà dài như một tiếng chiêng". Tiếng chiêng ngân nga, vuốt dài trong không gian thế nào thì mái nhà vươn dài trong không gian và thời gian như thế. Vào làng Jrai, thấy nhà nào dài và rộng là nhà có kinh tế khá giả. Người chủ của ngôi nhà dài bao giờ cũng là người đàn ông lớn tuổi nhất. Ông ta chăm lo tổ chức cuộc sống vật chất và tinh thần của cả nhà từ chuyện phát nương, làm rẫy, đến việc cúng quải thần Nhà, thần Đất và chăm lo giữ gìn sự hòa thuận trong gia đình.

Trong nhà dài chỉ có một cái bếp nấu ăn chung cho tất cả các thành viên. Một nhà cũng chỉ có một kho thóc. Người chăm lo, quản lý chuyện ăn uống là do người phụ nữ lớn tuổi nhất. Ai muốn lấy thóc ra phải được sự đồng ý của người này. Thóc thu hoạch ở rẫy về cứ việc nhập kho không có chuyện tính toán đóng góp phân chia tỷ lệ. Một điều rất thú vị là kho thóc của

người Jrai không để trong nhà. Người làng chọn một khu đất cao ráo, an ninh tương đối đảm bảo làm chỗ cho mọi gia đình đặt kho. Kho thóc làm như một nếp sàn nhỏ. Người Jrai kiêng kỵ người vừa đưa tang đi dưới gầm kho hoặc vào kho lấy thóc. Họ quan niệm: thóc cũng có hồn, không được để hồn thóc sợ hãi, dơ bẩn. Kho thóc nhà nào nhà ấy sử dụng, không cần phong khóa mà chẳng ai lấy của ai. Người Jrai ăn hai bữa: bữa sáng và bữa tối. Người Jrai có quan niệm "tử bất kỳ", người sang thế giới bên kia không thể bị đói, nên mở mắt là dùng bữa. Đến bữa ăn, người mẹ già hoặc chị cả chia cơm và đồ ăn theo từng mâm cho từng tiểu đình. Thường là người già và trẻ nhỏ được ưu tiên hơn. Khi ăn mỗi người được chia một tô (bát) thức ăn. Tô của người nào người ấy dùng. Dù đông người đến đâu nhưng không bao giờ lấn tô. Còn cơm dùng chung trong một cái nồi lớn.

Người Jrai xưa thường sử dụng gạo dẻo (một giống gạo tẻ trồng trên rẫy). Giống lúa trồng 3 tháng gọi là *bờ-la*. Dài ngày hơn có giống *mơ-chinh*, *a-nhé*, *cham*, *nha-rơ*. Có loại hạt tròn, có loại hạt dài nhưng đặc điểm chung là rất dẻo, khi nấm lại thì dính bết vào nhau. Những người đã từng được ăn cơm nấu từ loại lúa này thì ấn tượng thơm, ngọt, đậm đà không bao giờ phai. Người Jrai coi những hạt gạo này là *ia tơ-sau ơi a-dai* (sữa ông trời). Một điều rất đáng tiếc là giống lúa này bây giờ hiếm thấy.

Nhà dài thường có 2 cầu thang: một ở hướng Nam, một ở hướng Bắc. Hướng Nam người Jrai gọi

là *gah a-măng* (mặt tiền), hướng Bắc gọi là *gah ôk* (mặt sau). Nhà dài bao giờ cũng nằm theo trục Bắc - Nam. Nếu làm không đúng hướng này, người Jrai xem như là chêch mạch đất, công việc làm ăn sau này sẽ vất vả. Cầu thang quay về hướng Nam là cầu thang chính, to hơn, trang trí cầu kỳ hơn, có phù điêu ngà voi trông vừa tựa như vầng trăng non và hai bầu vú căng tròn. Khi nhà phát triển theo hướng Nam thì cầu thang hướng Nam được tháo rời ra và để tựa vào sàn nhà khi nhà đã hoàn thành việc cơi nới. Người Jrai quy định: cầu thang phía Nam dành cho khách nam giới, cầu thang phía Bắc dành cho khách nữ giới. Xin được lưu ý, nhà dài có một gian dùng để tiếp khách. Gian này ở phía Nam. Người Jrai giữ ý không muôn khách nam giới đi qua nơi ăn ngủ của các tiểu gia đình. Còn khách nữ đi vào cầu thang phía Bắc, qua nơi ăn ngủ là để thể hiện tình thân của gia chủ. Và khách nữ cũng chỉ dừng chân ở các gian này không mấy khi bước vào gian dùng để tiếp khách. Gian giáp cầu thang hướng Bắc bao giờ cũng là gian dành cho ông bà già. Gian này cũng là gian được làm đầu tiên và cũng là gian cuối cùng tính từ cửa chính. Ông bà già có thể đi dọc nhà. Những người ở gian ngoài thì không mấy khi bước vào gian trong. Một khi ông bà già qua đời, nơi ở của các tiểu gia đình được đôn lên...

Trẻ em khi muốn vui chơi thường ra ngoài hiên hay xuống sân nhà. Không có trò chơi nào diễn ra trong nhà. Trong nhà dài được bài trí, sắp xếp khá quy củ: Nỏ, khiên được treo trên cái xà bên hông

phía Đông. Nông cụ thì gác vào vách phía Tây. Có một hoặc hai gian dành cho khách xa gọi là *jøgan tuai*. Gian này ở vị trí thứ hai tính từ phía Nam. Ở gian tiếp khách, về hướng Đông mở một cửa sổ lớn. Chỉ có chủ nhà và những người có uy tín trong làng như già làng cùng những người tham gia hòa giải, phân xử mới được ngồi bên cửa sổ. Gian tiếp khách được xem như phòng họp, người không thuộc những đối tượng nói trên phải ngồi đặt về vách nhà phía Tây. Người Jrai trước kia không có tập quán nằm giường. Họ chỉ nằm ngồi trên chiếu trải trực tiếp lên mặt sàn. Giường chỉ dành cho người chết. Giường được khiêng lên nhà là khi trong nhà vừa có người chết. Cái giường này người Jrai gọi là *rø-pan*. Người chết khi còn sống nằm ở gian nào thì giường đặt ở gian đó.

Cuộc sống trong ngôi nhà dài là hình ảnh thu nhỏ của công xã thị tộc. Mọi người trong nhà làm chung, ăn chung trong một tổ chức dân chủ, tự quản. Dòng máu tính theo họ mẹ. Quản lý sản xuất, chăm lo đời sống tinh thần là người đàn ông lớn tuổi nhất trong gia đình. Quản lý đời sống vật chất, chăm lo giữ gìn nông sản, sắp xếp bữa ăn thuộc người đàn bà. Cuộc sống ấy được người Jrai bền bỉ lưu giữ cho đến mãi những năm giữa thế kỷ XX. Nửa cuối thế kỷ XX, khi chúng tôi có dịp đến thăm Tây Nguyên, hình bóng những ngôi nhà dài vẫn còn ở Đức Cơ, nơi giáp với biên giới Cam-pu-chia. Nay giờ thì hình ảnh ấy thưa thớt dần. Cũng có ý kiến cho rằng, sự quy tụ theo quy mô ấy không làm cho kinh tế phát triển. Các gia đình cần chia

nhỏ để mở rộng diện tích canh tác. Chúng tôi còn nghĩ, theo tâm lý và sự phát triển theo đà chung của xã hội, các tiểu gia đình có xu hướng tách ra khỏi mái nhà chung để tự do, tự chủ tạo lập một cuộc sống riêng tư. Lý do kinh tế là cơ bản nhưng chắc chắn còn có nhiều lý do khác nữa. Cuộc sống phát triển những nhu cầu về sinh hoạt, vui chơi, tình cảm giữa các tiểu gia càng dần dần trở nên khác biệt. Đây chưa phải là tất cả nhưng cũng đủ để hình thành những mô hình gia đình nhỏ hơn gồm ông bà và hai vợ chồng người con và mấy đứa cháu. May đứa cháu sau khi kết hôn lại tách khỏi gia đình tạo lập một cuộc sống riêng. Ngôi nhà dài có nguy cơ mất hẳn. Mặc dù vậy, sự gắn kết giữa mọi thành viên trong dòng họ vẫn là sự gắn kết thân thiết, ruột rà. Ngoài sự gắn kết này, người Jrai còn gắn kết với nhau theo cộng đồng làng. Mái nhà rộng cao vút là niềm tự hào chung cả làng, là biểu tượng của sự đoàn kết luôn được giữ gìn và vun đắp trên rredo đất ba-zan. Người hôm nay muốn được chiêm ngưỡng nhà dài Tây Nguyên nói chung, nhà dài của người Jrai nói riêng, hãy đặt chân đến thăm Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trên đường Nguyễn Văn Huyên, Hà Nội.

PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG

1. Tập quán cộng cảm của người Mnông

Người Mnông cũng như một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cư trú theo cộng đồng làng. Nếu như người Jrai gọi làng của mình là pơ-lây thì người Mnông gọi là bon.

Người Mnông trong bon nào cũng vậy, gần như đã trở thành tập tính, họ sống gắn bó chặt chẽ, hòa thuận, yêu thương đùm bọc nhau, sẻ chia trong hoạn nạn, vui buồn, tình cảm con người đặt lên trên tất cả. Kho tàng tục ngữ của người Mnông có những câu:

- *Làm rẫy chung một vạt*
- Làm nhà chung một bon*
- Giếng nước chung một nguồn.*
- *Làm rẫy giúp nhau*
- Kiếm ăn cùng nhau.*
- *Chết chôn giúp,*
- Đau ốm chăm sóc.*

- Không tranh cây củi, gùi nước

Lấy cắp cá đomers là xấu.

- Voi ăn chuối, trâu ăn lúa

Gà ăn lúa, chó ăn cơm

Cần nhắc nhở với nhau.

Các quan hệ cộng cảm có vị trí đặc biệt to lớn trong đời sống mỗi người Mnông. Như trên đã nói, người Mnông còn gắn bó với nhau theo cộng đồng gia tộc. Những người cùng gia tộc nhiều khi ở rất xa nhau. Do vậy để giữ mối liên hệ, người Mnông quy định, ít nhất một mùa trong năm, tổ chức sum họp anh, chị, em, chú, bác ba lần. Lần thứ nhất vào đầu mùa rẫy. Lần thứ hai giữa mùa rẫy. Lần thứ ba vào mùa thu hoạch. Đây là những dịp họ trao đổi cách làm ăn, chọn đất làm rẫy, chăm sóc rẫy, cách giáo dục nuôi nấng con cháu. Họ còn mời người có kinh nghiệm đến để chia sẻ những bài học hay. Những lần gặp mặt này còn là cơ hội để giao lưu tình cảm. Những ngày khác trong năm, do bận mải lo cho cuộc sống thường nhật, họ ít có điều kiện gặp nhau.

Ngoài các quan hệ gia đình, dòng họ, buôn làng đóng vai trò chủ đạo và có tính phổ biến, người Mnông Gar còn gắn bó với nhau bởi quan hệ kết nghĩa. Ở đây quan hệ kết nghĩa được hình thành giữa hai cá nhân cùng giới tính: hoặc nam với nam, hoặc nữ với nữ. Họ đều đã có gia đình riêng, cùng trang lứa với nhau, hợp tính nết nhau và quý mến nhau. Họ tự nguyện làm người thân thuộc của nhau mãi mãi.

Trong lễ này, tất cả anh em họ hàng gần xa của người kết nghĩa tới dự đông đủ, và các mối liên hệ cụ thể với họ đều được giới thiệu như chỉ dẫn về gia phả để người kia biết. Điều này rất quan trọng, bởi lẽ kể từ đây, hai người kết nghĩa coi nhau thực sự đã như từ một cha mẹ sinh thành, là ruột thịt với nhau, và họ hàng của người này cũng là họ hàng của người kia, cho nên phải biết để ứng xử theo đúng bốn phận. Từ sự kết nghĩa giữa hai cá nhân, mỗi quan hệ được mở rộng ra thành quan hệ gắn bó giữa họ hàng đôi bên; mà mỗi người đều có họ hàng phía mình và phía vợ mình - tất cả đều gia nhập vào một "mạng lưới" các liên hệ thân thuộc vừa được khai sinh. Cũng chính vì thế, giữa hai người đã kết nghĩa không được gả con cháu cho nhau, đến đời chắt trở đi chúng mới có thể lấy nhau. Không chỉ vậy, thân nhân của hai người có trách nhiệm giúp đỡ và bảo vệ nhau, không phạt nhau...

Thực tế cho thấy, tục kết nghĩa không phải là tập quán riêng của người Mnông. Hiện nay tục áy vẫn còn ở nhiều dân tộc nhưng lớp lang, lễ thức cho mỗi cuộc kết nghĩa rất đơn giản. Nhiều khi chỉ là một lời cam kết đinh ninh. Đã cam kết là không thay đổi. Điều quan trọng là đôi bên hiểu nhau, quý trọng nhau và mục đích kết nghĩa là để tình cảm thêm thắm thiết, có trách nhiệm với nhau, lấy điều thiêng liêng làm trọng, không so đo tính toán. Người ta căn cứ vào tuổi tác để kết nghĩa cha con, mẹ con, anh em, chị em. Khi đã được gia đình thừa nhận thì họ trở thành thành viên trong

gia đình của nhau tùy theo thứ bậc mà gọi, tuy không có quan hệ về huyết thống. Thiết nghĩ đây là một phong tục đẹp cung cổ và mở rộng tình cảm giữa người với người.

2. Người vùng cao xuống chợ

Chợ vùng cao phía Bắc thường tập trung ở thị trấn, thị tứ. Đã lâu lắm rồi, nơi đây, ngày nào cũng có chợ. Nhưng chợ ngày thường thì chỉ lác đác mấy người bán mua ở phố, thi thoảng có thêm ít khách vãng lai. Vui nhất và đáng nói nhất là ngày chợ phiên. Những nơi giao thương thuận tiện, chợ phiên thường chọn vào ngày chủ nhật. Còn những nơi xa thì phiên chợ có cách tính riêng.

Vào ngày chợ phiên, người dân vùng cao không ngại đi vài chục cây số đến chợ. Họ thường đi bộ, còn ngựa thì để thồ hàng. Họ đi từ đêm, gần sáng thì đến. Bên các lùm cây ven chợ, các cô gái dừng lại soi gương, sửa sang váy áo. Các chàng trai không giấu được hai ống quần còn đẫm hơi sương. Các chàng chẳng cần trang điểm gì, mà tìm ngay tới chỗ buộc ngựa rồi dỡ hàng ra, tìm chỗ ngồi bán. Ở vùng cao, người đàn ông vùng cao bán hàng thoải mái, không có vẻ gì ngượng ngập. Họ hầu như không biết nói thách, ai mặc cả họ cũng chẳng nghe, cứ giá mình định ra mà bán. Họ có cái lý của họ, không chèo kéo mời mọc, không chịu cái giá họ đặt ra thì thôi. Ngày xưa, người vùng cao rất thích

tiền mới, ai có tiền mới thì có thể mua được rẻ hơn một chút.

Người vùng cao xuống chợ thường mang vài con gà, một con lợn nhỏ, vài mớ rau cải nương, hay ít ngô, thóc, đậu tương, mật ong rừng, chút nấm hương, mộc nhĩ và mấy món hàng thủ công... Để rồi có ít tiền họ mua về dầu hoả, muối, mỳ chính, đèn pin, chỉ thêu... nói chung là những mặt hàng họ không thể tự cấp tự túc được.

Trong chợ, thường bắt gặp những chảo *thắng cố* bốc hơi nghi ngút. Đàn ông, đàn bà, thanh niên nam nữ cũng đều quây quần ăn *thắng cố* với nấm bột ngô đã hấp chín lấy trong gùi ra. *Thắng* là âm đọc chêch đi của âm *thang* (trong tiếng Hoa) có nghĩa là canh. Ta nói bún thang chính là canh bún. Còn *cố* có nghĩa là thịt. *Thắng cố* là canh thịt. Đồng bào vùng cao, đặc biệt là đồng bào Mông thường đem bò, ngựa, dê xuống chợ mới xả thịt bán. Họ giết thịt gia súc từ đêm. Thịt để thành phiến, thành tảng. Còn xương, tiết và phủ tạng được thái miếng bỏ vào chảo đun lên. Dưới đáy chảo đã cho sẵn các thứ gia vị, gia vị chính là củ xả.

Từ đầu chợ đến cuối chợ thơm lừng mùi rượu ngô. Chỗ bán rượu cũng là một chỗ có nhiều thú vị. Rượu được rót ra can, ra chai bày la liệt trên mặt đất. Khách đến mua được mời uống tùy thích. Rượu ngô vùng cao chẳng thể uống được nhiều! Có khách lân la hết hàng này đến hàng khác, trong túi mang theo nắm lạc rang cả vỏ, ngồi

nhâm nhi trò chuyện với người bán rượu, hết chuyện này đến chuyện khác. Hết trong chén, chủ hàng lại rót tiếp, rót đến khi nào khách xua tay mới thôi. Khách uống xong có người đứng lên không, chẳng mua chai nào. Chủ hàng vẫn cười tươi, vui vẻ. Văn hóa vùng cao là thế. Khách muôn mua đào, mận lê cứ vào vườn mà hái. Khách mua có thể ném đến no. Nhà vườn chỉ tính tiền số quả mà khách mang về.

Chỗ bán mật ong hương thơm ngào ngạt, ngỡ như lạc vào siêu thị bán nước hoa. Mật ong vùng cao ngọt nổi tiếng, phần lớn được lấy từ trong rừng. Mật ong gọi là "bách hoa cao" - một thứ thức ăn chưng cất từ trăm loài hoa. Người suy nhược và trẻ em dùng mật ong thì không gì tốt bằng. Trẻ sơ sinh, lưỡi bị tua rộp lên đau rát không bú được, dùng mật ong bôi lên lưỡi thì công hiệu không khác gì thần dược. Ong rừng có nhiều loài, mỗi loài cho một loại mật. Lạ nhất là mật *ong khoái* mới vắt về. Mật hơi loãng, màu nhàn nhạt, mùi thơm hơi hăng hắc, nếm vào ngọt thấm lưỡi. Mua về mươi hôm mật mới dần sánh lại, ngả sang màu vàng nhưng cả chai mật vẫn trong suốt, nhìn thấu từ bên này chai sang bên kia chai, không một chút vẩn.

Khách xa đến chợ thích mua các mặt hàng người sơn cước làm ra như con dao, nấm đũa tre và các đồ mây tre đan. Con dao của người Mông cực kỳ sắc bén: chém vào cây gỗ cứng không mẻ, cắt thái ngọt như không. Đũa tre được vót bằng tay nhưng nuột nà và thẳng tăm tắp, dùng lâu mà

không cong vênh. Còn ngăm cái ghế tròn đan bằng mây thì mới thấy người vùng cao khéo léo như thế nào. Sợi mây chuốt đều, óng ả. Dân dã mà không thô. Nhẹ nhàng mà bền chắc. Mặt ghế mịn màng như mặt trông.

Ở chỗ đông người, mây chàng trai người Mông đem khèn ra vừa múa vừa thổi. Tiếng khèn réo rắt mê ly trong bước chân xoay tròn sôi nổi. Khách đi chợ, tò mò muốn xem khèn, không những được xem mà còn được hướng dẫn thổi như thế nào. Tình cảm con người với nhau thật đầm ấm, thân thiện.

Phía cuối chợ thường là một bãi cỏ rộng lấy làm nơi buộc ngựa. Có đến vài chục con ngựa, đủ loại ngựa hồng, ngựa tía. Đi một thời đường vất vả, giờ đây chúng ung dung nghỉ ngơi, ngắm nhìn bầu bạn. Có con cao hứng còn cất tiếng hý ran cả một khu chợ.

Chợ cuối chiều thì tan. Trên nẻo đường về, thỉnh thoảng lại bắt gặp các chàng trai Mông say rượu lăn ra ngủ, bên cạnh là người vợ ngồi âu yếm quạt. Có chàng tỉnh rượu sớm, ngồi nằm ngất ngưởng trên lưng ngựa. Người vợ lưng đeo gùi, tay dắt ngựa đi trong bóng hoàng hôn bảng lảng.

3. Người Mông dài dằng khách quý

Trong gia đình người Mông, mỗi khi khách quý đến chơi nhà, người đàn ông chủ gia đình là người tiếp khách. Chủ và khách chuyên tay nhau chiếc điều cày nhìn nhau say trong làn

khói thuốc. Ông điếu cày của người Mông là ống tre to chừng bắp tay, nõ điếu vươn dài. Cả chiếc điếu trông như chiếc khèn Mông lật ngửa.

Vợ chủ nhà nhóm lửa nấu cơm thết khách. Cơm thết khách của người Mông thường đậm bạc chỉ có *mèn mén* (bột ngô xôi chín trong chõ gỗ), rau, dưa chua với một bát muối ớt. Bát muối ớt của người Mông thật đặc biệt. Họ lấy ớt quả khô đã trũ từ trước đem vùi trong tro nóng rồi đem ra nghiền với muối. Ngồi bên mâm, mùi ớt bốc hương thơm lựng. Rượu tiếp khách được rót trước, sau đó mới rót đến bát của chủ nhà. Rượu của người Mông làm từ ngô, kỹ thuật chưng cất rất cao, trong vǎn vắt. Hắt một chút rượu vào bếp hoặc lật sấp bát rót một chút rượu vào chôn bát rồi châm lửa, ngọn lửa bốc cao xanh lè như lửa đèn cồn. Việc thử rượu tốt nhất là thử ở nhà. Mình là khách thì không nên thử. Nếu gặp phải chủ nhà kỹ tính thì không tránh khỏi phiền toái. Huyện Quản Bạ, Hà Giang có xã Thanh Vân nổi tiếng nấu rượu ngon. Khách xa, đã được uống rượu Thanh Vân, dẫu chỉ một lần, cả đời vương vấn không quên.

Bát rượu đầu tiên, chủ và khách mỗi người bưng lên cùng hớp một hớp rồi đặt xuống trò chuyện. Khi chủ có lời mời, khách mới bưng bát lên uống tiếp. Nếu như chủ chưa có lời mời thì bát rượu để đâu cứ để nguyên ở đấy.

Đến bát rượu thứ hai, chủ nhà rót vào bát mình một bát rồi đưa bát rượu đó sang mời khách. Khách đón lấy bát rượu, rót vào bát của

mình, rót xong đưa trả bát cho chủ. Người chủ đón bát từ tay khách, rót rượu vào rồi bưng bát mời khách.

Người khách am hiểu phong tục bao giờ cũng nhìn sang bát rượu của chủ nhà mà uống sao cho bát rượu của mình bao giờ cũng còn nhiều hơn. Có ý tứ như vậy, lại được tiếng là biết tôn trọng chủ nhà, không dám chê chủ nhà ít rượu.

Trong bữa tiệc, nếu chủ nhà say trước thì người con trai trưởng hoặc vợ chủ nhà sẽ thay phần tiếp khách. Nếu khách cảm thấy không thể uống được nữa mà không biết vin vào lý do đường xa, sức yếu để từ chối thì chủ nhà cứ mời rượu cho đến khi khách say mèm mới thôi.

Khi trong nhà có khách, trẻ con không được nô đùa ồn ào, muôn gì phải thưa gửi lể phép. Ai muôn làm gì thì phải nhẹ chân, nhẹ tay tránh khách hiểu lầm lòng hiếu khách của gia chủ.

Người Mông tiếp khách không câu nệ mâm cao cỗ đầy, miễn sao cả chủ và khách biết tôn trọng nhau, hiểu được lòng nhau. Trong không khí vùng cao đầy nắng gió, rượu nồng độ cao, cử chỉ thuần phác, ai được làm khách của người Mông trong bữa rượu thật là một dịp may hiếm có trong đời.

4. Suy tôn già làng

Người Jrai ở Tây Nguyên sống theo cộng đồng làng. Trước đây, làng Jrai là một tổ chức tự

quản, làng này sống khá biệt lập với làng kia. Người cùng làng sống gắn bó với nhau. Họ chia nhau canh tác, sản xuất trong một khu vực làng quản lý. Cúng bến nước, cúng bỏ mả, cúng cơn mưa đầu mùa và mọi nghi thức tín ngưỡng đều tổ chức theo đơn vị làng. Mỗi làng Jrai thường có một nhà rông để sinh hoạt chung. Đây chính là một biểu tượng rất sống động về sự tồn tại, vẻ phồn vinh của làng. Nếu làng nào không có nhà rông thì có nhà dài.

Người Jrai sợ nhất là bị làng ruồng bỏ. Bởi vì tách khỏi làng thì họ không thể sống được. Người Jrai ví người làng bị làng bỏ không khác gì "gà không có ổ, chim cút không có tổ" (*Hrup hoong mo-nú bu mao kɔtat, wat bu mao hruh*). Trong tâm thức người Jrai, làng là một giá trị rất thiêng liêng không ai có thể xâm phạm được.

Một nhân vật được tôn trọng nhất trong làng là già làng (tiếng Jrai gọi là *tha pɔ̄-lōi*). Theo quan niệm của người Jrai, già làng phải là người thông thái, có tài và có tâm, giải quyết tốt các tranh chấp và các vi phạm luật tục. Già làng phải là người đức độ, cư xử đúng mực với mọi người trong và ngoài gia đình. Già làng thường là người có tuổi. Điều này cũng dễ hiểu thôi. Bởi để có thể có những phẩm chất như đã nói ở trên thì người vào vai già làng phải là người có nhiều trải nghiệm. Người muốn có sự trải nghiệm ấy phải đổi lại bằng nhiều năm tháng. Một điều kỳ lạ là, để trở thành già làng, già làng không phải qua một cuộc "bỏ phiếu

tín nhiệm" nào. Già làng cũng không được một cấp trên nào bổ nhiệm. Ai có đức, có tài, làm lợi cho dân, tự nhiên dân làng sẽ tìm đến nhờ cậy hỏi han. Người đó vô tình đã làm chức năng, nhiệm vụ của già làng. Dần dần, họ trở thành già làng lúc nào không biết.

Dân làng đòi hỏi rất cao ở già làng. Người nào không công bằng trong phân xử, hay va chạm với xóm giềng, thiếu gương mẫu thì tự đánh mất niềm tin của dân làng. Dân làng dần dần không tìm đến nhờ cậy họ nữa, chức năng và nhiệm vụ của già làng tự nhiên biến mất. Lòng dân đã "bại miễn" vị già làng không còn tín nhiệm.

Già làng làm việc làng hoàn toàn với vai trò của một "công bộc", không nhận bất cứ một khoản công xá, thù lao nào của dân làng. Bù lại, khi nhà già làng có công, có việc thì cả làng xúm vào giúp một vài ngày, theo một tinh thần tự nguyện, không tính toán so đo.

Già làng là người rất gần gũi với dân làng. Mỗi khi nhà nào có người yếu đau, già làng đều đến thăm hỏi, chia sẻ. Uy tín của già làng rất cao. Uy tín ấy càng cao hơn khi già làng biết nhận lỗi khi mắc lỗi với dân làng. Dưới già làng còn có "những người đứng sau" giúp việc. Những người này đều là người giỏi giang và có uy tín. Họ luôn có mặt trong những buổi bàn bạc và xắn tay vào làm những công việc quan trọng đem lại sự bình yên và no ấm cho dân làng.

Già làng không phải là người lãnh đạo hành chính ở trong làng. Mọi việc của Nhà nước do trưởng thôn, trưởng làng lo liệu. Già làng chỉ là "thủ lĩnh" tinh thần. Thế nhưng mọi việc trong làng, trưởng thôn, trưởng làng đều tranh thủ xin ý kiến và sự ủng hộ của già làng. Già làng được xem là đại diện của lòng tin, đại diện của trí tuệ cộng đồng. Người ở xa đến, kể cả quan chức nhà nước muốn làm một việc gì cho làng, kể cả những việc rất hữu ích như mở lớp, hoặc tiến hành dạy tiếng mẹ đẻ cho trẻ em và thanh niên, đều bắt đầu từ việc vận động già làng. Việc gì khó đến đâu mà được già làng ủng hộ cũng thành công.

Già làng qua đời là một sự mất mát, hẫng hụt rất lớn đối với dân làng... Thế rồi mọi buồn thương cũng qua đi, già làng mới dần dần được lộ diện từ trong "những người đứng sau" mà không cần một lời công bố nào. Có một điều chưa giải thích được là: tại sao người được suy tôn già làng rất hiếm khi là phụ nữ (xưa kia thì không có), cho dù, đến nay, người Jrai vẫn bền bỉ lưu giữ chế độ mẫu hệ.

Với người Jrai nói riêng và với nhiều tộc người thiểu số ở Tây Nguyên nói chung, già làng là biểu tượng đẹp đẽ của nhân cách, tài năng và đức hy sinh. Trong cuộc sống thường ngày, ai được gọi với hai tiếng "già làng" thì chắc chắn người đó đã nhận được tình cảm quý yêu, tin cậy.

GIẢI THÍCH SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG VÀ LỜI RĂN BẰNG TRUYỆN CỔ VÀ LUẬT TỤC

Ngọn núi đá hoa cương mọc giữa cánh đồng xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận tạo nên vẻ đẹp rất lạ lùng được người Chăm nơi đây giải thích bằng truyện cổ: *Ngày xưa vùng này có con Chằn tinh hung ác chuyên ăn thịt người. Rồi một ngày nọ có một chàng dũng sĩ từ trên trời bay xuống. Chàng đánh chết Chằn tinh, vứt đầu Chằn tinh xuống giữa cánh đồng. Đầu Chằn tinh hoá đá. Chằn tinh tuy đã chết nhưng hồn ma của nó không ngừng quấy phá. Người dân đã phải trông một luỹ xương rồng vây quanh quả núi để giam chặt kẻ quấy phá ở đó, gìn giữ cuộc sống yên vui. Để an ủi Chằn tinh, hàng năm cứ đến ngày đầu năm, dân làng xã Phước Thái lại mổ trâu, lấy huyết đổ vào khe đá.*

(Sự tích núi Đá Trắng)

Ngày nay, du khách đến thăm được nghe lại truyền thuyết, được nhìn cái bờm đá bù xù hoang

dã của Chằn tinh không khỏi bồi hồi như sông lại trong thuở hồng hoang con người đã đứng lên tiêu diệt "kẻ thù bốn chân" để bảo vệ cuộc sống yên vui của mình. Truyền thuyết kể bằng lời, lời nói có thể bị giàm, có thể có người không tin, nhưng dấu ấn trên mặt đất thì còn đó. Tập tục đổ huyết vào miệng Chằn tinh thì năm nào cũng diễn ra. Truyền thuyết và cuộc sống hôm nay cứ hoà quyện, xoắn xuýt. Truyền thuyết "Sự tích núi Đá Trắng", chúng tôi vừa lược kể, không những giải thích hiện tượng tự nhiên, mà còn giải thích hiện tượng xã hội. Hiện tượng tự nhiên là quả núi có hình đầu sư tử. Hiện tượng xã hội là nghi lễ đổ huyết trâu vào khe đá tượng trưng cho cái mồm của Chằn tinh. Dân gian cứ gọi chung cho một loại kẻ ác là Chằn tinh. Chằn tinh trong truyện Thạch Sanh mang hình con trăn. Chằn tinh ở đây mang hình con sư tử. Trong truyện cổ của người Việt, nàng Tô Thị bồng con chờ chồng mà hoá đá trông chồng ở xứ Lạng (*Sự tích nàng Tô Thị*), mẹ con Rồng sau khi thắng giặc thì "*chỗ Rồng Mẹ đập xuống biển thành vịnh Hạ Long. Chỗ Rồng Con đập xuống biển thành vịnh Báu Tử Long. Đầu đàn rồng quay nước trắng xoá là biển thành bán đảo Bạch Long Vĩ*".

(*Sự tích vịnh Hạ Long*)

Đồng bào Jrai ở Tây Nguyên còn lưu giữ "Sự tích Biển Hồ" giải thích hiện tượng tạo sơn trước đây: trong đất phun lên những dòng nham thạch,

thế rồi một ngọn núi lửa nguội đi tạo thành hồ trên núi. "Sự tích Biển Hồ" có phần hao hao "Sự tích Hồ Ba Bể" của người Việt.

Người Jrai còn có một truyện cổ tích rất độc đáo: Vì sao có cái tên Plei Ku? Truyện kể rằng: Ngày xưa ở một làng kia người ta họp nhau mổ lợn cúng thần. Khi rước lợn lên cúng không hiểu sao con lợn không có đuôi. Vật cúng thần theo phong tục bắt buộc phải đầy đủ các bộ phận. Biết làm sao đây? Người làng phải mổ một con lợn khác. Kỳ lạ thay con lợn sống thì có đuôi, nhưng mổ ra thì cái đuôi biến đi đâu mất... Thị ra, lũ thanh niên tinh nghịch đã nhanh tay, nhanh mắt gây ra chuyện này. Để nhắc nhở cháu con nhớ về lỗi lầm của mình, già làng quyết định đặt tên làng là Plei Ku (Làng Đuôi).

Đồng bào Khmer Nam Bộ có môn thể thao truyền thống rất nổi tiếng là đua ghe ngo. Họ lý giải vì sao có môn thể thao này cũng bằng một sự tích:

Ngày xưa, có một hôm, gần đến giờ thọ thực (giờ ăn của nhà sư), mấy nhà sư trên đường khát thực trở về bỗng gặp mưa to, gió lớn. Nước dâng cao mênh mông. Hành trình của các vị bị dừng lại mà giờ thọ thực không còn mấy nữa. Theo quy định của các chùa Khmer thì từ 6 giờ sáng đến 12 giờ trưa gọi là giờ thọ thực. Sau 12 giờ trưa thì các nhà tu hành không được dùng bữa, nếu muốn phải chờ đến 6 giờ sáng hôm sau. (Đến nay, quy

định này vẫn được bảo lưu trong các chùa Khmer). Thương các nhà sư, Phật tử trong phum nọ cùng nhau chặt cây làm bè. Mỗi người mỗi việc. Người chặt cây, người dùng chảo cối lại. Nước càng dâng việc làm bè càng khẩn trương hơn. Chẳng mấy chốc, một chiếc bè chắc chắn đã làm xong. Người trong phum rước mây nhà sư lên bè rồi hối hả chèo chõng đưa về chùa kịp giờ thọ thực. Mọi người vui mừng xem đây là một kỳ tích thể hiện lòng biết ơn của Phật tử, dân chúng với người tu hành và rất đáng ghi vào tâm khảm của nhiều thế hệ. Về sau, để nhắc nhớ con cháu, hàng năm, người Khmer tổ chức một cuộc đua ghe ngo kéo dài vài ba ngày, vào cữ trăng tròn, trước ngày rằm của khe Cạ-đất (tháng 12 âm lịch). Tại sao lại như vậy? Bởi vì chiếc bè ngày xưa khi đưa các nhà sư về đến chùa đã biến thành chiếc ghe ngo thuận dài bơi dễ dàng trên mặt nước.

(Sự tích đua ghe ngo)

Nhiều truyện cổ của đồng bào phản ánh tiến trình phát triển của tộc người từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền, từ quyền con út sang quyền con trưởng, vai trò của nam nữ trong hôn nhân... Thiên truyện *Sự tích Ao bà Om* của đồng bào Khmer Nam Bộ giải thích tại sao giữa vùng quê lúa thuộc tỉnh Trà Vinh lại có một cái ao to mang tên là Ao bà Om. Truyền kể rằng: Ngày xưa, trong vùng có một nhóm trai, một nhóm gái thi

nhau đào ao. Họ giao ước: bên nào thua thì phải đến xin cưới bên kia. Có một bà tên là Om đứng đầu bên gái. Hai bên còn hẹn nhau cứ đến khi Sao Mai mọc thì cuộc thi chấm dứt, lúc đó sẽ xem bên nào đào được cái ao to hơn, sâu hơn thì bên đó thắng. Giao ước xong, hai bên bắt tay vào đào. Bên gái biết mình chân yếu tay mềm nên làm việc rất tích cực. Bên trai cậy có sức khỏe, vừa làm vừa chơi. Đến nửa đêm, cái ao bên gái đào đã gần xong. Bà Om còn lấy một cái đèn treo lên một ngọn cây. Bên trai nhìn sang, tưởng là Sao Mai đã mọc nên bỏ về. Sáng hôm sau, khi bên trai hiểu ra thì đã muộn. Họ đành chịu thua. Ao bên trai đào còn cạn, dân trong vùng lấy làm ruộng. Ao bên gái đào sâu hơn được đặt tên là Ao bà Om. Một đêm, dân trong vùng thấy một vị thần hiện lên. Thần bảo dân làng phải sửa lại Ao bà Om cho thật vuông, thật đẹp. Dân làng đã làm theo, sửa lại ao đẹp như lời thần. Theo giao ước trước khi thi, từ đó, trong hôn nhân, bên trai phải đến xin cưới bên gái về làm vợ, mặc dù trước đó bên gái vẫn phải sang hỏi bên trai về làm chồng.

Nhiều truyện cổ của đồng bào các dân tộc thiểu số tập trung phê phán thói hư tật xấu. Lòng tham là thói hư tật xấu bị phê phán nhiều nhất. Người Khmer theo đạo Phật. Phật dạy có ba điều xấu là: *tham* (ham muốn một cách thái quá, không biết chán), *sân* (cáu giận), *si* (mê muội). Tiếng Khmer gọi tên ba cái xấu đó là: *lô-phạ*, *tô-sạ*, *mô-hạ*. Tham là

cái xấu nhất, là căn nguyên của mọi cái xấu. Đồng bào Khmer kể rằng:

Ngày xưa, có hai vợ chồng nhà kia sống với các con trong một ngôi làng nhỏ. Ngày ngày, người chồng đi làm còn người vợ thì ở nhà khâu vá. Một ngày kia, người chồng ôm rồi lăn ra chết. Vì quá thương vợ con cho nên hồn ông ta biến thành một con Hoong có bộ lông vàng óng ánh. Con Hoong bay về nhà và nói với người vợ:

- Bà ơi! Hãy nhớ một chiếc lông của tôi đem ra chợ bán lấy tiền đong gạo. Mỗi ngày chỉ nhớ một chiếc lông thôi nhé!

Từ hôm đó, cuộc sống trong nhà lại no đủ và người vợ không muốn làm gì nữa cả. Rồi một hôm, bà ta ôm lấy con Hoong và vặt hết lông trên mình nó. Con Hoong đau đớn quá chạy thẳng vào rừng. Lạ thay, mỏ lông Hoong bỗng chuyển sang màu trắng giống hệt mọi chiếc lông chim khác.

(Con Hoong vàng)

Truyện có mấy chi tiết thần kỳ: hồn người hoá chim hoong, con Hoong biết nói, lông Hoong lại bằng vàng thật, lông vàng thật lại biến trở lại thành lông chim thường. Chúng tôi có tìm hiểu con Hoong là con vật nào trong đời sống nhưng không thấy. Nó chỉ là con vật trong cổ tích. Theo người dân có vẽ lại thì nó mình như con gà mái nhưng có một cái mào rất lớn và có hai con mắt rất dữ tợn.

Đấy là những chi tiết hấp dẫn làm nên thi pháp và không khí cổ tích. Đằng sau màn sương huyền thoại, kỳ ảo, người Khmer muôn gửi lại cho người hôm nay bài học sâu sắc: Tiên của đến dễ dàng khiến con người thay đổi nhân cách. Từ người chăm chỉ làm ăn dễ trở thành người lười biếng. Và khi lòng tham ập đến sẽ biến đổi người hiền lành, bình thường trở thành người độc ác, vô ơn,... Kẻ có lòng tham đã bị trừng phạt. Mọi phép màu không còn linh nghiệm. Kẻ lười, kẻ ác không thể được hưởng thụ cuộc sống ấm no.

Nhiều dân tộc thiểu số có luật tục, trong đó chứa đựng lời răn bảo sâu sắc. Dưới đây là mấy trích đoạn trong luật tục Ê-đê nói về hôn nhân:

- *Trâu bò không ai ép thửng, trai gái không ai ép duyên. Nếu hai người ưng nhau muốn lấy nhau thì vòng cù đặt lên chiếu, tự họ, họ sẽ cầm lấy, không một ai cầm trao tay cho họ. Thói thường là trai tơ gái tơ, người đàn ông chưa vợ, người đàn bà chưa chồng ai ai cũng muốn đi ngang về tắt.*

- *Có ăn vụng nằm trộm với nhau thì cũng phải xem chừng, sao cho vừa phải.*

- *Sot của ai người ấy đeo, gùi của ai người ấy cõng, thằng đàn ông có lỗi thì chịu phạt đèn cho vợ hắn, con đàn bà có lỗi thì chịu phạt đèn cho chồng hắn.*

- *Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết; đã cầm cân mời rượu thì phải vào cuộc cho đến khi*

rượu nhạt; đã đánh công thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại.

Giá trị của nhiều luật tục, trong đó luật tục Ê-đê mà chúng tôi đưa ra, là vẻ đẹp hồn nhiên, thuần phác và phóng khoáng trong hồn người, là cách diễn đạt bằng ngôn ngữ đời sống giàu hình ảnh, đọc mãi không thấy chán. Trong luật tục, đặc điểm tâm lý tộc người hiện lên rất rõ nét, hình bóng cuộc sống lao động và sinh hoạt cộng đồng ngày nào cứ dâng lên cuồn cuộn.

Đồng bào dân tộc thiểu số một thời gian rất dài không có văn tự nên mọi tâm tư tình cảm, mọi điều muôn trôi lại cho đời sau đều qua phương thức truyền miệng. Muôn phương thức này có hiệu quả cần phải dựa vào hình tượng, thông qua truyền thuyết, truyện cổ, thơ ca dân gian và cả luật tục nữa. Nói chung là tính hấp dẫn của những tác phẩm này phải cao mới dễ lưu truyền và dễ nhớ. Chính vì thế, bên cạnh những giá trị hình tượng của truyện, thơ... còn đầy ắp thông tin quý giá về phong tục tập quán...

PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG SINH NỞ, CƯỚI HỎI VÀ TANG MA

Trong khoa học về dân tộc, khi sinh ra, khi kết hôn và khi từ giã cõi đời đi sang thế giới bên kia được xem là 3 thời điểm làm nên "chu kỳ đời người". Thời điểm nào cũng có vai trò quan trọng. Thời điểm thứ nhất báo hiệu sự hiện diện. Thời điểm thứ hai báo hiệu sự trưởng thành. Thời điểm thứ ba báo hiệu sự vắng mặt vĩnh viễn. Lơ là hay cẩn trọng, cầu kỳ hay sơ sài, coi trọng hay xem khinh, tất cả đều trở thành văn hóa, đều phản ánh tín ngưỡng và trình độ phát triển xã hội. Với tộc người nào cũng vậy, ở 3 thời điểm này, nảy sinh hàng loạt những tập tục truyền thống.

1. Các lễ tục trong sinh nở của người Jrai

Tục kiêng cũ

Khi đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ, người mẹ đã phải hết sức kiêng cũ. Họ không bao giờ dám bước qua các vật liệu xây dựng như kèo, cột, tranh, tre... Bởi khi họ lỡ bước qua, mọi thứ phải bỏ đi

thay thứ khác. Khi ăn, tránh ăn hoa chuối khi chưa trổ nải, trứng lộn, các con vật chết vì sinh nở, hoa quả rụng. Họ không bao giờ chui qua cái dây bắc qua lối đi. Bởi họ quan niệm những thứ đó đều liên quan, ám ảnh đến chuyện sinh nở của họ. Phụ nữ đang “thấy tháng” kiêng không đi thăm sản phụ và trẻ sơ sinh.

Tục đẻ ở gầm sàn

Đứa trẻ không bao giờ được sinh ra trong nhà mà phải sinh dưới gầm sàn. Nói như thế có vẻ tội nghiệp nhưng gầm sàn được che chắn thành buồng đẻ kín đáo như buồng tắm, tránh gió và cũng rất gọn gàng, sạch sẽ.

Tục đổi chỗ ngủ và nằm lửa

Với phong tục Jrai, hai mẹ con sản phụ, khi vào nhà, được rước vào nghỉ ở nửa gian phía Tây gian buồng ngủ của mình. Lúc này bắt đầu phải “nằm lửa”, tức là được sưởi bằng than củi để giữ ấm. Sau 3 ngày, hai mẹ con sản phụ được rước sang nửa gian phía Đông. Với người Jrai nửa gian phía Đông, phía Mặt Trời mọc là gian phải giữ gìn sạch sẽ. Trong 3 ngày nằm lửa, người mẹ được uống một loại bí truyền của người Jrai, lấy từ các rễ cây trong rừng. Bài thuốc này có khả năng trị và phòng ngừa hậu sản và để ăn được nhiều thứ mà không cần kiêng khem gì nữa. Điều rất kỳ lạ là sau 3 ngày sinh con, được uống thuốc bí truyền, sản phụ có thể đi lại thoái mái và làm được nhiều việc lặt vặt trong nhà.

Có người khỏe còn đi tắm sông, đi guì nước, như không có điều gì xảy ra. Rất đáng tiếc là bài thuốc này đến nay gần như thất truyền.

Lễ thổi tai và đèn ơn

Lễ thổi tai (*bơ-het tơ-nghia*) là một nghi thức quan trọng. Trong lễ này, người nhà mời bà mụ (*boai*), thầy cúng (*pô iao lái*) và mấy người bà con chòm xóm. Bà mụ và thầy cúng là hai nhân vật không thể thiếu. Người nhà đứa trẻ lấy một nhúm bông làm thành một cái ống thuôn dài chừng một ngón tay đưa cho ông thầy cúng. Ông thầy cúng cầm cái ống thổi vào hai bên tai đứa trẻ. Mỗi bên tai thổi 7 lần theo nhịp đếm. Ý nghĩa của con số 7 chúng tôi chưa được biết, không biết có ứng với 7 ngày trong tuần hay không? Sau khi tiến hành nghi thức thổi tai, thầy cúng lầm rầm khấn đủ loại thần linh và vị thần cao nhất là ông trời cầu xin cho đứa trẻ một tương lai tốt đẹp. Lễ vật cúng thần với nhà sinh bé trai là 7 con gà và 7 ghè rượu, với bé gái là 5 con gà và 5 ghè rượu. Bà mụ được biếu riêng một con gà, một thúng cơm và một bầu rượu lấy từ ghè rượu đầu tiên (người Jrai gọi ghè rượu này là *tơ-pai phun*, tức là ghè rượu gốc). Sau các nghi thức nói trên, cuộc liên hoan vui vẻ diễn ra như mọi cuộc liên hoan khác. Và như vậy, lễ thổi tai đã bao gồm lễ đèn ơn. Thời điểm làm lễ đèn ơn thường nhằm vào ngày đứa trẻ đầy tháng. Nhà nào chưa có điều kiện thì làm sau, nhưng không để đến khi đứa trẻ đầy tuổi tôi (tuổi tính từ

khi sinh đến khi tròn 12 tháng). Điều kiêng kỵ quan trọng là trong lễ thổi tai không ai được nói to, không được gây vỡ, hỏng các vật dụng. Nếu không may xảy ra các điều nói trên phải giết một con heo làm lễ cúng.

Cái tai theo quan niệm của người Jrai là cửa ngõ của mọi nhận thức. Cửa ngõ cần được khai thông để đón nhận những thanh âm của cuộc sống. Đứa trẻ phải qua lễ thổi tai sẽ sớm lớn khôn, thông thái.

Lễ đeo vòng

Sau lễ thổi tai 3 tháng hoặc 1 năm, người ta làm lễ cúng *ngā tơ-loi coong* (lễ đeo vòng) cho đứa trẻ. Đối với gia đình có điều kiện thì sớm nhất là 3 tháng sau lễ thổi tai người ta tiến hành lễ đeo vòng. Vật quan trọng nhất trong lễ này là cái vòng. Cái vòng này được làm bằng đồng, nhỏ xíu vừa đủ để đeo vào tay đứa trẻ. Ngày trước, các gia đình Jrai thường mua sợi đồng về uốn thành vòng. Sau này, cái vòng biến thành hàng hóa bày bán ở chợ. Điều đặc biệt quan trọng là cái vòng này tuy để trơn không chạm trổ gì nhưng buộc phải có 3 vạch khắc sâu vào mặt vòng. Ba vạch này ứng với 3 lần làm lễ đeo vòng. Nhà nào có điều kiện thì làm liên tục trong 3 tháng, mỗi tháng một lần. Lễ đeo vòng được nhắm vào ngày rằm, lúc này vầng trăng viên mãn nhất với ước mong đứa trẻ có một cuộc sống sáng sủa, tràn đầy sức khỏe. Khi hành lễ, thày cúng cầm chiếc vòng xâu vào tay trái đứa trẻ nếu là bé trai, và bên phải nếu là bé gái. Lễ cúng thần

và ông bà tổ tiên chỉ cần một ghè rượu và một con gà. Trong lễ đeo vòng lần thứ 3, thầy cúng nguyện với thần linh sẽ làm một lễ cúng có tên là lễ *pơ-pú* vào quāng một năm sau.

Nếu nhà nào chưa có điều kiện làm lễ đeo vòng thì khất lại, sao cho trong cuộc đời đứa trẻ dứt khoát phải được làm lễ đeo vòng một lần. Lễ đeo vòng chính là sự thừa nhận đứa trẻ là người của gia tộc, đồng thời nhắc nhở đứa trẻ luôn phải ý thức được mình là ai và phải làm gì.

Lễ pơ-pú hay còn gọi là lễ tắm suối

Lễ *pơ-pú* cũng là lễ cúng thần cầu xin cho đứa trẻ được ăn no, chóng lớn, sau này có đủ sức khỏe để đi nương, làm rẫy, biết yêu thương dùm bọc người khác. Lễ cũng làm nhầm ngày trăng tròn. Lễ vật với đứa bé trai là một con heo thiến và 7 ghè rượu, với bé gái là một con heo cái và 5 ghè rượu. Lễ này kéo dài trong 3 ngày. Ngày đầu tiên, xếp ghè rượu theo chiều dọc trên sàn nhà. Mỗi ghè rượu được trói vào một cái cột có 2 chạc giồng như cái ná cao su gọi là *goong tơ-pai* (các nhà dân tộc học còn gọi là *cột goong*). Phần chạc này chống nhẹ lên một cái xà nằm duỗi dọc ngôi nhà. Người nhà mổ heo lấy nguyên phần thịt heo chạy dọc sống lưng, còn nguyên đuôi, bó vào một cái cột *goong* mà dưới chân cột này xếp ghè rượu đầu tiên. Người ta để đuôi heo chống ngược lên trời. Một vài người ngồi thức cho đến sáng. Người thức có thể xẻo thịt heo nướng ăn.

Ngày thứ hai, từ sáng sớm, lúc con chim chưa bay lên bầu trời, con thú chưa xuông suối uống nước, người nhà và một đoàn người trong dòng họ ăn vận sắc phục truyền thống đưa bé ra suối tắm. Trong đoàn người này nhất thiết phải có thày cúng. Đứa bé nếu là con trai thì phải đeo gươm, tay trái khoác khiên, tay phải khoác nỏ; nếu là bé gái thì phải đeo cái gùi đan bằng lồ ô. Truyền thuyết Jrai kể rằng: Ngày xưa có nhà kia làm lễ *pơ-pú* khi đứa trẻ còn quá nhỏ phải có người cõng và một người đi song song với bé mang hộ gươm, nỏ và khiên. Ông trời biết đã giáng họa xuống cho gia đình ấy, khiến cho bé chết và gia đình thì lun bại, nghèo xác, nghèo xơ. Chính vì thế, về sau lễ *pơ-pú* chỉ làm khi đứa bé chân chạm đất, sải những bước vững vàng, tay cầm chắc cán nỏ, cán gươm. Ở suối đứa bé được tắm rửa sạch sẽ như là gột sạch những gì dơ bẩn, nhận vào mình sức mạnh của thần Suối, thần Rừng. Khi đoàn người quay về có hai hàng người đứng đón trước cửa. Gần cửa, bé theo thày cúng bước qua một quả trứng gà để trước cửa nhà. Việc bước qua quả trứng gà chính là biểu tượng vượt qua thời kỳ trứng nước, áu thơ. Khi vào trong nhà, bé được ngồi, mặt quay về phía Tây. Thày cúng ngồi đối diện với bé. Khoảng giữa hai người là các lễ vật đặt gọn trong một cái thúng gồm thủ heo, đùi heo và các bộ phận nội tạng (trừ lòng và phổi). Thày cúng hành lễ và sau đó mọi người vui vẻ liên hoan cho đến hết ngày thứ ba. Trong lễ này, người Jrai có đánh loại chiêng *mơ-nhum* (hay còn gọi là chiêng *tơ-ná*).

Tiếng chiêng này bắt đầu được tấu lên từ lúc đón bé ở suối về và cứ ngân nga cho đến khi mọi nghi thức của lễ *pơ-pú* kết thúc.

Sau lễ *pơ-pú* một thời gian, người Jrai còn một vài lễ nhỏ nữa như lễ *pơ-tló* cúng 1 con heo và 1 ghè rượu và lễ *tơ-kiă hơ-lang tang* cúng 1 con gà và 1 ghè rượu.

2. Cúng cấp cầu may cho trẻ lọt lòng của người Khmer

Với người Khmer, không kể các lễ tục dành riêng cho người mẹ (sản phụ), buộc người mẹ phải tuân thủ, đứa trẻ trong ngày chào đời được người ta làm cho 4 lễ. Đó là lễ cúng thần Đất, lễ mở mắt, lễ cắt tóc máu, lễ gọi vía.

1. *Lễ cúng thần Đất*: Đây là lễ đầu tiên khi đứa trẻ lọt lòng mẹ. Lúc hành lễ, người ta đặt đứa trẻ nằm chính giữa phòng. Bên cạnh nó là sản phụ. Mặc cho nhà quay về hướng nào thì đứa trẻ bao giờ cũng được đặt quay về hướng Mặt Trời mọc. Chúng tôi cho rằng đây là dấu hiệu của tục thờ thần Mặt Trời của người Khmer cổ. Dưới chân đứa trẻ là các mâm lễ vật gồm: Mâm bánh trái, mâm quần áo và mâm đồ trang sức. Bà đỡ thắp nhang và đọc một bài lễ có nội dung cầu xin thần Đất ban cho đứa trẻ một tương lai phú quý, tốt lành.

2. *Lễ mở mắt*: Hành lễ, bà đỡ lấy mực Tàu trộn với sữa người mẹ (hoặc rượu) bôi lên mắt đứa trẻ.

3. *Lễ cắt tóc máu*: Lúc làm lễ, người ta cắt một nhúm tóc trên thóp đứa trẻ bỏ vào một cái giỏ, tưới thêm vào đó một vài giọt rượu. Cái giỏ được đưa ra ngoài sân cúng dâng thần Đất.

4. *Lễ gọi vía*: Người Khmer cho rằng, người ta có tất cả 19 vía (không hiểu tại sao lại có con số đó và vía ấy là những vía nào). Họ quan niệm rằng, khi người ta ngủ, vía rời khỏi thể xác bay đi "cầu may". Nếu vía đi lâu quá, chủ vía sẽ yếu đau. Do đó, người ta phải làm lễ để gọi vía về.

Đứa trẻ mới ra đời nhất thiết phải làm lễ gọi vía. Hành lễ, người ta lấy một cái nhẫn bằng vàng, xâu nhẫn vào một sợi tơ, khấn vái gọi vía về. Sau đó, người ta buộc chiếc nhẫn tượng trưng cho vía đó vào cổ tay đứa trẻ. Còn cổ tay kia người ta buộc sợi tơ.

Kết thúc 4 lễ nói trên, bà đỡ lại đốt nhang cắm lên các lễ vật khác nhau rồi mời ông bà đứa trẻ đến thụ lộc và chúc phúc cho đứa trẻ. Cha, anh và các người thân khác trong gia đình lần lượt từng người một đến bên đứa trẻ chúc cho nó. Ai cũng "choong đay" (như ta gọi là lót tay hay tặng quà) cho đứa trẻ một vài thứ tuỳ theo khả năng và sở thích của mình.

3. Người Ba-na trong cưới hỏi

Người Ba-na ở Việt Nam có số dân 227.716 người (theo điều tra dân số năm 2009), cư trú tập trung ở Gia Lai, Kon Tum, Phú Yên, Bình Định, Đăk Lăk, Bình Phước.

Trong cưới xin, người Ba-na cũng bắt đầu từ lễ hỏi. Hai người đàn ông hoặc hai người đàn bà được chọn làm ông mai hoặc bà mai của nhà trai. Họ đi tay không đến nhà gái mà không cần mang theo lễ vật gì cả. Lễ hỏi được tiến hành theo hai bước (hai lần). Trong lần thứ hai, ngày làm lễ thành hôn được ấn định. Người Ba-na không đặt thành vấn đề chọn ngày lành tháng tốt. Ngày cưới thường được tổ chức sau ngày làm lễ hỏi ba tuần với ý nghĩ dành thời gian để đôi bên suy nghĩ, để thử thách. Trong ngày ăn hỏi, người Ba-na có tục buộc chỉ cổ tay. Theo phong tục, sau khi định ngày cưới, đôi trai gái phải trao vật kỷ niệm cho nhau. Vật đó là vòng tay làm bằng bạc hoặc bằng đồng, hoặc bằng hạt cườm. Người nghèo thì dùng một sợi chỉ trắng đeo vào tay cho nhau. Sợi chỉ trắng tượng trưng cho sự trinh bạch, trắng trong. Buộc chỉ cổ tay lúc nào là đôi trẻ có sự gắn bó, ràng buộc về tâm hồn từ lúc ấy. Tất nhiên sợi chỉ thì không giữ được lâu, nhưng thường các đôi trai gái gắng giữ trọn cho hết ba tuần thử thách.

Lễ cưới (tiếng Ba-na gọi là *Po-coong*) được tiến hành trong hai ngày. Ngày đầu làm ở nhà trai. Hôm trước đó, nhà gái đã phải mang tới nhà trai nhiều ghè rượu cân, gà, kèm thêm một con heo (đối với nhà nghèo) hoặc một con bò (đối với nhà giàu) đến nhà trai. Nhà trai cũng góp vào bữa tiệc với lượng tương đương như thế. Tất cả dân chúng trong làng là thực khách trong bữa tiệc này. Về địa điểm đặt tiệc, dẫu nhà trai có rộng

đến đâu tiệc cũng phải được đặt ở khoảng trong trước nhà rông. Cỗ bàn thường là món ăn khô được bày trên lá Kơ-pang - một loại lá có độ dai, to gần bằng cuốn vở học trò. Chủ khách cũng xếp bằng ăn uống trên mặt đất mà không dùng đền một thứ bát đũa nào cả. Ngày nay, người Ba-na đã quen dùng bát đũa, nhưng trong ngày vui này họ lại muôn trở lại với những ngày xa xưa để gần với Mẹ Đất hơn. Ngày cưới thứ hai được tổ chức ở nhà gái. Lần này thực khách chỉ gồm những người gần gũi, ruột thịt nên phí tổn ít hơn nhiều.

Có những cặp trai gái vì nghèo mà không làm được lễ cưới, họ vẫn về ở với nhau bao giờ có khả năng thì làm. Cũng có đôi vợ chồng suốt đời không làm được lễ cưới cho bản thân mình. Người Ba-na quan niệm nếu không làm được lễ cưới thì sẽ túng quẫn mãi.

Theo phong tục, sau lễ cưới chàng rể về ở nhà vợ. Đến ba năm nếu muôn về nhà mình thì cha mẹ đẻ phải đến nhà gái xin rước con trai, con dâu, cháu về. Trong ngày tiễn biệt, cha mẹ vợ không được đi theo. Họ phải đứng tựa cửa nhìn theo và luôn miệng gọi, nhắn lū con cháu đừng quên mình.

Theo tập tục, người Ba-na không có ly hôn. Bên nào muôn ly hôn thì bị phạt rất nặng. Ông mai và bà mai ngày xưa phải đứng ra phân xử, quy định phạt bên muôn ly hôn bao nhiêu con heo. Cũng theo phong tục, trong lễ phạt vụ tối thiểu phải làm thịt một con heo. Người ta lấy tiết heo quết vào trán họ hàng bên chịu vụ hàm ý rửa tội.

Người Ba-na quý con gái hơn con trai. Họ còn tuân theo tục thừa kế di sản tối cổ: Cho con gái út có quyền thừa kế tất cả những của cải cha mẹ có được. Người con gái út có quyền ở lại sống trọn đời trong ngôi nhà của cha mẹ. Ngày nay, người con gái út phải tặng lại một món tiền cho những anh chị đã ra ở riêng. Món tiền đó có thể không tương xứng với những gì cô ta được hưởng. Nhưng một khi cô ta không có tiền tặng lại cho các anh chị mình thì ngôi nhà cha mẹ để lại được dỡ ra chia đều cho các anh chị em trong gia đình.

4. Tục cưới hỏi của người Chăm

Tuổi kết hôn của trai gái Chăm được tính từ sau lễ nhập đạo. Thành viên trai, gái trong cộng đồng Chăm trong khoảng 15-16 tuổi thì được cha mẹ làm lễ nhập đạo. Trong lễ này, con gái được cắt một món tóc tượng trưng, còn người con trai phải cắt bao quy đầu - với người theo Islam làm ở thánh đường ở thầy thuốc coi sóc, người theo Bà-ni làm ở nhà nhiều khi chỉ có ý nghĩa tượng trưng thôi. Trong lễ này, người Chăm ăn mặc đẹp theo lề phục truyền thống. Người ta không bao giờ làm lễ cho một người mà làm cho nhiều người, nhưng kiêng số chẵn. Chỉ một gia đình đứng ra chịu mọi phí tổn, những người nhập theo không tốn kém gì. Một vị tu sĩ thay mặt cho Thánh Ala đứng ra hành lễ và đặt tên Thánh cho các thành viên nhập đạo vốn theo dòng Bà-ni còn các dòng khác đã có tên Thánh khi được bảy ngày tuổi.

Theo tập tục Chăm, lễ cưới hỏi diễn ra như sau: Thường là trai gái đã biết nhau từ trước. Nhà gái tìm ông mai để ông ta đến nhà trai làm媒. Bao giờ trưởng tộc nhà trai đồng ý thì chọn ngày lành tháng tốt. Nhà gái mang trầu cau, rượu chè, bánh trái đến nhà trai làm lễ đính hôn. Trong lễ đính hôn một số đại diện cho hai họ phải có mặt, tại đây họ thoả thuận mọi điều. Nhiều nơi trong lễ này lễ vật còn có thêm khăn rằn và nhẫn cưới. Trong lễ đính hôn buộc phải có hai người làm chứng là trẻ em. Người Chăm quan niệm "nhân chi sơ tính bản thiện" - trẻ con không biết nói dối, cho nên trẻ em là đáng tin nhất. Nhà trai được hỏi ba lần một câu hỏi không thay đổi: Có ưng hay không? Lẽ dĩ nhiên đến bước này nhà gái nhận được câu trả lời: Có ưng.

Lễ cưới được tiến hành tại nhà gái. Theo tập tục Chăm, trong một năm chỉ có 5 tháng có thể làm được lễ cưới - đó là các tháng 3, 6, 8, 10, 11 theo lịch Chăm. Ngày cưới chỉ làm vào ngày thứ tư trong tuần. Một tuần lễ có 7 ngày, theo người Chăm thì 3 ngày đầu tuần (chủ nhật, thứ hai, thứ ba) là ngày dương, 3 ngày cuối tuần (thứ năm, thứ sáu, thứ bảy) là ngày âm. Ngày thứ tư là ngày âm dương hoà hợp, cưới vào ngày đó vợ chồng sẽ thuận hoà, con cháu đầy đàn. Đôi với những đôi "tiền dâm hậu thú" lễ cưới phải làm vào ngày thứ ba - trước ngày bình thường một ngày. Ngày cưới cũng chỉ được làm vào hạ tuần của tháng có thể cưới được (từ ngày 15 đến ngày 30), còn những ngày thượng tuần thì dành cho việc làm lễ nhập đạo.

Lễ cưới thường có tiệc tùng ăn uống linh đình. Người theo Bà-la-môn kiêng ăn thịt bò, người theo Islam, Bà-ni kiêng ăn thịt lợn. Các tu sĩ tham dự lễ cưới, ngầm ý là người trấn trị ma quỷ. Với người Chăm theo Bà-la-môn, cỗ bàn được bày ra ngoài sân giữa nắng to, coi đây là một việc hành xác - chịu đựng cay cực gánh bớt vất vả và cảm thông với những khó khăn của cặp vợ chồng mới cưới. Cứ hai người một mâm, nếu thực khách đến lè, gia đình phải bù thêm một người cho đủ đôi. Chúng tôi ngờ rằng đây là thứ lòng tin, cầu mong cho đôi trẻ được "bách niên giai lão". Mâm cỗ không bao giờ để vơi, món nào cũng phải tiếp cho đầy. Thành ngữ Chăm có câu "ăn đừng rót, múc đừng hết".

Đêm động phòng theo tục Chăm cũng thật độc đáo. Giữa giường tân hôn để một mâm lẽ vật chấn giữa đôi bạn trẻ theo định "nam tả, nữ hữu". Mâm lẽ vật để đến ba đêm, trong thời gian này hai người chỉ được trò chuyện mà cũng không được trò chuyện thâu đêm. Nói chung, người Chăm tuân thủ rất nghiêm ngặt quy định này, không có hiện tượng vượt rào.

Trong gia đình người Chăm, con gái được nâng niu, quý trọng. Gia đình nào chưa có con gái phải cố sinh cho được. Tuy vậy, việc học hành của con trai lại được quan tâm. Họ quan niệm con trai sau này sẽ về nhà người, để khỏi hổ thẹn với thông gia, người con trai phải có học vấn và có nghề nghiệp vững vàng. Con gái thì không cần học cao cho lắm bởi dẫu thế nào con gái cũng là chủ gia đình, người

đàn ông phải phụ thuộc vào họ. Ngày nay tục Chăm có phần nói rộng, người con trai có thể lấy vợ huyết thống tộc người không phải là người Chăm. Còn người con gái chỉ được cưới chồng thuộc tộc mình.

Trong hôn nhân, người con gái Chăm có nhiều quyền thế, nhưng để giữ giá, họ không thể dùng quyền đó đi hỏi chồng một cách thoải mái. Họ phải dè dặt và chờ đợi.

5. Hôn nhân của người Mnông

Người Mnông (tên tự gọi là Bu-noong) có số dân 102.741 người. Tộc Mnông các nhóm: Gar, Chil Rlâm, Nông, Preh, Kuenh, Bu Đăng, Prâng, Dip, Biết, Si-tô, Budeh, cư trú tập trung tại tỉnh Đăk Nông và Lâm Đồng. Người thuộc tộc người này không có họ chỉ có tên và tên lót. Tên lót của người Mnông là dấu hiệu phân biệt giới tính. Nam giới có tên lót là Điểu, Y. Nữ giới có tên lót là Hơ, Thị. Điểu và Thị dùng cho người ở Đăk Nrung, Đăk Rláp, Tuy Đức và một số vùng nữa. Y và Hơ dùng ở thị xã Gia Nghĩa, Đăk Song, Crông Nô.... Người Mnông sống xen kẽ với người Ê-đê, Cơ-ho, Mạ, Xtiêng, Khmer và một vài dân tộc khác. Người Mnông ở Bản Đôn có nghề săn voi và thuần dưỡng voi nổi tiếng.

Theo truyền thống, trai gái Mnông không có quyền được tự do yêu đương mà chủ yếu là do bố mẹ bên nhà trai chọn lựa và thường thì có sự "đặt

cọc". Hồi trước, tuổi thành hôn của trai gái Mnông không quy định là bao nhiêu mà phần lớn nhìn vào sự phát triển cơ thể của con trai và con gái. Do vậy, ở độ tuổi 14, 15 là đôi vợ chồng trẻ đã có con. Mùa cưới của người Mnông thường diễn ra sau mùa thu hoạch.

Trong lễ hỏi, nhà trai sắm một lể gồm một con dao, một chiếc lược, một chiếc vòng cổ (*jong*), một váy, một áo. Tất cả bỏ chung vào một cái ché. Và chiếc ché cũng được xem như là một lề vật nhà trai mang sang nhà gái.

Bên nhà trai gồm bố mẹ và vợ chồng người làm mai (xem như người chủ hôn). Đón nhà trai, thành viên bên nhà gái cũng thế. Người Mnông không chấp nhận người làm mai lại "cọc cách".

Trong lễ cưới, nhà trai mang đến nhà gái, không phải do nhà gái thách cưới, 3 con lợn. Một con dùng trong lễ cưới. Một con gọi là làm thủ tục nhận họ hàng (*ntrâm jâng*). Một con (kèm theo một ché rượu) để họ hàng nhà gái thịt ăn (*sur sa puh*). Nhà trai còn mang đến khá nhiều ché rượu trong đó có ché gọi là ché kết hôn (*yăng nsao*), có ché gọi là ché tách chị em (*yang rblah oh nur*). Mẹ vợ được nhận hai ché hàm ý trả công mang nặng đẻ đau. Họ hàng được nhận một cái ché to (*yăng suh*) giá trị bằng con bê. Ngoài ra còn nhiều đồ vật khác tùy vào hoàn cảnh điều kiện nhà trai.

Người bên nhà gái làm thịt lợn, lấy tiết để vào chén, lấy ít gan luộc thái miếng. Sau đó, một bà hoặc một ông chủ hôn dùng máu bôi lên trán

chàng rể và cô dâu khấn các thần phù hộ có ăn, có mặc, rồi nấm cơm kẹp với gan lợn để đút cho đôi trai gái ăn. Người chủ hôn trao vòng cho đôi trai gái thay cho lời hứa sống đến đầu bạc, răng long. Sau đó đôi trai gái được uống nước rượu đầu đong bằng ống lô ô dài khoảng một gang tay.

Đám cưới tàn, nhà trai đón dâu về. 7 ngày sau, bố mẹ cô dâu làm một cái lễ nhỏ sang nói chuyện với nhà trai xin đón con rể. Cô dâu, chú rể không được bố mẹ cho cửa hồi môn. Đôi vợ chồng trẻ không ở riêng. Họ làm chung nương rẫy với gia đình bên vợ. Khi cha mẹ vợ mất, người thừa hưởng gia tài và làm chủ gia đình là cô con gái đầu chứ không phải là con gái út như người Chăm và người Ba-na. Như vậy, chế độ mẫu quyền trong cộng đồng người Mnông còn in dấu đậm nét mặc dù bước đầu đã có sự "xâm thực" của chế độ phụ quyền (hỏi vợ, đón dâu về ở 7 ngày).

6. Người Jrai chọn bạn trăm năm

Ngày nay, người Jrai, vẫn bền bỉ bảo lưu chế độ mẫu hệ. Con cái sinh ra đều lấy theo họ mẹ. Trong phong tục, đàn ông là người "theo vợ" (*dõ mõ/bơ-nai*). Sau khi cưới, họ về ở bên nhà vợ sống trong một gian nhà coi theo ngôi nhà dài, về phía chái. Gia đình nào khá giả có bao nhiêu con gái thì làm sẵn bấy nhiêu gian nhà để chờ rước rể về. Con trai khi chọn vợ trước tiên là nhìn vào gia đình nhà vợ, nhìn vào sự sắp xếp, bài trí bên trong ngôi nhà có

ngăn nắp hay không, nhìn nương rẫy có nhiều và có màu mỡ hay không. Bởi vì, gia đình bên vợ chính là chỗ đảm bảo cho bản thân họ và con cái họ trong tương lai. Trông vào kinh tế gia đình nhà vợ, không hẳn họ chỉ mưu cầu nương tựa mà còn là sợ sức mình không thể làm cho kinh tế gia đình bên vợ khá lên. Đơn giản là kinh tế của tiểu gia đình mà họ thành lập phải luôn gắn với kinh tế của đại gia đình bên vợ. Tục ngữ Jrai có câu: "Ruoa mő bơ-nai lăng bē lon sang đăng ma" (chọn vợ hãy nhìn vào đất nhà, nương rẫy).

Trai Jrai thích lấy gái làng, bởi gân gận có điều kiện tìm hiểu cẩn kẽ. Trong tâm thức người Jrai, làng vô cùng thiêng liêng, gắn bó.

Trai Jrai rất thích lấy vợ đẹp. Cái đẹp mà họ thích là vẻ đẹp khỏe mạnh, đầy đặn, cân đối. Biểu tượng chạm nổi nơi tay vịn cầu thang ngôi nhà sàn truyền thống của họ nói lên điều đó. Màu da mà họ ưa thích là màu sáng. Gái Jrai phải "đẹp như pi-a" (công chúa), tóc buông thẳng tắp. Tâm lý chung, ai chẳng thích cái đẹp, nhưng nếu phải chọn giữa cái đẹp và cái nết, thì trai Jrai không ngần ngại chọn cái nết. Trong khi người Việt có câu tục ngữ: "Cái nết đánh chết cái đẹp", thì người Jrai có một cách nói tưởng không có gì giản dị hơn: *Dú sa-mő bat, sat sa-mő dâu* (Đen nhưng mà hợp/Xấu nhưng mà tốt). Trai Jrai yêu cách ăn nói nhỏ nhẹ: "*Pơ-hep rơ-hao lao rơ-mách, tơ-loi rā roai rơ-yếu*" (ăn nói xởi lời, mát mẻ). Yêu sự lanh lợi, đảm đang trong công việc gia đình. Họ rất thích người khéo tay,

bíết dệt vải. Ngày xưa, một tám vải có thể đổi được một con trâu hoặc một gùi đồ, chí ít cũng đổi được một con heo. Họ lắng nghe tiếng giã gạo của người con gái xem có giòn giã, dứt khoát hay không. Hình ảnh mà các chàng trai Jrai say mê là người phụ nữ cán bông, xe chỉ từ đầu hôm đến canh khuya. Người Jrai không ngót lời ca tụng cái đẹp *động*, cái đẹp cân đối, uyển chuyển của cô gái đeo gùi hoặc đang giã gạo, sảy gạo.

Trai Jrai không thích bạn gái cả tin, nhẹ dạ. Càng khó khăn trong việc chinh phục bạn gái bao nhiêu, họ càng thích bấy nhiêu. Họ không đánh giá cao bạn gái giữ họ ở chơi quá lâu trong nhà mặc dù họ rất muốn ở mãi bên người đẹp. Người con gái ý tứ chỉ tiếp riêng bạn trai một lúc, một nhát, rồi sau đó nhờ người nhà cùng tiếp. Khi bạn trai ra về, người con gái chỉ tiễn đến hiên nhà, không tiễn hết cầu thang.

Trai Jrai, trong truyền thống, không chuộng các cô gái có học thức, bởi lẽ thuở xưa, các cô gái đâu đã có điều kiện đi học. Cái mà họ chuộng chính là kinh nghiệm sống, là ý tứ trong giao tiếp, ăn ở với người trong gia đình và người ngoài làng. Nhận được lời tỏ tình, con gái Jrai thường nói: "*Em không biết bồ củi cho ra củi, không biết gùi nước cho đầy gùi, anh có thương em thì thương...*". Đây cũng là một cách nói khiêm nhường, tự giới thiệu tài năng và đức hạnh của cô gái, đậm đà phong vị Tây Nguyên. Và nhờ đó, chúng ta hôm nay cũng phần nào hiểu đàn ông Jrai cần gì ở người bạn trăm năm.

Trai Jrai, khi đi tìm vợ, thường để ý xem người con gái ấy địu em và cho em ăn như thế nào. Bởi vì họ nghĩ, không cần tìm đâu xa, đây chính là hình bóng của người mẹ trong tương lai.

Trai Jrai không thích sự nũng nịu ở các cô gái, lúc mới làm quen. Họ thích sự đoan trang và ý tứ. Còn khi đã làm lễ ăn hỏi, họ chấp nhận cử chỉ nũng nịu, nhưng cũng chỉ là nũng nịu để được che chở mà thôi. Họ rất ghét con gái nhiều lời. Tục ngữ Jrai có câu: "*Bơ-nai mơ-cang sang giá giáp cơ-lap ea hơ-dan*" (con gái lăm mồm, lăm miệng, nhà không ra gì như mối gặp mưa).

Cuộc sống gia đình chủ yếu trôi vào nương rẫy, đàn ông phải đi làm từ sáng tinh mơ khi mà rừng núi còn mơ màng trong giấc ngủ. Họ rất sợ vì đói mà chết. Theo luật tục Jrai, nếu người đàn ông nào chết đói trên nương rẫy, gia đình nhà vợ phải chịu phạt rất nặng. Người vợ ngoan phải là người biết dậy rất sớm nấu cơm cho chồng.

Đàn ông Jrai rất thích vợ biết chăm sóc con. Không may gặp người vợ không biết chăm con cho "đàng hoàng", họ rất khó chịu. Họ rất ghét người vợ đánh con, va chạm với người trong nhà và người ngoài làng. Đã thành vợ thành chồng rồi, họ phải cam chịu. Nhưng rồi sau đó, họ sẽ lựa lời khuyên bảo. Trong sinh hoạt gia đình, đàn ông rất chuộng sự cẩn thận, sạch sẽ. Khi nấu nướng, tối kỹ trong cơm canh có sợi tóc hay con sâu, hạt trấu rơi vào. Tục ngữ Jrai có câu: "*Bơ-nai bơ-roi thau hơ-túc tơ-ná riă hơ-bai*" (con gái phải biết nấu và nấu).

Trong cộng đồng Jrai, chính nhờ sự đòi hỏi cao của đàn ông mà sự giáo dục của gia đình với con gái hết sức chu đáo.

Ngày nay, người Jrai có nhiều thay đổi tốt hơn lên về mức sống và lối sống, nhưng quan niệm về người bạn trăm năm của con trai vẫn không mấy chuyển变. Họ vẫn thích lấy những người đồng tộc, cùng làng. Chúng ta lại biết rằng, phong tục Jrai tối kỵ ly hôn. Nếu người chồng chủ động ly hôn phải chịu phạt rất nặng. Trai Jrai tâm niệm chỉ lấy vợ một lần, nên khi tìm bạn đời, ai cũng hết sức cẩn trọng. Bao giờ mười phần ưng ý, họ mới ngỏ lời yêu. Với họ, dù chỉ mới ngỏ lời yêu thôi là đã không thể thay đổi, giống như đinh đã đóng cột lim rồi. Vậy nên, nhà nào có con đi chơi nhà bạn gái, bao giờ cha mẹ cũng không quên căn dặn: "Chớ có bước qua chiếu nhà người ta, đừng làm cho chiếu nhau, mền nhau".

7. Cưới hỏi của người Jrai

Tuổi kết hôn của người Jrai được tính theo mùa. Đây là điều rất thú vị trong ngôn ngữ tộc người. Ai sinh vào mùa nào thì tính mùa đó. Người sinh vào mùa đông thì tính theo mùa đông. Người sinh vào mùa hè tính theo mùa hè. Trong thời tiết hằng năm, số lần mùa đông hay mùa hè có khác chi nhau. Được bao nhiêu mùa hè thì cũng được bằng ấy mùa đông mà thôi. Thế mà người Jrai vẫn tính như vậy, không ai chịu thay đổi. Không biết

mùa sinh có liên quan đến số phận con người hay không nhưng rõ ràng đây là cách tính rất ấn tượng mang đậm chất sơn nguyên. Có vùng lại tính tuổi theo mùa bắp hay mùa lúa. Với người Jrai trước đây, hạt lúa và hạt bắp lấy từ trên nương về là tất cả nguồn sống của họ.

Nếu tính theo năm, như chúng ta hiện nay, tuổi kết hôn của người Jrai với nữ vào khoảng 16 tuổi, với nam khoảng 17 tuổi. Trong luật tục Jrai có câu: *Bənai pluh nam man truh, rəkəi həpluh təjuh rəgao kah dő ung jung mő* (Con gái vừa đến 16, con trai qua 17 mới được cưới hỏi). Trường hợp không nhớ chính xác tuổi thì cần xem đến dáng vẻ bên ngoài. Luật tục ghi rằng: Con trai ra dáng trai tráng, con gái ngực đầy mới được cưới hỏi.

Thời gian trai gái Jrai tìm hiểu nhau cũng phải "đủ lâu". Đủ lâu là bao nhiêu thì không rõ nhưng cũng cần đủ để "quen hơi bén tiếng", biết được tính nết của nhau, chứ không phải lúc cưới hỏi mới biết mặt. Việc trai gái tìm hiểu nhau hoàn toàn do người con trai chủ động, mặc dù trong phong tục Jrai chế độ mẫu hệ còn bảo lưu rất bền bỉ. Địa điểm gặp gỡ của trai gái Jrai thường ở bên cối giā bên nhà cô gái. Đôi trai gái cùng giā ngô, giā thóc cùng trao đổi tâm tình. Với người Jrai việc tìm hiểu nhau không có chuyện rủ nhau lên nương hoặc vào rừng. Con trai đến nhà bạn gái mà làm cho "chiếu nhau, mền nhau" là một điều cấm kỵ. Con gái Jrai ăn mặc rất kín đáo. Áo truyền thống bao giờ cũng là áo dài tay. Còn váy thì thường chấm gót.

Người Jrai cũng có tục mai mối (*pô potrưng* hay *pô pohnô*). Người mai mối phải là người đàn ông có đủ uy tín và ăn nói khéo và chính họ sau này sẽ là người chứng hôn (*gong jolan*). Người mai mối chính là đại diện thường xuyên của hai gia đình nhà gái, nhà trai. Họ là sợi dây liên lạc, là cánh chim báo tin vui. Mọi việc diễn ra từ thách cưới bao nhiêu con heo, bao nhiêu ghè rượu... đều thông qua người mai mối chứ hai gia đình không trực tiếp trao đổi với nhau. Với vai trò này, người mai mối phải là người "cầm cân nảy mực" để đòi trai gái được làm bạn với nhau mà không gây phiền toái, không làm mang tiếng cho hai gia đình. Theo phong tục Jrai, nhà trai là bên thách cưới, nhà gái phải đem lễ vật đến cho nhà trai vào lúc rước rể hoặc sau khi rước rể chứ không sớm hơn. Người Jrai quan niệm, nếu để sau khi rước rể mới trao lễ vật thì lễ vật đó xem như là kết quả mồ hôi nước mắt của hai vợ chồng trẻ chứ không phải của gia đình bên nhà gái. Gia đình bên nhà trai thường rất tự hào với loại lễ vật có công lao của người nhà mình trước nhà gái và nhà trai. Nếu lễ thách cưới chưa được hoàn tất mà không may chàng rể qua đời thì họ hàng bên nhà trai phải đòi phần thách cưới cho bằng được, thậm chí còn đòi sử dụng hình phạt. Lễ vật thách cưới quả đã trở thành một nghi thức quan trọng trong cuộc sống của cả cộng đồng và như một sợi dây tinh thần ràng buộc. Luật tục Jrai quy định, khi người chồng muốn ly hôn phải đền cho nhà vợ gấp nhiều lần so với những gì gia đình mình được nhận từ nhà gái.

Người Jrai không ấn định mùa cưới hỏi nhưng việc cưới hỏi thường diễn ra phổ biến hơn trong thời gian sau thu hoạch, khi lúa ngô đã vào nằm yên ấm trong kho. Thời gian này thường trùng *Blan Wor* tức tháng Giêng rồi kéo dài cho mãi đến tháng Tư (*Ninh Nung*). Người Jrai thích cưới vào những tháng Quên - từ tháng Giêng đến tháng ba. Theo người Jrai, những tháng Quên là khoảng thời gian quên đi mệt nhọc, quên đi những khó khăn thường nhật mà quên như thế còn có nghĩa là vui. Những tháng này cũng là tháng của những lễ hội, trùng khớp với mùa xuân mùa của cây cối trong rừng đâm chồi nảy lộc.

Tổ chức đám cưới là việc làm cuối cùng của việc cưới hỏi. Trước đó người Jrai có làm Lễ dạm (*potrưng*), Lễ hỏi (*tơnhà kông*), Lễ trao vòng cầu hôn (*pohrôm kông*). Lễ cưới làm ở nhà gái. Lễ vật trong đám cưới bao giờ cũng có 1 con heo và 3 ghè rượu. Trong lễ cưới, chú rể được rước đến và từ đó ở lại và mau chóng trở thành thành viên trong gia đình nhà vợ. Trước khi chú rể bước chân vào nhà vợ, gia đình chú rể có làm Lễ tiễn chân. Lễ tiễn chân nhiều khi chỉ có một ghè rượu. Chú rể về nhà vợ cũng được gia đình cha mẹ chuẩn bị cho một chút tư trang thường là một chiếc mền thổ cẩm, một con dao và một chiếc nỏ.

Cùng với Lễ cưới, người Jrai có làm Lễ tạ ơn cha mẹ bên chú rể, đây là lễ không thể thiếu trong cưới hỏi của người Jrai. Lễ vật tạ ơn cả hai nhà đều biết trước và thỏa thuận trước thông qua người

mai mồi. Điều đặc biệt là lễ vật cho mẹ bao giờ cũng nhỉnh hơn lễ vật cho cha. Nếu lễ vật cho mẹ là 1 con bò và 1 ghè rượu thì lễ vật cho cha là 1 con heo và 1 ghè rượu. Nếu lễ vật cùng là con heo thì con heo của người mẹ phải lớn hơn con heo của người cha. Điều này cũng chỉ ra dấu hiệu của chế độ mẫu hệ. Trong lễ đền ơn cha mẹ, anh em chú bác có mặt đông đủ. Mọi người được mời uống rượu ghè và một tặng phẩm nho nhỏ như bát đĩa hay một tặng phẩm có giá trị tinh thần như một chiếc vòng đeo tay làm bằng đồng. Bạn bè thân thích của chú rể cũng có quà.

Sau ngày cưới vài ngày, đôi vợ chồng trẻ đưa nhau về nhà trai ở vài ngày. Những ngày này gọi là Ngày đạp tro (*juă hơbão*) như là một nghi thức để báo với thần Lửa bên nhà trai một cuộc nhân duyên tốt đẹp.

Trong lễ cưới hỏi, người Jrai cũng có một số kiêng cữ. Trên đường đi dạm hỏi, người mai mồi kiêng gặp con thú mắc kẹt ở khe đá hay bụi cây. Điều này rất dễ hiểu vì người mai mồi đang làm một việc mong được sự suôn sẻ, dễ dàng. Người Jrai còn kiêng gãy cần rượu, làm vỡ hoặc trầy xước các vật dụng trong lúc dạm hỏi, lúc trao vòng cầu hôn, hay lúc rước rể. Trong thời điểm quan trọng này, người Jrai mong mỏi mọi việc đạt tới sự hoàn hảo, bình yên. Theo người Jrai, mọi sự đồ vỡ, sứt mẻ dù là chỉ ở những vật tầm thường cũng đem lại sự ám ảnh phương hại đến hạnh phúc đôi lứa. Nếu những điều đã nói ở trên không may xảy ra, tùy theo từng sự việc mà làm lễ cúng giải xui to hay nhỏ.

Lễ cưới hỏi của người Jrai không quá cầu kỳ nhưng tất cả đã phản ánh một khát khao có cuộc sống gia đình hạnh phúc, một niềm biết ơn sâu sắc với đấng sinh thành, một tình cảm cộng đồng thắm thiết và đầm ấm trong bối cảnh chế độ mâu quyền được bảo lưu khá bền bỉ.

8. Hôn nhân trong luật tục Jrai

Luật tục, tiếng Jrai gọi là Toloi phian, đầy đủ là Toloi phian juat. Trong luật tục, đồng bào có những quy định riêng buộc mọi người trong cộng đồng phải tuân theo trong rất nhiều hoạt động đời sống. Gọi luật tục là rất chính xác, bởi luật luôn gắn chặt với tục - thói quen đã trở thành lâu đời trong đời sống cộng đồng được các thành viên trong cộng đồng công nhận và làm theo. Và hình như thế, nó mang hơi thở của cuộc sống. Nó chính là một phần của cuộc sống tinh thần và vật chất của đồng bào gửi lại cho con cháu mai sau.

Trong một bộ phận luật tục Jrai - luật tục về hôn nhân, gia đình- sưu tập và nghiên cứu được, chúng tôi thấy đồng bào không quan tâm đến sự quy định phải xử phạt như thế nào, xử phạt bằng hình thức nào, hình như những cái đó để Hội đồng già làng (*khul khua phat kodi*) trên cơ sở thực tế mà phán quyết. Sở dĩ người Jrai có Hội đồng già làng, đứng đầu là già làng - người có uy tín nhất trong làng, vì người Jrai sống theo cộng đồng làng. Làng là đơn vị quản lý tự chủ và khép kín.

Cái mà đồng bào quan tâm là quy định như thế nào là được phép, như thế nào là không được phép, nghiêng nhiều sang tục chứ không nghiêng nhiều sang luật. Còn về văn phong, lời ăn tiếng nói của đồng bào hầu như còn được giữ nguyên, pháp phồng như hơi thở của cuộc sống.

Với người Jrai, một lời đã hứa phải như dao chém vào cột không thể thay đổi được. Trai hay gái cũng vậy. Đặc biệt với con trai Jrai, họ không bao giờ ngỏ lời khi chưa hoàn toàn yên tâm về bạn gái. Tiếp xúc với người Jrai sẽ thấy, họ rất ít hứa hẹn. Họ sợ nhất lời hứa suông. Đã hứa thì dù trời long đất lở cũng phải thực hiện cho bằng được. Nếu biết khả năng khó thực hiện được thì không bao giờ hứa cả. Lời hứa nói chung đã là vậy, lời hứa hôn càng quan trọng hơn. Luật tục Jrai phê phán rất mạnh những cô gái đã nhận lời hứa hôn mà còn so đo, tính toán rồi từ hôn:

Tay nó đã chạm vào vòng

Môi nó đã chạm vào que, lời đã chết

Đầu nó đã gật

Chân nó đã bước

Nó đã cầm lấy cây gậy đen

Deo hạt cườm của người Kinh

Đồng bào không chấp nhận sự thay lòng đổi dạ, "tham vàng bỏ ngã".

Nó gỡ sáp ong trên tay

Muốn vứt nến để trên người.

*Muốn đón lấy hoa rơpang rực rỡ như Mặt Trời.
Vì vậy sẽ đưa nó ra xét xử.*

*
* * *

Đồng bào Jrai "không ưng cái bụng" khi đứa trẻ còn quá nhỏ đã vội có vợ hoặc có chồng. Cách tính tuổi thành hôn quả là rất hồn nhiên, rất Jrai. Người chưa đủ tuổi kết hôn là người:

- Chưa chăm sóc nổi cho bản thân mình.
- Chưa biết làm đẹp, làm duyên.
- Chưa có kỹ năng lao động.
- Chưa phân biệt được trên dưới, phải trái.

Cái hay của luật tục Jrai là cách nói cụ thể, hình tượng sinh động đến mức không thể sinh động hơn của một tộc người cuộc sống chính là trông vào nương rẫy, gắn bó với rừng, nơi có rừng cỏ tranh bạt ngàn và đâu đó còn con thú ác... Đàn ông phải biết đan gùi... Đàn bà phải biết xe sợi, dệt vải... Xin hãy nghe đồng bào nói người như thế nào thì không được kết hôn:

Nó còn bé, đang nằm trong cánh tay bố, nằm trong lòng mẹ

Mẹ còn ẵm, bố còn phải móm

Nó còn bé, chưa biết trùm mền

Áo không biết mặc.

Trâu bò chưa biết chăn.

Nó còn bé

Chân chưa biết đi

Chưa biết dùng lao

Còn chưa biết đi theo vết chân thú.

Chưa biết tự làm đẹp thân thể.

Nó còn bé

Đang học nhìn lửa

Cuốn chỉ

Học nhận ra cha mẹ, chú bác.

Nó còn bé

Mũi chưa biết ngửi

Mắt chưa biết mở.

Uốn lưỡi chưa biết nói

Chưa biết phân biệt chuyện phải trái.

Nó còn bé

Chưa biết cách đốt cỏ tranh

Chưa biết cách đốt đuốc

Chỉ biết ngủ hằng đêm

Nó còn bé

Chưa biết nghĩ đến công việc

Chưa biết cách làm rãy

Chưa biết cách đan gùi

Nó còn bé

Chưa biết cầm cái xa kéo sợi

Vớ lấy nỗi

Chỉ biết rờ vào đầu ông táo

Đừng tính đến chuyện vợ chồng.

*

* * *

Việc thiết lập một tổ ấm mới sau khi vợ chồng đã bỏ nhau, đã ly dị được luật tục chấp nhận và có sự ủng hộ. Hạnh phúc cũ đã không còn thì phải đi tìm hạnh phúc mới. Người đã ly dị là người hoàn toàn tự do như trai chưa lấy vợ, gái chưa lấy chồng, không có gì phải phân biệt. Điều đó xem như một sự hiển nhiên, không có gì phải bàn cãi. Hãy nghe đồng bào nói thế nào là ly dị, tất nhiên đây là chuyện của thời đó, còn như bây giờ với con người hiện đại, ly dị phải được cơ quan hành pháp công nhận với rất nhiều điều khoản. Hiển nhiên là luật tục truyền thống không thể thay cho luật pháp Nhà nước.

Vòng, nhẫn đã hoàn trả cho người ta

Trâu, bò mỗi người đem chăn một núi khác

Hai người ở khác buôn, không phải là vợ chồng

Vợ chồng đã ly dị

Mọi việc đã xong

Cái que đã giơ lên, sợi cỏ tranh đã buộc.

Những người như thế này là người tự do và có thể lấy vợ, lấy chồng:

Đi lấy cui cùng cô gái trong làng

Đi lấy nước cùng con trai trong làng

Họ đi hỏi bố

Đi hỏi mẹ

Cho phép cưới nhau nữa, không xảy ra chuyện gì.

*

* * *

Theo luật tục, người đàn bà Jrai góa chồng không bị mất giá và họ vẫn lấy được trai tân như thường. Chúng tôi chưa biết đây có phải là dấu ấn của chế độ mẫu quyền hay không, chỉ biết quyền lấy chồng của gái góa được bảo vệ, che chở. Việc tái giá là chuyện thường tình, lẽ đời phải thế, miễn là người đàn ông ấy phải là người tự do, hiện tại không bị ràng buộc về hôn nhân. Thật là tuyệt vời khi nghe người Jrai nói về việc tái giá của gái góa như là một sự tái sinh của vạn vật và sự sống:

- Cái đà nhà bị gãy người ta thay

Cái xà ngang bị gãy người ta đổi

Trong nhà có chuyện buồn

Người ta cho con trai không vợ

Cho gái không chồng để trở thành vợ chồng

- Người ta nỗi các sự việc bị chia cắt

Người ta làm lại sợi dây đã đứt

Người ta phải giúp họ

Người già chỉ cho

Không để bếp lò bị rạn nứt, ngôi nhà bị thủng, dột

Đất hoang phải làm lại mới, ống nứa phải nâng lên

Phải nói, phải cười hoạt bát

Không có việc gì phải giận hờn

- Khi But chết phải lấy Bang

Khi cỏ tranh Dong chết phải lấy cỏ tranh Hét.

9. Chôl mô-lúp

Người Khmer có tập tục tôt cổ mang tên là *Chôl mô-lúp*. *Chôl mô-lúp* đọc theo âm Khmer có nghĩa là vào bóng mát (*Chôl*: vào, *mô-lúp*: bóng mát).

Tập tục quy định, thiếu nữ Khmer khi bước vào tuổi cập kê, "biết xấu hổ" phải trải qua một thời gian thử thách rèn luyện. Họ phải ở trong buồng tối 6 tháng (đối với nhà giàu), hoặc 3 tháng (đối với nhà nghèo). Trước khi đưa người thân vào bóng mát thì chủ gia đình (tiếng Khmer gọi là *mê crua-sa*) phải làm một lễ nhỏ thưa với gia tiên và thần linh. Họ hàng thân thuộc cũng được thông báo về sự kiện quan trọng này. Tên, tuổi, nơi cư trú người vào bóng mát được ghi rành mạch vào một lá sớ và được đọc lên khi hành lễ.

Hành lễ xong, đối tượng phải vào *bóng mát* lập tức được đưa vào cái buồng buông rèm che kín cả cửa sổ, cửa ra vào. Ở đó không ai được ra vào, làm ồn ī nữa. Chỉ có người phục vụ gái và cô giáo của cô ta mới được ra vào đó mà thôi. Trong suốt thời gian

tự giam mình, cô ta được học cách trang điểm, học thêu thùa, học chữ, đọc các điều răn. Xin lưu ý rằng, người Khmer rất có ý thức tập hợp các điều răn làm thành sách giáo huấn. Nếu là loại sách tổng hợp thì chia thành nhiều chương, mỗi chương dành cho một đối tượng. Suốt 6 hoặc 3 tháng như thế, nhịp điệu hàng ngày không chút gì thay đổi. Những ngày "thấy tháng" cô ta còn phải kiêng cầm, nắm các vật dụng bằng kim loại và tuân thủ một chế độ ăn kiêng chặt chẽ. Một trong những quy định của tục *Chôl mô-lúp* là kiêng tiếp xúc với ánh sáng Mặt Trời. Buồng ở được bưng kín như buồng tắm. Để cẩn thận hơn, về ăn mặc, cô ta phải vận váy áo chùng che kín thân thể. Phần được lộ ra bên ngoài chỉ là khuôn mặt và đôi mắt. Người vào bóng mát suốt thời gian 6 hoặc 3 tháng tuyệt đối không được tiếp xúc với đàn ông dù đó là cha đẻ hay anh em trai.

Bàn về tục *Chôl mô-lúp*, có người cho rằng nước da người Khmer vốn không sáng lăm mà đất trời nơi họ cư trú lúc nào cũng chói chang nắng hạ. Ngăn không có ánh nắng tiếp túc với mặt da là cách làm cần thiết để nước da trắng trẻo, tươi tốt, mõ màng. Theo chúng tôi, tục *Chôl mô-lúp* có cội rễ từ thuyết âm dương của người phương Đông. Đàn bà thuộc tính âm. Vào bóng mát là một quá trình tích âm làm cho âm thịnh (tính nữ lên tới đỉnh cao). Mặt Trời, nam giới đều thuộc tính dương. Nếu âm, dương gần nhau sẽ triệt tiêu hết nội lực.

Có thể minh chứng cho sự giải thích trên bằng chi tiết: Đêm đến, cô gái vào bóng mát được ra ngoài chốc lát để hít thở khí trời và làm các vệ sinh cá nhân. Ban đêm, Mặt Trăng, theo thuyết âm dương, cũng là tính âm không có gì hại cho cô ta.

Hết hạn *Chôl mô-lúp* (6 hoặc 3 tháng) gia đình cô gái lo sửa một lế trình báo gia tiên và thần linh. Lế này có tên là *Chênh mô-lúp* (rời bóng mát). Lế vật có nhiều thứ, tuỳ khả năng biện lế của từng gia đình. Tuy nhiên, một thứ nhất thiết phải có là một buồng chuối quả nhỏ (người Khmer gọi là chuối Năm Va) lấy từ vườn nhà. Buồng chuối này có lai lịch khá đặc biệt. Nó là vật chứng ướm thời gian. Ngày đầu đưa cô gái vào bóng mát, một người có uy tín trong gia đình đánh một cây chuối trỗng vào vườn nhà. Nếu thời gian vào bóng mát ấn định là 6 tháng thì trỗng cây chuối còn non. Còn định vào bóng mát 3 tháng thì trỗng cây chuối đã lớn. Trở lại lế *Chênh mô-lúp* (*Chênh*: ra), hành lế xong, buồng chuối được pha ra từng nải. Mỗi gia đình thân thuộc được biếu một nải. Nải chuối được biếu như là một thứ "thông điệp" báo rằng, người con gái ấy đã hoàn thiện quá trình rèn luyện, đủ phẩm hạnh bước vào thời kỳ làm vợ, làm mẹ. Với cô gái được rời khỏi buồng tối trở lại cuộc sống bình thường như mọi người. Gác sang một bên ý nghĩa tập tục, theo chúng tôi chi tiết trỗng chuối chắc bắt nguồn từ cách tính thời gian của người Khmer cổ.

Tục *Chôl mô-lúp* không được bảo lưu đến ngày nay. Lý do ra sao thì chưa có một sách vở nào cất nghĩa thoả đáng. Có người cho rằng, cái được của tập tục là sau một thời gian vất vả người con cần được nghỉ ngơi, học hành chăm chút cho mình. Nhưng cái được này lại nhỏ hơn cái không được. Thời gian vào bóng mát là thời gian người con gái không được tự do, bị o bế, kiêng cữ có phần quá đáng. Sức lao động không được sử dụng, làm tổn hao tiền bạc. Chúng tôi hiểu rằng, mọi tập tục đều nảy sinh, tồn tại và phát triển trên cơ sở một nền kinh tế - xã hội, một nền văn minh nhất định. Một khi những cơ sở đó bị thời đại sau thay thế (kế thừa, phủ định) thì tập tục phải biến đổi theo cho phù hợp. Và một khi sự biến đổi ấy quá lớn thì nảy sinh hiện tượng tự vong dần dần. Tục *Chôl mô-lúp* không phải là một ngoại lệ.

Một điều rất thú vị là, trong lễ thành hôn (*A-pia Pi-pia*) của người Khmer ngày nay, dù ở đâu, dù gia đình giàu hay nghèo, trí thức hay bình dân bao giờ người ta cũng kết cổng chào bằng lá xanh trước rạp cưới. Hai bên cổng chào được trang trí 2 cây chuối Năm Va. Cây nào cũng trổ ra một buồng thật dài, thật mập. Chi tiết này như nhắc lại tục xưa, lưu giữ những ý nghĩa nhân văn tốt đẹp và như là một chứng chỉ về phẩm hạnh, dung nhan, thể chất của cô dâu mà ai đến dự cưới hay đi qua đều nhìn thấy.

10. Tục cưới hỏi của người Khmer

Trước khi tiến hành lễ cưới, người Khmer làm 3 lễ: Lễ mai mối, lễ hỏi, lễ ấn định. Mỗi lễ có những thủ tục riêng. Riêng lễ hỏi phải đủ 3 lần, 3 mức lễ vật khác nhau. Lần 2 phải có đôi khay phủ khăn đỏ, nên tên lễ là *Còn-seng* (tiếng Khmer là cái khăn). Lần 3 có trầu cau nên tên lễ là *So-la mô-lu* (trầu cau). Lễ vật trong lần 3 phải có kèm vàng và đá quý... Lễ ấn định là lễ chọn và tuyên bố ngày thành hôn. Lễ này cũng làm bên nhà gái. Trong lễ, một đại diện bên nhà trai dâng một bản có ghi ngày xin làm lễ thành hôn cho một đại diện bên nhà gái và xin nhà gái cho biết những yêu cầu của phía mình. Ngày cưới được tính theo âm lịch. Tháng nào có 29 ngày được coi là tháng đực. Cưới vào tháng đực sẽ khó làm ăn và hiếm con. Cũng theo tục Khmer, sau lễ ấn định chàng trai (chàng rể tương lai) được làm giúp nhà gái mọi việc. Cô gái (cô dâu tương lai) được sắm sửa giường, gối và "cơm nước" cho chàng trai. Từ nay, hai người được quyền săn sóc cho nhau lúc yếu đau. Trước đó, dẫu đã yêu nhau họ cũng không bao giờ cùng đi chơi với nhau. Tuy nhiên, trong xu thế tự do hiện nay thì quy định này có cởi mở hơn.

Ở một số vùng, hễ nhà trai hoàn tất Lễ ấn định thì coi như lễ cưới đã tiến hành được một nửa. Nếu có gì bất trắc chỉ cần làm một lễ nhỏ nữa để cúng

gia tiên và đôi trai gái xem như đã thực sự thành vợ thành chồng mà không cần phải tổ chức lễ cưới nữa. Xem ra, lễ tục cưới xin của người Khmer vừa chặt lại vừa lỏng, giúp cho những người đàn ông có hoàn cảnh khó khăn cũng có thể lấy được vợ mà không bị người đời mỉa mai. Tất nhiên để chu tất, nhà trai cũng phải tốn một khoản tiền không nhỏ vào lễ hỏi. Bởi trong lễ hỏi trầu cau nhà trai đã phải dùng đến vàng và đá quý để biện lễ, mặc dù và cũng may thay luật tục này không có quy định cụ thể về số lượng. Nhờ vậy, nhà trai có thể biện lễ tùy theo sức của mình, miễn sao giữ được thể diện và cũng làm đẹp lòng hai họ.

Còn lễ cưới, theo truyền thống được tiến hành trong 3 ngày: Ngày vào rạp (ngày *Chôl rôông*), ngày ăn tiệc (ngày *Si còm-cót*), ngày bái lạy (ngày *Sòm-pe*). Trong bài viết này, người viết không mô tả từng sự việc, hiện tượng diễn ra từng ngày mà chỉ nêu một số chi tiết:

1. Trước lối vào rạp cưới bao giờ cũng kết một cổng chào bằng lá xanh. Hai bên cổng dựng hai cây chuối với hai buồng chuối đã già trổ ra mập mạp. Đây là dấu hiệu biểu trưng cho sự hoàn thiện về phẩm hạnh, thể chất, dung nhan của người con gái trước khi lấy chồng.

2. Trong lễ cưới không thể thiếu 2 loại bánh là bánh chưng và bánh ít. Theo phong tục, bánh chưng biểu tượng cho dòng giông cao quý. Xin lưu ý đây không phải bánh chưng vuông Lang Liêu của người Việt mà thon dài tựa bánh tét Nam

Bộ nhưng nhỏ hơn. Còn bánh ít làm bằng bột lọc, màu trắng trong, có hình bẹt - biểu tượng của âm hộ nàng Ô ma - nàng khoái lạc trong tín ngưỡng. Người Khmer cho rằng, trong lễ cưới nếu thiếu hai loại bánh này đôi trẻ sẽ bị tuyệt giông.

3. Người Khmer cho rằng, cách thức tổ chức lễ cưới của họ đều dựa vào cách thức của thần linh đòi hỏi mọi người phải tuân thủ, tôn trọng. Còn thần linh là ai thì sự lý giải không thông nhất. Có 3 ý kiến lý giải:

- Lấy cách thức trong lễ cưới của thần Po-re Riêm với nàng Si Ta.

- Lấy cách thức của thần Po-re Vây-son khi thần làm lễ đăng quang cho cháu là nàng Co-rư So-la với nàng Nghia Ly.

- Lấy cách thức trong lễ đăng quang của thần Pre Thoòng và nàng Niêng Nịa.

Theo chúng tôi, với một tộc người có bề dày tín ngưỡng lại trải qua một chiều dài lịch sử thì sự pha trộn tập tục cũng là điều khó tránh khỏi. Rất có thể một phần của lễ cưới theo cách thức này, một phần khác của lễ cưới theo cách thức kia. Chúng tôi xin nêu một trường hợp trùng hợp thú vị. Theo tập tục, khi nhập phòng, bao giờ cô dâu cũng đi trước. Chú rể bước theo sau, vừa đi vừa túm mép áo cô dâu. Trong truyện cổ Pre Thoòng Niêng Nịa, lúc Pre Thoòng (vua Rắn) đưa vợ nhập phòng cũng có động tác tương tự. Thế ra việc túm mép áo cô dâu của chú rể ngoài đời và việc Pre

Thoòng túm mép áo nàng Niêng Nịa như kiểu rắn
ngậm đuôi nhau có một mối liên hệ nào đó chưa
sáng tỏ.

11. Nghi thức tang lễ của người Chăm

Người Chăm Bà-la-môn quan niệm: sống ở đời
là đi làm mướn, còn chết là về nhà. Tục ngữ Chăm
đã có câu:

*"Lọt lòng ai cũng hai bàn tay trắng
Thế mà có người làm mướn ba ngày
Lại có người làm mướn ba năm".*

Thi hài được người Chăm quý giá, nâng niu gọi
là "vật bằng vàng". Việc tổ chức tang ma chu đáo,
theo đúng nghi thức là thể hiện lòng biết ơn của
người sống đối với người đã khuất và còn giúp cho
người đã khuất siêu thoát bước sang một kiếp khác.

Trong tang lễ, người Chăm cũng phân rõ đẳng
cấp: Quý tộc có hình thức hỏa táng, điều khiển
phần nghi lễ có 4 thầy Pa-seh - người được cộng
đồng trọng vọng, suy tôn. Bình dân có hai hình
thức: hình thức hỏa táng và hình thức địa táng;
điều khiển phần nghi lễ chỉ có 2 thầy Pa-seh. Do
số lượng thầy Pa-seh chỉ bằng nửa đẳng cấp quý
tộc, tang lễ bình dân còn có tên là tang lễ bán
phần. Dầu là đẳng cấp nào muôn hỏa táng được
cũng không phải đơn giản. Người ta chỉ được hỏa
táng đúng một số ngày quy định. Lịch Chăm tính
theo tuần trăng nhưng mỗi tháng chỉ có 15 ngày.

Tháng thượng tuần gọi là *Pìn-gùn*, tháng hạ tuần gọi là *Ka-năm*. Nếu tính theo tuần, thì trong một tuần chỉ có 2 ngày có thể làm lễ hỏa táng được là thứ hai và thứ bảy. Nếu tính theo tháng, mỗi tháng 15 ngày, chỉ có thể làm lễ hỏa táng được vào các ngày 2, 6, 10, 12. Ngày hỏa táng phải là ngày thỏa mãn cả hai điều kiện thứ và ngày như đã nói ở trên.

Một khi trong nhà có người nằm xuống chờ mãi không gặp ngày có thể hỏa táng được, người Chăm phải dùng hình thức địa táng tạm thời (gửi tạm vào đất). Ít lâu sau sẽ bốc hài cốt lên tiến hành hỏa táng. Người Chăm coi hình thức gửi tạm vào đất là "cực chẳng đã, bởi đất sẽ hành hạ thân xác người quá cố". Trong ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), để làm ma, người Chăm chuộng hỏa. Người Chăm quan niệm thi hài gặp lửa, nhờ lửa khói hồn phách mới có thể siêu thoát được. Họ nói rất có lý rằng, cũng như vàng mã đầy nếu không đốt, không có khói lên thì người dưới địa phủ không thể nhận được.

Người già ở tuổi "tri thiên mệnh", khi đã quá yếu đau thường tự nguyện không ăn uống, chờ đón cái chết đến một cách bình tĩnh, thanh thản. Người sắp qua đời thường nhắc đi nhắc lại: phải về thôi, phải về thôi! Theo tục Chăm, người hấp hối không được nằm giường mà nằm trên một cái chiếu trải trên nền nhà. Còn người thân thì thay nhau bồng người hấp hối trên tay cho đến khi người hấp hối trút hơi thở cuối cùng. Nếu không làm như thế

người Chăm gọi cái chết này là "chết vắng" và họ
tối kỵ điều này.

Khi thân nhân đã tắt hơi, người nhà lập tức
xoay người chết sao cho thi hài quay đầu về hướng
Nam. Người Chăm quan niệm người sống khi nằm
được để đầu theo 3 hướng: Bắc, Đông, Tây. Còn
sóng mà quay đầu về hướng Nam là điều tối kỵ.
Hướng Nam còn được coi là hướng dẫn tới địa phủ.
Sau khi xem ngày thấy ngày thiêu còn quá xa,
tang quyến phải chấp nhận hình thức địa táng tạm
thời. Lúc đó, người ta lập tức cất lên một cái rạp có
một mái. Tại đây thi hài được tẩm thay áo quần
tươm tất. Người chết mặc toàn đồ trắng. Hai ngón
chân và hai ngón tay được cột chặt với nhau. Nếu
không làm thế người Chăm cho rằng hồn ma sẽ trở
về quấy phá, người sống không thể nào yên ổn
được. Người Chăm quan niệm rằng, nếu chỉ gởi
vào đất người chết chưa phải là đã chết. Do vậy,
nghi thức tang lễ thật giản đơn: không có hòm ván
chỉ lưu ý khi hạ huyệt để người chết nằm ngửa đầu
quay về hướng Nam. Giống như phong tục một số
tộc người khác, mồ người chết được đắp thành
nấm. Tuy nhiên trên mồ bao giờ người Chăm cũng
lấy ba hòn đá to đặt ở phía đầu, bụng và chân, coi
đây là một thứ bùa trấn.

Hỏa táng có hai hình thức: *đam thất* (thiêu
tươi), *đam thu* (thiêu khô, thiêu cốt). Hai hình thức
này được làm như nhau, không có sự phân biệt
nào. Để tiến hành lễ hỏa táng, một ngôi nhà tang
lễ được cất lên trên một khoảng đất rộng. Nhà

tang lễ bao giờ cũng là nhà hai gian một chái. Chái nhà quay về hướng Bắc, phía này thông tuông để đón khách ra vào. Các hướng nhà khác được bưng kín bằng một thứ liếp tre (tiếng Chăm gọi là *cà-tăng*). Trong nhà tang lễ, chái nhà được dành cho dàn nhạc nhà đám. Người ta hát nhiều hơn đàn. Dàn nhạc nhà đám ít nhất có 6 người: 4 người hát, 2 người kéo đàn Ca-nhi (một loại đàn giống như đàn nhị của người Việt). Gian tiếp theo dành cho thân bằng cố hữu. Gian cuối cùng, phía giữa, đặt thi hài. Hai bên thi hài là chỗ dành cho các thầy Pa-seh và thân nhân. Chỗ ngồi trong nhà tang lễ được quy định chặt chẽ. Phía Đông dành cho người có giới tính nam, phía Tây dành cho người có giới tính nữ. Thi hài được úp một cái lồng tre hình bầu dục. Trên lồng phủ vải trắng. Người Chăm coi cái lồng này là biểu tượng của bào thai, biểu tượng của cái bụng sản phụ. Thi hài được coi là thai nhi. Những người đàn ông ngồi ở phía Đông là biểu tượng của người cha. Những người đàn bà ngồi ở phía Tây là biểu tượng của người mẹ. Chêch về phía Đông Bắc, gần với chái nhà tang lễ, người ta làm thêm một cái rạp phụ một mái, sao cho đòn tay đầu tiên thẳng hàng với giọt gianh của mái nhà tang lễ. Rạp này dành cho người làm nhà táng và cũng dành để tiếp khách. Nhà táng được trang trí hoa văn Chăm sắc sỡ. Bờ dọc nóc nhà táng có một hình từa tựa con rắn. Tiếng Chăm gọi con này là *chim hăng*.

Đến đúng ngày giờ đã chọn, tấm liếp ở phía Nam được dỡ ra. Người ta phủ nhà táng lên thi

hở và đặt tất cả lên cáng đưa tới nơi thiêu xác. Đầu người chết được đưa đi trước, đi được nửa đường, cáng được quay đầu (180 độ). Chi tiết này nhắc lại hiện tượng chuyển dạ của sản phụ. Khi đến đài thiêu, cáng lại được quay nửa vòng để đầu thi hài quay về phía chính Nam. Thi hài được châm lửa. Lúc khói bốc lên người Chăm coi là lúc nước ối sản phụ đã vỡ, đứa trẻ được chào đời. Khi hỏa táng, người Chăm không bao giờ để cho xương sọ cháy hết. Người ta lấy những mảnh xương sọ còn sót lại cưa thành 9 miếng tròn như đồng xu cho vào một cái hũ nhỏ mang về nhà. Theo người Chăm, 9 miếng xương sọ tượng trưng cho 9 tháng nằm trong bụng mẹ. Một tháng sau, tính từ ngày hỏa táng, người ta làm cơm và đem hũ xương chôn dưới một gốc cây và xem như đứa trẻ đã đầy tháng. Hũ xương còn được quan tâm một vài năm rồi cho quy tập cùng với hài cốt những người cùng dòng tộc. Việc làm này gọi là nhập cúc. Đến đây người Chăm coi như đã hoàn tất nghĩa vụ đối với người đã khuất.

Như vậy, trong suốt quá trình tổ chức tang lễ, người Chăm đã mô tả một cách sinh động sự ra đời của một đứa trẻ. Hỏa táng xong, người Chăm còn có tục để tang một tháng (trùng với thời gian lưu giữ hũ xương trong nhà). Những ngày để tang, người Chăm kiêng không ăn thịt những con vật sinh con, chỉ ăn trứng và ăn các con vật đẻ trứng vì sợ rằng linh hồn người đã khuất đã đầu thai vào các con vật này mà người sống vô tình ăn phải.

12. Nghi thức tang lễ của người Khmer

Chùa Khmer là nơi diễn ra các lễ nghi tín ngưỡng, là nơi dạy học - đồng thời còn là nơi hoả thiêu và tàng cất thi hài, không phân biệt người qua đời có theo đạo Phật hay không. Tàng cất thi hài trong chùa cũng có nhiều kiểu. Người sang, kẻ giàu thì để trong một tháp riêng, rìa sân chùa, sát với tường bao. Tháp này có tên gọi là *via-lụ chê-đây*. Với người nghèo, lọ tro sau khi đã dán nhãn ghi tên tuổi được xếp lên giá bên cạnh các lọ tro khác như một "bảo tàng" tro trong nhà chùa vậy.

Phật dạy rằng "Sinh ký tử quy" "Phú quý phù vân". Thâm sâu giáo lý đó, người Khmer xem nhẹ cái chết, không quá đau buồn trước cái chết của người thân. Họ cho rằng, người quá cố đã đi về một thế giới khác. Có nghĩa là thân nhân họ không chết. Nhưng không phải vì vậy mà người qua đời chỉ được "liệm sấp chôn nghiêng", sơ sài, qua chuyện. Tang lễ được người Khmer tổ chức chu đáo, trọng thể. Họ coi đây là một nghĩa vụ, một việc làm quan trọng để người chết được siêu thoát về cõi Phật và để cho người sống thể hiện lòng biết ơn của mình.

Trong tang ma, vai trò của các nhà sư là hết sức to lớn. Lúc thân nhân "gần đất xa trời", người nhà bao giờ cũng thỉnh một hoặc bốn nhà sư đến cầu kinh. A-cha là một người am hiểu nhất ở trong phum được lo việc "phán xét" những hành vi trước đây của người sắp chết - từa tựa như làm lễ rửa tội của Thiên Chúa giáo. Thực chất việc này là an ủi

người sắp qua đời và an ủi người đang sống. Vì *A-cha* vào thời điểm này không phải là sư, nhưng thường là sư đã hoàn tục. Với cộng đồng người Khmer, vai trò của *A-cha* hết sức to lớn, mặc dù ông ta không phải là trưởng thôn và không giữ một vai trò gì trong chính quyền và đoàn thể.

Nhà sư tự tay làm các bùa phép như nén, "đot cau", "cờ vía" và 6 lá bùa làm bằng vàng, hoặc bạc, hoặc đồng dát mỏng có khi là tấm lá cọ hay mảnh giấy nhằm lúc người sắp chết vừa trút hơi thở cuối cùng thì đưa ra hành phép.

Nhà sư tham gia vào việc cầu siêu khi thi hài đã được đưa vào quan tài. Đối với thân chủ nghèo khó, lễ cầu siêu có thể làm trong một ngày. Với những thân chủ khá giả, lễ cầu siêu kéo dài hai đến ba ngày.

Trong đám rước thi hài về nơi thiêu xác, các nhà sư đọc kinh bao giờ cũng được bố trí đi ở hàng đầu. Có một nhân vật được đặc biệt lưu ý, bề ngoài anh ta buộc quanh đầu một sợi dây tết bằng cổ tranh. Sợi dây này nối liền với quan tài. Người Khmer cho rằng, từng nút cổ tranh tượng trưng cho từng mạng sống. Cứ đó mà suy, người nằm trong quan tài là một nút trong chuỗi dài nhân thế. Bản thân nhân vật tết chuỗi cổ tranh trên đầu phải thoả mãn hai điều: anh ta là người tu hành, đồng thời có quan hệ bà con máu mủ với người đã khuất.

Trong lễ thiêu xác và lễ đổi dạng, nhà sư bao giờ cũng giữ một vai trò không thể thiếu. Trước giờ

thiêu, một nhà sư phải tự tay mở vải liệm và mở khăn đậy mặt người chết. Lúc lửa cháy họ đọc kinh thuyết pháp cho thân nhân và bàng hưu người quá cố đang vây quanh. Thường thì họ thuyết pháp về sự luân hồi của kiếp người. Sau khi thiêu xong, họ cầm xéng vun nấm tro tàn thành hình người quay về các hướng, hướng cuối cùng là hướng Mặt Trời mọc.

Buổi tối hôm thiêu xác xong, tang chủ lại thỉnh các nhà sư đến nhà đọc kinh thuyết pháp. Thường là đọc cho đến sáng.

Đám ma của người Khmer bao giờ cũng có cờ vía - như một hình thức báo tang. Cờ vía được làm bằng một miếng vải trắng có chiều dài bằng khoảng cách từ khuỷu tay đến đầu ngón tay người chết. Cờ vía thường được vẽ hình thần Kim cương (người Khmer gọi là *Po-re Chô-lam-nây*) - vị thần giữ trâm cài đầu của đức Phật. Giường người sắp chết được căng vải trắng vẽ hình đức Phật tọa thiền, xung quanh ngài là các chúng sinh ngồi xúm xít.

Lại nói thêm rằng, người mới chết được thân nhân tắm táp. Lúc chải tóc, người ta chải ba lần về phía sau, ba lần về phía trước. Đây là quy ước của lòng tin theo tín ngưỡng Phật giáo: mọi chúng sinh trên thế gian đều luân quẩn với vòng "sinh-tử-sinh". Thân nhân quấn *xà-rông* cho người chết bằng bốn tay vải quấn mỗi về phía trước, bốn tay vải khác quấn mỗi về phía sau, bốn tay vải khác quay lấy thân áo. Tươm tất rồi, người ta còn lấy dây *bas* (một loại dây nhỏ chỉ dùng khi liệm) quấn vào cổ,

vào cổ tay, vào cổ chân. Theo lời dạy trong kinh Phật, chúng sinh nhất là con người ràng buộc với trần thế ba điều, hay gọi là ba mối ràng buộc: vợ (chồng), con, của cải. Ai thoát khỏi ba mối ràng buộc ấy sẽ được về nơi vĩnh hằng, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử.

PHONG TỤC TẬP QUÁN TRONG SẢN XUẤT, CANH TÁC

1. Người Jrai với rừng

Ngày xưa, người Jrai chưa có tập quán trồng rừng. Nhưng rừng được người Jrai tôn trọng và được xem như một thành tố quan trọng trong đời sống vật chất và tâm linh. Người Jrai khai thác rừng và dưỡng rừng bằng cách riêng của họ.

Người Jrai xưa đi đâu cũng mang theo rựa. Nhưng không bao giờ rút rựa ra khi không cần thiết và không bao giờ bẹ cây nào cũng chặt. Làm cối giã phải lấy cây lộc vừng cạn và theo phong tục cối phải làm trong rừng. Với loại gỗ quý này cần làm bao nhiêu cối thì cắt bấy nhiêu khúc. Phần gỗ còn dư lại, người làm cối thông báo cho người làng đến lấy sử dụng. Khi đi kiếm củi, người Jrai chỉ chặt những cành khô, thường là những cành tự gãy, những cây tự chết hay là phần còn lại của các cây đã được chặt làm cột nhà. Họ không bao giờ chặt cây đang sống làm củi. Lấy gỗ làm nhà, người Jrai chỉ đốn ngả những cây chắc chắn cần dùng,

không phá tràn lan. Hết sức tránh vì lấy cây này mà chặt phát cây khác.

Gắn bó với rừng, cần có đất để trồng trọt để nuôi sống, người Jrai buộc phải làm rẫy. Thường thì người Jrai không làm rẫy quá lớn, chỉ làm vừa sức mà thôi. Khi đã bạc màu (thường là sau 3 năm canh tác) rẫy mới bị bỏ hoang. Nhưng đất này vẫn được xem là tài sản của gia đình, đất vẫn được chăm sóc. Cũng chỉ chờ khoảng 3 năm, hay nhiều nhất là 5 năm, khi rẫy đã hồi sức, họ quay trở lại canh tác. Các nhà nhân học bảo rằng đây là hình thức luân canh. Gặp sườn đồi dốc, khi cày, người Jrai chăm chú sao cho đường cày chạy theo đường ngang, vòng quanh đồi. Khóm mỳ, khóm lúa được trồng so le để tránh nước xói, giảm độ hoang hóa. Trước khi đốt rẫy, người Jrai thường làm sạch đường chu vi rẫy nhằm ngăn không để ngọn lửa đốt rẫy cháy lan sang cả cánh rừng. Với những khu rừng bị sét đánh người Jrai không lấy làm rẫy. Trường hợp cây to trong rẫy bị sét đánh, cái rẫy ấy vẫn tiếp tục làm, nhưng người Jrai làm lễ cúng và cái cây ấy không ai dám động đến, kể cả ngồi ở dưới bóng cây. Họ cho rằng nếu không làm như thế con người sẽ triền miên đau đớn.

Trong rừng có nhiều lâm sản. Khi cần, người Jrai có khai thác, nhưng không khai thác kiểu vắt kiệt. Họ không lấy măng quá non hoặc quá già. Người Jrai không có thói quen lấy mật ong làm hàng hoá. Khi cần bồi dưỡng cho người già và trẻ em thì chỉ lấy một ít. Người Jrai có nhu cầu lấy sáp

ong để bôi trơn que gạt sợi (*prú*) trên khung dệt. Sáp lấy được dùng rất tiết kiệm, không để vương vãi. Sản vật lấy từ đàn ong được khai thác rất có mức độ. Vì thế, sau khi bị khai thác, sức ong được hồi phục nhanh chóng. Vào mùa ong chia tổ, trong rừng vù vù tiếng ong đập cánh. Đàn ong vừa quấn vào nhau vừa bay cuộn lên như những cột khói (*hø-ni rung*). Người muốn nuôi ong làm những đỗ ong lụa từ cành cây trong rừng, có độ thoáng thích hợp, khử sạch mùi hôi, để vào nơi râm mát. Con ong được nhận nhiệm vụ trinh sát (*hni ba zơ-lan*) khi tìm thấy đỗ ong ưng ý sẽ kéo cả đàn về...

Nguồn nước được coi là nguồn sống. Rừng đầu nguồn được luật tục Jrai nghiêm cấm xâm phạm. Người Jrai không chặt cây đầu nguồn dù chỉ là một sợi dây mây. Khi phải đi vệ sinh, người ta cũng ý tứ tránh khu vực rừng đầu nguồn vì sợ thần linh quở phạt.

Với con hổ, con báo, người Jrai không bao giờ dám động đến. Người ta không săn bắt hổ, báo trừ khi bị nó tấn công. Người Jrai quan niệm, con cọp, con báo và con sư tử được coi như thuộc hạ của thần linh. Nó làm gì là đều là do thần linh sai khiến. Con voi được coi là bạn của con người. Người Jrai còn quan niệm, con voi có thể hoá thân thành người.

Theo phong tục Jrai, đối với thú vật nói chung, chỉ khi đi săn mới được bắn. Người Jrai có tên tẩm thuốc độc, nhưng họ cũng rất ít dùng trừ khi phải săn con thú quá lớn như trâu rừng, bò tót,... hoặc

quá dữ như con heo rừng. Và loại tên này chỉ thợ săn (*pô mơ-găp*) mới có. Người Jrai không bắt thú vật đi ngang qua đường, hoặc bị mắc kẹt, thụt hố, vướng dây rừng, hoặc đang bị thương. Thú rừng lạc vào làng không ai bắn cả. Có con thú rừng vào làng, người Jrai coi là một điềm không may, họ chỉ xua đuổi chứ không bắt. Người Jrai lập luận rằng, bắt con chim, con thú trong hoàn cảnh gặp rủi ro, người bắt sớm hay muộn cũng gặp rủi ro mà không ai cứu giống như con chim, con thú vậy thôi. Những con chim thú gặp nạn thường được cứu rồi thả vào rừng. Thịt thú bị hổ báo ăn thịt bỏ lại, không bao giờ lấy về. Thú đang nuôi con, chim đang ấp trứng được che chở. Săn bắt được thú trong rừng không mấy ai khiêng nguyên xác con thú về làng, mà được xả ra từng súc. Họ không muốn người trong làng có ánh tượng mạnh về con thú bị sát hại. Nơi có nhiều đất sét, ở đó đất thường mặn, thú rừng thường ra liếm láp, người Jrai cũng không làm rẫy. Người Jrai quan niệm nơi đó là nơi trú ngụ của thần Đất Sét (*Yang krăi*). May thay, nhờ người Jrai có quan niệm này, con thú có một phần lãnh địa quan trọng để sinh tồn. Nơi con trăn, con cù lân (thuộc họ khỉ) chết, không hiểu sao người Jrai cũng không làm rẫy.

Người Jrai quan niệm có thần Rừng. Thần Rừng muốn gì thường gửi thông điệp qua thuộc hạ của mình là con cọp và qua mộng mị. Người Jrai có tục cúng thần Rừng. Cúng vào thời điểm nào thì tùy thuộc vào từng làng và từng nhà. Thần Rừng được cúng ở nhà. Lễ vật cúng thần Rừng chỉ đơn

giản là một ghè rượu và một con gà nướng chín. Khi cúng, rượu được rưới mươi giọt xuống đất và xem như thần Rừng đã nhận. Sau lễ cúng, mọi người cùng nhau thụ lộc. Trường hợp, người nhà bị đau yếu thì người ta thường cúng ở trong rừng để cầu xin thần Rừng xá tội.

Tập quán ứng xử với rừng của người Jrai đậm đà tính nhân văn, không chỉ nghĩ và sống cho cuộc sống của mình hôm nay mà còn nghĩ tới cuộc sống của con cháu mai sau.

2. Người Mông canh tác trong hốc đá

Hàng năm, vào đầu tháng Hai âm lịch, người các dân tộc Đồng Văn, Mèo Vạc bắt đầu làm đất chuẩn bị cho một vụ ngô mới. Đất canh tác chủ yếu của họ là các khe đá, hốc đá - nơi có một ít đất phủ bên trên. Công cụ sản xuất của họ chỉ là một con dao, cái cuốc và hai bàn tay nhỏ cỏ. Sau những ngày làm đất, đôi bàn tay của họ đen sì vì nhựa cây và chằng chịt những vết gai cào. Các cô gái trẻ, khi xuống chợ gặp người thân phải giấu đôi bàn tay đen đúa của mình. Còn bàn tay của người già thì lớp sẹo này chưa lặn lại phủ lên một lớp sẹo khác. Cùng với sự tàn phá của thời gian, đôi bàn tay của họ xơ xác như một cành củi khô lăn lóc ở bìa rừng.

Cỏ rẫy xong được vun thành đồng nhỏ rồi châm lửa đốt. Tiếp theo là công việc đào hố, bỏ phân. Phân chuồng được địu trong *lu cở* (gùi) từ nhà lên nương. Con đường từ nhà lên nương đèo dốc vòng

vèo mắt nhìn chẳng mấy mà đi mãi không tới nơi. Khi đã làm xong công việc gieo hạt, bỏ phân lấp đất, trước lúc ra về, người Mông thường nói: "*Hô po cù tua sai, xia chỉ nènh, chia tau po lo, po tâu*" (Ôi! Ngô mọc nhanh lên, cao hơn người để có bắp to, bắp nhiều). Có người làm xong quên nói câu này, về đến nhà lại phải lật đật quay lên nói với nương ngô như thế vì sợ ngô ngủ say không mọc được.

Khi ngô đã trổ đuôi gà - lá ngô đã mọc dài và uốn cong, người trồng ngô phải lên nương tỉa đi những cây ngô yếu ớt, giữ lại mỗi hốc 3 đến 4 cây. Những hốc mọc không đủ cây thì tra thêm hạt. Cây ngô được vun bón đậm 2 lần: lần đầu lúc ngô cao gần đầu gối, lần sau lúc ngô cao gần đầu người.

Các dân tộc vùng cao, trong đó có dân tộc Mông, có lối canh tác xen canh: dưới gốc ngô trồng thêm dưa chuột và bí đỏ. Dưa và bí vươn dài phủ kín các tảng đá. Như vậy đất trồng, khoảng không gian, mặt bằng được tận dụng đến mức tối đa.

Cứ thế cây ngô, cây bí, cây dưa chuột bám hốc đá mà lớn lên bất chấp thời tiết khắc nghiệt. Ngô, bí, dưa trồng nơi hốc đá nổi tiếng ngon. Vì thế, ngay những nhà đủ ăn cũng muôn trồng thêm một đám nương hốc đá để được thưởng thức những nông sản sinh ra từ đó.

Ngô là lương thực chính của đồng bào các dân tộc vùng cao Hà Giang. Lá ngô còn tươi dùng để nuôi trâu bò. Thân cây ngô chất thành từng đống làm củi đun, làm que rào vườn. Tuy thân cây ngô không cứng bằng cây sắt, cây trúc nhưng khi đem

rào vườn cũng giữ được một năm. Cây trúc, cây sặt bây giờ đâu có dễ kiềm, có khi đi hết cả ngày đường mới kiềm được một bó to bằng bắp chân. Thân cây ngô thì có ngay đáy. Chỉ nói riêng chuyện trồng ngô trong hốc đá cũng đủ thấy người vùng cao vất vả, siêng năng và thông minh như thế nào. Trong hoàn cảnh thiên nhiên không ưu đãi, họ đã vượt lên tạo lập cho mình một cuộc sống tốt đẹp.

3. Làm ruộng bậc thang

Đến với Hà Giang, dù ngược lên với vùng cao núi đá cao nguyên Đồng Văn - hay quặt sang trái với vùng cao núi đất - một rẽo Hoàng Xu Phì, Xín Mần đâu đâu cũng thấy ruộng bậc thang. Từ xa trông lại, ruộng bậc thang đúng như tên gọi xanh rờn như những bậc thang xanh như những dải lụa buông những nếp gấp khổng lồ mãi đến tận trời. Ruộng bậc thang là công trình của bao thế hệ, không thể làm xong một sớm, một chiều. Đời cha chưa làm xong, đời con làm tiếp.

Để có được ruộng bậc thang, công việc đầu tiên là phải tìm chọn cho được những đồi đất có nước hoặc có khả năng dẫn nước về - chữ Hán gọi là dẫn thuỷ nhập điện. Tiếp đến là công việc phát cỏ, dọn cây, đánh gốc. Điều quan trọng và bậc nhất là trong đầu người khai khẩn phải hình dung được thửa ruộng sẽ dài rộng như thế nào.

Ruộng bậc thang làm theo quy trình từ trên xuống, không bao giờ làm từ đỉnh mà làm từ lưng

chừng đồi xuông tới chân đồi bằng với mặt bằng thung lũng.

Những chàng trai Mông thật tài giỏi. Họ thúc trâu đi trên những đường cày theo chiều uốn của quả đồi. Lưỡi cày Mông thật là sắc bén. Nó cắt đứt tất cả những rễ cây chằng chịt trên đường đi qua. Khi chiếc cày vừa được nghỉ là đến công việc bừa úi đất để tạo mặt bằng rồi đắp bờ giữ nước.

Ruộng rộng hay hẹp tuỳ vào độ dốc của đồi. Có nơi độ dốc cao, chiều rộng của thửa ruộng chỉ vừa hai đường bờ. Tuy nhiên, để có một thửa ruộng hẹp như thế, người ta phải làm đi làm lại nhiều lần.

Ruộng bậc thang là ruộng cây nước vốn là sản phẩm của cư dân trồng lúa nước. Làm mương dẫn nước về ruộng bậc thang không phải là việc đơn giản. Con mương dẫn nước thường phải chạy qua nhiều địa hình phức tạp. Có khi tụt hẳng phải nối bằng máng lắn (những cây buông dài đã khoét phần đốt để đưa nước từ trên cao xuống). Có khi phải chạy vòng qua tảng đá to hơn ông voi. Ấy là chưa kể đến độ dốc phải tính toán như thế nào cho hợp lý. Có thể nói người làm mương dẫn nước về ruộng bậc thang là những kỹ sư thuỷ lợi không bằng.

Nhất nước, nhì phân. Người vùng cao Hà Giang từ lâu đã có thói quen dùng phân bón ruộng. Phân được đựng trong *lu cở* (gùi) theo người ngược dốc mà lên. Ngày nay, có nơi, người Mông đã biết dùng giống lúa mới và phân bón hoá học nên sản lượng lúa ngày một cao.

Thời tiết vùng cao, nơi này khác nơi kia, nóng lạnh bất thường do vậy thời vụ rất thất thường. Người ta không lấy làm lạ khi chỉ cách mấy quăng dao có nơi lúa đã chín, có nơi lúa đang thì con gái. Năm chắc được thời tiết và kỹ thuật canh tác lại chuyên cần làm lụng, người vùng cao Hà Giang đã đi lên từ ruộng bậc thang mà thu hái những mùa vàng.

4. Người Mnông làm rẫy chung một vạt

Người Mnông xa xưa theo tín ngưỡng đa thần. Núi sông, cây cỏ và các hiện tượng tự nhiên như sấm sét, mưa gió... đều có thần. Thần có sức mạnh nghiêng trời, lệch đất. Điều gì thần cũng biết và thần có quyền ban phát may mắn cho người hiền và trừng phạt những kẻ không biết đến bốn phận và nghĩa vụ, dám xúc phạm đến thần. Người Mnông gắn bó máu thịt với nương rẫy. Nương rẫy là đứa con của rừng, cũng là nguồn sống chính của họ. Con thơ cần sữa mẹ như thế nào thì người Mnông cần nương rẫy như thế. Bất cứ hoạt động nào ở trên rẫy, người Mnông đều nhớ đến thần và chịu ơn thần. Chu trình làm rẫy của họ gắn liền với chu trình cúng thần. Những nghi thức phản ánh tư tưởng sùng bái các đấng siêu nhiên luôn gắn chặt với sức và trình độ sản xuất, bậc thang xã hội cùng với những quy tắc ứng xử với tự nhiên, với con người của cả một dân tộc, với người Mnông không phải là trường hợp ngoại lệ mà chính là một minh chứng rất rõ ràng.

Trong chu trình làm rẫy, thời điểm đầu tiên mà người Mnông cúng thần là lúc phát rẫy, dọn rẫy. Phát rẫy là hoạt động mở mang thêm đất canh tác. Còn dọn rẫy là hoạt động canh tác trở lại trên rẫy đã để hồi sức dăm ba năm, hoặc canh tác tiếp tục trên rẫy vừa mới làm từ vụ trước. Thời điểm phát rẫy, dọn rẫy trùng vào "mùa con ong đi lấy mật" tức là cuối tháng ba, đầu tháng tư khi mà sức sống vạn vật Tây Nguyên đang ở độ dồi dào nhất. Cho đến nay, trong canh tác nương rẫy, người Mnông vẫn chưa có tập quán bỏ phân. Cây lúa trên rẫy trông chờ hoàn toàn vào chất màu trong đất và tro than do đốt rạ, đốt cỏ khô khi dọn rẫy mà có. Tập quán không bỏ phân của người Mnông không liên quan gì đến cái gọi là giữ gìn vệ sinh môi trường hoặc tâm lý làm ngơ trước tiến bộ của khoa học nông nghiệp mà bởi 2 lẽ: (1) Đất đỏ ba-zan vốn rất màu mỡ, đẹp như miếng gan, miếng tiết, chỉ nhìn đã sướng cái mắt. Gặp rẫy mới phát, lúa cứ lên bời bời. Gặp rẫy nào đã được nghỉ vài vụ, lúa cũng không kém mây. (2) Muốn bón phân thì "lực bất tòng tâm" vì rẫy quá rộng lại xa nhà. Người làm rẫy thường ăn trưa ở rẫy, vì thế mới sinh ra món ăn "canh thụt đot mây" nổi tiếng. Thức ăn nấu hầu hết lấy ở trên rừng, nồi nấu được thay bằng ống nứa mới chặt, nước nấu cũng có sẵn trong ống nứa. Chỉ cần nồi lửa hơ ống đều trên lửa là có món ăn tổng hợp ngon miệng. Người Mnông một năm chỉ làm một vụ lúa. Sau vụ gặt, rẫy được nghỉ một thời gian tương đối dài

5 đến 6 tháng, tính từ tháng mười năm trước đến tháng tư năm sau. Khoảng thời gian ấy cũng gần đủ để cho đất hồi sức.

Người Mnông có cả ba hình thức canh tác: quảng canh, thâm canh và luân canh, nhưng hai hình thức chủ yếu là thâm canh và luân canh. Điều này cho thấy, người Mnông rất có ý thức phải làm rẫy để nuôi sống mình nhưng không quên giữ gìn tài nguyên cho con cháu mai sau. Đến nay, vùng đồng bào Mnông cư trú, dân số tự nhiên cũng như dân số cơ học tăng nhanh. Trong khi đó quỹ đất không thể tăng được. Để đảm bảo cuộc sống no đủ cho người dân chắc chắn phải nghĩ đến việc thâm canh tăng năng suất lúa. Việc tăng cường phân bón cho đất phải đặt ra, nhưng để thay đổi một tập quán đã tồn tại rất lâu rồi quả là điều không đơn giản.

Đất cao nguyên bôn bê chỉ có màu đất đỏ ba-zan và màu xanh của rừng. Gió trùm theo lòng thung thổi về lồng lộng. Con người trở nên nhỏ bé trước không gian mênh mông. Vì thế, mỗi gia đình Mnông tuy làm riêng một rẫy nhưng bao giờ rẫy của họ cũng liền kề với rẫy của nhiều gia đình khác, thường là người anh em trong dòng tộc. Tục ngữ Mnông còn có câu: *Làm rẫy chung một vạt/Làm nhà chung một bon*. Thì ra, người Mnông cũng lượng được sức mình. Họ sinh ra tập quán làm rẫy gần nhau để tiện cho hoạt động đối công. Có lẽ cũng xuất phát từ hoàn cảnh canh tác như đã

nói ở trên mà người Mnông sống gắn kết, yêu thương và san sẻ niềm vui cho nhau. Cũng chính trong tục ngữ, người Mnông nhắc nhau: *Không phạt chiêng to/Không phạt ché quý; Ăn gà mòi nhau; Uống rượu mòi nhau; Có thịt thú rừng mòi nhau/Sai trái không chấp nhau.*

Hình thức tự quản trong hoạt động đổi công của người Mnông thật đơn giản và dân chủ. Các hộ gia đình làm nương "cùng một vạt" lập thành một "tổ đổi công". Người điều hành hoạt động của tổ gọi *djöt bôk leo kan* (nghĩa đen là người dẫn đường). Người này là người có nhiều kinh nghiệm và có uy tín được suy tôn. Mọi hoạt động đổi công trong tổ được dân chủ bàn bạc, làm cho nhà nào trước, làm cho nhà nào sau được tính toán hợp lý. Hầu như không có chuyện nhà này suy bì với nhà kia. Tâm tính của họ là: *Khi giận thì nói/hết giận lại hoà.* Trong cuộc sống thường ngày tránh sao khỏi có lúc không ưng ý, ngay cả những lúc khó chịu nhất, họ cũng không bao giờ bỏ nhau, rãy vẫn "liền một vạt".

Lễ cúng thứ hai rơi vào thời điểm chọc lỗ, tra hạt. Tập quán canh tác trên rẫy theo kiểu nguyên thủy này vẫn bảo lưu cho đến tận hôm nay. Họ vẫn dùng một cái que dài và nhọn, chọc sâu vào lòng đất tạo nên một cái lỗ nhỏ, sau đó bỏ vào đó vài hạt thóc. Vài ngày sau, thóc nảy mầm. Người Mnông không có thói quen tẩy bớt cây ở những khóm to quá mà chỉ vun xới và nhổ cỏ. Tập quán chọc lỗ tra hạt của người Mnông cũng giống như tập quán người Mông ở vùng cao phía Bắc khi trồng ngô trên các

nương rẫy nằm cheo leo trên sườn núi đá. Nhưng người Mông phải vất vả hơn bởi vì trên núi đá làm gì có đất. Núi đá với những cái hõm nhỏ chính là cái "cốt" để mang đất từ nơi khác đến đổ vào.

Lễ cúng thứ ba rơi vào thời điểm lúa đã mọc cao dài chừng một gang tay. Người Kinh do canh tác theo kiểu gieo mạ, cấy lúa thì gọi đây là thời kỳ lúa bén rễ. Còn với kiểu chọc lỗ, tra hạt thì hạt lúa sau khi nứt nanh rễ đã chồi ra, cắm sâu vào đất. Chính vì thế trong ngôn ngữ họ không có khái niệm lúa bén rễ.

Lễ cúng thứ tư rơi vào thời điểm lúa sang thì con gái. Thời điểm này người Mnông rất coi trọng. Và tính trong suốt chu kỳ đời sống của cây lúa chỉ thời điểm này người Mnông mới dựng cây nêu (tiếng Mnông gọi là *tơm njuh*). Cây nêu được làm bằng một cây tre dài dựng ngay trên rẫy, bên chòi canh. Thân tre, về phía ngọn, được buộc thêm những chiếc tay tre đã uốn cong. Ngọn những tay tre này được treo những chiếc chuông gió có hình tam giác làm bằng nữa. Thân nữa mỏng và đều tạo nên một hộp âm khá lý tưởng. Mỗi chiếc chuông gió này được đeo toòng teng hai chuỗi chỉ ngũ sắc. Khi gió thổi, chuỗi chỉ ngũ sắc đung đưa, chuông gió vang xa những âm lanh canh, đậm đà hương vị núi rừng. Không biết tiếng chuông phát ra từ những chiếc chuông gió có tác dụng đuổi chim hay không, nhưng đã làm cho không gian nơi làm rẫy bớt phần hiu quạnh. Gió cao nguyên thổi mạnh và thổi "vô hối kỳ trận" nên âm thanh từ những chiếc

chuông gió không bao giờ tắt tiếng. Dưới cây nêu, chủ rẫy để các lễ vật như rượu cần, thịt heo và thịt gà, vịt. Những ngày làm lễ đâm trâu và các ngày lễ lớn khác, người Mnông cũng dựng cây nêu nhưng cây nêu này gọi là *tom ndrak* để phân biệt với cây nêu cắm trên rẫy. Cây nêu trong lễ đâm trâu thường dựng ở khoảng đất bằng phẳng giữa *bon* và được làm hoành tráng và cầu kỳ hơn. Xét về mặt tín ngưỡng, cây nêu của người Việt là biểu tượng khẳng định chủ quyền lãnh thổ của người, quỷ không được bén mảng đến. Còn với người Mnông, cây nêu là vật hiến tế. Bằng chứng là, dưới chân cây nêu, họ bày la liệt các lễ vật cúng thần.

Lễ cúng thứ năm rơi vào thời điểm thu hoạch lúa (khoảng nửa cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10 dương lịch). Lễ này gọi là lễ mừng lúa mới. Buổi sáng, chủ rẫy làm lễ cúng dâng thần những lễ vật như đã nói ở trên. Trong cả 5 lễ cúng, họ thỉnh rất nhiều vị thần như thần Rừng, thần Sông, thần Núi, thần Suối, thần Lúa, thần Kê... về chứng giám. Rẫy làm ở vùng nào thì thỉnh thần ở vùng đó. Bài khấn có vần vè, lời văn thành kính và chất phác.

Sau lễ cúng mừng lúa mới, người Mnông mới bắt đầu thu hoạch lúa. Người Mnông không gặt lúa bằng liềm như một số tộc người ở đồng bằng mà tuốt lúa bằng tay. Họ dùng tay vuốt mạnh bông lúa theo suốt chiều dài và khắp cả các phía để hạt lúa bám vào bông phải rời ra. Hình thức thu hoạch lúa có phần thô sơ này không phải là do người Mnông không chế tác được các công cụ bằng

sắt. Chính họ là chủ nhân của cái xà-gạc - một loại dao có phần lưỡi sắt cắm vào một gốc tre uốn hình chữ V rất sắc bén và tiện dụng. Người Mnông cho biết, hạt lúa trồng trên rẫy của họ không bám chặt vào bông mà chỉ cần tuốt nhẹ là đã rụng. Gặt bằng liềm hái như nơi khác lúa sẽ rụng hết. Thế mới thấm thía rằng, mọi tập quán đều có lý do nảy sinh, tồn tại! Người tuốt lúa đeo một cái gùi nhỏ, tiếng Mnông gọi là *xeo* rồi tuốt lúa cho vào đó. Lúa đầy *xeo* thì được trút chung vào một chiếc gùi lớn. Chiếc gùi này cũng chính là đồ vật đựng lúa đeo về nhà và nó cũng là đơn vị tính trong thu hoạch. Người Mnông không đo lượng lúa thu hoạch theo đơn vị ki-lô-gam mà đo bằng đơn vị gùi. Nhà nào thu hoạch được 100 gùi lúa trở lên thường phải giết một con trâu làm lễ cúng thần và dâng dâng anh em, bè bạn. Chiều tối, hôm kết thúc vụ suốt lúa, có một nghi lễ diễn ra khá đặc biệt. Một người khéo tay chặt lấy 6 ống lồ ô làm thành 6 cây sáo có những âm thanh trầm bổng khác nhau. Người Mnông bảo rằng, 6 cây sáo thay cho cả một bộ chiêng gồm 6 cái. Thế rồi, 6 người, mỗi người cầm một cây sáo rồng rắn thành đoàn, đi theo đường mòn dẫn lúa về *bon*, vừa đi vừa thổi trong niềm hân hoan khôn tả.

5. Người Jrai chế tác và sử dụng cối gỗ

Người Jrai ngày trước gắn bó với cái chày, cái cối như gắn bó với người thân của mình. Cái chày

tiếng Jrai gọi là hlāo, cái cối gọi là rơ-sung. Ngày mà con người cộng sinh với sử thi thì làm gì có máy xay, máy xát. Người Jrai lại sống theo chế độ tự cấp, tự túc, việc gì cũng tự làm lấy chǎng thuê mướn ai bao giờ. Vì vậy, hạt thóc, hạt ngô trên nương thu hoạch về đều đi qua miệng cối để trở thành thức ăn nuôi sống con người.

Cái cối Jrai là cối gỗ làm từ cây *tơ-nung* còn gọi là cây lộc vừng cạn. Lá cây *tơ-nung* giông lá bàng, búp lá ăn có vị chát. Khi một người đốn một cây lộc vừng thì cả làng đến xin mỗi người một khúc đủ để làm cối, không có một khúc gỗ nào bỏ phí. Gỗ cây *tơ-nung* khi còn tươi thì rất dẻo nhưng khi khô đã rắn gần như đá. Khi chế tác cối, người ta cắt lấy một khúc gỗ vừa cao bằng tầm cối rồi dùng rìu đẽo vào ruột gỗ. Cối phải đẽo nhiều lần không thể đẽo một lần mà được. Sau mỗi lần đẽo, người ta lại bỏ vào miệng cối một ít than củi hoặc đang đượm lửa hoặc chưa đốt rồi dùng ống *lồ ô* dài chừng một khuỷu tay thổi vào than thúc cho than đỏ rực trong lòng cối. Người chế tác cối cứ đục rồi lại đốt nhiều lần như thế đến khi có độ sâu ưng ý thì thôi. Độ sâu của chiếc cối mới chế tác chỉ sâu hơn một gang tay, nhưng qua năm tháng thì sâu dần và có trường hợp sâu đến thủng lòng cối. Với chiếc cối bị thủng, nhiều nhà không chịu vứt bỏ mà tìm cách đắp lại. Họ lại kiếm súc gỗ nhỏ chêm vào chỗ thủng rồi lại dùng rìu, dùng lửa tạo ra lòng cối mới. Thế mới biết người Jrai khéo tay và tiết kiệm như thế nào. Theo phong tục Jrai cối là một vật thiêng phải được giữ gìn cẩn thận, già xong úp

ngay miệng cối xuống sàn nhà. Người Jrai tối kỵ ngồi lên miệng cối không chừa một ai. Còn chày sau khi giã xong, không bao giờ được để dựng đứng mà phải xếp ngay lên giá đặt trước và song song với hiên nhà.

Chày giã làm bằng gỗ cây *kơ-nia*, cây hương hoặc cây xanh (tiếng Jrai gọi là *hở-kuai*), ưu điểm của các cây này là trọng lượng riêng rất nặng, kể cả khi đã khô kiệt. Chày dựng đứng cao hơn đầu người, thuôn tròn như bắp chân, một đầu tay và một đầu hơi nhọn. Một nhà người Jrai thường có hai loại cối. Loại cối lòng sâu hẹp dùng để giã thóc. Loại cối lòng nông và rộng dùng để giã ngô. Chày dùng chung cho cả hai loại cối. Chẳng nhà nào có hai bộ chày bao giờ. Người Jrai chỉ chú ý đến độ tay, nhọn của chày mà thôi. Khi giã thóc, ở công đoạn trật vỏ trấu, thì dùng đầu nhọn, ở công đoạn giã cho sạch cám thì dùng đầu tay. Còn giã ngô thì chỉ dùng đầu nhọn. Với hạt ngô quá cứng thì được ngâm qua nước cho mềm trước khi đổ vào cối.

Khi giã, hai hay ba người hai tay nắm chặt eo chày, đứng quay mặt vào nhau mà đâm chày xuống lòng cối. Có thể nói thêm rằng, chày của người Jrai lúc mới chế tác không làm thắt eo như chày của người Việt, nhưng qua năm tháng do tay người nắm vào dần dần cũng mòn tạo thành eo. Tiếng chày Jrai thật kỳ diệu cứ nhịp đôi, nhịp ba, vào ngày lễ hội còn là nhịp bốn, tup tum từ đời này qua đời khác mà không bao giờ loạn nhịp, không bao giờ nghe thấy tiếng chày va vào nhau. Người

Jrai có thói quen giā gạo vào sáng sớm và giā vào những đêm trăng. Những ngày bận lên nương gieo hạt, triа bắp, thì ban đêm mới là thời gian đậm giā. Vì thế, tiếng chày thường vọng về đêm. Trong đêm cao nguyên, tiếng chày không lẫn với tạp âm nên vang vọng, điềm tĩnh đến lạ thường. Có chăng chỉ có tiếng suối họa cùng. Vắng tiếng chày là làng đói. Tiếng chày là âm thanh no ấm. Tiếng chày là niềm kiêu hãnh âm thầm của nhà này với nhà khác, làng này với làng khác. Một điều rất thú vị là theo phong tục Jrai, với việc chế tác chày cối bao giờ cũng là đàn ông còn sử dụng nó bao giờ cũng là người thuộc phái nữ. Đây là sự phân công lao động từ bao đời, ai nấy nhất nhất tuân theo. Không biết từ lúc nào, hình ảnh thiếu nữ Jrai nhịp nhàng vung chày giā gạo bên cối gỗ đã trở thành biểu tượng về con người và cuộc sống lao động cần cù, thơ mộng nơi đây. Cối chày Jrai hóa thành mảnh hồn làng. Tiếng chày, tiếng chày có bao điều kỳ diệu. Nhiều khi nó đóng vai trò ông mai giúp cho bao đôi trai gái nên vợ nên chồng. Lũ con trai chưa vợ nghe tiếng chày rất tinh. Họ nghe tiếng chày mà biết người giā còn là thiếu nữ hay đã con đống, con đàn. Tiếng chày của thiếu nữ âm thanh thường gọn, nhịp nhanh đều, rắn rỏi và hình như còn có sức quyến rũ khác nữa. Cũng rất có thể các cô gái Jrai muốn qua tiếng chày gửi đi một thông điệp về tài năng và đức siêng năng của mình đến với các chàng trai. Còn các chàng trai cứ theo lời mách bảo của cái tai mà tìm đến các nàng bên cối giā. Họ xin vào giā

cùng cô gái mà mình ưng ý nhất. Họ có giā mấy dâu mà cốt để đầu mày cuối mắt. Có chàng còn cố tình để gạo trong cối bắn ra ngoài để được nghe lời trách và ngồi nhặt. Và đây chính là cái cớ để chàng trai ở lâu hơn nữa bên cối giā với người đẹp.

Hiện nay đời sống công nghiệp đã đến với từng nếp nhà Jrai. Người Jrai đã làm quen với máy xay, máy xát. Tiếng chày vì thế cứ thưa dần, thưa dần... Cuộc sống trôi đi như nước sông Pa, sông Ayun chẳng có con sóng nào quay trở lại. Nhưng rồi một ngày nào đó, có gì khơi vào nỗi nhớ, thì tiếng chày thân thuộc lại vọng về, đem đến cho những người Jrai lớn tuổi một nỗi bùi ngùi.

NHẠC KHÍ DÂN GIAN

Nhạc khí dân gian là nét văn hoá đặc đáo mà dân tộc nào cũng có. Nhiều dân tộc có *đàn đá*. Người ta chế tác đàn đá từ các khối đá trong tự nhiên, thường là những khối đá bên trong bị rỗng có độ dài và độ to nhỏ khác nhau, xếp lại như những phím đàn. Người chơi đàn dùng một chiếc búa nhỏ, hay một chiếc dùi gõ lên các khối đá. Âm thanh của đàn đá vang rất lạ như từ dưới lòng đất vọng lên.

Người Sán Chỉ (Cao Lan - Sán Chỉ gọi chung là Sán Chay) ở Tiên Yên (Quảng Ninh) lại có *đàn nước* làm bằng các ống buồng giăng hàng qua suối. Đàn suối cứ đánh suốt đêm, suốt ngày làm vui cho làng bản và còn như có tác dụng xua đuổi thú dữ nữa. Người Sán Chỉ nghe đàn có thể hình dung ra lưu lượng của dòng chảy qua tiếng thanh tre gõ vào ống buồng khoan nhặt.

Người Ba-na có cây *đàn tre* (tiếng Ba-na gọi là *tinh-ninh gơ-ram*). Đầu đàn chỉ là một ống tre khoét thủng để mắc dây đàn thế mà khi đánh lên cũng có tiếng trong, tiếng đục.

Người Mông có *khèn*, có *đàn môi*, *khèn lá*. Kỳ diệu nhất là *khèn lá*. Chàng trai Mông chỉ chọn trong bụi cây một cái lá đưa lên miệng là có thể độc tấu được một bản nhạc hiện đại. Người Khmer nổi tiếng với *dàn nhạc ngũ âm* (tiếng Khmer gọi là *Po-riêng pân-pié*) làm từ các vật liệu như da, tre, gỗ, đồng, sắt. Dàn nhạc tổng hợp các loại: chiêng nhỏ như bát úp, trống (trống to, trống nhỏ), đàn tre (gồm các thanh tre nằm xếp hàng bên nhau như cánh võng - hơi giống *dàn tơ-rưng* của người Ba-na)... Khi dàn nhạc đánh lên, cả không gian im phẳng phắc chỉ còn tiếng nhạc hoà quyện với nhau trầm hùng, giống giả.

Dàn tơ-rưng cũng là một nhạc khí khó nói hết cái hay của nó. Nhà thơ Huy Cận đã từng ca ngợi: "*Tiếng đá lồng tiếng nứa/Cung bậc hồn cha ông/Bậc cao như đỉnh núi/Bậc trầm như đáy sông*". Người Jrai còn có *dàn tơ-rông pút* làm bằng những ống tre cắt vặt không đều nhau. Người chơi chỉ cần vỗ tay bên miệng ống là bật lên giai điệu đậm đà chất cao nguyên.

Người Tày - Nùng ở phía Bắc có cây *dàn tinh*. Nhà thơ Nông Quốc Chấn ca ngợi tiếng đàn tinh hay đến nỗi con vượn trên rừng đang bồng con mải nghe đàn tinh mà đánh rơi con. Truyền thuyết kể rằng, tiếng đàn tinh quyến rũ quá khiến nhiều người quên ăn, quên ngủ. Chính vì thế mà người ta phải bỏ bớt dây đi cho cây đàn bớt phần huyền diệu.

Nhiều dân tộc như dân tộc Chăm, Khmer, Thái đều có trống. Trống Khmer có trống cái, trống con. Trống Chăm có loại có hai mặt bằng nhau, lại có loại có mặt to mặt nhỏ, thân trống dài chứ không dẹt như thân trống của các dân tộc khác. Da bịt trống mỗi dân tộc có cách lựa chọn riêng của mình. Người Thái dùng trâu mộng làm lỗ tết thân và lấy da bịt đầu trống. Người Khmer lựa da bò cái, vì da bò cái mềm lại nuột nà, ít có vết xước hơn da bò đực.

Nhiều dân tộc ở Việt Nam có *chiêng nûm*, *chiêng bằng*. Việc chế tác chiêng khá kỳ công. Với người Thái, chiêng được làm bằng đồng tốt (đồng đỏ và đồng thau). Nơi chế tác thường kín đáo, không có người, súc vật qua lại. Trước khi chế tác, đồng bào làm lễ tế thần, trình báo và mong được thần chứng giám và phù hộ. Trong chế tác chiêng, người thợ lành nghề chú trọng nhất là phần rốn chiêng. Rốn chiêng được pha chế thêm vàng mười để tạo âm thanh vang rền. Khâu pha chế đồng, vàng và các kim loại phụ trợ khác, luyện và đổ vào khuôn là khâu rất được coi trọng. Chỉ một sai sót nhỏ cũng làm cho âm thanh của chiêng không đạt tiêu chuẩn mong muốn. Chiêng, trống sau khi chế tác xong được làm lễ tết nghiêm trang và cất giữ cẩn thận trên nhà sàn. Chiêng trống chỉ dùng khi cúng ma bản, ma mường và ngày tết hàng năm. Người Thái quan niệm nếu nỗi chiêng, trống không đúng lúc sẽ chạm hồn

bản, hồn mường và gây tâm trạng hoảng loạn cho cả cộng đồng... Âm vang của chiêng, trống chứa đựng sự linh thiêng, thần bí và vì thế hội chiêng trống gắn liền với vô số những hiện tượng văn hoá và ý niệm của cộng đồng.

Đến với Tây Nguyên là đến với thế giới cồng chiêng. Tiếng chiêng đã ngấm vào máu thịt người Tây Nguyên từ khi chào đời. Người nọ truyền cho người kia, cha truyền con nối. Người ta có cảm nhận đã là một người đàn ông Tây Nguyên thì ai cũng đánh được chiêng. Gần như một quy định, người phụ nữ không được đánh chiêng, ngay cả việc sờ vào chiêng cũng là điều nên tránh. Người Tây Nguyên bảo nhau rằng, phụ nữ chạm vào chiêng thì vú sẽ dài như quả mướp. Những ngày "tháy tháng", phụ nữ không được đi ngang qua chỗ cất giữ chiêng. Các nhạc khí khác như *đàn goong* (đàn tre), *đàn tơ-rưng*, *đàn kơ-ni*, *đàn đิง-dek* (ống thổi kết từ cây trúc)... thì không có một điều kiêng kỵ nào. Chiêng, nhất là chiêng A-rap, khác nhạc khí hiện đại là không thể sử dụng thoái mái được. Khi có việc to tát của làng như tổ chức Pơ-thi, khi có người chết thì tiếng chiêng A-rap mới được ngân lên. Nếu nhà nào chỉnh chiêng A-rap thì phải báo cho làng biết để tránh sự ngộ nhận.

Có thể nói nhạc khí dân gian của các dân tộc Việt Nam rất phong phú về loại hình, kiểu dáng, chất liệu. Điều này nói lên trình độ thẩm âm và

bàn tay tài hoa của nghệ nhân nhân gian, đồng thời phản ánh tinh thần lạc quan, yêu cuộc sống, muôn cho cuộc sống ngày một vui tươi của cả một cộng đồng.

1. Chiêng nûm, chiêng bâng

Không phải ngẫu nhiên mà không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa thế giới. Cũng không phải ngẫu nhiên mà không gian cồng chiêng trở thành niềm tự hào chung của bao thế hệ người Việt Nam.

Một giàn chiêng cũng không làm nên văn hóa. Làm nên văn hóa là con người và cả vùng đất: Con người Tây Nguyên hiền hòa, chất Đăk San thấm đẫm trong từng lời ăn, tiếng nói, dáng đi và việc làm. Vùng đất thì núi cao áp mây trời. Rừng ngút ngàn xanh. Đất chọn riêng cho mình một màu không thể trộn lẫn. Đó là màu đỏ ba-zan - màu của những biển nham thạch nấu nung nghìn độ lửa, trong lòng đất, phun trào ra qua những hỏa diệm sơn, để lại một núi Hàm Rồng - bức bình phong vĩ đại che chở cho thành phố núi Plei Ku xinh đẹp. Có thể nói, không có cồng chiêng thì hồn văn hóa Tây Nguyên cũng như một người đầy sinh lực nhưng lại đang ngủ vùi. Tiếng rộn rã của cồng chiêng đã

thức tinh, đã đưa con người ấy vào đêm xoang. Và đêm xoang Tây Nguyên bắt đầu... rộn ràng, ngây ngất và bất tận... Suy cho cùng, cái gốc của mọi nền văn hóa, cuối cùng vẫn là con người. Không có con người với thói quen đánh chiêng đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận làm theo thì cồng chiêng cũng chỉ là một khói đồng lạnh ngắt. Phải nói rằng, cả Tây Nguyên - trời đất và con người - cùng cuộc sống nơi đây đã tạo nên không gian văn hóa. Nói đến không gian văn hóa cồng chiêng, thì cồng chiêng chỉ là một điểm nhấn mà thôi.

Trước hết nói về tên gọi. Người Tây Nguyên quen gọi chiêng có núm là *mồng* mà ta quen gọi là *cồng*, chiêng có mặt phẳng như mặt trống là *chiêng*. Cái để phân biệt *cồng* và *chiêng* chính là cái núm căng tròn nằm chính giữa mặt chiêng.

Cồng chiêng gắn bó máu thịt với người Tây Nguyên, là niềm tự hào bất tận của người Tây Nguyên. Nhưng một điều mà tôi vô cùng kinh ngạc là quê sinh của cồng chiêng không phải là vùng đất ba-zan nổi tiếng này. Người Tây Nguyên kể rằng: Chiêng từ nhiều miền quê đã băng đèo Mang Yang, đèo An Khê, đèo Tô-na (biến âm từ *Toong A* trong tiếng Jrai, có nghĩa là vực nước của con quạ) đến với Tây Nguyên. Cũng như người Tây Nguyên đây thôi. Họ đến từ nhiều miền, mang theo nhiều tiếng nói, mang theo nhiều tập quán và phong tục. Trong hành trang tinh thần của họ, có biểu tượng

cánh buồm đã cùng họ vượt sóng ra khơi. Chính biểu tượng cánh buồm đã hóa thân thành ngôi nhà có mái to bè, gần như dốc theo phương thẳng đứng, dùng khi hội họp dân làng.

Chiêng cũng có thể đi cùng con người ngay từ buổi "khai sơn phá thạch", cũng có thể đến sau... Nhưng một điều chắc chắn rằng chiêng đã gắn bó với người Tây Nguyên như tâm linh, máu thịt. Chiêng có nhiều loại ứng với nhiều chức năng. Chiêng A-rap là dùng cho lễ Pơ-thi và cho lễ nghi tiễn đưa người đã khuất về thế giới khác... Chiêng Trum dùng cho lễ đâm trâu. Chiêng Mơ-nhum dùng cho lễ tân gia, lễ mừng thọ và các lễ lạt trong nhà. Như trên đã nói, chiêng đến từ nhiều vùng. Để ghi nhớ, chiêng đến từ nước bạn Lào gọi là chiêng Lao. Chiêng đến từ nước bạn Cam-pu-chia gọi là chiêng Kua. Chiêng đến từ vùng người Chăm, người Kinh gọi là chiêng A-rap... Chiêng Tây Nguyên cũng như tượng Phật ở nhiều vùng trên đất nước, nếu còn ở nơi chế tác và ở nơi bán ra chẳng khác các hàng hóa có trong dân gian. Tượng được tôn thờ chỉ khi đã qua nghi lễ "hô thần nhập tượng". Chiêng phải qua lễ *Pơ-thau Yang* (lễ khai báo với Yang) để được Yang công nhận. Mà chiêng có được Yang công nhận thì mới có cuộc sống tinh thần.

Như trên đã nói, về hình dáng bên ngoài chiêng có chiêng núm và chiêng bằng. Chiêng nào cũng hình tròn để cho âm thanh tròn渾, rõ

tiếng. Chiêng nút thì giữa lòng chiêng dâng đầy như bầu sữa mẹ. Chiêng bằng thì dù to nhỏ khác nhau nhưng mặt chiêng đều phẳng phiu. Chiêng cổ thì đơn âm, mỗi chiêng chỉ ứng với một nốt nhạc. Ngày nay còn có loại chiêng đa âm ứng với nhiều nốt. Với loại chiêng A-rap, muốn tấu lên bản nhạc phải có một giàn chiêng gồm: 2 chiếc chiêng nút lớn (còn gọi là cồng) để giữ tiếng bát; 2 hoặc 3 chiêng nút nhỏ hơn để giữ nhịp; 5 chiêng bằng lớn gọi là chiêng cái, ứng với 5 nốt trầm; 5 chiêng bằng nhỏ hơn gọi là chiêng con ứng với 5 nốt cao dùng để hòa âm. Di chuyển chiêng từ nơi này đến nơi khác phải rất nhẹ tay. Chỉ một sự va đập nhẹ cũng làm chiêng méo tiếng, lệch chuẩn.

Chiêng làm bằng đồng nhưng không hẳn là đồng nguyên chất mà có pha thêm một vài kim loại khác. Tỷ lệ pha khác nhau sẽ tạo cho chiêng có nhiều màu sắc. Tỷ lệ đồng nhiều hơn thì chiêng ánh lên sắc vàng. Khi ánh Mặt Trời, ánh lửa chiếu vào, mặt chiêng lấp lóá như tự mình tỏa sáng. Mặt chiêng không nhẵn mà còn hằn nguyên nếp búa chế tác. Những nếp này dù làm thủ công nhưng rất đều nhau, tạo nên đường tròn đồng tâm. Chiêng mới nhập làng hay dùng đã lâu ngày phải chỉnh lại âm thanh cho đúng. Người chỉnh chiêng đúng là nghệ nhân tài ba. Họ dùng một chiếc búa nhỏ gõ vào nếp búa cũ sao cho tiếng chiêng khi đánh lên đúng với nốt nhạc mà nó phải đảm nhiệm. Cái tai của người chỉnh chiêng thật tuyệt vời, nếu kiểm

tra bằng âm thoa thì mọi điều chỉnh âm thanh gần như trùng khớp.

Người đánh chiêng phải rất chuyên nghiệp để tiếng chiêng giữ vững tiết tấu cho vũ điệu, đồng thời ăn nhập với các tiếng chiêng khác. Nhưng có điều kỳ lạ, ngay những người đánh chiêng giỏi cũng chẳng qua một lò đào tạo nào.

Khác với nhiều nhạc khí, khi tấu lên, chiêng không ở trạng thái tĩnh. Chiêng được tấu lên trong sự di chuyển nhanh của thân người. Người đánh chiêng nhún nhảy múa, tay trái nắm vào vành chiêng, tay phải cầm dùi đánh vào tâm chiêng (với chiêng bằng), hay núm chiêng (với chiêng núm). Chiêng còn được giữ bởi một sợi dây xâu vào vành chiêng, đeo qua vai. Sợi dây này được tết từ sợi đay vừa bền đẹp lại vừa dân dã. Sự di chuyển của người đánh chiêng đã tạo người xem cảm giác như được tắm mình trong dòng suối âm thanh đang cuộn chảy.

Người đánh chiêng được uống rượu. Khi có một chút men của núi rừng, trong tiếng chiêng như có lửa cháy rần rật. Khi trình diễn, người múa, thường là các thiếu nữ. Họ ở vòng ngoài. Người đánh chiêng toàn là nam giới, cởi trần, đóng khố, người giàu thì mặc áo truyền thống, vừa đánh chiêng vừa múa ở vòng trong. Chiêng và người như kết thành một khối. Dòng người múa, người đánh chiêng nối đuôi nhau tịnh tiến theo chiều ngược kim đồng hồ. Chúng ta còn nhớ, chiều trình diễn

này cũng là chiêu bay của Chim Lạc trên trống đồng Ngọc Lũ.

Chiêng nằm trong loại nhạc khí từ khi sinh ra đã mang tập tính cộng đồng. Rồi đến khi trình diễn, buổi nào cũng đông như hội. Khi người đánh chiêng mệt quá thì trao chiêng cho người quen biết. Người đứng xem, kể cả du khách trong nước và ngoài nước, bị lôi cuốn, hứng lên cũng chen vào múa. Thế là, chỉ qua mấy bước chân, tất cả đã hóa thành nghệ sĩ. Trong trình diễn cồng chiêng, không có quy định ai là người diễn, ai là người xem. Không gian trình diễn thật bát ngát, có cả cái nắng chói chang và cái gió lồng lộng của cao nguyên. UNESCO gọi là "không gian văn hóa cồng chiêng" thật đúng nghĩa. Và hình như nó cũng được gọi ra từ đặc điểm này.

2. Đàn tre

Người Ba-na có cây đàn tre (tiếng Ba-na gọi là *tinh nřn kơ-ram*). Hộp cộng âm của cây đàn này là một gióng tre dài, to và già để nguyên hai đốt. Gióng tre được tước bớt cật để lại một lớp mỏng tang như trống. Người ta dùng dao thật sắc khoét một phần thân tre. Vết khoét dài theo chiều dài gióng tre, cách hai mấu tre một đoạn chừng hai đốt ngón tay.

Một đầu đốt tre được dùi một lỗ nhỏ rồi dùng một mấu gỗ thuôn dài như ngón tay nút lại. Đây

chính là nơi buộc túm các sợi dây đàn. Các sợi dây đàn từ nút gỗ chụm đầu luồn vào rồi chui ra ngoài hộp cộng âm qua các lỗ nhỏ dùi cách đều giữa các đốt tre và dấu vết khoét đã nói ở trên.

Phía bên này ống đàn, người ta cũng dùi một hàng lỗ để căng các sợi dây đàn từ bên kia sang. Để tạo ra khoảng cách hợp lý giữa dây đàn và hộp cộng âm phải có ngựa đàn. Ngựa đàn là một miếng tre già vót nhẵn bóng như sừng dùi một hàng lỗ giống hệt hàng lỗ đã dùi ở hộp cộng âm. Người ta áp ngựa đàn vào hàng lỗ đã dùi ở hộp cộng âm co dây đàn chui qua.

Khi dây đàn căng đều trên mặt vét khoét ở hộp cộng âm, một chiếc đàn tre mộc mạc ra đời.

Theo tập tục Ba-na chỉ người đàn ông mới chơi đàn tre. Khi chơi, anh ta ngồi bệt xuống đất, hai chân hơi co lại. Đàn được đặt nằm dọc theo hướng mắt nhìn. Hai bàn tay mở, ôm lấy ống đàn (hộp cộng âm). Hai ngón tay gảy, lướt trên dây đàn.

Người đàn ông Ba-na gắn bó với lao động nương rẫy, bắp chân bắp tay cứng cáp, ngón tay thô tuồng như không hợp với việc chơi đàn. Thế nhưng, khi ngồi chơi đàn, anh ta trở nên linh hoạt lạ thường: tay gảy đàn, người dung đưa theo điệu nhạc. Mắt anh ta mơ màng như lạc vào một cõi nào xa xăm lắm. Tiếng đàn tre âm âm như tiếng cồng, tiếng chiêng. Có lúc tiếng đàn dập dồn như thác đổ. Có lúc lại thong dong như bước chân bò chiều

hôm về chuồng. Có lúc nỉ non như muôn giải bày
điều khó nói trong tim.

Lúc người đàn ông Ba-na chơi đàn tre, con
người anh ta với cây đàn cùng khung cảnh hùng vĩ
của núi rừng tự vẽ nên một bức tranh tuyệt đẹp.

CA MÚA DÂN GIAN

Ca múa dân gian là lĩnh vực rất đáng quan tâm trong tập quán truyền thống các dân tộc Việt Nam. Hầu như dân tộc nào cũng có một nền ca múa dân gian và tính độc đáo luôn thể hiện rất đậm nét. Người Mông có *múa khèn*, *múa ô* (múa từng đôi), múa ngựa giấy (tiếng Mông gọi là *lôông mã xả*), người Thái có *múa xoè*, *múa nón*, *múa sạp* (múa rất đông người). Có thể nói, múa xoè cũng là một đặc trưng rất tiêu biểu của người Thái. Khách quý ở xa đến bao giờ cũng được sông với những điệu xoè dịu dàng, trù tình của các cô gái Thái. Ban đầu, khách chỉ là người thưởng thức, nhưng cũng chỉ vài vòng xoè thôi, khách và chủ đã thành đôi bạn múa lúc nào không biết. Ở Tây Bắc, ghềnh thác, núi non trập trùng, nhưng lời ca, điệu múa khi nào cũng mượt mà, quyến rũ. Người Thái còn có nhiều hình thức sinh hoạt văn nghệ trong các dịp lễ, Tết mang tính cộng đồng cao như *xên mường*, *xên bản*, *xên bun*, *xên khoăn*, *xên co té*, *xên hương*... Đó là những dịp vui chơi, múa hát, thi trống, thi chiêng, đông vui và linh đình. Tuy nhiên

những dịp như thế không thường xuyên, phải một năm, hai năm mới có một lần, mà đi kèm với chúng là cỗ bàn tốn kém. Còn "hạn khuông" là tục sinh hoạt văn nghệ (hát đối đáp) ngoài sàn hằng ngày, hằng tuần vào những đêm trăng sáng thực tế là đơn giản hơn nhiều.

Người Tày có *hát lượn*, có tài liệu nói là *hát lượn* - hát đối đáp ngẫu hứng giữa chủ với khách, giữa nam và nữ. Đến với vùng Tày, nhiều đêm trăng thanh, ta được chứng kiến các giọng hát tình tứ tha thiết vọng lên từ khắp các triền đồi. Các dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên có *múa xoang kết hợp với biểu diễn cồng chiêng* bên đống lửa. Không có lửa, không tạo ra không khí cho đêm diễn. Người Chăm có điệu múa gần như điệu Áp-sa-ra. Người Khmer có nhiều điệu múa tập thể. Từ người già đến trẻ em Khmer, ai cũng biết và cũng thích múa. Múa Khmer có nhiều điệu như Roăm-voong, Xa-ra-van, Lăm-leo, A-day... Điệu múa Roăm-voong là điệu múa được nhiều người ưa chuộng. Trong dòng người, trai gái kết thành đôi bạn vừa đi vừa múa, vừa hát xung quanh một cái bàn, thường trên bàn có để bình hoa. Động tác chính của người con gái là hai bàn tay xoè uốn lượn ngang tầm ngực, khi qua phải, khi qua trái. Động tác múa của người con trai khoẻ hơn, hai tay dang rộng hơn như che chở, bảo vệ cho người bạn múa với mình. Bài múa Sa-ri-ca-keo (múa con sáo) là bài rất nổi tiếng, trẻ em Khmer (cả

em trai lắn em gái) đều rất thích. Lời ca cũng rất vui nhộn:

"*Sa-ri-ca-keo ơi
ăn gì mà vui thế
ăn trái đòn-bon
mổ nhau đùa vui
Ôi keo keo ơi
Cánh mày xoè múa
miệng mày làm nhạc
mổ nhau đùa vui
trên cành cây cao
Ôi keo keo ơi..."*

Nói chung với nghệ thuật ca múa dân gian thì tính nguyên hợp của nó là đặc điểm phổ biến: hát gắn với múa, gắn với kịch, gắn với câu trường diễn xướng. Đây là điểm khác với ca múa hiện đại. Múa mà không hát nhiều khi tiết mục không thể hiện được, mà nếu cố thể hiện cũng kém phần sinh động như nó vốn có. Nhiều điệu múa lời ca dân gian không phân biệt ai là diễn viên, ai là người xem (trừ khi trình diễn ở sân khấu hiện đại). Tất cả hòa chung làm một trong một không khí vô cùng thân mật, đầm ấm.

1. Hát lướn

Người Tày ở Việt Nam có số dân 1.626.392 người (theo điều tra dân số năm 2009). Cư trú tập

trung ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bai, Thái Nguyên, Lào Cai, Đăk Lăk. Bản của người Tày thường ở chân núi, ven suối. Hát then, hát lướn, hát sli là các thể loại dân ca nổi tiếng. Cây đàn tính độc đáo có mặt trong hầu hết các hoạt động sinh hoạt. Trang phục thường có màu chàm.

Người Tày ở Bắc Quang (Hà Giang) nổi tiếng với hát lướn (người Việt quen gọi là hát lượn). Hát lướn chính là hát đôi đáp giữa trai và gái. Khách xa đến nếu là nam giới thường được các cô gái mời đi hát. Địa điểm hát là các sườn đồi, thời điểm là những đêm trăng sáng. Hai bên nam nữ thường ngồi xa nhau nhưng đủ để tiếng hát bắc cầu sang nhau. Bên gái đi hát thường kéo theo một lũ em cả trai lẫn gái. Ban đầu lũ em còn lảng tai nghe các anh chị hát, nhưng lúc sau chúng lăn ra ngủ. Nhưng lạ thay nhiều lần như thế, chúng lớn lên và lại đi hát như các anh, các chị ngày nào. Có lẽ điệu hát thâm vào hồn chúng ngay ở trong giấc ngủ. Thế là thế hệ này nối tiếp thế hệ kia khiến cho hát lướn không bao giờ tắt tiếng trong cộng đồng Tày. Mà hình như điệu hát là lời ca ngày một phong phú điệu đà hơn lên.

Điệu hát của người Tày thường không có sẵn, người hát tùy theo hoàn cảnh riêng mà buông lời, ngỏ ý. Lời hát trong hát lướn thường mộc mạc, trữ tình. Đôi khi quanh co, ám chỉ nhưng không bao giờ thắng đuột. Tiếng hát lướn lảng trong

đêm trăng thanh lại được gió trên đồi cọ họa
cùng vang từ bên này sang bên kia.

Trai gái trong làng bước vào tuổi yêu là bước
vào tuổi hát lướn. Ban ngày ai có việc nấy, trai
cày bừa, gái dệt vải, thêu thùa. Đêm đến, họ rủ
nhau đi hát. Cha mẹ họ cũng chẳng ai ngăn cấm.
Họ đi hát để giải bày chứ không mượn cớ để sàm
sỡ. Tình cảm trai gái trong hát lướn trong veo như
ánh sáng. Trai gái Tày ai cũng biết hát và hát rất
hay. Giống như người Khmer vậy, đàn bà thì đã
dành, đàn ông không những biết hát mà còn biết
cả múa nữa. Bề ngoài trông mấy vị đàn ông có vẻ
khô khan nhưng khi vào vòng diễn, họ hát rất hào
hoa và những bước đi rất uyển chuyển như những
nghệ sĩ thực thụ. Hát lướn Tày chỉ có giọng hát
nhưng với người Khmer thì hát múa trong một
thể nguyên hợp không tách rời. Hát lướn là hát
đôi đáp nam nữ có nhiều sáng tạo trong lời ca còn
hát múa Khmer thì ổn định với những làn điệu, lời
ca có sẵn nổi tiếng như Con sáo (*Sa-ri-ca-keo*), Hoa
đu đủ (*Pho-ca co-lo-hông*), Trâu ăn lúa (*Co-ro-bây si*
so-râu), Bơi thuyền (*Bợt òm-túc*), Giã thóc (*Boc*
so-râu)... là hát múa tập thể. Trong các điệu dân
vũ Khmer lăm khi ta phát hiện ra cặp đôi đầy
nhưng sự cặp đôi rất lỏng. Chỉ một lát họ lại rời
nhau kết đôi với người khác trong một cử chỉ, ánh
mắt giao tiếp lịch sự.

Hát lướn của người Tày nguyên thủy là thế. Sau
này, trên sân khấu hiện đại hát lướn có biến đổi ít

nhiều. Hát lướn có thể có thêm ánh sáng, thêm tiếng đàn phụ họa nhưng câu trường diễn xướng thì không đâu bằng ở chính miền quê nơi chúng sinh ra - nơi có ánh trăng thanh, có làn gió thổi qua đồi cọ, đồi chè. Và có cả lũ em ríu rít vây quanh.

2. Đặc Ròm

Đặc Ròm là một nghệ thuật trình diễn của người Khmer mà người Việt quen gọi là Hát Rầm. Người Khmer thường chọn các sự tích trong truyện cổ trường thiêng Riêm Kê làm nội dung cho các vở diễn.

Nơi diễn Đặc Ròm thường được chọn một khoảng sân rộng rãi gần nơi thờ Nec Ta. Sân khấu được dựng nổi cao ngang ngực bằng những tấm ván rất chắc chắn. Phòng màn chỉ là một tấm vải rộng màu xanh da trời được căng ra. Chỉ có 3 nhạc cụ được sử dụng trong Đặc Ròm là: một cái trống lớn, một cái cồng và một cái kèn *so-rò-lai*. Các nhân vật chính thường xuyên xuất hiện là: người hiền, chằn tinh, con khỉ trắng, đạo sĩ và vai hổ. Các nhân vật được hóa trang rất đơn giản bằng những mặt nạ bằng giấy bồi có khoét hai lỗ để nhìn. Những nhân vật này chỉ sử dụng động tác và vũ đạo. Lời hát của nhân vật đã có người bên cánh gà hát hộ. Không khí chung của đêm diễn rất mạnh mẽ và sôi động. Những người đã xem diễn Đặc Ròm dù chỉ một lần, nhưng đã nghe tiếng trống thì ngồi đứng không yên.

Người Khmer rất có năng khiếu về nghệ thuật sân khấu dân gian. Khi hội họp, tiếp xúc với nhiều người thuộc các dân tộc anh em, mặc dù nghệ thuật Đặc Ròm khá phức tạp, để giới thiệu văn hóa của dân tộc mình, chỉ có mấy người thôi, họ cũng cùng nhau tạo ra đồ hóa trang rồi phân vai trình diễn Đặc Ròm như các nghệ sĩ thực thụ. Người ngồi xem không khỏi ngạc nhiên bởi vừa mới ngay đây thôi bạn mình còn có vẻ rụt rè trong giao tiếp, thế mà lên sân khấu họ hoạt bát, tài hoa như những nghệ sĩ thực thụ.

3. Hát Chà sung

Khi mùa xuân về trên các bản Mông Trắng ở Mèo Vạc, các chàng trai Mông bảo nhau làm cái chà sung (dụng cụ để hát) chuẩn bị cho ngày hội hát đối đáp (người Mông Trắng ở Mèo Vạc gọi hát đối là há khá chìa, còn người Mông Hoa ở Xín Mần lại gọi hát đối là há lù chìa).

Chà sung được làm bằng ống tre nhỏ, miệng ống rộng bằng miệng chén vại, dài chừng ba đốt ngón tay. Thành ống được chạm hoa văn như những hoa văn thêu trên gấu váy các thiếu nữ Mông. Một đầu ống tre làm ống *chà sung* được bít một lớp màng mỏng tang lấy từ ruột tre, hoặc từ màng mỏng trứng gà, những lớp màng mỏng này chỉ những người khéo tay lắm mới lấy được. Ngày nay, người Mông nhiều nơi đã thay thế cái lớp

màng mỏng khó lấy nói trên bằng màng bong bóng bay hay ni-lông. Việc làm cuối cùng là nối hai ống *chà sung* bằng một sợi dây lanh dài chừng mươi sải tay xuyên qua lớp màng mỏng. Như thế là trai gái Mông đã hoàn tất được một bộ dụng cụ hát đối đáp.

Ngày mùng 1, mùng 2 tết, người Mông dành để đánh yến, đánh quay. Từ ngày mùng 3 tết bắt đầu vào hội hát đôi *hà khá chìa*. Ngày ấy, nam nữ Mông tụ họp đông đúc lắm. Họ đứng thành bên nam, bên nữ. Mỗi bên đứng cách nhau một tấm dây lanh nối hai ống *chà sung*. Thế rồi một người bên này nâng ống *chà sung* lên miệng hát, một người bên kia đưa ống *chà sung* lên tai nghe. Thật diệu kỳ... qua đường dây lanh mỏng mảnh, rung cảm của trái tim được truyền lan từ ống *chà sung* này sang ống *chà sung* kia, những lời tỏ tình công khai mà kín đáo được truyền đến nhau. Những điều khó nói cứ qua lại như thoi đưa. Những người đứng bên cạnh, có người cố nghén cổ, vểnh tai lên nghe cũng chỉ thấy thì thào như gió thoảng. Cứ thế từng đôi, từng đôi thay nhau hát, thay nhau nghe.

Theo tục Mông, những người có vợ, có chồng nếu có vào cuộc vui cầm lấy ống *chà sung* cũng không bị người nhà ghen tuông. Còn những người chưa vợ chưa chồng thì tự do làm theo lời ước hẹn truyền qua tiếng hát. Tình yêu nảy nở, tràn đầy cùng hoa trái mùa xuân xua tan đi những ngày gian khổ, những ngày giá rét.

TRÒ CHƠI DÂN GIAN

Trong đời sống lao động cần lao và còn nhiều khó khăn, thiếu thốn của mình, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã tạo nên nhiều trò chơi dân gian, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của mình. Các trò chơi dân gian của đồng bào đã phản ánh óc sáng tạo và bàn tay tài hoa có một không hai của họ.

Trò chơi dân gian là một nét tập quán độc đáo của các dân tộc anh em, không chỉ có trẻ con chơi mà người lớn cũng rất đam mê. Ngày nay, trẻ em thành phố say mê với các trò chơi điện tử, ô tô điện. Các em biết đâu rằng sau các cổng làng thân yêu của các em có bao nhiêu trò chơi như *ô ăn quan, chuyền thẻ, nhảy dây, trốn tìm, rồng rắn lên mây*,... tồn tại một cách sinh động như một dòng nước ngầm có khả năng tươi mát cho mọi cánh đồng khô cạn.

Các dân tộc thiểu số Việt Nam có rất nhiều trò chơi. Nhiều dân tộc chơi diều. Hình như đây là trò chơi mang nhiều dấu ấn của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á. Người Khmer, người Chăm,

người Việt đều *chơi diều*. Cánh diều Chăm có diều đực, diều cái. Như vậy, trong cánh diều Chăm có phản ánh tín ngưỡng phồn thực. Theo quan niệm của người Khmer, cánh diều mang theo thông điệp của con người đến với đấng thần linh. Không may cánh diều ấy rơi vào nhà nào thì nhà ấy bị xui xẻo, có quyền bắt đèn chủ chiếc diều ấy một lỗ vật.

Với trò chơi kéo co, nhìn biểu hiện bên ngoài là cuộc độ sức mạnh bên này và bên kia nhưng bên trong còn ẩn chứa một khát vọng, một quan niệm xa xưa về cha trời, mẹ đất. Phút giằng co đôi bên là lúc Cha Trời, Mẹ Đất giao hoà. Nhiều dân tộc có *trò té nước*, cầu chúc cho nhau mọi sự tốt lành, cầu cho một năm mưa thuận gió hòa. Nhiều dân tộc có *trò chơi kéo co*. Trò chơi kéo co của người Khmer là hình thức biểu dương sức mạnh, là sự phản ánh tín ngưỡng phồn thực. Nhiều dân tộc có trò chơi chơi hạt giống như trò chơi đánh đáo của người Việt. Người Thái gọi trò chơi này là *tó-má-lẹ*, người Khmer gọi là *cop-co-rap*. Người Mông có trò chơi *múa ngựa giấy* (*lồng-mã-xả*), *đánh yến*, *đánh pao*, *đánh quay*.

Ở vùng Thái, ngày tết vui nhất là hội ném còn. Ném còn của người Thái cũng có nhiều lối. Có lối tụ tập rất đông cả thanh niên, người già xếp thành vòng tròn, mỗi người cách nhau khoảng một sải tay. Quả còn làm bằng vải nhiều màu được chuyển từ người này sang người khác liên kề theo nhịp

trống. Ai bắt trượt phải "phạt" một chén rượu nhỏ từ tay người có uy tín trong vùng. Có lối thanh niên nam nữ đứng thành hai phía ném cho nhau. Người Tày cũng có tục ném còn nhưng họ ném quả còn vào một vòng tròn treo toòng teng trên một ngọn sào. Vòng tròn này lại được bít kín bằng giấy trắng. Tục ném còn của người Tày mang đậm tín ngưỡng phồn thực, bởi đến cuối cuộc chơi mà không có quả còn nào đâm thủng vòng tròn, người ta phải dùng súng bắn cho thủng mới thôi.

Trò chơi dân gian thường diễn ra quanh năm, nhưng ngày tết mới là ngày các trò chơi nở rộ nhất. Với người Khmer, ngày *Bôn Chôl cho-năm thô-mây* là ngày vui nhất, nam thanh, nữ tú và trẻ em tụ về những bãi trống, vườn hoa chơi các trò chơi dân gian như: *kéo co, đá cầu, rót nước vào chai, ô ăn quan, cướp lá, nhảy sạp*. Trai gái thích nhất trò chơi chơi hạt. Họ kiếm được một loại hạt to tròn như trôn bát, màu nâu sẫm. Con trai đứng về một phe, con gái đứng về một phe cách nhau độ mươi mười lăm bước. Ranh giới giữa họ là một hàng hạt. Họ đứng vào vạch dùng hạt ném vào hàng hạt này. Mỗi người được ném ba đến năm lần. Ai ném không trúng sẽ bị một người bên đối phương lấy ngay hạt đó gõ vào đầu gõi để phát ra tiếng kêu. Trò chơi này giống như trò chơi *tó-má-le* của đồng bào Thái ở Tây Bắc.

Có thể nói nhiều trò chơi dân gian không đơn thuần là trò chơi nhằm vào mục tiêu giải trí mà

còn mang trong đó tín ngưỡng dân gian và khát vọng một cuộc sống no đủ, vui tươi. Trong trò chơi dân gian có nhiều trò chơi gắn với lời (kiểu nghệ thuật nguyên hợp). Nhiều nhà giáo học pháp đã tận dụng các trò chơi này để tiến hành các hoạt động dạy tiếng.

Trò chơi dân gian các dân tộc Việt Nam mang đậm tính cộng đồng, ngẫu hứng, nhiều tình huống bất ngờ và không gian sinh động diễn ra trò chơi, khác hẳn các trò chơi được lập trình trên máy vi tính hiện nay. Trò chơi dân gian tập hợp được nhiều người tham gia và bao giờ cũng sôi động. Trò chơi dân gian của đồng bào các dân tộc thiểu số mang tính nhân văn sâu sắc. Ngay cả trò chơi đánh quay, trông bề ngoài có vẻ "một mất một còn" nhưng cũng không hề mang tính bạo lực mà hướng tới cái đẹp. Khi quay, lúc nhiều đà con quay tít đến mức đứng yên như ngủ. Lúc đó, người ta không nhận ra cái bề ngoài thô ráp mà chỉ thấy các vòng xoáy bóng bẩy, lung linh. Khi hết đà, nó lại loạn quạng như người say rượu, rồi lăn kềnh ra, về lại cái dáng vẻ ban đầu. Trò chơi quay cũng là trò thử thách bàn tay khéo léo và lòng dũng cảm. Khi quay của bạn đang bị "hầm" trong vòng cấm, làm thế nào để cứu được bạn ra mà mình không bị dính vào vòng cấm. Điều thú vị trong trò chơi quay chính là ở chỗ đó. Chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy nhiều em học sinh của chúng ta khi đến trường còn mang theo con quay trong túi. Con

quay như một người bạn, như một niềm tự hào ngây ngất của tuổi thơ.

Trò chơi dân gian kích thích rất mạnh mẽ trí tưởng tượng của người chơi. Chính vì thế, chúng ta có thể cắt nghĩa tại sao các đồ chơi, trò chơi dân gian vốn thô mộc, đơn giản là thế mà vẫn còn có chỗ đứng trong lòng cộng đồng, trong lòng con trẻ; mặc dù trong thời đại công nghiệp hiện nay có rất nhiều trò chơi hiện đại và không kém phần hấp dẫn.

Tuy vậy, cũng có trò chơi, xét về tầng sâu văn hoá, hằng số văn hoá thì rất đẹp và rất có ý nghĩa nhưng cũng cần xem xét về mức độ nguy hiểm của nó. Xin ghi lại trò chơi nhảy lửa trong lễ cầu may của người Dao Đỏ: Phần hội của lễ cầu may có trò chơi "nhảy lửa". Người Dao Đỏ cho rằng lửa mang đến sự ấm áp và thần Lửa xua đuổi mọi tà ma, bệnh tật, góp phần mang đến một mùa bội thu. Trong không khí thiêng liêng, người ta đốt một đống lửa giữa sân. Một số người dùng tay bốc than và tro còn đỏ tung lên đầu lên mặt, khắp thân mình. Rồi số thanh niên thay nhau nhảy vào lửa, mọi người đứng xem có cảm giác như chính mình cũng đang có sức mạnh thần bí phù trợ, cho phép họ nhảy vào lửa mà không sợ bỏng. Đúng là sức mạnh của đức tin khiến người ta không còn biết sợ là gì. Nhưng con người ai cũng bằng xương bằng thịt, mọi nguy hiểm đến đều như nhau.

1. Đánh yến

Khi tết đến, xuân về, các chàng trai, cô gái Mông nô nức chuẩn bị cho trò chơi đánh yến. Trò chơi đánh yến kéo dài từ mùng một tết đến hết mùng mười tết (âm lịch). Vào những ngày này, con trai Mông diện bộ *tǎ-pǔ* nhuộm chàm trông nhanh nhẹn như con sóc trên rừng. Con gái Mông mặc váy áo thêu hoa màu đỏ trông xa như bông hoa lửa. Ai nấy cầm trên tay một đôi vợt gỗ, mặt vợt mài nhẵn bóng như vợt bóng bàn và một quả yến.

Quả yến được làm bằng một phần lóng tre để lại một phần đốt to và dài bằng ngón tay trỏ có cắm từ sáu đến tám chiếc lông gà. Những chiếc lông gà này phải lấy từ cùng một cánh gà để có những chiếc lông cùng chiều. Có người còn cầu kỳ cắt những chiếc lông gà này theo hình răng cưa.

Vào cuộc chơi, từng đôi nam nữ đứng đối mặt nhau trong vòng tròn. Khi vòng tròn đã khép, họ nhất loạt đánh yến cho nhau. Những quả yến bay theo hình cánh cung, vừa bay vừa quay tít, như múa, như reo. Chúng đan với nhau tạo nên một cái lồng bàn dệt toàn bằng quả yến.

Trong cuộc chơi, nam nữ Mông thường thách đố nhau. Nếu người bên nữ để rơi quả yến thì phải hát giao duyên hoặc phải về làm vợ người đàn ông cặp đôi đánh yến với mình. Nếu người bên nam để rơi quả yến phải tặng lại bạn cặp đôi đánh yến với mình chiếc vòng bạc đeo trên cổ hoặc một chiếc nhẫn bạc để làm vật nhớ nhau. Sự thách đố này có

phần thiên vị cho bên nam. Người bên nam chỉ phải trao kỷ vật chứ không buộc phải cưới, phải làm chồng. Họ có vẻ được tự do hơn.

Trong cuộc chơi rất hiếm khi quả yến rơi xuống đất. Không biết có phải vì người chơi không muốn chơi khó cho nhau hay họ tập kỹ lưỡng trước khi vào cuộc. Người chưa chơi yến bao giờ thì cầm vợt cứ lóng nga lóng ngóng. Nếu đúng theo luật chơi thì không biết lấy đâu ra kỷ vật tặng cho người đánh yến đôi với mình.

2. Ném còng

Hằng năm, khi tiết trời bớt lạnh, cây mận, cây đào e ấp nở cũng là lúc người Tày ở Yên Minh (Hà Giang) và ở nhiều nơi khác nữa rộn ràng chuẩn bị cho ngày hội ném còng. Các cô gái Tày khéo tay làm những quả còng. Các cô khâu những miếng vải nhiều màu sắc thành một túm như quả bưởi con. Túm đó được đính với một sợi dây dài. Trên sợi dây còn dính thêm những tua rua bằng vải màu. Các chàng trai khoẻ mạnh dựng cột còng ở một thửa ruộng rộng, bằng phẳng. Cột còng làm bằng tre, cao bằng chiều cao mấy ngôi nhà. Trên đỉnh cột treo toòng teng một vòng tròn to bằng miệng thúng. Vòng tròn được bưng kín bằng giấy trắng, ở giữa vẽ một vòng tròn đỏ.

Trò chơi ném còng được kéo dài từ mùng ba tết đến mười lăm tết. Ngay từ mờ sáng hôm đầu tiên, khắp các nẻo đường trong thôn, người người nô nức

kéo đến chõ hẹn có dựng cột còn. Ai cũng mặc quần áo đẹp. Các cô gái Tày nước da trắng hồng, tươi tắn trong bộ váy áo màu xanh, màu đen, đầu chít khăn nhung, trên cổ lấp lánh dây chuyền bạc. Mọi người quây thành vòng tròn, háo hức chờ đợi. Sốt ruột nhất bao giờ cũng là các em nhỏ. Chúng chạy tung ta tung tăng. Dứt hồi trống khai hội, các chàng trai, cô gái tản về hai phía. Ánh mắt họ quấn quýt lấy nhau. Các cô gái được tung lượt còng đầu tiên. Các cô cầm sợi dây còng nắn nắn như muôn xem độ bền chắc, thong thả quay ba bốn vòng lấy đà rồi buông cho quả còng bay vút vào không trung. Cô nào cô nẩy mặt đỏ bừng, quay đi không dám nhìn các bạn trai tranh nhau bắt lấy quả còng của mình. Các chàng trai sau khi bắt lấy quả còng từ tay bạn gái tung cho, hướng theo đỉnh cột còng, vun vút ném lên. Mọi người nhìn theo, chăm chú. Có người há hốc miệng. Tiếng vỗ tay ào lên khi một quả còng ném trúng, làm thủng vòng tròn đỏ trên cột còng. Chàng trai, chắc là người ném quả còng đó, nhảy cẳng lên vì vui sướng. Theo tục của người Tày, khi đã mãn cuộc chơi mà vòng tròn trên cột còng không bị ném thủng thì năm ấy mùa màng sẽ bị thất bát. Chính vì thế họ phải dùng súng bắn cho thủng mới thôi. Rút kinh nghiệm cho năm sau, họ không dám dựng cột còng quá cao để người chơi còng có thể ném trúng. Các nhà dân tộc học ngờ rằng đây cũng là dấu hiệu của tín ngưỡng phồn thực. Chọc thủng vòng tròn trên cột còng chính là sự đạt được phồn thực, hứa hẹn một năm no ấm, sinh sôi.

3. Chơi Cóp-co-răp

Vào dịp tết mừng năm mới (*Bôn chôl cho-năm thô-mây*)

nam thanh, nữ tú mặt búng ra sữa, tụ họp rất đông ở bãi đất rộng. Con gái mặc áo sơ mi sáng màu, bỏ trong váy (*sòm-pốt*) sẫm màu gần quét gót, có một nếp gấp lớn ở trước bụng vun cao khuôn ngực, tôn vẻ trẻ trung. Con trai diện âu phục. Ai nấy mặt tươi như hoa *Chòm pây* - một thứ hoa nở quanh năm ở đây. Họ ríu rít chào hỏi nhau rồi chia thành hai phe theo giới tính chuẩn bị cho trò chơi *Cóp-co-răp*. Vào cuộc, mỗi phe đứng về một phía cách nhau khoảng mươi mười lăm thước. Không biết họ tìm đâu ra một loại hạt (*co-răp*) có hình đẹp, màu cánh gián, to bằng tròn bát, cầm rất chắc tay. Một người đứng ra rải vào khoảng giữa hai phe một hàng hạt. Thế rồi bắt đầu cuộc chơi. Lần lượt từng phe cắt cử người cầm một hạt (loại hạt như trên) ném vào hàng hạt vừa rải. Tiếng reo, tiếng xuýt xoa cứ trào lên rộn rã sau mỗi lần ném. Hết lượt người ném là kết thúc một đợt chơi. Bên nào ném trúng nhiều là bên ấy thắng.

Theo thông lệ, người bên thua phải cõng người bên thắng chạy một vòng tính từ vạch ném của phe này đến vạch ném của phe kia. Lúc này là lúc vui nl.ất. Cả người được cõng và người cõng mặt ứng như cà chua chín. Người đứng xem được một mẻ cười khoái trá. Một khi bên thua không chấp

nhận hình thức trả thưởng như trên, họ phải chịu chìa đầu gối cho bên thắng dùng hạt gõ vào một vài cái. Nếu ai tinh mắt thì thấy, người bên thắng ít khi gõ thật vào gối bạn mà chỉ khéo léo, kín đáo gõ hai hạt vào nhau, để phát ra tiếng kêu đánh rốp nghe rất vui tai. Người bên thua, ánh mắt như cười, tỏ ý biết ơn. Sau đó, một lượt chơi mới lại tiếp diễn.

Trò chơi *Cóp-co-răp* rất được thanh niên Khmer ưa chuộng, tham gia rất hào hứng làm cho không khí ngày Tết cổ truyền thêm thi vị mà không phải dân tộc nào cũng có.

4. Chơi kéo co

Trò chơi kéo co diễn ra quanh năm. Chỉ cần có một đám người và một khoảng đất tương đối rộng, một sợi dây, một hôm tiết trời nắng ráo là đủ để làm một cuộc đua sức, đua tài náo nhiệt. Điều đáng nói đầu tiên trong cuộc kéo co là sợi dây co. Sợi dây này người Khmer gọi là *khse prot* hay *khse pua* làm từ da trâu hoặc da bò. Người ta lật ngửa miếng da đã lột, dùng mây cái đinh tre căng miếng da trên mặt đất. Chờ cho miếng da hơi rao ráo mới dùng dao sắc cắt từ phía ngoài vào trong theo đường xoáy tròn ốc lấy ra sợi dây da to bằng cỡ ngón tay cái. Theo người Khmer cỡ này là cỡ tốt nhất. Nếu để cỡ to quá tốn da, dây lại cứng khi phơi không xoắn lại được. Còn cỡ nhỏ hơn tuy

có đỡ tốn nguyên liệu đây nhưng dễ đứt, không dùng được. Sợi dây vừa cắt xong được kéo căng vừa phải trên hai đầu cọc phơi vài ba nắng khô kiệt nên rất bền.

Luật chơi kéo co thật đơn giản. Người ta vạch trên mặt đất một vạch làm mốc. Sau đó đặt sợi dây đã nối trên vuông góc với vạch này rồi buộc vào dây một miếng vải đỏ, nơi dây với vạch cắt nhau. Song song với vạch mốc về hai phía, người ta lại vạch hai vạch nhỏ, cách vạch mốc một khoảng đều nhau, để đánh dấu chỗ đặt chân cho hai người đầu tiên của hai bên đua.

Thông thường thì số người tham gia kéo co của hai bên phải bằng nhau. Trừ trường hợp có bên cậy khoẻ thách bên kia thêm vài ba người. Trong trò chơi này, người Khmer có hai lối kéo: kéo đối mặt và kéo quay lưng về phía đối phương. Dẫu kéo theo kiểu gì thì đều nhắm vào mục đích kéo ngã đối phương về phía mình. Xin lưu ý rằng, cuộc đua chưa phân thắng phụ khi miếng vải đỏ xô đi xô lại trên vạch mốc mà chưa có bên nào ngã ra. Người đua thường giữ tư thế một chân duỗi, một chân khuyu, lấy chân khuyu làm trụ. Hai tay nắm chắc sợi dây. Một bên nách kẹp chặt sợi dây. Sau hiệu lệnh *muôi... pi... bây... tiêng* (một... hai... ba... kéo) của người được cử làm trọng tài, hai bên hè nhau kéo lấy kéo để. Ai nẩy mặt đỏ tai tía, bắp tay, bắp chân nổi lên cuồn cuộn...

Kéo co là cuộc đua sức mạnh tổng lực, đua trí thông minh của xóm trên với xóm dưới, làng này với làng khác, nhóm người này với nhóm người kia. Màn cuộc thường không có giải nhưng rất sôi nổi. Người xem xúm đông xúm đỏ hò reo, cổ vũ không lúc nào ngớt, trẻ em và người cao tuổi nhiều lúc cao hứng cũng nhảy vào kéo lấy kéo để với lũ thanh niên. Chỉ có những nhà sư mới đứng ngoài cuộc. Các cô gái Khmer cũng rất thích xem kéo co, vì biết đâu qua trò chơi này họ lại chả kiếm được một người chồng giỏi.

Trò chơi kéo co của người Khmer không có mùa, nhưng diễn ra sôi nổi và là trò chơi không thể thiếu trong dịp Tết mừng năm mới - *Bôn Chôl cho-năm thô-mây*. Được biết rằng, Tết mừng năm mới của người Khmer là Tết tính theo nông lịch, đánh dấu sự chuyển mùa từ mùa khô sang mùa mưa.

5. Chơi diều

Người Khmer, không phân già trẻ lớn bé, ai cũng thích chơi diều. Cánh đồng Nam Bộ thảng cánh cò bay, lại luôn nhận được sự cưng chiều của gió từ biển Đông, từ vịnh Thái Lan thổi vào. Tất cả như một thứ thiên thời địa lợi nâng bổng cánh diều của người dân thôn dã.

Diều được người Khmer chơi quanh năm nhưng thường rộ lên vào dịp tháng một, tháng hai dương lịch (theo lịch Khmer gọi là *khe Mê-sa* và *khe Com-phẹ*).

Người Khmer bảo rằng đây là dịp thuận gió. Theo mùa vụ, đây là lúc lúa mới vừa nầm yên trong bồ, người làm ra hạt lúa muôn được xả hơi, muôn được tự thưởng cho mình một cái gì đó sau một năm lam lũ, mệt nhọc.

Diều, tiếng Khmer gọi là *kho-leng*. Người chơi diều phân diều làm hai loại: *kho-leng hau bao* (diều túi) và *kho-leng mê côn* (diều mẹ con). *Kho-leng hau bao* có một chiềng thẳng còn hai chiềng kia khum lại như cái túi áo trên ngực đàn ông. Thì ra, người Khmer đặt tên diều theo hình thù của nó. *Kho-leng mê côn* là loại diều có hai phần cánh rõ rệt. Phần phía trước nom như vành trăng khuyết gọi là *kho-leng mê* (diều mẹ); phần sau cũng hình thù như vậy nhưng nhỏ hơn gọi là *kho-leng côn* (diều con). Hai phần diều nối với nhau bằng một đoạn thân ngắn. Khi diều bay lên cao trông giống như con chuồn chuồn. Cũng như diều của nhiều dân tộc khác, diều Khmer có thân làm bằng một loại nan vót mỏng, thân phắt bằng giấy. Phía sau diều, có gắn thêm hai dải giấy mỏng làm đuôi. Một diều hết sức đặc biệt là, để tạo nên âm thanh nhờ sức gió, người Khmer không dùng bộ hơi mà lại dùng bộ gảy. Phía trước diều mẹ con, người ta căng một sợi dây mây mỏng dính vào gọi sợi dây này là đàn diều. Gặp gió diều bay lên cao, lát sau đứng im phắc giữa lưng chừng trời. Hai cái đuôi thì thướt tha bay lượn, còn nhò vào bàn tay thản diều của

gió khi va vào dây đã thả vào không trung những âm thanh rù rì... nghe là lạ.

Vào mùa thả diều, dưới cánh đồng, người chạy diều, chỉnh dây, người chạy sau nâng diều sao cho quạt thảng vào bụng diều lại không lõ nhịp với người kéo dây phía trước, rộn ràng từng cặp từng đôi. Diều nào làm khéo hai bên cánh cân bằng, gọn chắc, lúc thả gấp đúng hướng gió cứ phăm phăm rẽ gió lao lên. Diều nào làm vụng, hai bên cánh nặng nhẹ to nhỏ không đều vừa gấp gió đã lảo đảo như gã say rượu chưa lên bàng ngon sào đã chui đầu xuống đất rùm ró, nan đi đằng nan, giấy đi đằng giấy. Trên bầu trời chi chít nhưng diều túi, diều mè con. Những tiếng đàn do diều tạo ra hòa quyện vào nhau tạo nên không khí hội hè khiến ta có cảm giác như đang được nghe một dàn nhạc trong nhà hát bao la - nhà hát bầu trời. Diều khiến người chơi say quên ăn, quên ngủ. Người sành thường phân biệt được tiếng diều nhà mình với tiếng diều nhà khác.

Các nhà nghiên cứu hẳn tìm thấy trong cánh diều Khmer nhiều điều thú vị. Chính người Khmer giải thích rằng: Cánh diều của họ là lễ vật cúng thần Gió, cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Còn như diều có hai loại, quan sát kỹ hình thù của từng loại ta dễ liên tưởng đến hai giới tính trong tín ngưỡng phồn thực của người Khmer cổ mà cánh diều là biểu tượng gửi gắm. Trên thực tế chỉ có diều mè con mới có đàn, chỉ có nó mới phát

ra âm thanh, còn diều túi thì hữu hình vô thanh. Thân diều con lại luôn gắn với thân diều mẹ tạo thành một khối. Những dấu hiệu đó khiến ta nghĩ đến chế độ mẫu hệ, một chế độ còn in khá đậm nét trong đời sống người Khmer đương đại. Chơi diều, người Khmer có một điều kiêng kỵ. Họ rất sợ hãi khi diều rớt xuống nóc nhà. Họ không coi đây là chuyện ngẫu nhiên mà xem là hành động cố ý tước đoạt lễ vật cúng thần Gió, khiến thần nổi giận. Luật tục Khmer quy định, một khi cánh diều rơi xuống nóc nhà nào thì người chủ của cánh diều phải đi mời các nhà sư đến tụng kinh giải hạn cho nhà đó.

6. Đua ghe ngo

Người Khmer Nam Bộ có môn thể thao truyền thống rất nổi tiếng là đua ghe ngo. Họ lý giải vì sao có môn thể thao này bằng một sự tích:

Ngày xưa, có một hôm, gần đến giờ thọ thực (tiếng Hán *thụ thực* là ăn từ dùng cho các nhà sư, người miền Nam phát âm *thụ thành thọ*), mấy nhà sư trên đường khất thực trở về bỗng gặp mưa to, gió lớn. Nước dâng cao mênh mông. Hành trình của các vị bị dừng lại mà giờ thọ thực không còn mấy nữa. Theo quy định của các chùa Khmer thì từ 6 giờ sáng đến 12 giờ trưa gọi là giờ thọ thực. Sau 12 giờ trưa thì các nhà tu hành không được dùng bữa, nếu muốn phải chờ đến 6 giờ sáng hôm sau. Thương các nhà sư, Phật tử trong phum nọ

cùng nhau chặt cây làm bè. Mỗi người mỗi việc. Người chặt cây, người dùng chảo cối lại. Nước càng dâng việc làm bè càng khẩn trương hơn. Chẳng mấy chốc một chiếc bè chắc chắn đã làm xong. Người trong phum rước mây nhà sư lên bè rồi hối hả chèo chống đưa về chùa kịp giờ thọ thực. Mọi người vui mừng xem đây là một kỳ tích thể hiện lòng biết ơn của Phật tử, dân chúng với người tu hành và rất đáng ghi vào tâm khảm của nhiều thế hệ. Về sau, để nhắc nhớ con cháu, hàng năm, người Khmer tổ chức một cuộc đua ghe ngo kéo dài vài ba ngày, vào cứ trăng tròn, trước ngày rằm của khe Ca-đát (tháng 12 âm lịch).

Đua ghe ngo vốn là cuộc thi tài giữa chùa này với chùa khác, tức là có liên quan đến sự tích đua các nhà sư về chùa kịp giờ thọ thực nói trên, nhưng sau mở rộng thành cuộc đua của cộng đồng dân cư, giữa tỉnh này và tỉnh khác. Ghe ngo làm bằng gỗ, dài chừng 20-30m, hai mũi ghe vuốt dài, cong cong như đuôi rắn. Mỗi ghe đua có chừng 40-50 tay đua. Nơi diễn ra cuộc đua thường là một khúc sông rộng rãi và thẳng, không có đoạn quanh co. Giữa dòng, người ta thả neo giữ một hàng phao có cắm cờ để đánh dấu điểm xuất phát và đích. Và như vậy các ghe đua sẽ bơi dọc sông chứ không phải bơi từ bờ bên nọ sang bờ bên kia.

Vào ngày đua, người ta tổ chức bắt thăm để đua theo từng cặp ghe (từng đôi một). Mỗi ghe, có người ngồi đầu ghe là người đại diện cho ghe còn người điều khiển đứng ở giữa ghe. Người điều

khiển đánh cồng giữ vững nhịp chèo cho máy chục tay đua. Việc giữ nhịp này rất quan trọng. Nếu loạn nhịp, ghe sẽ chòng chành không đạt được tốc độ, mái chèo có khi va vào nhau. Nhịp gỗ cần vừa phải, không nhanh quá cũng không chậm quá. Nhanh quá thì các tay đua sớm xuông sức. Chậm quá thì không thể về đích trước được. Ghe ngo là loại thuyền nhỏ và dài hình dáng không khác mấy chiếc thuyền đuôi én thường thấy ở ven sông Đà. Người ngồi chèo lại đông. Hai mạn ghe, nước mấp mé có khi còn trào cả vào lòng ghe. Nhưng cũng chẳng sao đâu! Các tay đua là người bơi lội giỏi chẳng khác gì cá kình. Từ trên bờ nhìn xuống sông, ở giữa dòng, mấy chiếc ghe ngo như vành trăng non đang vun vút rẽ sóng. Hai bên bờ sông người đứng xem đông nghịt. Họ thường mang theo trông để cổ vũ. Ghe bơi đến đâu tiếng trống, tiếng reo hò nổi lên đến đó vang dậy cả một vùng sông nước.

Sau cuộc đua có lễ trao giải cho ghe nào về đích nhanh nhất. Ngày trước, giải thưởng không biết là hiện vật gì, bây giờ cao nhất có khi là chiếc máy cày, có khi là một máy thu hình. Những tay đua được trao huy chương. Có nơi người ta còn choàng lên cổ những người thắng cuộc một vòng hoa kết bằng những bông hoa có màu sắc rất sặc sỡ.

TẬP QUÁN ẨM THỰC

Nói đến phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng phải nói đến tập quán ăn, uống, hút, gọi chung là tập quán ẩm thực. Tập quán ẩm thực của đồng bào có nhiều nét độc đáo.

Cơm lam có thể xem là nét độc đáo đầu tiên trong văn hóa ẩm thực của đồng bào các dân tộc thiểu số. Cơm lam là món ăn rất quen thuộc có từ lâu đời của đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc như người Tày, người Thái, người Mường,... và một số dân tộc khác nữa như Xê-đăng,... Người già cho rằng từ khi người miền núi biết trồng lúa thì đã có cơm lam. Mùa cơm lam vào tháng mười cũng là lúc lúa ngoài đồng đã chín, cây hóp (cây thuộc họ tre) cũng vừa độ để làm cơm. Cơm lam bằng cây hóp là ngon nhất. Cây hóp bánh té trong ruột có lớp phấn trắng, khi lam chín sẽ trở thành lớp giấy mỏng bọc cơm. Cách làm cơm thật đơn giản. Gạo nếp vo sạch ngâm vài tiếng rồi đổ ra rắc ít muối, xóc đều, đổ vào ống cây hóp, đổ nước xâm xấp hạt gạo rồi bỏ vào đồng

lửa để đốt. Nhớ nút chặt ống, khi cơm đang sôi phải chọc lỗ thông hơi để cơm khỏi phut ra ngoài, xoay ống thật đều, cơm chín bắc ống ra, dùng dao sắc gọt bỏ lớp vỏ cháy đen ta sẽ có ống cơm lam thơm phức. Khi ăn, tước nốt lớp vỏ mỏng, cầm tay để ăn cùng với cá suối nướng hoặc thịt thú rừng sấy khô.

Nhiều dân tộc có thói quen uống rượu. Có dân tộc uống bằng chén, có dân tộc uống bằng bát, có dân tộc uống trong ché qua một chiếc ống hút. Với đồng bào dân tộc, rượu là đồ uống mang tính cộng đồng rất cao. Rượu được uống vào các dịp đón khách, khi cưới xin và cả khi tang ma. Bản thân rượu cũng có một thứ văn hoá uống, ai vi phạm cũng bị phạt.

Tập quán chung của các tộc người ở Tây Nguyên trong khi mời rượu là trọng tuổi già. Người lớn tuổi, người trên được mời uống trước. Với tục uống rượu ghè (ché), mức rượu dành cho mỗi lượt người uống bằng nhau, xác định bằng *kang* - một dụng cụ đo mức rượu được uống - làm bằng có một que tre nhỏ bắc trên miệng ghè, ngang phần giữa que tước ra một sợi mỏng như cái lạt bẻ gập vuông góc với mặt rượu trong ghè. Theo phong tục, ai đã cầm cần là phải uống hết một *kang*. Tức là phần rượu tính từ miệng ghè đến chỗ tiếp giáp đầu lạt với mực rượu trong ghè. Từng người tuần tự uống, hết lượt này đến

lượt khác. Sau mỗi lượt lại có người chế nước đầy đến miệng ghè. Người Tây Nguyên quan niệm phía trái là dành cho "ma", nên việc trao cúng như nhận cần rượu đều dùng tay phải. Khi uống (thực tế là hút) ai tò mò cầm *kang* giờ lên xem lập tức bị phạt uống thêm một *kang* rượu nữa. Ghè cổ thì quý lắm. Người già bảo rằng có ghè giá trị bằng một con trâu. Rượu ghè dùng để tiếp khách. Già làng thường tiếp khách ở nhà rông. Khách quý đến thăm nhà, người Tây Nguyên cũng tiếp bằng rượu ghè. Trong đêm xoang - múa tập thể với cồng chiêng - bên ánh lửa bập bùng không bao giờ thiếu rượu ghè. Thức nhắm khi uống rượu ghè thường rất đơn giản có khi chỉ là mấy miếng thịt khô, vài quả cà đắng.

Người Cơ-tu lại có rượu mang tên là tà-vạc bởi nó được làm từ nước cây tà-vạc. Cách lấy nước tà-vạc của người Cơ-tu giống như người Khmer lấy nước cây thốt nốt. Điều quan trọng là với tục uống rượu tà-vạc có một số điều kiêng cữ. "Phụ nữ Cơ-tu không được thưởng thức rượu nước đầu, mà rượu ấy là ngon hơn, tốt hơn các đợt sau. Tục còn không cho phép dùng tà-vạc với thịt mỡ, không cho người uống đổ rượu vào bếp lửa. Đồng bào tin rằng: nếu vi phạm điều kiêng thứ nhất và thứ hai, rượu nước sau sẽ không ngon, nếu đổ rượu vào bếp thì cây tà-vạc sẽ không cho nước nữa. Trong cưới xin, chỉ nhà gái mới được đưa rượu này

mời bên nhà trai, còn bên nhà trai tránh dùng tà-vạc mời bên nhà gái". Chúng tôi ngờ rằng, chi tiết này có liên quan đến chế độ mâu hệ xa xưa của người Cơ-tu.

Với người Thái, khách quý sẽ được mời món lạp cá. Cá làm lạp thường là cá to (từ nửa cân trở lên), được đánh vẩy sạch, chặt hết vây, đuôi, mổ lấy ruột cá để riêng và rửa thật sạch trước khi mang bóc da và lạng thịt. Khi đã bóc da, lạng thịt ra thì không rửa nước lâ nữa, nếu rửa sẽ có mùi tanh. Người ta dùng dao nhọn sắc tách da cá và lột từ gần mang kéo xuống phía đuôi. Sau đó, lạng thịt cá ra khỏi xương. Thịt dùng làm lạp (gỏi), đầu và xương mang rán qua cho vào nấu canh, da cá nướng trên than hồng, bóp vụn và rắc trên đĩa lạp, ruột cá dùng chế biến món *xấy pa*. Thịt cá đem thái thành miếng nhỏ kiểu thái chỉ, to như đầu ngón tay hoặc đầu đũa. Sau đó mang ngâm vào nước chua được chế biến từ lá dâu da xoan khoảng hai mươi phút thì vớt ra và vắt thật khô, rồi trộn với các loại gia vị: gừng tươi giã nhỏ, vừng rang, thính gạo rang, ớt giã nhỏ và các loại rau thơm như mùi tàu, húng,... Cá trộn gia vị xong xếp vào đĩa, rắc vừng rang lên trên và trên cùng là da cá nướng vàng giòn bóp nhỏ. Đĩa lạp cá của người Thái có mùi vị ngon, dễ ăn và ai cũng có thể ăn được nhiều. Khi ăn lạp cá, người Thái thường ăn cùng với lá sung non.

Người vùng cao phía Bắc hay vùng sơn nguyên Trung Bộ thường có món thịt khô, bởi họ không có điều kiện giết mổ gia súc và đi chợ thường xuyên. Họ phải dự trữ thực phẩm để khi có khách hoặc có công việc thì lấy ra dùng. Hoàn cảnh sống đã để ra món, thành đặc điểm ẩm thực. Thịt trâu khô của người Mnông rất được ưa thích cho nhiều tộc người ở Đăk Nông. Khi con trâu được xả ra, thịt được cắt thành từng thỏi dài treo lên gác bếp. Đến khi thỏi thịt khô và săn lại, người ta lấy lá khô bọc lại để bảo quản. Cách chế biến thức ăn từ thịt trâu khô đơn giản, như chế biến các món thịt khô khác. Nhưng khi ăn với nó còn có *rau bếp* và *đot mây* nên đem lại cho người ăn một hương vị không lẫn với bất cứ một món ăn nào. Miếng thịt khô mà thơm ngon, giữ nguyên được vị ngọt của thịt trâu tươi. Đồng bào Mnông còn tìm ra một cây rau quý đó là cây rau nhíp. Rau nhíp một loại rau mọc tự nhiên trong rừng Đăk Nông và là thức ăn nuôi sống bao thế hệ người Mnông. Rau nhíp có rễ cọc, thân cứng to nhất thì cũng bằng ngón tay. Cây thường phát triển về chiều cao dưới bóng các loại cây rừng. Chồi non có màu đỏ sẫm, chồi phát triển thành lá thì ngả sang màu đỏ nhạt rồi chuyển sang màu xanh. Chồi và lá rau nhíp đều có thể nấu canh. Với kinh nghiệm của người Mnông thì phụ nữ sau

khi sinh nếu được ăn rau nhíp thì có nhiều sữa cho con bú.

Đồng bào các dân tộc phía Bắc có rất nhiều loại bánh, chế biến rất công phu và trong bánh trái thường mang dấu ấn một quan niệm, một tín ngưỡng. Người Thái thường gói bánh chưng theo nhiều kiểu: kiểu vuông (tương trưng cho chiếc gùi đeo), kiểu bánh dài thuôn tròn - bánh tày (tương trưng cho cái gậy); kiểu hai nửa kẹp đôi có hai đầu nhọn hình vặn đuôi ốc. Khác với nhiều dân tộc, bánh chưng của người Thái thường chỉ gói nhỏ và rất ít khi bỏ nhân. Họ cho rằng quanh năm suốt tháng họ chỉ ăn nếp đồ xôi, bánh chưng chỉ là thêm hương vị của ngày tết và thường làm quà cho trẻ em, mặc dù bánh chưng vẫn được coi là lẽ vật đầu tiên cúng ma nhà và là dấu hiệu kết thúc của một năm cũ. Điều đặc biệt là số lượng gói bao giờ cũng phải chẵn và trong số bánh chưng được gói, một nửa được gói bằng gạo nếp trắng dẻo, còn một nửa trước khi gói, người ta đem gạo nếp giã trộn với than củi rơm, sàng sảy kỹ rồi mới gói. Cho nên khi luộc chín, bánh có màu xanh đen.

Người Pu Péo ở Hà Giang, tết đến cũng gói hai loại bánh chưng: bánh chưng trắng và bánh chưng đen. Họ quy định bánh chưng đen để cúng

tiễn năm cũ còn bánh chưng trăng dâng tổ tiên, mừng năm mới.

Người Khmer cũng gói bánh chưng. Bánh chưng của người Khmer mang dấu ấn của tín ngưỡng phồn thực là một biểu tượng của lin-ga. Bằng chứng là trong các lễ cưới hỏi của người Khmer không thể thiếu được bánh chưng và bánh ít. Người Việt có quan niệm trái đất hình vuông. Bánh chưng của người Việt là lễ vật Lang Liêu dâng tặng cho trời đất.

Người Nùng nổi tiếng với các loại bánh khảo. Bánh được gói thành từng phong vuông vức, ở giữa có hàng nhân mõ phần có ngào đường ngọt và trắng như mứt bí. Người Tày nổi tiếng chè lam màu đỏ sẫm, ngọt ngào mà lâu chán. Triết lý gì ẩn tàng trong chiếc bánh khảo của người Nùng hay miếng chè lam của người Tày, chúng tôi chưa có dịp tìm hiểu nhưng biết rằng, do làm nhiều loại thức ăn có từ lâu đời, làm quanh năm nên con gái Tày, con gái Nùng rất giỏi giang trong công việc gia chánh. Họ gói bánh, nấu chè, thổi xôi, làm thịt gà, nấu canh măng, nói chung là làm cỗ nhanh thoăn thoắt. Mâm cỗ của họ bưng lên trông rất đẹp mắt, chỉ nhìn đã thấy ngon.

Đồng bào Tây Nguyên ăn uống có phần đơn giản hơn. Thói quen của họ là trộn chung các loại thức ăn thành một món. Chỉ khi vào hội hè đình đám họ mới dụng công nấu nướng. "Người Jrai có

tập quán sử dụng phèo lấy từ ruột con vật bốn chân để chế biến món ăn. Kỹ thuật băm sống và trộn b López đóng vai trò quan trọng tạo ra nhiều món khác nhau từ thịt trâu bò - nguồn thịt chính trong các lỗ cúng lớn. Có món thịt b López với phèo. Có món thịt băm nhỏ trộn muối đựng vào ống tre. Có món thịt trộn với phèo, rồi gói lá. Có món thịt trộn tiết, phèo và muối ớt để trên lá. Có món thịt, gan, ruột non, ruột già hỗn hợp đựng trong ống tre. Lại có món thịt bầm tiết, phèo, trộn nhuyễn với muối ớt. Da b López với phèo cũng là một món. Một món thường thấy nữa là gan và sách thái miếng xiên kẽ vào một que tre vót nhọn".

Đồng bào dân tộc vùng cao phía Bắc nổi tiếng với món ăn *thắng cố*. *Thắng* là âm đọc chệch đi của âm *thang* (trong tiếng Hoa) có nghĩa là canh. Ta nói bún thang chính là canh bún. Còn *cố* có nghĩa là thịt. *Thắng cố* là canh thịt. Món *thắng cố* chỉ có trong phiên chợ. Đồng bào vùng cao, đặc biệt là đồng bào Mông thường đem bò, ngựa, dê xuống chợ mới xả thịt bán. Họ giết thịt gia súc từ đêm. Thịt để thành phiến, thành tảng. Còn xương, tiết và phủ tạng được thái miếng bỏ vào chảo đun lên. Dưới đáy chảo đã cho sẵn các thứ gia vị, gia vị chính là củ xả. Khi chợ đông cũng là lúc *thắng cố* chín. Người nhà ai bán thịt thì bán, ai bán *thắng cố* thì bán. *Thắng cố* bán theo bát cả xương lẫn nước. Người đi chợ vùng cao thường là

người đến từ các bản xa. Mọi người thường có thói quen ăn *thắng cố* vừa là để đỡ đói lòng, vừa là để dãi dầm bè bạn. Đàn ông thì uống thêm bát rượu. Đàn bà và trẻ con thì bỏ nấm mèn mén ra ăn. Món *thắng cố* với người bán thì là việc làm "nhất cử lưỡng tiện", với người ăn thì là món ăn khá ngon lại hợp với túi tiền, không khí ẩm thực lại rất ấm cúng. Chợ vùng cao thiếu tiếng ngựa hý, thiếu tiếng khèn Mông và lại thiếu đi chảo *thắng cố* nghi ngút khói thì chắc chắn đi rất nhiều hương vị.

Qua tập quán ẩm thực có thể thấy đồng bào dân tộc có những tập tục khác nhau, món ăn có khác nhau, cách chế biến có tộc người đơn giản có tộc người rất cầu kỳ, nhưng với khách bao giờ lòng họ cũng thơm thảo và thể hiện được óc sáng tạo, tìm tòi trong chế biến. Đồng thời cũng qua văn hóa ẩm thực, chúng ta phần nào cũng nhận ra tâm lý tộc người, hoàn cảnh sống và cả mức sống của họ.

Điều rất đáng lưu ý là trong tập quán ẩm thực có rất nhiều điều phải kiêng cữ, ở dân tộc nào cũng có. Tôn trọng hay không tôn trọng nhau nhiều khi cũng chỉ vì sự hiểu biết những kiêng cữ này mà có hành vi ứng xử phù hợp hay không phù hợp.

Tập quán ẩm thực của đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam tuy có đôi chỗ khác biệt do

khác biệt về địa lý và hoàn cảnh sông, nhưng rất đầm ấm, chan hoà và giàu chất lanh mạn. Đồng bào đã góp vào hợp lưu văn hóa Việt Nam một dòng tập quán ẩm thực độc đáo: thân thiện với thiên nhiên và con người, sinh động và giàu tính nhân văn.

1. Thịt trâu khô

Món thịt trâu khô sở thích chung của người dân vùng sơn cước từ Bắc chí Nam. Trâu là con vật to khỏe, dễ nuôi, khi giết mổ cho nhiều thịt ngon và lành.

Với người Mnông ở Đăk Nông, con trâu được lấy làm lễ vật quan trọng nhất cúng thần linh vào mỗi mùa lễ hội, đồng thời cũng là nguồn thực phẩm chính khá dồi dào của họ. Món thịt trâu khô được nhiều người ưa thích. Có lẽ do chợ xa, thực phẩm không dễ cung cấp thường ngày nên phải cất giữ để dùng dần mà hình thành sở thích này. Khi con trâu được xả ra, thịt được cắt thành từng thỏi dài treo lên gác bếp. Thịt trâu là loại thịt có hàm lượng nước và mỡ rất thấp, được liên tục sấy nóng và xông khói than củi đã biến thành một thứ thịt hun khói hấp dẫn. Người chế biến chờ đến khi miếng thịt khô và săn thì lấy lá bọc lại để bảo quản. Lá tươi được hơ vừa đủ khô đúng là tốt hơn mọi thứ giấy bọc công nghiệp vừa

chóng được ruồi muỗi, vừa giữ được độ thoáng và
ấm cho thực phẩm bọc ở bên trong.

Nói về "công nghệ" dự trữ thực phẩm thì người Việt ngày trước, khi nhà mổ lợn hoặc đụng lợn, một phần bán, một phần ít thịt để ăn tươi còn một phần lớn đem ướp muối dùng để ăn cả năm. Thịt lợn ướp muối thường bị mặn, nếu ướp không khéo còn có vị khét. Những nhà khá giả có điều kiện, đem những tảng thịt vuông vức, hoặc chân giò nguyên chiết ra luộc cho chín, để nguội dùng giấy bản lau cho thật khô rồi ướp trong chum tương. Thịt ướp trong chum tương, khi vớt ra ăn, vị chỉ hơi đậm đậm và màu thịt vẫn hồng như khi còn tươi. Và có một điều kỳ lạ là tương trong chum đã ướp thịt tuyệt nhiên không bị ảnh hưởng gì. Chỉ có tương ngấm vào thịt, bảo vệ cho thịt chứ thịt không thối ra tương. Ngày nay, ở nhiều nơi người ta cũng học cách ướp đó nhưng dung dịch để ướp được thay bằng nước mắm có pha thêm đường và một ít gia vị như tỏi, ớt... Cách cải tiến này thì chỉ ướp được những thỏi thịt nhỏ, dung dịch dùng để ướp khi lấy thịt ra thường bỏ đi. So với cách trữ thực phẩm của người Việt thì cách dự trữ thực phẩm của người Mnông đơn giản hơn nhiều. Người Việt xưa cũng biết tận dụng cái gác bếp, nhưng điều kiện củi lửa không thể tốt như người vùng sơn cước, nên cái gác bếp thường thấp và nhỏ công dụng chính

là để treo gác vài củ hành, củ tỏi, vài quả bồ kết và vài xâu vỏ quýt... Còn cái gác bếp của người Mnông là cả một kho thực phẩm dồi dào, thật là "nhất cử lưỡng tiện".

Người Mnông chế biến thức ăn từ thịt trâu khô cũng đơn giản như chế biến các món thịt khô khác. Nhưng khi ăn với nó còn có *rau bếp* và *đot mây* nên đem lại cho người ăn một hương vị không lẫn với bất cứ một món ăn nào. Miếng thịt thơm ngon, vẫn giữ được vị ngọt của thịt trâu tươi.

Người Thái ở thung lũng Mường Lò (Yên Bái) cũng làm nên một thương hiệu thịt trâu khô nổi tiếng. Nguyên liệu món ăn này lấy từ thịt bắp của những con trâu thả rông trên núi. Khi giết mổ, lấy thịt bắp được lọc cắt thành từng miếng có chiều rộng khoảng ba đốt ngón tay, dài chừng một gang tay. Thỏi thịt được dần cho mềm rồi ướp với mắc khén (hạt tiêu rừng), xả, gừng, tỏi, ớt. Thịt được ướp vài ba giờ đồng hồ mới đem hong trên gác bếp. Khi ăn, thịt trâu được nướng trên than củi hoặc vùi trong tro nóng, sau đó dùng chày đậm đà, xé tơi. Nước chấm gồm nước mắm chanh, thêm chút tỏi, ớt, đường... Người Thái ở Mường La (Sơn La) nơi thủ phủ của khu Tây Bắc xưa cũng có món thịt trâu khô. Thịt trâu khô của họ, khi về đến Hà Nội và các thành phố ở vùng đồng bằng, thường được làm chín và có đủ

độ mặn, độ cay. Tiết trời lành lạnh, nhâm nhi vài chén hạt mít rượu quê trong vắt với thịt trâu khô thì không gì khoái khẩu bằng.

2. Canh thụt đợt mây

Người Mnông ở Đăk Nông có một món ăn khá độc đáo tên là "canh thụt đợt mây". Đợt mây có hai loại: Loại có vị đắng, mọc trên rừng, nơi đất cằn khô. Loại có vị ngọt, mọc nơi đất ẩm ven suối. Người Mnông nơi đây chỉ nấu canh thụt với loại đợt đắng, bởi trong khẩu vị, họ ưa chuộng vị đắng, vị cay. Chúng tôi được biết, miền núi phía Bắc có quả núc nác - một loại quả dài, dẹp và rộng bánh. Loại quả này nướng sơ sơ với lửa than hoa rồi xào lên là có một món ăn lạ miệng. Món này có vị đắng gắt, với bữa nhậu thì rất tốn rượu. Vị đắng của đợt mây gần giống với vị của cây măng đắng. Măng đắng lòng chảo Mường Lò luộc chấm muối ăn kèm với cá xỉnh rán giòn bắt lên từ suối đã trở thành một thương hiệu mạnh, mang đậm phong vị Thái.

Muôn có đợt mây, người Mnông chặt cây mây lấy ngọn, tước láy phần non màu trắng ngà rồi cho vào ống lồ ô hoặc ống nửa bánh tẻ, còn tươi. Cho thêm vào ống một ít cá bắt từ suối phơi khô, một ít thịt heo, rau nhíp, ớt và cà đắng. Khi mây thứ đồ nấu nói trên đã nằm yên trong ống, ống

được đốt trên bếp lửa, vừa đốt vừa quay để ống không bị cháy. Hồi sao lại phải chọc nhiều như vậy, người Mnông bảo rằng: làm như thế các đồ nấu mới nhuyễn, quyện chặt và "nịnh" nhau tạo ra một vị khác lạ. Chúng tôi còn nghĩ rằng, ngày xưa người Mnông có tục cà răng, tức là, khi người ta đã trưởng thành thì cưa đi một phần mẩy cái răng cửa. Món đã nấu nhuyễn chắc chắn dễ ăn và dễ tiêu hơn với người đã cà răng. Trong khi đốt, thỉnh thoảng lại dùng một cây đũa tre dài chọc vào lòng ống và cho thêm muối vào. Cung cách nấu "canh thụt đợt mây" hơi giống nấu cơm lam. Người ta đều tận dụng đồ nấu bằng ống lồ ô, hay nứa còn tươi, nước nấu thì có sắn ở lòng ống. Đây chính là bí quyết. Dùng nước ở nơi khác đổ vào thức ăn không còn ngon nữa. Nước trong ống đã sạch lại có vị ngọt riêng. Chính vì thế, ống dùng để nấu canh đợt mây phải là ống bánh tẻ không già và không non quá. Non thì khi nấu ống bị óp, còn già thì nước trong ống đã ít lại không còn ngon vì có mùi ung ủng. Để có ống cơm lam, người ta dùng gạo nếp nương vo sạch ngâm vài giờ đồng hồ cho dễ chín. Để có ống "canh thụt đợt mây" người ta dùng các đồ nấu đã kể ở trên.

Trở lại với việc nấu "canh thụt đợt mây": Khi ống lồ ô hay ống nứa có màu đen và có mùi thơm bốc ra, người ta rút các thức ăn đã được nấu

chín đó vào một cái bát lớn ăn với cơm. Canh đợt mây đặc sền sệt khi mới trút ra còn mang nguyên hình cái ống. Món ăn canh thụt đợt mây có đủ các vị đắng, cay, ngọt, mặn, bùi bùi không phân biệt được là của loại đồ nấu nào. Đợt mây có thể chế biến làm nhiều món, có món đã được nhà hàng ở thị xã Gia Nghĩa chế biến thành đặc sản cho du khách, nhưng đợt mây vẫn đi đường đợt mây, rau nhíp vẫn đi đường rau nhíp, cá thịt cũng vậy. Chúng cứ lỏn chồn mỗi thứ mỗi đường.

Món "canh thụt đợt mây" khá phổ biến trong bữa ăn trên rẫy của người Mnông. Rẫy của người Mnông thường ở xa nhà. Người làm rẫy phải chuẩn bị bữa trưa ở đó. Ăn trưa xong, nghỉ ngơi một chút là lại tiếp tục làm cho đến sẩm tối mới về. Bữa ăn trưa của họ thật đơn giản. Cơm thì họ mang từ ở nhà. Họ chỉ cần mang thêm một chút cá khô, một ít thịt, thường là món thịt trâu khô treo trên gác bếp. Còn lại tất cả đã có rừng cung cấp, từ củi đuốc, rau rừng, ống tre thay cho nồi nấu và nước thì đã có sẵn trong ống rồi. Dụng cụ làm bếp chỉ cần một con dao và thêm một mồi lửa. Cuộc sống cần lao của người Mnông hơi giống với người Mông ở vùng cao phía Bắc. Điểm người Mông cũng mang theo món mèn mén là thứ bột ngô hấp chín. Một khi đến chợ chỉ cần mua một bát *thắng cố* (một loại món ăn dân dã nấu cả xương lẫn thịt với lòng phèo), thế là họ có

một bữa ăn đơn giản và ấm bụng. Thế mới biết, nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam, trong điều kiện địa lý tương đồng, văn hóa ẩm thực có nhiều nét giống nhau.

3. Canh sòm-lo

Người Khmer có một món ăn truyền thống và rất phổ biến gọi là canh sòm-lo. Trong món canh này người nấu dùng rất nhiều loại rau như: rau muống, rau ngổ, lá nhài, lá so đũa, trái chuối non, cà nâu, cà rừng, trái đu đủ non... Trước khi nấu, các loại rau này xào qua lửa. Người nấu vắt lấy nước cốt dừa nêm vào nồi canh. Cá trê hoặc cá quả là thực phẩm chính. Khi cá chín, xắt cá thành miếng nhỏ. Sau đó, bỏ rau vào vừa nhấn chìm vừa khuấy cho thật đều. Mắm po-ro-hóc được bỏ một cái vợt đan bằng cây tre, nhúng vào nồi canh để giữ lại bã mắm. Thính, lá sả và một số gia vị khác được bỏ sau cùng. Giữa mâm cơm, bát canh sòm-lo toả mùi thơm ngào ngạt. Mỗi loại rau đưa lên miệng lại đem đến một hương vị riêng, có loại hơi nhàn nhẩn đắng, có loại ngọt, có loại đà mềm, có loại cùn giòn sùn sụt.

4. Cốm dẹp

Ở đồng bằng sông Cửu Long, người Khmer có phong tục già cốm và đồng bào gọi phong tục này

là *bôc-om-bôc* (giā cốm) nhưng không hiểu sao người Kinh trong vùng gọi là giā cốm dẹp. Có lẽ gọi thế là để phân biệt với loại cốm chỉ trật vỏ trấu rồi nướng cho phồng lên như bóng rồi ngào với đường ép thành các phong vuông vức như bánh khảo. Hoặc là để phân biệt phong tục giā cốm của người Khmer khác với các phong tục giā cốm có ở mọi miền đất nước.

Vùng nào cũng thế, mùa cốm bao giờ cũng đi liền với mùa thu hoạch lúa nếp nhưng sớm hơn chừng vài ba tuần. Ở đồng bằng sông Cửu Long, một năm có tới 2-3 vụ lúa té, nhưng lúa nếp chỉ có một vụ. Lúa nếp không gieo sạ như lúa té mà phải cây từng đòn mạ. Kinh nghiệm của đồng bào cho thấy, lúa nếp nếu gieo sạ như lúa té, đến mùa, hạt nhẹ lèo tèo, thu về chỉ toàn rơm là rơm. Mùa thu hoạch lúa nếp thường rơi vào đầu tháng *Ca-đát* (tương đương với tháng 10 âm lịch). Lúc này, thời tiết mát mẻ. Mưa đã hết. Buổi sớm, sương giăng mờ màng. Trời trong xanh giông như tiết thu ngoài Bắc.

Thường thì lúc lúa té mới trổ đòng, lúa nếp đã gần chín. Lá lúa nếp ngả dần sang màu vàng, bụi lúa không đứng thẳng nữa mà hơi ngả xuông. Ở đồng bằng sông Cửu Long lúc này bắt đầu mùa gió chướng. Gió chướng thổi từ biển vào nên ngọn lúa cứ níu vào nhau xô về phía Tây. Ngày trước, vào mùa này, đêm về, ra đồng, tiếng cá lóc, cá

trê, cá rô ra tấp mồi rào rào không dứt. Không biết lũ cá phán khích vì cái gì? Do phán lúa rơi hay gió chướng về? Hay do cả hai? Tháng này cũng là tháng cá từ đồng băng qua các bờ ruộng thấp nhảy xuống sông. Người dân thường dùng cái *khạp* sành miệng tròn, đường kính chừng 30cm, cao chừng 50cm chôn ở giữa bờ nơi cá thường nhảy qua. Sau một đêm cá đầy lưng *khạp*. Người có kinh nghiệm cho biết, dù cá có nhiều đến đâu thì cũng không bao giờ đầy *khạp*. Bởi vì *khạp* đầy cá những con ở trên có thể vượt qua thành *khạp* mà trôi ra ngoài về với sông ngòi rồi ít bữa nữa lại ngược lên.

Vào mùa lúa nếp chín, đâu đây bắt gặp hương lúa thơm thoang thoảng, dịu dàng hơn mùi thơm cơm mới. Ngày xưa, trước ngày gặt chừng một tuần lễ, người ta cắt 9 bụi lúa bó thành một bó. Người Khmer gọi bó lúa này là *po-rô-lưng so-râu* (hồn lúa). Bó lúa này được treo cao trong nhà nơi cất lúa ngầm kính báo với thần linh rằng gia đình đã rước hồn lúa về. Ngày gặt lúa cũng được chọn ngày cho hợp với tuổi của *mê co-rua-sa* (chủ hộ). Người tuổi Thìn thường chọn ngày cắt lúa vào thứ năm (ngày *Chây-dô* nghĩa là Chiến thắng). Người tuổi Dần chọn ngày cắt lúa vào thứ ba - ngày này cũng là ngày *Chây-dô* với người tuổi Dần. Cứ thế mà suy thì ngày *Chây-dô* với người tuổi Tý sẽ là ngày chủ nhật. Ngày

Chây-dô của người tuổi Hợi trùng với người tuổi Thìn vì hai tuổi này cách nhau 7 năm ứng với 7 ngày trong tuần.

Khi gặt lúa nếp làm cối dẹp người ta gặt sớm hơn bình thường. Lúa gặt về đập lấy hạt, giống như người miền Bắc đập lúa vậy. Rơm lúa nếp được cất đi để lúc nông nhàn tép chổi. Chổi tép bằng rơm lúa nếp rất nuột nà và chắc chắn. Ở ngoài Bắc, những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, có loại rơm nếp này đan mū thật không gì tốt bằng. Để có cối ngon, thóc mới đập xong phải quạt sạch được đem giã ngay. Nếu chưa có điều kiện giã thì đem phơi khô. Loại thóc nếp đã đem phơi khô khi giã phải ngâm nước vài giờ đồng hồ cho thóc mềm trở lại.

Cối để giã lúa nếp thường là cối gỗ làm từ thân cây *mù-u* hoặc cây *lồng-mức* còn gọi là cây *thao-lao giồng*. Gỗ cây *mù-u* và cây *lồng-mức* rắn chắc như sừng. Cối làm từ nó có va đập cũng khó vỡ được. Cối giã của người Khmer khá hoa mī, thắt eo như lọ hoa. Mỗi cối giã có hai chày dài cao ngang đầu người ở giữa cũng thắt eo và cả hai đầu chày đều tẩy. Cái chày của Jrai ở Tây Nguyên thì thẳng đuột, không có eo, một đầu nhọn, một đầu tẩy. Đầu tẩy dùng để giã lúa, đầu nhọn dùng để đâm ngô. Giã cối thường là giã chày đôi. Hai người giã quay mặt vào nhau. Người Khmer quan niệm giã cối chày đôi thì

cốm mềm và dẻo hơn. Lúa trước khi đổ vào cối giã, thóc nếp được rang nóng trong cái *chcho-năng đây* (một loại nồi đất nung dáng tuna tựa như cái nồi đồng ở ngoài Bắc). Mỗi lần đổ lúa vào rang trong *chcho-năng đây* người ta chỉ đổ chừng một bát con. Chờ khi lúa nở lép bếp - tức là lúa đã chín thì đổ vào cối giã. Và cứ thế, lúa được giã từng bát một. Khi giã xong, lúc này thóc đã thành cốm, người ta đổ ra một cái thúng để kê bên. Vỏ trấu lúc này biến mất lẫn vào trong cám. Chờ khi thúng cốm đã đầy, người ta đem sảy để tách cốm ra khỏi cám. Người sảy cốm hai tay cầm nhẹ vào cặp *cành-cho-reng* (mẹt). Dưới tay người, cốm và cám cùng bay lên. Cốm nặng hơn không bay được cao, khi rơi cứ lui dần về mé cuối *cành-cho-reng*, còn cám nhẹ hơn thì bay ra mé đầu *cành-cho-reng* rồi rơi xuống đất. Loại cám lấy trong cối giã cốm thường có nhiều trấu nát, khi lấy cho heo ăn phải trộn thêm cám gạo, nếu quên thì nồi cám lợn lồn chồn không sao nhuyễn được. Cốm mới giã, hương bốc lên thơm lựng. Người Khmer phân biệt rất rõ hai loại cốm: cốm lúa mới với cốm lúa cũ. Cốm lúa mới có màu xanh ngọc, thơm lâu và sâu lắng như đọng hương đất, hương trời, còn cốm lúa cũ có màu trắng đục cũng thơm nhưng không còn giữ được mùi hương thanh quý. Có người làm giả cốm mới, khi giã cốm, lấy lá tre hoặc lá dứa (một loại dứa lá có mùi thơm, không

phải loại dứa ăn quả) cho vào cối giã cùng với thóc nếp để màu và mùi thơm bết vào cốm. Nhưng đã là cốm giả rồi dù có làm khéo mấy cũng không qua mắt được người sành cốm.

Theo phong tục Khmer, trong ngày lễ Ăn cốm cúng trăng, ngày làm đám cưới, đám hỏi không thể thiếu được món cốm. Cốm là loại thức ăn ngon và bổ lại để được lâu, cô dâu chú rể Khmer trong tuần trăng mật thường trữ bên mình một nắm cốm để lúc nào đói thì ăn. Cốm phải ăn bốc mới ngon. Không ai dùng thìa hay đũa để ăn cốm. Có người còn đem cốm trộn lẫn với ruột trái quách (một loại trái tròn có vị chua nhẹ nhẹ) đem phơi sương, qua một đêm rồi bỏ xuống ăn. Cũng có người còn lấy lá cây tre (loại tre có lá to) gói cốm đem hấp cách thủy tạo thành bánh cốm. Đây là loại bánh cốm không có nhân. Hương vị bánh hoàn toàn là hương vị cốm. Trong khi đó, bánh cốm ngoài Bắc vuông giống như bánh chưng con gói bằng lá chuối, bên trong có nhân đỗ xanh ngọt với đường, điểm chút dừa thái mỏng. Bánh cốm Hàng Than (Hà Nội) là một thương hiệu nổi tiếng. Người Hà Nội khi muôn biếu người thân ở nơi xa thường mua bánh cốm. Qua gói quà bánh cốm, người biếu như thầm tự hào là người kinh kỳ "*chẳng thơm cũng thể hoa nhài*", và cũng như muôn nhẫn nhủ người được biếu nhớ về Hà Nội: "*Sáng mát trong như sáng năm xưa / Gió thổi mùa thu hương cốm mới*" (Nguyễn Đình Thi).

Ở đồng bằng sông Cửu Long có phum *Com-pông Cho-rây*, ven thành phố Trà Vinh, cách chùa Hang dăm chục bước chân, gần như cả phum làm côm. Phum này chẳng khác chi một làng Vòng (Hà Nội) ở phía Nam. Cốm phum *Com-pông Cho-rây* được làm quanh năm và có mặt ở khắp chợ gần, chợ xa.

TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG

1. Người Mông sử dụng sợi lanh

Hàng năm, qua rằm tháng Giêng âm lịch là bắt đầu vụ trồng lanh. Ở những sườn dốc đá lởm chởm, người Mông dành để trồng ngô, trồng dưa, trồng bí. Nơi người Mông dành để trồng lanh là nơi mặt nương bằng phẳng.

Đất trồng lanh phải được xới kỹ và đập thật mịn. Người ta đánh rãnh thẳng tắp, mỗi rãnh cách nhau chừng ba đốt ngón tay. Hạt lanh được gieo đều vào các rãnh sau đó rắc một ít phân chuồng lên trên. Được mươi ngày lanh mọc lên đều tăm tắp, xanh rờn như ruộng mạ. Khi cây lanh cao bằng đầu gối, người ta rắc lên một ít tro bếp sau đó dùng một cây sào dài gạt đậm rơi xuống gốc lanh, thấm sâu vào lòng đất.

Cây lanh đạt tiêu chuẩn phải cho sợi thân nhỏ như chiếc đũa, thẳng tắp, cao hơn đầu người có như vậy người trồng mới lấy được sợi lanh mỏng và dài. Nhìn đậm lanh mọc dày đến nỗi con gà, con chó không chui lọt, người trồng lanh khấp

khởi mùng thầm đến mùa thu hoạch lanh được cắt về tước lá, phơi khô. Khi cây lanh khô kiệt được tước ra để lấy sợi thì người tước lanh phải dùng tay bóp vỡ phần giữa cây lanh, chia nhỏ lanh thành ba sợi rồi tước xuôi về phía ngọn. Đến phần ngọn lanh, mỗi sợi được tách ra làm đôi để tước trở lại phần gốc. Như vậy, mỗi cây lanh được tước làm sáu sợi nhỏ, người Mông gọi người tước lanh là *lòu tua*.

Người ta đem những sợi lanh đã tước được đưa vào cối giã để được những sợi lanh xoăn và mềm. Xe lanh là công việc nối các sợi lanh vào với nhau, gốc nối với gốc, ngọn nối với ngọn. Các mẹ, các chị, các em gái dù xuống chợ, lên nương hay đi đâu cũng mang theo mớ sợi lanh vừa đi vừa nối. Việc làm này như một dấu hiệu xác định dân tộc người: Chị ấy là người Mông, em gái ấy là người Mông.

Những sợi lanh sau khi nối được cho vào chảo ngâm cho sợi mềm trở lại. Khi sợi đã mềm, lanh được cuộn lại thành từng cuộn lớn, mẩy mè, mẩy chị lại ngồi vào xa đánh lanh thành từng con chỉ thật tròn. Con chỉ lanh được ngâm vào chảo nước sôi có pha vào đó tro cây nghiên và tro cây dẻ. Lúc vớt ra, chỉ lanh có màu ghi nhạt. Sợi lanh lại được ngâm vào chảo nước sôi lần nữa. Lần này trong chảo có chẽ thêm sáp ong. Sáp ong được bết vào sợi lanh làm cho sợi lanh thêm tròn, thêm bóng...

Tấm vải lanh đã bền lại đẹp không thể trộn lẫn loại vải khác. Bản thân nó là một thứ thổ cẩm

vô cùng quý giá. Người Mông còn trồng bông dệt vải để may bộ quần áo *tà-pú* cho đàn ông và để làm chăn đắp. Thế nhưng, đàn ông Mông rất thích dùng loại áo khửa trông giống như áo gi-lê cũng làm từ sợi lanh. Các chàng trai Mông mặc áo khửa xuống chợ thổi kèn uyển chuyển như những con công đang múa.

Theo tục người Mông chỉ phụ nữ mới làm nghề lanh. Ngày nay tuy có nhiều loại vải nhưng sợi lanh vẫn được người Mông trân trọng giữ gìn. Người đã khuất bao giờ cũng được người thân mặc cho bộ quần áo bằng vải lanh để dù có về cõi khác cũng nhớ mình là người Mông thông minh, chịu khó.

2. Trang phục của người Mnông

Thuở trước, người đàn ông Mnông đóng khố, mặc áo chui đầu. Đàn bà Mnông mặc váy quấn, buông dài trên mặt cá chân một chút. Khố và váy áo đều có màu chàm thẫm được trang trí bằng các hoa văn truyền thống. Váy và áo được may đo thế nào? Người Mnông kể rằng, ngày xưa làm gì có thước họ chỉ đo bằng gang tay trên cơ thể người được may mà thôi. Người Mnông ngày xưa đã biết dệt vải. Nguyên liệu dệt lấy từ các sợi chỉ kéo từ bông và những sợi dây của vỏ các cây như cây *bil*, cây *djar* và cây *jrung*. Những loại sợi này được nhuộm bằng các màu sắc khác nhau và bằng các phẩm nhuộm khác nhau. Để tạo thành những tấm

vải đen, họ lấy lá *ntrum* trong rừng, giã nát ủ trong ché khoảng một tuần rồi lấy ốc sên trong rừng đốt vỏ lấy tro, lấy cây *ndêr* giã nát (ngâm chung khoảng 7 ngày) khuấy đều hoặc nấu cho ra hết màu, lọc lấy nước, để đọng lại lấy nước cốt ngâm chỉ đã kéo thành sợi vào. Muôn có màu đỏ, họ lấy củ *ndêr* trong rừng giã nát ngâm sợi vào trong vòng 3-4 ngày. Muôn có màu vàng họ dùng nghệ. Khi đã có vải rồi những sợi chỉ này được đưa vào khung dệt. Người Mnông tự làm lấy khung dệt bằng cây trong rừng. Họ gọi khung dệt là *khâng*. Trong gia đình Mnông, người dệt vải là phụ nữ. Như vậy, vải của người Mnông có loại bằng sợi bông, có loại bằng sợi lấy từ vỏ cây. Người Mông ở phía Bắc cũng có hai loại vải, một loại vải bằng sợi bông và một loại vải bằng sợi lanh (sợi tước từ cây lanh giống như cây đay của người Kinh). Những loại vải do người Mnông dệt ra rất bền chắc, lâu rách thuận tiện cho lên nương, đi rừng. Vải của người Mnông có 3 màu cơ bản đen, đỏ, vàng, nhờ tay người phôi màu tạo nên những tấm vải rất sắc sỡ. Người Mnông quý váy áo dệt từ sợi bông hơn, chỉ nhà giàu mới có. Nhà nghèo váy áo thường dệt từ vỏ cây rừng.

Người Mnông rất thích đồ trang sức bằng kim loại. Phụ nữ thích choàng lên cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc. Họ thường sử dụng nhiều loại vòng cổ dài được làm 5 sợi gọi là *jong rnâl*, vòng cổ vừa làm bằng 3 sợi gọi là *jong ndul* và *jong nhe*, vòng đeo trên đầu gọi là *jiong rbar*. Vòng cổ có 3 đoạn

khác nhau được bố trí theo kiểu lặp lại: một đoạn chỉ 3 màu, một đoạn chỉ luồn hạt cườm, một đoạn luồn một đoạn đồng. Vòng tay gọi là *kōng koh* làm bằng đồng. Người Mnông còn có cả vòng chân nữa. Một vòng dài khoảng 3m cuốn thành nhiều vòng vào chân từ mắt cá chân đến dưới bắp chân.

Người Mnông nói rằng, phụ nữ từ khi biết "sửa soạn" thì bắt đầu đeo vòng. Người Mnông không tự chế tác được vòng mà phải đi mua của người Chăm mang đến bán. Nếu phải đi mua ở xa thì việc này giao cho đàn ông.

Vòng dày, dẻo có màu vàng sáng hoặc vàng đỏ được coi là vòng đẹp và có giá trị. Vòng đồng là vật mà người Mnông nào cũng có. Nó được xem là kỷ vật tặng nhau trong các lễ hiến sinh, lễ kết nghĩa. Theo tập tục truyền thống, vòng đồng thay cho lời hứa hôn giữa đôi trai gái. Vòng hứa hôn trao khi làm lễ cưới chính thức, có người nhà và họ hàng hai bên làm chứng? Khi trao, con trai trao cho con gái một chiếc và ngược lại con gái trao cho con trai một chiếc. Vòng hứa hôn là một lời ràng buộc thiêng. Đã thành vợ thành chồng là không được bỏ nhau dù có chuyện gì đi chăng nữa. Nếu người chồng bỏ người vợ hoặc (ngược lại) thì người chồng trả cho nhà gái đồ vật giá trị bằng một con voi. Với người Mnông, trong nghi thức cưới hỏi bằng mọi giá phải có vòng hứa hôn. Nếu nhà nghèo thì bà con họ hàng giúp mua cho. Người Mnông còn thích đeo hoa tai, nhẫn bằng đồng, bằng bạc.

Những đồ trang sức nói trên nói lên sự giàu có của gia đình.

Hồi xưa, thanh niên nam nữ đến tuổi trưởng thành có tục cưa răng móm cái răng cửa hàm trên và xâu tai để mang đồ trang sức. Người ta cưa răng bằng dao và dùng đá mài cho răng bằng phẳng. Riêng hàm răng dưới dùng dao nhọn chẻ dần cho nhọn, dùng đá mài cho nhẵn. Việc cưa mài răng đều do thợ làm. Người thợ đi hết *bon* (làng Mnông) này đến *bon* khác để hành nghề. Người Mnông quan niệm thợ mát tay hoặc hợp với người được cưa thì lợi không bị sưng, ít chảy máu. Nếu lợi bị sưng và chảy nhiều máu thì người cưa răng sẽ dùng gà, chè rượu làm phép để xin hết đau nhức, hết sưng. Răng cưa xong cả hàm răng được nhuộm bằng nhựa cây *krai* trong rừng. Loại nhựa này được lấy từ thân cây cho chảy xuống lưỡi rìu rồi bôi lên răng. Người Mnông quan niệm lấy thế thì mới đen và đẹp. Cưa răng quả là rất đau đớn nhưng với lòng tin vào phong tục nên nhiều người đã vượt qua.

Hoa tai mà họ thường đeo là một khúc nhỏ ngà voi hay một khúc tre vàng óng hoặc một thỏi gỗ quý. Hoa tai bằng ngà voi chỉ người giàu mới có và thường là đàn ông mới được đeo loại hoa tai này. Hoa tai bằng ngà voi được đeo bằng dao và dùng sợi dây đồng nhỏ bằng dây cước để cưa (dùng hai đầu ngón chân cái để giữ khúc ngà voi hai tay cầm hai đầu dây đồng kéo qua kéo lại). Gỗ làm hoa tai lấy từ một loài cây sống ở trong rừng có

tên là *tơm ning* (cây ba gạc). Cây này là một trong những cây thuốc trị ghẻ, chông được viêm nhiễm, chảy máu. Đàn bà thường đeo loại hoa tai này. Người Mnông, hồi đó, quan niệm, người đẹp là người có dài tai chấm vai.

Ngày nay tục cà răng, căng tai không còn nữa. Váy áo và đồ trang sức kể trên vẫn còn, tạo nên vẻ đẹp sâu lắng của người Mnông trong những ngày lễ hội.

TÍN NGƯỠNG VÀ ĐỨC TIN

1. Tín ngưỡng phồn thực

Nói đến văn hóa dân gian không thể không nói đến tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng phồn thực xuất hiện rất sớm bởi lẽ nó xuất phát từ nhu cầu tái sản xuất ra chính mình, làm cho mình trở nên tồn tại trong các thế hệ mai sau. Đây là một nhu cầu thiết yếu nhất trong mọi nhu cầu của con người. Không biết từ bao giờ mà "con đàn cháu đồng" đã trở thành niềm tự hào của bao thế hệ. Rồi chuyện phải có con nối dòng đã trở thành nghĩa vụ của mỗi thành viên trong gia đình, thành thước đo lòng hiếu thảo lớn nhất của con cái với cha mẹ. Tạo hóa đã sinh ra vạn vật, vạn vật muốn tồn tại phải thông qua sinh sản. Ví như một cái cây, nó lớn lên, ra hoa, thụ phấn, kết trái rồi làm hạt. Đến một ngày nào đó, nó cũng phải tàn tạ rồi chết đi, nhưng trước khi cáo chung hạt của nó đã phát tán đi khắp nơi để rồi mọc lên rất nhiều cây khác.

Trong tiếng Hán *phồn* và *thực* có nhiều nét nghĩa. Với từ ghép *phồn thực* thì *phồn* có nghĩa

như một sự sung mãn tràn đầy; *thực* có nghĩa là sinh sôi, nảy nở. Tín ngưỡng phồn thực là tín ngưỡng tôn thờ sự sinh sản. Có thể ban đầu chỉ là nhu cầu, khát vọng duy trì nòi giống. Nhu cầu, khát vọng ấy qua nhiều đời đã hình thành trong nhận thức của con người một quan niệm thiêng liêng hóa sự sinh sản. Tín ngưỡng phồn thực có hai đối tượng sùng bái đó là: sùng bái sinh thực khí và sùng bái hành vi giao phối. Trong văn hóa Ấn Độ và các khu vực ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trong đó có Việt Nam, tín ngưỡng thờ sinh thực khí được thể hiện thông qua thờ lin-ga (dương vật) và yo-ni (âm vật). Ghé thăm các vùng văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam thấy khá rõ những dấu vết của tín ngưỡng phồn thực.

Đến với vùng đồng bào Chăm tập trung cư trú ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định, Khánh Hòa..., ghé thăm các tháp Chăm có thể thấy rất rõ hình ảnh của lin-ga và yo-ni. Trên đỉnh tháp và ngay dưới chân tháp có cột đá tròn vuốt nhọn, vào sâu trong tháp thường thấy các phiến đá hình vuông đẽo gọt, xẻ rãnh công phu như lòng chiếc cối xay nước. Xét về mặt nghệ thuật tạo hình có thể xem đây là những kiệt tác được làm bằng chất liệu đá. Chính vì thế, nó "trơ gan cùng tuế nguyệt" để người hôm nay và mai sau chiêm ngưỡng.

Qua lin-ga và yo-ni, các cơ quan sinh sản được đặc tả và cường điệu hóa không nói lên sự dâm tục mà nói lên ước vọng về sự sinh sản, về sự thuận

hòa mưa gió, sự phồn vinh của muôn loài, cây cỏ của con người thời xưa. Trong văn hóa của nhiều dân tộc, hai yếu tố nam nữ hình thành nên sự sinh sản được khái quát hóa cao độ thành hai yếu tố dương và âm. Trời thuộc dương, đất thuộc âm, ban ngày thuộc dương, ban đêm thuộc âm, Mặt Trời thuộc dương, Mặt Trăng thuộc âm, nam thuộc dương, nữ thuộc âm... Do vậy mà đối tượng của tín ngưỡng phồn thực được mở rộng được đẩy lên rất cao. Các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam những dấu vết về tín ngưỡng phồn thực không còn như ở người Chăm mà chìm sâu trong các tín ngưỡng dân gian khác, mà hình như tìm hiểu kỹ thì dân tộc nào cũng có.

Ở người Nùng, đứa trẻ mới sinh được gia đình làm lễ *Slam nau*. Lúc hành lễ *Slam nau* (còn gọi là cuộc mo), thầy mo có hẳn một bài khấn riêng để cầu cúng. Nhiều bài cúng mo đã trở thành tác phẩm văn học dân gian. Sau bài khấn, bà ngoại là người đầu tiên bế đứa trẻ sơ sinh từ trong buồng ra để chào và nhận mặt cô dì, chú, bác và thầy mo. Bà ngoại nói hoặc hát *sli* (một làn điệu dân ca Nùng) với thầy mo, nhờ thầy cầu cúng cho cháu ngoại mình được bế trên ban cho sức vóc và trí tuệ. Đáp lại, thầy mo lấy một cái ống bằng tre hoặc cái đũa đong gạo, bịt miệng ống hoặc đũa bằng một tờ giấy trắng tượng trưng cho sự nguyên sơ, rồi thầy cầm một chiếc đũa, miệng nói những lời cầu chúc tốt lành, tay thầy cầm đũa xuyên thủng tờ giấy. Tục *Slam nau* là tục đầu tiên trong loạt các tập tục gắn

với chu kỳ đời người: sinh nở, cưới xin, ma chay. Tục này có một chút gì đó hơi bí ẩn qua hành động *chọc thủng tờ giấy*. Đấy chỉ là biểu hiện ở tầng bề mặt của văn hoá mà ta nhìn thấy. Tầng sâu của văn hóa chính là khát vọng phồn thực. Sự hiện diện của đứa trẻ là kết quả đạt được của sự phồn thực trong những ngày đã qua, và chính nó sẽ làm nên một kết quả phồn thực ở mai sau.

Ngày Tết Nguyên đán, người Thái và người Khơ-mú, ở miền núi phía Bắc, thường gói bánh chưng để cúng cấp. Bánh chưng của họ được gói theo theo nhiều kiểu: kiểu vuông tượng trưng cho chiếc gùi đeo, kiểu bánh thuôn dài tượng trưng cho cái gậy... Bánh của họ chỉ gói nhỏ và rất ít khi bỏ nhân. Điều hết sức đặc biệt ở đây là số lượng gói bao giờ cũng phải chẵn và trong số bánh chưng gói được thì một nửa gói bằng gạo nếp trắng dẻo, còn nửa kia trước khi gói gạo nếp được trộn với than rơm, sàng sảy kỹ. Loại bánh gói bằng gạo trộn than rơm khi luộc chín có màu xanh đen. Hiện tượng bánh chưng luôn chẵn, luôn cặp đôi một có màu xanh non của lá dong, một có màu xanh đen của than rơm khiến ta không khỏi suy nghĩ về một nét tín ngưỡng có ít nhiều liên quan đến triết lý âm dương hòa hợp - một tập hợp mờ của tín ngưỡng phồn thực trong hai cộng đồng Thái và Khơ-mú. Liệu có mối liên hệ hay trùng hợp nào đó giữa cặp đôi bánh chưng vừa kể tới với bánh phu thê của người Việt làng Đình Bảng, xứ Kinh Bắc. Bánh của người Việt xứ Kinh Bắc có tình phu thê

trong từng chiếc (giữa áo bột lọc trong suốt và cái nhân tròn nằm chính giữa), còn bánh của người Thái, người Khơ-mú ở Tây Bắc có tình phu thê trong sự cặp đôi (giữa hai loại bánh).

Người Khmer trong đám cưới truyền thống (*riệp ca, a-pia pi-pia*) mà không có hai loại bánh té và bánh ít trong mâm lễ cúng thì theo quan niệm của họ, đôi vợ chồng ấy sẽ không có con. Bánh té thuôn dài tròn như cổ tay tượng trưng cho "cái ấy" của đàn ông, còn bánh ít trắng nõn và bẹt tượng trưng cho "cái ấy" của nàng Ô-ma (vị thần khoái lạc trong truyền thuyết của đạo Bà-la-môn).

Nhiều dân tộc có trò chơi kéo co. Có dân tộc quy định của trò chơi này thì hai bên chơi phải là hai giới khác nhau, phải phân biệt rõ bên nam, bên nữ. Họ quan niệm, lúc giằng co đôi bên là lúc Cha Trời, Mẹ Đất giao hoà. Sự giằng co càng nhiều, càng mãnh liệt thì trong năm ấy mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt. Về sau này sự phân biệt nam nữ trong hai đầu dây co dần dần nhạt đi, trò chơi kéo co chỉ còn màu sắc thể thao đua tranh sức lực.

Người Ba-na, người Jrai và một số tộc người ở Tây Nguyên thì phản ánh có phần hiện thực hơn qua các tượng bằng gỗ tròn đặt bên nhà mồ. Nghệ nhân dân gian đặc tả rất kỹ, rất hồn nhiên hai bộ phận của đàn ông, đàn bà. Có nơi hai bộ phận ấy còn được bôi son rất đỏ. Bước lên nhà sàn của những người Jrai giàu có ở Tây Nguyên, đập vào mắt ta phần nối tiếp cầu thang làm bằng gỗ

nguyên khôi là hai bầu vú nở nang, sóng hàng chạm cuồn cuộn trên mặt gỗ, tiếp theo vài tác nữa là hình vành trăng non. Phải chăng đây là dấu hiệu của tín ngưỡng, là biểu trưng sinh động nỗi khát khao có một nguồn sống dồi dào của gia chủ. Và hình như còn là một sự khẳng định có phần thầm kín về chế độ mẫu hệ, một chế độ mà người Jrai ngày nay vẫn còn lưu giữ.

Người Tày ở vùng cao phía Bắc có trò chơi ném còn. Cột còn làm bằng tre, cao bằng chiều cao mấy ngôi nhà. Trên đỉnh cột treo toòng teng một vòng tròn to bằng miệng thúng. Vòng tròn được dán kín bằng giấy trắng, ở giữa vẽ một vòng tròn đỏ. Theo tục Tày, khi đã mãn cuộc chơi mà vòng tròn treo trên đỉnh cột còn không bị ném thủng thì năm ấy mùa màng sẽ bị thất bát. Chính vì thế, họ phải dùng súng bắn cho kỹ thủng mới thôi. Có lẽ không còn nghi ngờ gì nữa về dấu vết của tín ngưỡng phồn thực ẩn tàng trong trò chơi này. Chỗ thủng vòng tròn trên cột còn chính là đạt được sự phồn thực.

Hiện nay, đồng bào Chăm còn duy trì trò chơi thả diều. Chiếc diều của họ khá lớn, có gắp sáo. Tiếng sáo diều vi vút, vang xa. Theo tìm hiểu của chúng tôi, thả diều là lễ tục của người Chăm dòng tộc Giang In làm để tạ ơn tổ tiên đã phù trợ cho mùa màng, sức khoẻ và hạnh phúc. Diều của họ có 2 loại: diều đực và diều cái. Diều đực có 2 túi tròn tượng trưng cho bộ phận sinh dục đàn ông. Diều đực còn được đính theo một tờ sớ ghi ngày, tháng, năm

hành lẽ và sơ lược công tích của Giang In. Diều cái không có những chi tiết nêu trên và nhỏ bằng 1/3 diều đực. Chủ lẽ chơi diều nhất thiết phải có một ông, một bà, cánh diều phải đủ một đực, một cái. Hai quy định này hợp lại đủ nói lên một nét tín ngưỡng rất đặc sắc trong văn hóa Chăm.

Người Nùng ở Hoàng Xu Phì (Hà Giang) còn lưu giữ trò chơi dân gian có tên là *Lồng má xá* (múa ngựa giấy). Người ta làm hình nộm con ngựa khung bằng nan tre có phết giấy, đủ để cho một người đứng vào bên trong. Ngựa giấy cũng có ngựa đực, ngựa cái. Theo nhịp trống, bầy ngựa giấy nhảy lồng, đùa rỡn như trong mùa giao phối. Người Nùng cho rằng trò chơi này càng sôi động thì bầy ngựa của họ càng sinh sôi, nảy nở, mùa màng nhờ đó mới tốt tươi.

Tín ngưỡng phồn thực để lại rất nhiều dấu vết hồn nhiên và lâng mạn trong đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số hôm nay. Tín ngưỡng phồn thực là tín ngưỡng rất được coi trọng, khoan dung ngay trong các tín ngưỡng khác.

Tín ngưỡng phồn thực cũng in dấu ấn đậm nét trong văn hóa của người Việt. Có thể kể đến hình tượng nam nữ giao hoan trên thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái); trong trò chơi đu dây, bắt trạch khi tết đến xuân về ở chốn Kinh Bắc mà các nghệ nhân tranh dân gian Đông Hồ đã đưa lên giấy điệp với những nét vẽ tươi tắn; trong cột đá có hình sinh thực khí của nam giới ở chùa Dạm (Bắc Ninh);

trong lời ca diễm tình các điệu hát xoan, hát gheo, trong hành vi đùa rõn nam nữ ở Hội Chen Quê Võ (Bắc Ninh)...

2. Diễm báo

Mỗi khi mày mắt, người Việt thường nghĩ ngay xem đó là mắt phải hay mắt trái. Với nam giới, mày mắt trái thường báo hiệu những điều may mắn sẽ đến, còn mày mắt phải thì thường sẽ gặp không may. Với nữ giới thì ngược lại. Nhiều người ra ngõ gặp gái thì lập tức quay lại, chờ một lúc sau mới ra đường. Đồng bào các dân tộc thiểu số cũng tin vào diễm báo.

Người Tày, rước dâu về, trong đoàn có người xách theo một chiếc lồng gà, với ý là để cho đôi vợ chồng trẻ làm vốn. Thế nhưng, trên đường đi nếu nghe tiếng cú rúc thì gà lập tức được thả ra. Người Tày xưa cho rằng, tiếng cú rúc là tín hiệu thần Rừng muốn đòi gà. Thần rừng không biết có hay không nhưng người ta cứ tin là vậy. Và niềm tin ấy cứ lan truyền mãi.

Người Jrai ở Tây Nguyên lại tin vào diễm báo qua con chim *blang*. Loài chim này còn được người Kinh gọi là chim phượng hoàng. Đang đi trên đường nghe tiếng chim *blang* kêu phía trước mặt, tiếng rộn rã thì đó là diễm lành, điều may mắn sẽ tới. Nếu đi săn thì sẽ bắn được thú. Nếu đi buôn đi bán thì gặp được người khách dễ tính, không mặc cả, kỳ kèo gì.

Nếu là đi thăm người thân thì được gặp người thân ở nhà... Nói chung gặp điềm báo này thì làm điều gì cũng may mắn cả, cứ yên tâm sẽ thành công. Nhưng nếu nghe tiếng chim *blang* kêu phía sau lưng, tiếng kêu lại như cấp bách, hoảng hốt thì đó lại là điềm xấu.

Người Jrai còn để ý xem tiếng chim ấy kêu ở phía bên trái, hay bên phải mình. Nếu tiếng chim kêu bên trái thì điều may sẽ đến. Còn tiếng chim kêu bên phải thì gặp điều không may. Nếu cả bên phải bên trái đều có tiếng chim kêu thì sẽ như sau:

- Nếu đi săn thì có con thú mang về.
- Đi thăm người thân chắc chắn bị say rượu và được khiêng về.
- Nếu đi đánh giặc, chắc chắn sẽ bị đối phương bắt trói.

Theo quan niệm của người Khmer gặp người đàn bà chưa thường là sẽ gặp rắn. Còn người Tày, trong đám rước dâu, nếu nghe tiếng cú rúc thì mấy con gà mang theo làm của hồi môn được thả ra ngay. Họ quan niệm, cú rúc là điềm báo thần Rừng đòi lẽ vật.

3. Kiêng ky

Dân tộc thiểu số nào ở Việt Nam cũng có tục kiêng ky - tục tự ngăn cấm không làm, không ăn một cái gì đó, không để một điều nào đó xảy ra với

mục đích tránh các tổn hại hoặc điều không hay xảy đến với mình và những người xung quanh. "Cái gì", "điều gì" nói rõ ra là cái có thể nhìn thấy, sờ thấy là rất quan trọng, khiến người ta luôn nhớ để răn mình và nhắc nhở người khác. Thế nhưng còn câu hỏi "tại sao", hay nói một cách khác cái là lý do tồn tại, cơ sở nảy sinh của điều kiêng kỵ cũng quan trọng không kém. Biết được căn nguyên giúp con người củng cố lòng tin hơn. Nhưng oái oăm thay nhiều khi cái căn nguyên này cứ mờ mờ, ảo ảo như một làn sương vừa thấy đó phút chốc lại tan biến. Thực tế cũng cho thấy, không biết điều kiêng kỵ thì cứ làm như mình nghĩ có khi cũng chẳng xảy ra chuyện gì, nhưng đã biết mà cứ làm thì áy náy, không yên. Tâm lý chung chẳng ai muôn thách thức với sự rủi ro. Thôi thì cứ tự an ủi: "Có kiêng có lành". Như thế, ít ra về mặt tâm lý cũng yên tâm hơn và vững vàng hơn trên chặng đời sắp tới. Điều kiêng kỵ là chuyện lớn hay chuyện nhỏ hoàn toàn tùy thuộc sự đánh giá của mỗi người. Chỉ biết chính nó nhiều khi đã trở thành quy tắc ứng xử giữa người với người, người với tự nhiên và người với thần thánh.

Với người Thái, mùng một tết, kiêng việc hỏi xin hay vay mượn nhau hạt muối, mồi lửa, tiền bạc và gạo thóc. Theo họ, ngày mùng một tết ám ảnh đến cả năm. Nếu không kiêng thì cả năm người đi xin hay vay cứ phải xin vay mãi, mà người cho cứ phải cho mãi. Ở đời chẳng ai thích thiếu thốn mà

cũng chẳng ai thích người khác quấy quả. Gạo thóc và tiền bạc đúng là mang giá trị vật chất. Còn hạt muối và mồi lửa chủ yếu là giá trị tinh thần. Con người còn sống mà trái tim nguội lửa thì mọi chuyện xem ra đã xong rồi. Còn về hạt muối, nói như người Bắc Âu, đó là một thứ trong đó có chứa cái mènh mông của đại dương, cái sắc trăng của tuyết và vị mặn của nước mắt. Muối và lửa phần nào đã nói lên cái mặn nhạt, ám lạnh của tình đời. Người Kinh cũng vì lẽ ấy mà có câu: "Đầu năm mua muối". Cũng xin nói thêm rằng, trong 3 ngày Tết và cả ra Giêng nữa, người Kinh cũng kiêng đi đòi nợ. Nếu muốn đòi nợ thì đòi vào cuối năm. Trong mấy ngày Tết, người Thái còn kiêng quét nhà, vứt lá bánh xuông gầm sàn vì sợ thất lộc. Tình trạng hôn nhân của phụ nữ Thái (chưa chồng, có chồng, hay chồng đã chết) đều được thể hiện ở búi tóc. Chính vì thế, búi tóc phụ nữ lệch về phía nào phải theo quy định của tập tục không được lộn xộn để người giao tiếp khác giới biết mà tránh đi những cử chỉ và lời nói không phù hợp.

Người Pu Péo cư trú ở Hà Giang, suốt 3 ngày Tết, chỉ dùng giấy lau bát đũa thay vì rửa bằng nước. Họ quan niệm nếu rửa bát đũa sẽ mưa nhiều, do đó đất nương bị xói mòn. Thêm nữa, họ kiêng quét nhà, thậm chí từ mùng bốn cho đến hết Tết cũng chỉ gom rác vào một góc nhà, tránh đổ ra ngoài. Bởi lẽ, cũng tương tự như người Kinh, họ tin nếu quét rác đổ đi trong ngày Tết thì gian sả sa sút, cuộc sống sẽ túng thiếu, khó khăn.

Tục Khơ-mú quy định, nhà dâu muôn làm to đến đâu cũng chỉ được cất gọn trong một ngày. Nhà phải làm sang ngày thứ hai trở đi là vi phạm điều kỵ. Do vậy mà khâu chuẩn bị phải hết sức chu đáo, nhân lực, thợ thuyền phải dồi dào, tinh thông để sao cho từ lúc Mặt Trời mọc bắt tay vào dựng nhà đến lúc Mặt Trời lặn mọi công việc phải hoàn tất. Trong nhà của người Khơ-mú chia thành phía trên và phía dưới. Phía trên là phía gần cửa sổ, phía dưới là phía đối diện. Phía trên dành cho đàn ông, phía dưới dành cho đàn bà. Có một điều thú vị là mặc dù đàn bà Khơ-mú có nhiều vị thế trong gia tộc nhưng không bao giờ họ ngồi bên cửa sổ. Khi nhà có đám hiếu, nếu người chết là đàn ông thì tang quyến phải dỡ vách phía sau để đưa thi hài ra. Còn người chết là đàn bà thì cứ việc đàng hoàng đưa ma ra lối cửa trước. Tập tục này không biết có liên quan đến chế độ mẫu hệ hay không, nhưng cho đến hiện nay, người Khơ-mú còn tồn tại tục ở rể, người chồng mang họ vợ, lễ cưới tiến hành ở nhà vợ và ông cậu có một vai trò quan trọng trong gia tộc.

Trong đám rước dâu, người Tày kiêng đi trên con đường mà trong tháng ấy đã có một đám rước dâu đi qua. Họ quan niệm mọi may mắn, tinh khôi đã bị người đi trước lấy hết rồi. Do vậy mà con đường rước dâu được khảo sát kỹ lưỡng và có thể phải đi rất vòng vèo để tránh sự trùng lặp.

Người Mông có nhiều họ. Họ trong cộng đồng Mông có một ý nghĩa rất sâu sắc về văn hóa cũng

như về quan hệ cộng cảm. Người Mông họ Giàng (Dương) kiêng ăn tim lợn. Một truyện cổ tích người Mông kể rằng: Ngày xưa, trong một đám cỗ của người họ Giàng, người cha ngờ con ăn vụng quả tim lợn té thân nên đã giết con để xem trong bụng có quả tim hay không. Cuối đám cỗ, người ta đã tìm thấy quả tim lợn chìm trong chảo canh. Từ đó, người họ Giàng thể không bao giờ ăn tim lợn nữa. Tất nhiên đây chỉ là một sự giải thích kiểu cổ tích, không có thật. Đằng sau truyện là một lời phê phán nghiêm khắc những kẻ thiếu lòng tin mà mất hết nhân tính. Nhưng luật tục vẫn là luật tục. Người Mông họ Giàng (Dương) đến nay vẫn kiêng ăn tim lợn.

Trong căn nhà người Mông, sàn gác (*sầu thăng*) là một vị trí kiêng kỵ rất nghiêm ngặt đối với con dâu. Trong thực tế, sàn gác chỉ là nơi chứa thóc, ngô, hạt giống... được làm ở phần trên quá giang của gian bên trái, hoặc bên phải của gian giữa. Tục này, cũng được người Mông lý giải bằng một truyện cổ tích: Ngày xưa, trong một làng nọ có một gia đình khá giả, nhưng chủ nhà rất keo kiệt, khi cưới con dâu về nhà, ông ta mới mổ lợn để thết đãi bà con. Tuy nhiên, vì tính keo kiệt, phần lớn thịt lợn được xâu thành từng xâu đem treo lên sàn gác. Nhân một hôm, cả nhà đi vắng, cô con dâu vì quá đói mới trèo lên sàn gác ăn vụng. Không hiểu vì sao, cô ta bất tỉnh nhân sự luôn trên đó. Chiều tối cả nhà đi làm về không

thấy cô ta đâu cả mới chia nhau đi tìm. Tìm mãi không thấy, họ ngồi dưới sàn gác tiếp tục bàn bạc. Bất giác, bố chồng ngược lên sàn thì thấy con dâu đang nằm lịm đi bên cạnh các xâu thịt. Chuyện vỡ lở, cô ta được đưa xuống cứu chữa. Khi tỉnh dậy, cô ta thề rằng từ nay trở đi sẽ không bao giờ lên sàn gác ăn vụng nữa.

Truyện cổ chỉ có thể, nhưng đằng sau nó là sự thăng thế của đàn ông trong chế độ phụ quyền được khẳng định. Việc người con dâu không được lên sàn gác đã phản náo minh chứng cho thân phận nhỏ bé, tội nghiệp của người phụ nữ trong xã hội Mông ngày ấy.

Với người Jrai, cái cõi giā là một vật thiêng phải được giữ gìn cẩn thận, giā xong úp ngay miệng cõi xuống sàn nhà. Họ tôi kỵ ngồi lên miệng cõi không chừa một ai. Còn chày sau khi giā xong, không bao giờ được để dựng đứng mà phải xếp ngay lên giá đặt trước và song song với hiên nhà. Người Jrai có tục cấm kết hôn giữa những người cùng dòng họ. Họ còn lưu truyền câu tục ngữ: *Kơ-pă kơ pai, Nay, Rơ-ô jing a tơi a yong* (3 họ *Kơ-pă*, *Nay*, *Rơ-ô* là anh em). Vì thế, người thuộc 3 họ này không được lấy nhau. Đôi trai gái nào cùng họ vì quá yêu nhau mà vi phạm vào luật tục thì phải chịu hình phạt *a gam* (như loạn luân). Người Jrai có kẻ rằng, đôi trai gái phải ăn chung trong một cái máng lợn trước sự chứng kiến của dân làng.

Nhiều tộc người ở Tây Nguyên, gần như có một quy định, người phụ nữ không được đánh chiêng, ngay cả việc sờ vào chiêng cũng là điều nên tránh. Họ bảo nhau rằng, phụ nữ chạm vào chiêng thì vú sẽ dài như quả mướp. Chúng ta đã biết chiêng có 2 loại: loại mặt phẳng đồng bào gọi là chiêng, loại có nùm căng tròn trên mặt gọi là cồng. Vậy thì cái nùm cồng và vú của phụ nữ có một mối liên hệ nào đó chăng? Những ngày "thấy tháng", phụ nữ không được đi ngang qua chỗ cát giữ chiêng, bởi vì lúc này người phụ nữ theo quan niệm của họ là không được sạch sẽ.

Người Ba-na thường tiếp khách quý bằng rượu ghè - một loại rượu chỉ ủ men không chưng cất, giống như rượu cần của người Mường. Trên miệng ghè rượu đặt ngang một chiếc que nhỏ bằng tre. Giữa que có một phần ngắn tước ra dài chừng hai hay ba đốt ngón tay, bẻ gập chõ thảng xuống lòng ghè, nhúng chìm trong rượu để đo mức rượu đã hút của từng người. Người Ba-na gọi chiếc que này là *kang*. Về hình thù, *kang* giống như chữ T. Khách uống rượu không bao giờ được tò mò để tay, hoặc cầm *kang* lên xem. Hành vi này xem như dấu hiệu chê gia chủ thiếu công bằng, hoặc chê là ít rượu. Người lạ không hiểu phong tục mà vi phạm thường bị phạt bằng cách bắt hút thêm một lần nữa, sau khi gia chủ đã đổ thêm nước đầy đến miệng ghè. Và khách phải hút cho đến bao giờ chân của chữ T (phần chìm sâu trong rượu của cái *kang*), tách ra khỏi mặt rượu trong ghè mới thôi.

Người Cơ-tu nổi tiếng với rượu tà-vạc - một loại rượu cát từ nước cây tà-vạc mọc ở trong rừng. Nhà dân tộc học Lưu Hùng kể rằng: Rượu tà-vạc không nặng độ, không gay gắt, chỉ gây cảm giác như uống một thứ nước giải khát có ga, chua nhẹ, thơm thơm, êm dịu. Vậy mà, vì vẫn là rượu, nên vẫn làm ta say vì ngấm đậm hơi men. Cái thú uống tà-vạc của người Cơ-tu một phần do hương vị thơm mát và bồ, phần khác là do sự cộng cảm hấp dẫn gắn liền trong tập quán uống rượu. Người Cơ-tu quy định không bao giờ đem rượu tà-vạc về nhà riêng và uống một mình. Uống rượu tà-vạc, theo truyền thông, bao giờ cũng ở nhà *govel*, bao giờ cũng tề tựu đông vui, chia sẻ với nhau, bình đẳng với nhau... Phụ nữ Cơ-tu không bao giờ được thưởng thức rượu nước đầu, mà rượu ấy là ngon hơn, tốt hơn các đợt sau. Phong tục còn không cho phép nhắm rượu tà-vạc với thịt mỡ, không cho người uống đổ rượu vào bếp lửa. Đồng bào Cơ-tu tin rằng: nếu vi phạm điều kiêng thứ nhất và thứ hai thì rượu nước sau sẽ không ngon, nếu đổ rượu vào bếp thì cây tà-vạc sẽ không cho nước nữa. Trong cưới xin, chỉ nhà gái mới được đưa rượu này mời bên nhà trai, còn bên nhà trai tránh dùng tà-vạc mời bên nhà gái.

Mọi hiện tượng kiêng kỵ ở các tộc người đều không phải là sự ngẫu nhiên mà đều bắt nguồn từ lý do nào đó và đều hàm chứa một ý nghĩa xã hội nhất định (đạo đức, tín ngưỡng, phong tục tập quán...).

4. Kiêng ky của người Tày

Người Tày cũng có nhiều điều kiêng ky. Phụ nữ kiêng chải lại tóc khi đi đường. Nếu tóc bị rối họ chỉ vuốt nhẹ rồi để đó cho đến khi về nhà mới chải. Người Tày giải thích, nếu chải lại tóc trên đường sẽ gây ra tai ương cho người thân ở nhà bởi một sự giao cảm đặc biệt. Điều này chúng tôi chứng kiến trong một lần đi công tác. Trong đoàn công tác của chúng tôi có một chị là người Kinh (Việt) làm dâu một gia đình danh gia vọng tộc người Tày. Chị đương nhiên tuân thủ và còn nhắc các anh chị em trong đoàn đừng ai chải tóc với một niềm tin thành kính. Chúng tôi nghĩ rằng, trước đây không biết thì không sao nhưng bây giờ đã biết thì cũng nên làm theo. Vả lại kiêng chuyện này cũng không ảnh hưởng gì đến công việc và sinh hoạt của mình và người thân ở nhà tránh được rủi ro. Có thể điều kiêng này xuất phát từ tục xõa tóc trong tang ma của người Tày. Phụ nữ muốn chải tóc thì thường phải xõa tóc trước đã.

Trong cưới hỏi, người Tày còn kiêng rước dâu trên con đường mà trong tháng ấy đã có một đám rước dâu đi qua. Họ quan niệm, nếu cứ đi trên con đường ấy thì đôi vợ chồng trẻ sẽ hết lộc. Sau một tháng thì lộc lại về trên con đường ấy, đám rước dâu có thể đi được. Tuân theo điều kiêng ky này, đám rước dâu phải đi vòng vèo tránh không đi vào con đường đã đi của đám rước dâu trước. Cũng trong đám cưới, khi con dâu về nhà chồng cha mẹ thường cho con một đôi gà về nuôi gọi là để làm

vốn. Đôi gà được nhốt trong một cái lồng mang theo đoàn rước dâu. Đôi gà sẽ được mang đến nhà chồng nuôi nấng bình thường. Nhưng nếu đi trên đường, nghe thấy tiếng cú rúc đôi gà được lập tức thả ra. Sao vậy? Bởi theo quan niệm Tày, tiếng cú rúc báo hiệu thần Rừng đòi lễ vật. Thần đã đòi thì không thể cưỡng lại dù đôi gà có đẹp đến đâu.

Ra đường, người Tày kiêng gặp người đầu tiên vác cuốc, xéng hay cầm dao. Họ quan niệm điều này rất xấu dễ gây tai họa cho mình. Không may gặp họ lập tức quay về không đi nữa. Nếu muôn đi phải chờ một lúc lâu cho hết vía dữ.

Người Tày ở nhà sàn, số lượng bậc thang lên xuống bao giờ cũng lẻ, bậc chẵn là bậc xui xẻo tuyệt đối không làm. Khi ăn, người Tày kiêng ngồi quỳ, họ chỉ ngồi vắt chân vòng tròn.

Với người Tày bàn thờ thần linh và gia tiên là nơi vô cùng tôn nghiêm. Chỉ người trong gia đình, kể cả con gái và các cháu, mới được thắp nhang cúng vái. Con dâu chỉ được một lần thắp hương cúng vái đó là lần đầu tiên về nhà chồng kính cáo thần linh và gia tiên còn từ đó trở đi chỉ đóng vai người sắp lỗ.

5. Kiêng kỵ của người Chăm

Mấy chục cái giếng cổ Chăm ở Hội An, nơi gần kề với biển, kỳ lạ thay, trải mấy trăm năm vẫn luôn ẩm ướt nước ngọt. Người Hội An cho biết chỉ có nấu bằng nước giếng này thức ăn mới ngon. Trong lòng giếng, những viên gạch chồng khít lên nhau,

mặc cho nước ngầm, gầu va, đến nay vẫn cứ "trơ gan cùng tuế nguyệt". Thế chăng phải là điều kỳ diệu hay sao? Đây là nói chuyện văn hóa vật thể. Phong tục kiêng ky là một bộ phận của văn hóa phi vật thể của người Chăm cũng rất phong phú và độc đáo.

Các ngày kiêng ky của người Chăm phụ thuộc nhiều vào lịch truyền thống. Theo lịch Chăm, tháng *Bi-lan Pask* (tháng 4) và tháng *Bi-lan Măk* (tháng 12) là hai tháng mà người Chăm bảo nhau không làm những việc gì to tát. Còn các tháng khác mỗi tháng có một nhiệm vụ riêng. Các ngày trong tháng người Chăm kiêng là ngày 1 và ngày 15 thượng tuần và ngày 1 ngày 15 hạ tuần. Một tháng, theo người Chăm có 2 phần: thượng tuần và hạ tuần. Mỗi phần có 15 ngày. Ngày 1 và 15 hạ tuần, ứng với ngày 16 và ngày 30 âm lịch. Những ngày này người Chăm rất gìn giữ không tổ chức bất kỳ một lễ lạt to nhỏ gì. Với các thứ trong tuần, người Chăm kiêng ngày chủ nhật và thứ năm, gọi là kiêng chung. Còn kiêng riêng thì cụ thể như sau:

- Ngày *A-dit* (chủ nhật) kiêng nhập xuất vàng.
- Ngày *Thôm* (thứ hai) kiêng nhập xuất tiền bạc.
- Ngày *An-gar* (thứ ba) kiêng nhập xuất kim loại như đồng sắt...
- Ngày *But* (thứ tư) kiêng nhập xuất đất đai.
- Ngày *Jip* (thứ năm) kiêng nhập xuất súc vật.
- Ngày *Suk* (thứ sáu) kiêng nhập xuất vải vóc, quần áo.
- Ngày *Tha-nư-cha* (thứ bảy) kiêng nhập xuất lúa.

Trong gia đình, nếu như cần trải chiếu nằm cho các thành viên trong nhà hay cho khách thì chiếu trải theo hướng Đông - Tây, kiêng trải chiếu theo hướng Nam - Bắc. Chỉ trong đám tang mới trải chiếu theo hướng Nam - Bắc. Khi được hỏi, vậy thì lúc nào người Chăm cũng để sẵn la bàn hay sao, chúng tôi nhận được câu trả lời rất đơn giản: dựa vào Mặt Trời! Theo hướng Mặt Trời là Đông Tây, vuông góc với Mặt Trời là Nam Bắc. Với người Chăm, khi nằm để đầu về hướng nào cũng rất quan trọng. Người Chăm theo đạo Bà-la-môn kiêng quay đầu về hướng chính Nam, người Chăm theo đạo Bà-ni lại kiêng quay đầu về hướng chính Bắc. Trong ăn uống, người theo đạo Bà-la-môn kiêng ăn thịt bò, người theo đạo Bà-ni kiêng ăn thịt lợn.

Lúc cả nhà ăn cơm, tối kỵ người nào đang ăn mà được đứng dậy ra đường đi làm một việc gì đó. Cả nhà phải sum vầy cho đến hết bữa. Ai cần đi gấp cũng phải chờ đến lúc mâm cơm đã được dọn đi. Khi rót rượu mời khách, người Chăm luôn rót thuận tay, kiêng rót trái tay. Rót thuận tay là rót cho những người ngồi phía bên trái mình bằng tay phải và rót cho người ngồi bên phải mình bằng tay trái. Rót trái tay là rót theo chiều ngược lại, người Chăm bảo rằng rót trái tay là rót cho người âm phủ. Quan sát người Chăm rót rượu mời khách sẽ thấy, khi cầm chai lòng bàn tay bao giờ cũng úp sấp, nghiêm cẩn, không bao giờ để lòng bàn tay vặn ngửa lên.

Người Chăm sống trong cộng đồng làng gọi là pơ-lơi Chăm. Trong khuôn viên nhà vườn, người Chăm kiêng đứng hoặc ngồi ở cổng và cửa ra vào. Đến vùng Chăm, không bao giờ thấy hình ảnh tựa cửa đón người thân như các dân tộc khác. Bởi lẽ theo quan niệm Chăm hai bên cổng và cửa ra vào có môn thần đang canh giữ. Ai cứ loanh quanh đứng ngồi trong khu vực đó là che mắt thần linh. Cây sung và cây bồ đề là hai loài cây không bao giờ được trồng trong vườn nhà. Nếu một trong hai loài cây này tự mọc trong vườn thì chủ nhà phải mời cao tăng đến cúng và cây đó lập tức được bứng đi. Với người Chăm theo đạo Bà-la-môn, tín ngưỡng đa thần đã chi phối mạnh mẽ đến điều kiêng kỵ này của họ. Hai cây này rất có thể là nơi cư ngụ của thần linh hay ma quỷ. Người Chăm rất kỵ con mang (hoảng) chạy vào làng hay chạy vào nhà. Nếu điều ấy xảy ra làng phải tổ chức lễ cúng để giải hạn. Tục này hơi giống với tục của người Jrai. Với người Jrai, thú rừng lạc vào làng không ai bắn cả. Có con thú rừng vào làng, người Jrai coi là một điềm không may, họ chỉ xua đuổi chứ không bắt. Người Chăm kỵ chui dưới dây phơi quần áo, kiêng chó, mèo, gà nhảy qua đầu. Điều này không phải do sợ bẩn mà do sợ mất hết nguyên khí. Trường hợp này, phải mời thầy cúng đến làm một cái lê gọi là cúng gội.

Trong cưới hỏi, người Chăm kiêng anh em trai ruột lấy vợ cùng một năm. Người Chăm lý giải rằng, tổ chức cưới hỏi như vậy chẳng khác gì người mẹ sinh 2 con trong một năm. Và điều này, theo họ,

là không thể. Anh em trai con dì con già thì quy định có rộng rãi hơn, là chỉ kiêng không cưới vợ trong cùng một tháng, với mục đích tránh người trong họ mẹ có nhiều người đi theo vợ trong một tháng khiến cho họ mẹ vắng vẻ. Cần nói rõ thêm rằng, cho đến tận hôm nay, người Chăm còn bảo lưu chế độ mẫu hệ: Anh em con dì con già rất thân thiết chỉ kém anh em ruột một chút. Quan hệ giữa các người này với nhau được gọi là họ nội. Sau lễ cưới người đàn ông về nhà vợ ở rể. Trong truyền thống, chỉ người đàn ông Chăm mới có thể lấy vợ ngoại tộc, còn người đàn bà Chăm chỉ lấy chồng nội tộc.

Trong tang ma của người Chăm cũng có khá nhiều kiêng kỵ. Người Chăm kiêng người chết trên giường. Vì thế, người hấp hối được đưa xuống nằm trên một cái chiếu trải theo hướng Bắc - Nam. Người Chăm cũng kiêng cái gọi là "chết vắng". Người vừa trút hơi thở cuối cùng phải có người thân ở bên cạnh dang tay ra đỡ, xem như người đó chết trong sự nâng niu của người đang sống. Người không may phải chịu cảnh "chết đường chêt chợ", tục Chăm không cho phép mang xác về làng mà làm thủ tục chôn ngay ở nghĩa địa. Nhà nào không tuân theo bị làng phạt rất nặng. Với người Chăm theo đạo Bà-la-môn, khi ông bà thân sinh của mẹ, người Chăm gọi là ông bà nội, và cả khi cha mẹ hay các chị, các anh, em của mẹ qua đời, có 2 chặng kiêng: (1) kiêng tổ chức các lễ cúng, kiêng cưới hỏi, cất nhà trong vòng 6 tháng để tỏ tình thương xót; (2) sau 3 ngày tính từ khi hài cốt được

bốc lên đem thiêu (người Chăm quan niệm lúc này linh hồn người quá cố mới chính thức theo khói bay lên thiên đàng) con cháu mới để tang. Áo của người để tang thường là màu trắng. Thời gian để tang một tháng. Trong thời gian để tang, người Chăm kiêng ăn các con vật sinh con, chỉ ăn những con vật đẻ trứng. Người Chăm quan niệm người quá cố có thể đã đầu thai vào các con vật sinh con.

Tục kiêng kỵ của người Chăm quả là rất độc đáo, nhưng suy xét kỹ cũng thấy hình bóng của nó trong các phong tục của các dân tộc anh em cùng sinh tụ ở nước ta. Và hình như ở đây cho thấy tâm lý tộc người của khá nhiều dân tộc có nhiều nét tương đồng. Đến nay, những tục kiêng kỵ của người Chăm đã trình bày ở trên chỉ còn là những phong tục truyền thống của họ.

6. Xuất gia tu hành

Người Khmer Nam Bộ theo đạo Phật. Ở vùng đồng bào Khmer tập trung cư trú, hình ảnh những ngôi chùa ẩn mình trong các vòm cây râm mát, đường dừa nước xanh ngắt thấp thoáng bóng áo vàng khất thực tạo nên một cảm giác thân thương và ấm áp.

Chùa Khmer

Chùa Khmer là nơi diễn ra các lễ nghi tín ngưỡng của nhà Phật song còn là một không gian văn hóa, một môi trường thanh sạch, một thăng

cảnh, một nơi sinh hoạt cộng đồng. Nhà chùa còn là trường học của cộng đồng.

Ngày xưa, cộng đồng Khmer không có trường, việc dạy chữ, dạy người đều do nhà chùa đảm nhiệm. Ở chùa, người đi tu được dưỡng tâm, dưỡng tính được học chữ, học các nghề truyền thống như điêu khắc, mộc, nề... Nhiều nhà sư trở thành các nghệ nhân điêu khắc, đặc biệt là điêu khắc các bức tượng có liên quan đến tôn giáo. Nhiều người hoàn tục trở thành A-cha trong *phum*, *so-rôc* cố vấn cho cộng đồng khi tiến hành cưới hỏi, ma chay. Một điều hết sức quan trọng là người đã qua một thời gian tu hành trở về với đời thường họ như đã có một chứng chỉ rất đáng tin về nhân cách và học vấn. Họ được mọi người quý trọng và nhiều nhà giàu có rất mong có một chàng rể đã có nhiều năm tu hành ở chùa.

Trước đây và còn cả đến bây giờ, nhiều bé trai khoảng trên dưới 10 tuổi đã được gia đình gửi vào chùa để học và giúp việc các nhà sư. Một số bé cũng cao đầu giống như nhà sư nhưng chưa phải là người tu hành. Khi đưa con vào gửi cho nhà chùa, gia đình làm cơm dâng cho nhà sư. Giàu thì vài mâm, nghèo thì chỉ một mâm đủ để vị sư cả thọ thực trong một buổi. Câu nói thuộc lòng được một thành viên gia đình nói với các nhà sư là: *Sách chiêm po-ro-cul pô-ras đê-chạ cun, chom-nec phô-nec so-bec chạ-ân tuc oi kho-nhum pô-re ca-ra-na* (thịt, máu giao cho nhà sư, còn mắt, da,

xương xin trả lại cho tôi). Câu nói này có nghĩa rằng xin giao cho nhà sư đứa trẻ (máu, thịt) này, nhưng cũng xin trả lại cho gia đình tôi sự hiểu biết (mắt) và một cơ thể đầy đặn (da) và cứng cáp (xương). Theo phong tục chỉ những bé trai mới được cha mẹ gửi cho nhà chùa các bé gái thì không. Các nhà sư cũng vậy. Trong chùa Khmer không có sư nữ. Người Khmer giải thích rằng: Theo kinh nhà Phật thì từ thời đức Thích Ca mới đắc đạo thì *mô-dai min* (người mẹ kế) của đức Thích Ca đã xin ngài mày lần mới được ngài đồng ý cho xuất gia bởi ngài đã nhìn thấy sự khổ hạnh của người đi tu không thích hợp với phụ nữ. Trước khi nhập Niết bàn đức Thích Ca có trôi lại rằng việc đi tu của sư nữ mày trăm năm sau sẽ không tồn tại nữa. Lời đức Thích Ca quả nhiên ứng nghiệm.

Ở chùa, đứa trẻ được học chữ Khmer và tiếng Pa-li với mẫu tự Săng-sơ-crit. Chữ Khmer và đặc biệt là tiếng Pa-li giúp đứa trẻ có thể nghe kinh và các bài thuyết pháp của các nhà sư trong chùa. Đứa trẻ cũng được đọc kinh và lễ bái Tam Bảo. Bộ kinh quan trọng nhất trong chùa là kinh Tam Tạng gồm: (1) *Po-ră-sôt* (kinh tạng); (2) *Po-ră-ă-pi-thom* (luận tạng); (3) *Po-re vi-nây* (luật tạng). Ngoài việc học hành, những đứa trẻ này cũng được sai làm các việc lặt vặt trong chùa.

Ngày nay, cùng với nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhiều ngôi chùa mở lớp dạy

tiếng Khmer cho trẻ em trong phum. Nhờ vậy mà tiếng Khmer được giữ gìn và phát triển.

Xuất gia

Đối với người đi tu có hai ngày quan trọng là ngày xuống tóc và ngày xuất gia. Ngày xuống tóc và ngày xuất gia cũng được A-cha xem, chọn cho được ngày lành mong sao cho người xuất gia tu thành chính quả. Cách tính này về cơ bản dựa vào năm sinh của người xuất gia. Ví dụ: Với tuổi Thìn ngày thứ hai là ngày *Som-rât-thi* (oai phong), ngày thứ ba là ngày *Cam-măng* (rủi ro), ngày thứ tư là ngày *Mô-rô-năng* (chết), ngày thứ năm là ngày *Chây-dô* (chiến thắng), ngày thứ sáu là ngày *Sôc-khô* lấy trong từ *Sôc-san* (bình an), ngày thứ bảy là ngày *On-ta-rài-dô* (tan nát), ngày chủ nhật là ngày *Liệp-phô* (may mắn). Tuổi nào cũng có ngần ấy ngày tốt, ngần ấy ngày xấu nhưng so le đi. Người tuổi Thìn thì nên xuống tóc vào ngày thứ năm và đi tu vào ngày thứ sáu. Người không phải tuổi Thìn thì chọn ngày khác. Nếu tính ngày xuống tóc và xuất gia cho nhiều người một lúc người ta phải chọn theo tuổi của một người và thường là người lớn tuổi nhất. Xin lưu ý: Người Khmer không có năm Mão (mèo), không có năm Sửu (trâu) mà thay năm Mão bằng năm Thỏ, năm Sửu thay bằng năm Bò. Người Khmer gọi năm Thỏ bằng cái tên *Thos*, năm Bò bằng cái tên *Chho-lâu*.

Thủ tục xuống tóc được tiến hành ở chùa. Từ phút này người xuống tóc được gọi là *niêc* (quý giá). Ngày hôm sau là ngày chính thức tu hành còn gọi là ngày *tho-ngay pôp-pa-chia* (xuất gia) thì từ đó người đi tu được gọi là *lôc soong* (nhà sư).

Tu hành

Các nhà sư Khmer không kiêng đồ mặn chỉ kiêng 10 món nhà Phật quy định như: thịt hổ, thịt gấu, thịt báo, thịt sư tử, thịt chó nhà, thịt chó rừng, thịt rắn, thịt voi, thịt ngựa và thịt đồng loại. Những thức ăn mặn khác nằm ngoài 10 món kiêng nói trên nhà sư cũng không tự ăn được mà chỉ ăn khi được chúng sinh dâng cho. Có nhà sư còn tự kiêng không ăn một vài thứ. Kiêng trứng vịt lộn bởi trứng vịt lộn là một thứ bào thai. Kiêng không ăn cua bởi quan niệm rằng nhà sư chúc phúc cho dân mà ăn món cua thì cua sinh sản nhiều ảnh hưởng xấu đến mùa màng. Cua tuy là món ăn rất ngon, nhưng là loài sinh sản nhanh, với đôi càng cứng như sắt chúng thường cắt ngang gốc lúa làm cây lúa không lớn lên được. Ở đồng bằng sông Cửu Long trước đây, người dân cũng đã có biện pháp sinh hóa trộn thuốc vào cơm nguội rồi rải ra ruộng, loài cua ăn phải sẽ hạn chế tốc độ sinh sản của loài cua.

Trong thời gian tu hành các nhà sư được học kinh Phật, học chữ và khất thực.

Sau đây là các việc diễn ra trong ngày của nhà sư:

Buổi sáng: (1) Thức dậy sau tiếng kẻng, ăn mặc gọn gàng lên làm lễ bái Tam Bảo ở Chính Điện. Thời gian bái Tam Bảo phải diễn ra trước lúc Mặt Trời mọc; (2) Quét tước, làm vệ sinh trong khuôn viên chùa; (3) Thọ thực buổi sáng. Thức ăn thường là cháo trắng với muối hoặc nước mắm; (4) Học tập (học kinh và học chữ có khi còn là học nghề nữa).

Buổi trưa: (1) Khoảng 10 giờ đi khất thực ở các khu vực lân cận theo một sự phân công chặt chẽ. (2) Khoảng 11 giờ thì thọ thực (ăn). Nhà chùa quy định nếu quá 12 giờ thì đói mấy cũng không tiến hành thọ thực.

Buổi chiều: (1) Học tập; (2) Trước khi Mặt Trời lặn làm lễ cúng Tam Bảo. Theo phong tục, các nhà sư không ăn bữa tối nhưng có thể uống sữa và nước ngọt.

Buổi tối: (1) Tự ôn bài hoặc ngồi Thiền; (2) Nghỉ ngơi.

Trong nội dung học tập như đã nói ở trên có các điều răn của nhà Phật trong đó có 3 điều răn người ta đừng *tham* (tham lam), đừng *sân* (cáu giận) và đừng *si* (mê muội). Tiếng Khmer gọi tên 3 điều răn ấy là: *lô-phạ*, *tô-sạ*, *mô-hạ*. Tham là cái xấu nhất là căn nguyên của mọi cái xấu. Trong kho tàng truyện cổ tích Khmer số lượng truyện phê phán lòng tham chiếm một tỷ lệ rất lớn. Truyện "Con hoang vàng" phê phán lòng tham khiến cho người

ta thay đổi tâm tính, người hiền lành trở nên độc ác. Truyện "Chàng trai và vườn dưa" phê phán lòng tham khiến người ta trở nên ngu dại mà quên cả mạng sống của mình.

Trong thời gian tu hành, các nhà sư có thể về thăm nhà nhưng không được ngủ lại. Các nhà sư khi ốm đau có thể về nhà điều trị nhưng phải có sự đồng ý của vị sư cả.

Cách xưng hô của các nhà sư với các người thân trong gia đình có nhiều nét đặc biệt. Các nhà sư không gọi cha mẹ là *púc me* (cha mẹ) mà gọi là *nhôm bô-rôs*, *nhôm so-rây* (hai từ này là từ quy định của nhà chùa; từ điển Chuôn Nat chỉ giải thích là từ gọi cha mẹ của nhà sư mà thôi). Hai từ *nhôm bô-rôs*, *nhôm so-rây* mãi mãi theo các nhà sư suốt đời kể cả khi họ đã hoàn tục không còn là sư nữa. Chính vì thế vào cộng đồng Khmer chỉ nghe một người gọi cha mẹ có thể biết người đó có đi tu hay không. Nhà sư không xưng *côn* (con), không xưng *kho-nhom* (tôi) với cha mẹ mà xưng *a-tha-ma* (bản thân hay bần tăng). Mọi người gọi các nhà sư là *looc*. Con đã làm sư thì cha mẹ cũng gọi con như vậy. Khi con không là sư nữa thì từ *looc* tự nhiên biến mất. Cha mẹ họ lại kêu họ là *côn* (con). Họ cũng xưng con với cha mẹ.

Nói về trang phục của các nhà sư: Về màu, nhà sư chỉ được dùng sử dụng hai màu: màu vàng và màu nâu sồng do nấu từ nhựa cây *kho-nô* (cây mít) mà có được. Khi lao động trong chùa thì phía dưới

quần nhẹ một miếng vải như xà rông. Phía trên mặc một chiếc áo chéo hở vai bên phải, ở hông bên phải có một chiếc túi vải để đựng đồ lặt vặt. Bất chợt có khách nhà sư phải mặc thêm áo cà sa ra ngoài. Khi thọ thực và lễ bái Tam bảo đều mặc áo cà sa. Áo này là một tấm vải vàng quần kín phía bên trái thân, vai phải để trần. Nhưng khi vái Tam Bảo nhà sư còn thắt thêm một băng vải màu vàng ở ngang ngực tượng trưng cho bản linh của đàn ông. Khi ra ngoài, nhà sư cũng mặc áo cà sa nhưng trùm toàn thân kín mít một màu vàng.

Về ăn nói, nhà sư không được nói nhanh, cũng không được nói to, lời lẽ khiêm nhường, cấm ngặt nói tục, chửi thề. Nhà sư không bao giờ nói đùa. Khi tiếp các tín đồ Phật tử nhà sư không phải chắp tay như tín đồ Phật tử nhưng chân phải xếp lại hai bàn chân để phía sau, hai tay để trên đùi. Tỏ sự đồng ý nhà sư không dùng từ *bạt* (từ dành riêng cho nam giới Khmer, đồng nghĩa với từ *vàng* trong tiếng Việt) mà dùng từ *pô*. Từ này có gốc từ từ *ve-ras* (quý) trong tiếng Pa-li. Khi có điều không hài lòng nhà sư thường từ chối. Tuy nhiên khi gặp những điều oan uổng đối với bản thân họ vẫn thưa lại một cách từ tốn không phải nhẫn nhục, chấp nhận.

Ở chùa, với tư cách tăng ni, các nhà sư tham gia các hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng dưới sự điều hành của vị sư cả như: cúng ma, cầu siêu, chúc phúc, cúng cầu an, dạy học cho người mới tu và con em các gia đình trong phum.

Hoàn tục

Tu hành có hai bậc tính theo thời gian tu và tuổi đời của người tu hành. Bậc *Sa-di* (từ khoảng 16 - 20 tuổi) còn gọi là bậc đền ơn cho mẹ; bậc *Tỳ khưu* (khoảng 21 tuổi trở lên) gọi là bậc đền ơn cho cha.

Phật giáo không quy định thời gian tu hành bao nhiêu. Hoàn tục là do tự nguyện, khi mà người tu hành cảm thấy hết duyên tu. Muôn hoàn tục, nhà sư phải xin phép sư cả và xin phép cả Phật tử trong *phum, so-rốc* (thôn, làng) nữa. Sau khi được sự đồng ý thì các thủ tục mới được tiến hành.

Ngày hoàn tục được chọn vào những ngày lành tính theo tuổi của người hoàn tục và có thông báo với người thân. Trong lễ hoàn tục, nhà chùa cũng có hình thức biểu dương thành tích người tu hành. Có một chi tiết quan trọng trong Chính Điện bên mé hông tượng Phật có tấm màn che. Người hoàn tục đứng vào trong tấm màn cởi áo cà sa thay áo người dân. Và khi bước ra khỏi tấm màn thì người tu hành như bước sang một thế giới khác không còn là người tu hành nữa. Chiếc áo cà sa của người hoàn tục được tặng lại cho các sư đệ, sư huynh. Chiếc áo ấy nếu có mang về thì về lý do tín ngưỡng cũng không thể mặc được. Nếu vải áo còn tốt cũng không ai dám cắt ra để sử dụng lại.

Còn với nhà sư nào phạm vào một trong bốn tội sau đây gọi chung là *pa-ra-chức* (trọng tội) sẽ bị buộc hoàn tục ngay mà không được tổ chức lễ lạt gì. Tội *pa-na* (giết người) là tội nặng nhất, sau đó là

a-tut-nia (ăn trộm, ăn cắp), *mê-thun-na-thom* (hành dâm), *ôt-ta-rê-mô-nú-să-tho* (nói khoác rằng mình đã đắc đạo). Nhà sư tự cởi áo cà sa. Nhà chùa cũng không lấy lại và cũng không ai dám nhận chiếc áo này bởi lẽ chiếc áo này đã bị hoen ố, sợ rằng ai mặc nó sẽ bị xui xẻo. Những người buộc phải hoàn tục trở về với đời thường dù giỏi giang đến mấy cũng không nhận được sự tin cậy của cộng đồng. Họ thường mặc cảm với mọi người xung quanh, có người xấu hổ còn bỏ quê đi sống ở nơi khác.

Người mới hoàn tục theo đúng nghĩa quang minh chính đại được người trong gia đình và mọi người trong *phum*, *so-rôc* gọi là *on-tut* (trí thức). Nghiên cứu ngôn ngữ cho thấy từ *on-tut* bắt nguồn từ từ *bon-đưt* (từ Pa-li) chỉ người uyên bác, đọc thiêng kinh vạn quyển. Từ *bon-đưt* khi thâm nhập vào cộng đồng Khmer đã có sự tiếp biến, dân gian hóa qua một từ trung gian là *bon-tut* và bây giờ nó tương đối ổn định với từ *on-tut* dùng để gọi người mới hoàn tục. Cả ba từ này từ nào cũng thể hiện thái độ trọng thị của người gọi và vị trí cao sang của người được gọi. Trong những người hoàn tục, có người được gọi từ này suốt đời, có người thì được gọi đến lúc tóc xanh hoặc lúc có vợ. Việc được gọi là *on-tut* không chỉ là niềm vinh hạnh riêng với người đi tu mà còn là niềm vinh hạnh chung cho cả gia đình và dòng tộc.

Trong cộng đồng Khmer việc xuất gia, hoàn tục là một hiện tượng rất tự nhiên. Rất nhiều người hoàn tục với sự hiểu biết của mình tham gia tích

cực vào các hoạt động xã hội. Có người tiếp tục học trong các trường chuyên nghiệp, đại học trở thành những trí thức có trình độ cao. Từ trước đến nay, khi mà trong hệ thống giáo dục quốc dân chúng ta chưa có điều kiện đào tạo giáo viên có trình độ cao về tiếng Khmer thì nhà chùa đúng là nơi đào tạo rất có hiệu quả.

Với những người Khmer hoàn tục, những năm tháng tu hành với họ là một kỷ niệm hết sức sâu đậm, quý giá. Hình như những năm tháng này đã tạo điều kiện giúp họ hình thành nhân cách tốt đẹp, cung cấp cho họ những kiến thức phổ thông đầu đời. Và một điều kỳ lạ là phần lớn những người hoàn tục do có một thời gian dài tu thân, thấm nhuần tư tưởng từ bi, hỷ xả (thương người như thể thương thân, quên mình một cách vui vẻ) của nhà Phật đã trở thành những người lành hiền, ôn hòa, không trực lợi, sẵn sàng hy sinh quyền lợi của mình cho đồng loại. Do vậy mà, phong tục xuất gia của người Khmer có thể nói là một phong tục nhập thế tích cực chứ không phải xuất thế xa rời cõi người như có ai đó nhầm tưởng.

7. Phong tục khất thực trong cộng đồng Khmer

Khất thực tiếng Khmer gọi là *bǎn bát* (*bǎn*: nắm cơm, *bát*: cái bát). Về nghĩa từ chỉ đơn giản như vậy nhưng bên trong từ này ý nghĩa phong tục và ý nghĩa nhân văn rất sâu đậm.

Trong thời gian tu hành các nhà sư được học kinh Phật, học chữ và khất thực. Với người tu hành khất thực là một nhiệm vụ quan trọng bởi lẽ nếu nhà sư không khất thực thì nhân gian đâu có điều kiện làm phước được. Người khất thực chính là người đánh thức lòng nhân ái, từ bi cho mọi người trong thế gian này.

Nhà sư đi khất thực không được mang giày dép, không đội mũ nón, trời mưa cũng không được mặc áo mưa. Đây là quan niệm khổ hạnh chia sẻ vất vả với chúng sinh và cũng để trời đất chứng giám cho. Cũng có vùng, nhà sư được mang ô, nhưng là ô có màu vàng là màu của nhà Phật cùng màu với áo cà sa. Ô màu khác tuyệt đối không được sử dụng. Nhà chùa quy định nhà sư không được chạy tránh mưa. Gặp mưa cũng chỉ được bước đi những bước bình thường như khi trời nắng. Nhà sư không được tự lái một phương tiện giao thông nào từ xe đạp trở lên. Muôn đi nhanh nhà sư chỉ được nhờ người khác chở đi mà thôi. Người chở nhà sư trước đây không ai lấy tiền. Ngày nay cũng có người lấy tiền nhà sư nhưng cũng chỉ lấy một chút xíu mang ý nghĩa tượng trưng.

Thường thì mỗi sớm, các nhà sư rời chùa đi khất thực. Ông ta mang bát tộ, cắp lồng bước đi lặng lẽ, mắt nhìn thẳng, nét từ bi toát ra trên gương mặt, đến trước cửa mỗi nhà thì dừng lại. Người nhà thấy bóng các nhà sư liền mang cơm canh ra dâng. Thí chủ trước và sau khi bỏ một chút

đồ ăn như bánh trái, cơm, canh vào bát tộ của nhà sư đều cúi đầu kính cẩn vái nhà sư bày tỏ lòng biết ơn. Nhận đồ ăn xong, nhà sư lại lặng lẽ bước đi còn thí chủ thì bước vào trong nhà với gương mặt thật rạng rỡ.

Theo phong tục, mặc dù có đồ ăn, bụng lại đói, nhà sư cũng không dừng chân lại ăn bao giờ. Gần trưa, các nhà sư về chùa, các đồ ăn được gom lại, sau một vài nghi lễ, các nhà sư mới được cùng nhau thọ thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa thông tin, 2002.
2. Đào Nam Sơn (Chủ biên), Vi Văn Điểu, Ngô Thị Thanh Thủy, *Hướng dẫn bảo tồn văn hóa trong nhà trường phổ thông dân tộc nội trú*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2012.
3. Đặng Nghiêm Vạn, *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, 1993.
4. Ban Tôn giáo Chính phủ, *Giáo dục Phật giáo kế thừa và phát huy*, Nxb Tôn giáo, 2008.
5. Phan Hữu Dật, *Cơ sở dân tộc học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1973.
6. Phạm Đức Dương, *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, 2000.
7. Lưu Hùng, *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*, Nxb Văn hóa thông tin, 1994.
8. Hội nghị khu vực châu Á - Thái Bình Dương, *Về đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh vì hòa bình và phát triển bền vững*, Hà Nội, ngày 20 và 21-12-2004.
9. Hữu Ngọc, *Làng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Thanh niên, 2007.
10. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, 2004.

11. Nhiều tác giả, *Nghiên cứu con người - Đôi tượng và những hướng chủ yếu*, Nxb Khoa học xã hội, 2002.
12. Nguyễn Đức Lữ (Chủ biên), *Góp phần tìm hiểu tín người dân gian Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, 2005.
13. Trần Quốc Vượng, *Máy ý kiến về truyền thống và cách mạng trong nền văn hóa Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học số 2-1984.
14. *Thế giới trong ta*, nhiều số có các bài viết về văn hóa - xã hội con người phương Đông, thú ăn, thú chơi.
15. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, *Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược hành động*, Nxb Chính trị quốc gia, 1999.
16. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, 1978.
17. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, 1984.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
* Phong tục tập quán trong đón tết	9
* Tập quán dùng lịch của người Khmer và người Chăm	27
* Phong tục tập quán trong gia đình	34
* Phong tục tập quán trong sinh hoạt cộng đồng	54
* Giải thích sự vật, hiện tượng và lời răn bằng truyền cỏ và luật tục	66
* Phong tục tập quán trong sinh nở, cưới hỏi và tang ma	74
* Phong tục tập quán trong sản xuất, canh tác	120
* Nhạc khí dân gian	139
* Ca múa dân gian	151
* Trò chơi dân gian	159
* Tập quán ẩm thực	176
* Trang phục truyền thống	198
* Tín ngưỡng và đức tin	205
<i>Tài liệu tham khảo</i>	240

GÓP PHẦN TÌM HIỂU

MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN

CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ Ở VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng Biên tập KIỀU BÁCH TUẤN
Chịu trách nhiệm bản thảo: Giám đốc - Tổng Biên tập KIỀU BÁCH TUẤN
Biên tập: ĐINH VĂN THIỀN
Sửa bản in: PHẠM THU HOÀN
Trình bày: HỒ XUÂN HƯƠNG
Bìa: STAR BOOKS

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Website: <http://nxbqdnd.com.vn>;

Email: nxbqdnd@nxbqdnd.com.vn

ĐT: (04) 38455766 - 37470780; Fax: (04) 3471106

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Số 161-163 Trần Quốc Thảo, phường 9, quận 3

ĐT: (069) 667452 - (08) 62565588; Fax: (08) 62565588

Cơ quan đại diện tại Thành phố Đà Nẵng

Số 172 đường 2/9, quận Hải Châu

ĐT/Fax: (0511) 6250803

Cơ quan đại diện tại Thành phố Cần Thơ

Phi trường 31, đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT: (069) 629905 - (0710) 3814772; Fax: (0710) 3814772

In xong: Quý IV - 2016

Nộp lưu chiểu: Quý IV - 2016

Kích thước: 13,5 x 21

Số trang: 244

Số lượng: 800

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

653-2016/CXBIPH/7-46/QDND

Số quyết định xuất bản: 249/QDLKI-NXBQĐND, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Sắp chữ tại:

Nxb Quân đội nhân dân

In, đóng sách tại:

Công ty in Văn hóa Sài Gòn

Địa chỉ

754 Hàm Tử, phường 10, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

ISBN: 978-604-51-2028-6

GÓP PHẦN TÌM HIỂU
MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN
CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ
Ở VIỆT NAM

GÓP PHẦN TÌM HIỂU
MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN
CÁC DÂN TỘC THIẾU SỐ
Ở VIỆT NAM



ISBN: 978-604-51-2028-6



91786045120286

Giá: 61.000 đ



8935075939776